

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**  
— ❖ —

**HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH**  
**TỪ KINH TẾ TƯ NHÂN NHẪM PHÁT TRIỂN**  
**KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**HÀ NỘI, NĂM 2013**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**  
— ❖ —

**HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH**  
**TỪ KINH TẾ TƯ NHÂN NHẪM PHÁT TRIỂN**  
**KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM**

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ  
MÃ SỐ: 62.31.01.01

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

Người hướng dẫn khoa học: 1.PGS.TS ĐÀO PHƯƠNG LIÊN  
2.PGS.TS TRẦN BÌNH TRỌNG

**HÀ NỘI, NĂM 2013**

## LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và trích dẫn nêu trong luận án là hoàn toàn trung thực. Kết quả nghiên cứu của luận án chưa từng được người khác công bố trong bất kì công trình nào .*

*Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2013*

**Tác giả luận án**

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AFTA	ASEAN Free Trade Area
APEC	Asia and Pacific Economic Cooperation
ASEAN	Association of South East Asia Nation
ADB	Asian Development Bank
CNH - HĐH	Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa
BOT	Building, operation and transfer
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
FDI	Foreign Direct Investment
GDP	Gross Domestic Product
ICOR	Incremental Capital - Output Rate
IPO	Initial Public Offering
IMF	International Monetary Fund
NSNN	Ngân sách Nhà nước
ODA	Official Development Assistance
OECD	Organisation for Economic, Cooperation and Development
PCI	Provincial Comperitiveness Index
VDF	Vietnam Development Forum
WB	World Bank
WTO	World Trade Organization

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC VIẾT TẮT</b> .....	ii
<b>DANH MỤC BẢNG BIỂU</b> .....	vii
<b>DANH MỤC HÌNH VẼ</b> .....	ix
<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU</b> .....	<b>10</b>
1.1 Các nghiên cứu tập trung vào một hoặc một vài kênh huy động nguồn lực tài chính	11
1.2 Các nghiên cứu đề cập đến huy động nguồn lực tài chính nói chung .....	15
1.3 Các nghiên cứu đề cập đến huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân .....	22
<b>Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ KINH TẾ TƯ NHÂN CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM</b> .....	<b>29</b>
<b>2.1 Nguồn lực tài chính và nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân</b> .....	<b>29</b>
2.1.1. Nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế - xã hội .....	30
2.1.1.1. Nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội .....	30
2.1.1.2. Nguồn lực tài chính và huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xã hội .....	31
2.1.2. Vai trò của nguồn lực tài chính đối với sự phát triển kinh tế - xã hội: .....	36
2.1.3. Kinh tế tư nhân và nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân.....	42
2.1.3.1 Kinh tế tư nhân.....	42
2.1.3.2 Nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân. ....	44
2.1.3.3 Các đặc điểm của nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân.....	46
<b>2.2. Huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế xã hội và các nhân tố ảnh hưởng</b> .....	<b>49</b>
2.2.1. Nội dung huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế - xã hội. ....	49
2.2.1.1. Huy động thông qua đầu tư sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh cá thể.....	50
2.2.1.2. Huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân thông qua hệ thống ngân sách Nhà nước.....	51

2.2.1.3. Huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân thông qua hệ thống tài chính ngân hàng .....	53
2.2.1.4 Huy động nguồn lực tài chính tư nhân qua thị trường chứng khoán .....	55
2.2.1.5. Huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân thông qua xã hội hóa các dịch vụ công và xã hội hóa các chương trình từ thiện, nhân đạo, an sinh xã hội ....	57
2.2.2. Sự cần thiết phải huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam .....	58
2.2.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân	62
2.2.3.1 Tăng trưởng kinh tế.....	63
2.2.3.2 Hệ thống pháp luật.....	63
2.2.3.3 Môi trường kinh doanh.....	63
2.2.3.4 Môi trường kinh tế vĩ mô.....	64
2.2.3.5 Xu hướng, tập quán tiêu dùng - tiết kiệm - đầu tư.....	65
2.2.3.6 Hệ thống tài chính, các thị trường tài chính, chứng khoán.....	65
2.2.3.7 Nhận thức của hệ thống chính trị, của doanh nghiệp và người dân.....	66
2.2.4 Vai trò của nhà nước trong huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân.....	66
2.2.5 Tiêu chí đánh giá hiệu quả huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân.....	68
<b>2.3. Kinh nghiệm huy động nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân ở một số nước trên thế giới.....</b>	<b>69</b>
2.3.1. Kinh nghiệm của Malaysia: huy động nguồn lực tài chính tư nhân qua kênh tiết kiệm ngân hàng .....	69
2.3.2 Kinh nghiệm của Hàn Quốc: phát triển thị trường trái phiếu .....	71
2.3.3 Kinh nghiệm của Trung Quốc: phát triển thị trường chứng khoán.....	72
2.3.4 Kinh nghiệm của một số nước Á, Phi, Mỹ La tinh: thu hút nguồn lực tài chính tư nhân, hợp tác công tư vào cơ sở hạ tầng.....	74
2.3.5. Bài học đối với Việt Nam .....	77
<b>Chương 3: THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ KINH TẾ TƯ NHÂN CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM.....</b>	<b>80</b>
<b>3.1. Bối cảnh kinh tế 2001-2010 và sự phát triển của kinh tế tư nhân ở nước ta .....</b>	<b>80</b>
3.1.1 Khái quát bối cảnh kinh tế thế giới và nước ta giai đoạn 2001-2010 .....	80

3.1.1.1. Bối cảnh kinh tế thế giới.....	80
3.1.1.2. Bối cảnh kinh tế trong nước.....	82
3.1.2. Sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam.....	87
<b>3.2. Huy động nguồn lực tài chính tư nhân cho phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2001-2011</b> .....	94
3.2.1. Thực trạng huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân xét theo xuất xứ...94	
3.2.1.1 Huy động nguồn lực tài chính của các doanh nghiệp sở hữu tư nhân .....	97
3.2.1.2 Huy động nguồn lực tài chính của các hộ gia đình .....	98
3.2.2. Thực trạng huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân qua các kênh gắn với hình thức huy động .....	109
3.2.2.1 Huy động nguồn lực tài chính tư nhân qua đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp tư nhân và hộ cá thể.....	115
3.2.2.2 Huy động nguồn lực tài chính tư nhân qua hệ thống ngân hàng.....	121
3.2.2.3 Huy động trên thị trường chứng khoán và thông qua cổ phần hóa DNNN.....	126
3.2.2.4 Huy động nguồn lực tài chính tư nhân thông qua xã hội hóa đầu tư công và dịch vụ công phục vụ các mục tiêu kinh tế - xã hội.....	130
<b>3.3 Đánh giá chung về thành tựu và tồn tại trong huy động nguồn lực tài chính của kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam</b> .....	136
3.3.1. Những kết quả đạt được.....	139
3.3.2. Một số mặt hạn chế .....	142
3.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế trong huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân .....	150
<b>Chương 4: QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ KINH TẾ TƯ NHÂN NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM</b> .....	154
<b>4.1. Những căn cứ cho việc đề xuất quan điểm, phương hướng và giải pháp tăng cường huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam</b> .....	154
4.1.1 Dự báo bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước giai đoạn 2012 - 2015. ....	154
4.1.1.1. Dự báo tình hình kinh tế thế giới giai đoạn 2012 - 2015 .....	154
4.1.1.2. Dự báo tăng trưởng kinh tế nước ta và các kịch bản tăng trưởng.....	160
4.1.2 Dự báo về triển vọng và thách thức trong huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân.....	165

4.1.3. Quan điểm của Đại hội XI Đảng cộng sản Việt Nam về phát triển kinh tế tư nhân.....	168
<b>4.2 Quan điểm và phương hướng huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.....</b>	<b>170</b>
4.2.1. Quan điểm huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.....	170
4.2.2. Phương hướng huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.....	172
<b>4.3. Một số giải pháp huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.....</b>	<b>174</b>
4.3.1. Ổn định kinh tế vĩ mô, cải thiện môi trường đầu tư, tạo niềm tin, tâm lý an toàn cho các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư tư nhân.....	175
4.3.1.1. Ổn định kinh tế vĩ mô.....	175
4.3.1.2 Cải thiện môi trường đầu tư và môi trường kinh doanh.....	181
4.3.2 Nhất quán với chủ trương khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, tăng phần đóng góp của kinh tế tư nhân trong GDP và trong thu ngân sách Nhà nước.....	184
4.3.3. Tái cơ cấu, đổi mới phương thức kinh doanh của các ngân hàng thương mại nhằm thu hút nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân.....	186
4.3.4. Đột phá cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước .....	189
4.3.5. Phát triển thị trường chứng khoán.....	191
4.3.5.1. Phát triển thị trường cổ phiếu nhằm thu hút đầu tư của tư nhân thông qua đấu giá cổ phần và mua cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.....	191
4.3.5.2. Mở rộng hoạt động của thị trường trái phiếu, đặc biệt là trái phiếu địa phương, trái phiếu công trình và trái phiếu doanh nghiệp.....	194
4.3.6. Khuyến khích và tạo điều kiện thu hút kiều hối từ nước ngoài.....	196
4.3.7. Thúc đẩy hợp tác công tư, xã hội hóa đầu tư cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục.....	197
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>202</b>

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Phụ lục 1

Phụ lục 2



## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Số nhân chi tiêu, đầu tư với từng bộ phận của tổng cầu trong kinh tế Việt Nam.....	39
Bảng 2.2: Tiết kiệm hộ gia đình tại một số nước 1998 - 2009 .....	54
Bảng 2.3: Tỷ lệ hộ gia đình tham gia các kênh đầu tư gián tiếp tại Mỹ.....	56
Bảng 2.4: Việc làm tạo bởi các doanh nghiệp tư nhân một số nước 1987-1998 (ngàn người).....	60
Bảng 2.5: Nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng để duy trì tốc độ tăng trưởng 7% tại Nam Á trong giai đoạn 2006 - 2010 (tính theo % GDP).....	61
Bảng 2.6: Đầu tư vào các dự án cơ sở hạ tầng có sự tham gia của khu vực tư nhân ở các nước đang phát triển 1995 - 2004 (tỷ đô la).....	76
Bảng 3.1: Tăng trưởng kinh tế thế giới trong một thập kỷ qua .....	81
(2001 - 2010).....	
Bảng 3.2: Tăng trưởng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI toàn cầu qua các giai đoạn (%).....	82
Bảng 3.3 : Tăng trưởng kinh tế và lạm phát nước ta 1999 - 2010.....	83
Bảng 3.4: Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam qua các năm (theo giá hiện tại) .....	84
Bảng 3.5 : Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu 1999 – 2011 (%)	86
Bảng 3.6: Số doanh nghiệp thực tế hoạt động phân theo thành phần kinh tế	90
Bảng 3.7: Tỷ lệ lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp (%).....	92
Bảng 3.8: Qui mô doanh nghiệp tư nhân phân theo qui mô lao động.....	94
Bảng 3.9: Qui mô doanh nghiệp tư nhân phân theo qui mô vốn.....	94
Bảng 3.10: Tiết kiệm của Việt Nam qua từng năm theo giá hiện hành .....	95
Bảng 3.11: Tỷ lệ tiết kiệm của Việt Nam và một số nước 2001-2010.....	96
Bảng 3.12: Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi và mức lợi nhuận.....	97
Bảng 3.13: Lợi nhuận của doanh nghiệp có thể huy động tái đầu tư .....	99
Bảng 3.14: Thu nhập bình quân một nhân khẩu/ tháng theo giá hiện hành (ngàn đồng).....	100
Bảng 3.15: Tiết kiệm bình quân tháng trên mỗi nhân khẩu của hộ gia đình	101

Bảng 3.16: Ước tính kiều hối về Việt Nam qua các năm .....	102
Bảng 3.17: Tỷ lệ vốn đầu tư trên GDP và hệ số ICOR của Việt Nam .....	110
Bảng 3.18: Hệ số ICOR của một số quốc gia .....	111
Bảng 3.19: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo thành phần kinh tế	111
Bảng 3.20: Tăng trưởng vốn đầu tư phát triển theo thành phần kinh tế (%)	112
Bảng 3.21: Cơ cấu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo thành phần kinh tế.	113
Bảng 3.22: Thu chi và thâm hụt ngân sách 2002 - 2010 .....	113
Bảng 3.23: Số doanh nghiệp tư nhân thực tế hoạt động theo loại hình.....	118
Bảng 3.24: Tổng quy mô vốn và bình quân qui mô vốn của các doanh nghiệp phân theo thành phần kinh tế .....	118
Bảng 3.25: Quy mô vốn của số doanh nghiệp tư nhân thực tế hoạt động....	120
Bảng 3.26 : Số lượng hộ kinh doanh cá thể qua các năm.....	120
Bảng 3.27: Huy động vốn của một số ngân hàng qua các năm.....	123
Bảng 3.28: Huy động vốn của một số ngân hàng 6 tháng đầu năm 2011 ....	124
Bảng 3.29: Khối lượng trái phiếu chính phủ chưa đáo hạn.....	127
tính đến tháng 3/2010 .....	127
Bảng 3.30 : Qui mô thị trường trái phiếu so với GDP của một số nước .....	128
Bảng 3.31: Đóng góp của các thành phần kinh tế vào tăng trưởng GDP cả nước giai đoạn 2001 -2010 .....	137
Bảng 3.32: Cơ cấu lao động chia theo thành phần kinh tế .....	138
Bảng 4.1: Mức giảm thu nhập ứng với các kịch bản tăng trưởng .....	166

**DANH MỤC HÌNH VẼ**

Hình 2.1 Quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng qua phân tích cung cầu .....	38
Hình 2.2: Đầu tư vào cơ sở hạ tầng có sự tham gia của khu vực tư nhân ở các nước đang phát triển 2001 - 2010 (tỷ đô la) .....	61
Hình 3.1 Cơ cấu vốn đầu tư phát triển 2001 - 2010.....	114

# PHẦN MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Vốn đầu tư phát triển đóng vai trò quan trọng trong tất cả các quốc gia và là động lực nuôi dưỡng tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, đối với những quốc gia đang phát triển như Việt Nam thì nhu cầu vốn đầu tư rất lớn. Thành quả tăng trưởng kinh tế nước ta trong những năm qua, theo nhiều nghiên cứu (ví dụ, Nguyễn Sinh Cúc, 2011), là nhờ chủ yếu vào việc huy động thành công các nguồn lực tài chính và các nguồn lực lao động, tài nguyên để đưa vào đầu tư sản xuất, kinh doanh. Theo thống kê, vốn đầu tư cho phát triển hàng năm luôn chiếm khoảng 40% tổng GDP cả nước và liên tục tăng với tốc độ cao (xem Niên giám thống kê Việt nam các năm và chương 3 của luận án). Trong những năm tới, nhu cầu vốn của ta còn rất lớn, đặc biệt là khi hệ số ICOR gia tăng (xem chương 3 của luận án) và việc chuyển dịch mô hình kinh tế và tái cơ cấu kinh tế còn gặp nhiều khó khăn.

Tuy nhiên, là một nước đang phát triển với khả năng tích lũy tài chính còn thấp so với nhu cầu đầu tư tăng nhanh, việc nâng cao khả năng huy động nguồn lực tài chính có ý nghĩa thiết yếu. Nhận thức rõ vai trò, tầm quan trọng cũng như tính cấp bách của vấn đề, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương và biện pháp cụ thể nhằm huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xã hội. Các nghị quyết của Đảng cũng nhấn mạnh chủ trương cần thực hiện đa dạng hoá các nguồn vốn và các giải pháp huy động vốn đầu tư phát triển để thực hiện các mục tiêu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước. Đảng và Nhà nước cũng nhận thức rất rõ nguồn lực trong xã hội còn rất lớn, vốn đầu tư phát triển không thể chỉ dựa vào ngân sách nhà nước (NSNN), mà phải huy động sự đóng góp của toàn xã hội một cách hợp lý, công bằng, trong đó khu vực kinh tế tư nhân cần được chú ý hơn nữa.

Với những chủ trương, chính sách và biện pháp cụ thể, việc huy động và sử dụng các nguồn lực, trong đó có nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển kinh tế xã hội thời gian qua đạt nhiều kết quả. Vốn đầu tư toàn xã hội

tăng trưởng nhanh cả về số tuyệt đối và tốc độ tăng trưởng: Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư đạt xấp xỉ 30% trong giai đoạn 2001-2010, tỷ lệ vốn đầu tư trong giai đoạn này đạt gần 40% GDP....(xem chương 3). Vốn đầu tư được huy động bằng nhiều phương thức khác nhau và qua nhiều nguồn bao gồm nguồn từ NSNN, nguồn tài chính tự có của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN), nguồn lực tài chính của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, của hộ gia đình, nguồn tín dụng ngân hàng, nguồn tài chính đầu tư nước ngoài và các nguồn vốn khác. Xét theo khu vực kinh tế có tài chính đầu tư từ khu vực nhà nước, khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Thực tế thời gian qua cho thấy, việc huy động nguồn lực tài chính từ khu vực nhà nước khá ổn định. Đây là nguồn tài chính quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội vì được đầu tư cho kết cấu hạ tầng, cho các lĩnh vực hạ tầng xã hội... phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, nguồn lực tài chính này có giới hạn và chủ yếu sử dụng tập trung vào đầu tư cơ sở hạ tầng quan trọng và cung cấp các hàng hóa, dịch vụ công cộng. Nguồn tài chính từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đóng vai trò quan trọng, tạo lực đẩy cần thiết cho phát triển, nhưng lại không ổn định, phụ thuộc vào bên ngoài, và chỉ tập trung vào một số lĩnh vực, ngành nghề nhất định. Phát triển kinh tế xã hội quốc gia, xét về lâu dài, vẫn phải dựa trên nội lực, không thể chỉ hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn lực bên ngoài này.

Trong khi đó, khu vực kinh tế tư nhân trong thời gian qua phát triển khá mạnh. Việc huy động nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân đã được chú ý và thực tế cho thấy, tốc độ tăng trưởng huy động nguồn lực tài chính cho đầu tư từ khu vực này tăng khá nhanh, quy mô ngày càng lớn. Tuy vậy, kết quả nghiên cứu và khảo sát cho thấy (xem chương 3), hiện nguồn lực tài chính ở khu vực này vẫn rất lớn, huy động thực tế vẫn còn khoảng cách lớn với tiềm năng tài chính của khu vực này. Việc không huy động sử dụng nguồn vốn tài chính trong dân vào phát triển kinh tế xã hội không chỉ là sự lãng phí nguồn lực rất lớn, trong khi chúng ta đang thiếu nguồn lực tài chính cho đầu tư, mà còn có thể gây ra những hệ quả không mong muốn như đầu cơ vào vàng, ngoại tệ, nhà đất... tạo ra bong bóng, gây bất ổn định kinh tế - xã hội.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân, chẳng hạn như:

- Môi trường kinh doanh, môi trường kinh tế vĩ mô chưa thật sự thuận lợi để thu hút đầu tư. Mặc dù luật doanh nghiệp ra đời là một bước đột phá lớn, thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân, vẫn có nhiều rào cản để kinh tế tư nhân phát triển. Các rào cản ấy bao gồm cơ chế chính sách đất đai, tài chính, thủ tục hành chính, môi trường kinh tế vĩ mô chưa ổn định, chính sách thay đổi thường xuyên, độ minh bạch thấp,.... Những điều này khiến doanh nghiệp chưa mạnh dạn đầu tư, sản xuất kinh doanh với mục tiêu lâu dài thay vì ngắn hạn, chộp giật.
- Thị trường chứng khoán vẫn còn đang ở giai đoạn sơ khai, kém phát triển, nặng tính đầu cơ và dễ dàng bị thao túng bởi các tổ chức lớn, các tin đồn và các nhóm làm giá.
- Thị trường tài chính còn đơn điệu, với kênh huy động vốn gián tiếp chủ yếu vẫn là qua hệ thống ngân hàng với việc gửi tiết kiệm. Kênh huy động vốn này chỉ đủ hấp dẫn để hút một phần nguồn vốn nhàn rỗi trong dân.
- Sự méo mó của thị trường bất động sản khiến cho đây trở thành kênh đầu tư, đầu cơ của người có tiền tạo ra bong bóng nhà đất, đẩy giá bất động sản tăng lên phi lý trong khi nguồn lực tài chính không được huy động vào sản xuất kinh doanh.
- Thiếu các cơ chế, chính sách, hành lang pháp lý để huy động vốn vào đầu tư cơ sở hạ tầng, thiếu cơ chế và động lực để xã hội hóa các lĩnh vực mà nhà nước không cần chi phối. Thiếu hình thức hợp tác công – tư phù hợp để hấp dẫn khu vực kinh tế tư nhân.
- Thiếu cơ chế và hành lang pháp lý để thu hút nguồn lực tài chính tư nhân đầu tư vào các hoạt động, các lĩnh vực mang tính xã hội, cộng đồng.
- ....

Đứng trước nhu cầu đầu tư vô cùng lớn từ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, việc huy động các nguồn tài chính từ nền kinh tế là việc làm cấp thiết, trong đó, nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân có ý nghĩa quan trọng. Việc tìm ra những giải pháp thúc đẩy việc huy động nguồn lực tài chính tư nhân vào phát triển kinh tế - xã hội, do đó, có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

Mặc dù hiện nay các công trình nghiên cứu xung quanh vấn đề huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế xã hội khá đa dạng về số lượng, phong phú về nội dung, nhưng những nghiên cứu này thường chủ yếu tiếp cận từ khía cạnh nguồn lực tài chính của cả nền kinh tế với những khuyến nghị chính sách vĩ mô chung chung, hoặc nguồn lực tài chính trong nội tại các doanh nghiệp, cách thức sử dụng hiệu quả nguồn lực ấy để nâng cao tính cạnh tranh cho doanh nghiệp. Nghĩa là huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế xã hội chỉ được tiếp cận một cách gián tiếp, hoặc là quá rộng hoặc là quá hẹp, chưa có một nghiên cứu tổng thể, bao quát về vấn đề huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân. Trong khi đó, yêu cầu từ thực tiễn đòi hỏi cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, giải pháp huy động nguồn lực tài chính từ khu vực có tiềm năng rất lớn này để đầu tư phát triển kinh tế xã hội, đáp ứng các yêu cầu và tiêu chí phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, với mục tiêu đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, tác giả lựa chọn “Huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam” làm đề tài nghiên cứu luận án tiến sĩ kinh tế, chuyên ngành Kinh tế chính trị.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### ***Mục đích nghiên cứu***

Mục đích của luận án là làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân và huy động nguồn lực tài từ kinh tế tư nhân cho phát triển kinh tế xã hội; trên cơ sở đó phân tích, đánh giá thực trạng huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân cho phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam và; đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm đẩy mạnh thu hút nguồn

lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam trong thời gian tới.

### ***Nhiệm vụ nghiên cứu***

Với mục đích nghiên cứu như trên, luận án cần thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- Khái quát và làm rõ những vấn đề lý luận về nguồn lực tài chính, nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân, huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân cho phát triển kinh tế xã hội.

- Phân tích các kênh huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân và các nhân tố ảnh hưởng.

- Tổng kết kinh nghiệm huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân cho phát triển kinh tế xã hội ở một số quốc gia, vùng lãnh thổ có điều kiện tương đồng với Việt Nam, qua đó, rút ra những bài học có thể vận dụng.

- Phân tích, đánh giá thực trạng huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân cho phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2001-2010. Rút ra những thành công và hạn chế cần khắc phục và nguyên nhân.

- Đề xuất quan điểm, phương hướng và giải pháp thúc đẩy huy động hiệu quả nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam trong thời gian tới.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### ***Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu của luận án được xác định là nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân và các hình thức huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân cho phát triển kinh tế xã hội.

#### ***Phạm vi nghiên cứu***

Phạm vi nghiên cứu được xác định là nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân và các hình thức huy động nguồn lực này cho phát triển kinh tế xã hội. Trong đó, kinh tế tư nhân được hiểu là thành phần kinh tế dựa trên



sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, bao gồm các doanh nghiệp tư nhân trong nước, hộ kinh doanh cá thể và hộ gia đình. Các doanh nghiệp cổ phần có một phần vốn góp của tư nhân cũng nằm trong phạm vi nghiên cứu. Các hình thức huy động được nghiên cứu là các với các kênh huy động trực tiếp qua đầu tư và gián tiếp thông qua hệ thống tài chính. Huy động nguồn lực tài chính tư nhân qua kênh thuế, phí vào ngân sách nhà nước có được đề cập nhưng không phải là trọng tâm nghiên cứu chuyên sâu của luận án này. Tiếp cận khu vực kinh tế tư nhân được xác định trong mối tương quan với kinh tế nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Phạm vi về thời gian được xác định trong giai đoạn 2001-2011.

#### **4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu**

**4.1. Cơ sở lý luận:** Luận án dựa trên cơ sở của chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các lý thuyết kinh tế hiện đại có sự lựa chọn thích hợp với điều kiện Việt Nam.

Cụ thể, luận án sử dụng lý luận về nguồn lực, tài chính, nguồn lực tài chính và nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân, các lý luận và kinh nghiệm về sử dụng kênh huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân làm cơ sở phân tích.

**4.2. Phương pháp luận:** Luận án sử dụng phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác – Lênin và các phương pháp tiếp cận của kinh tế chính trị học trong quá trình nghiên cứu và thực hiện.

#### **4.3. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế như kết hợp sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp, so sánh, điều tra, khảo sát, kết hợp phương pháp phân tích định tính và phân tích định lượng, đặc biệt là phương pháp hệ thống để nghiên cứu, vận dụng các kết quả được nghiên cứu của nhiều công trình khoa học có liên quan đến huy động nguồn

lực tài chính cho phát triển kinh tế xã hội. Trình tự nghiên cứu của luận án là sau khi làm rõ các vấn đề lý luận, luận án sẽ tập trung phân tích nhằm xác định tiềm năng huy động vốn từ kinh tế tư nhân thông qua phân tích thu nhập, lợi nhuận, tích lũy tài sản tài chính của khu vực tư nhân. Tiếp đó, luận án phân tích thực trạng huy động nguồn lực tài chính này qua các kênh huy động khác nhau. Từ phân tích, so sánh tiềm năng và thực trạng huy động nguồn lực tài chính, luận án chỉ ra những tồn tại trong huy động nguồn lực tài chính tư nhân cho đầu tư phát triển kinh tế xã hội nhằm khai thác tối đa tiềm năng nguồn lực này. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực tài chính. Cụ thể luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu như sau:

- Phương pháp phân tích, tổng hợp: Luận án phân tích và hệ thống hoá, khái quát hóa những vấn đề chung nhất về nguồn lực và tài chính nói chung, nguồn lực tài chính và huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nói riêng; thu thập thông tin và phân tích thực trạng huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân qua các kênh huy động khác nhau. Trên cơ sở phân tích và tổng hợp, luận án chỉ ra những tồn tại và đề xuất những giải pháp huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam. Phương pháp phân tích, tổng hợp sử dụng trong tất cả các chương của luận án.

- Phương pháp thống kê, so sánh: Luận án phân tích, so sánh, đối chiếu các số liệu thống kê, đặc biệt so sánh giữa các kênh huy động vốn, giữa các thành phần kinh tế để đề xuất những phương án phù hợp nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân. Phương pháp thống kê, so sánh được sử dụng chủ yếu trong các chương 2 và 3

- Phương pháp phân tích định lượng: Bên cạnh các phân tích định tính, luận án mạnh dạn sử dụng mô hình hồi qui đa biến trong phân tích. Trước hết, đề tài khảo sát định lượng mối quan hệ giữa tỷ lệ đầu tư tư nhân trên GDP với các biến ảnh hưởng là thu nhập bình quân đầu người, tăng trưởng kinh tế, lãi suất thực. Luận án sử dụng biến giả để mô phỏng tác động của luật doanh

nghiệp. Luận án cũng khảo sát mối quan hệ giữa tăng trưởng thu nhập bình quân thực tế với tăng trưởng GDP và lạm phát. Đây là cơ sở để dự án dự báo tăng trưởng thu nhập của hộ gia đình tư nhân trong những năm tới. Phương pháp định lượng được sử dụng trong tiết 3.3.1 ở chương 3 và tiết 4.1.2 ở chương 4.

- Phương pháp dự báo: Từ những phân tích đã có, luận án sẽ dự báo sự vận động của nguồn lực tài chính trong khu vực kinh tế tư nhân cũng như khả năng huy động và khả năng sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính huy động từ khu vực này cho phát triển kinh tế xã hội. Phương pháp dự báo được sử dụng trong chương 4.

## **5. Đóng góp mới của luận án**

Đóng góp mới của luận án bao gồm:

- Tổng kết và làm rõ một số vấn đề lý luận về nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân, huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân và mối quan hệ giữa nguồn lực tài chính này với phát triển kinh tế xã hội;

- Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trong việc huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân, luận án rút ra một số bài học có thể vận dụng vào thực tế Việt Nam để huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xã hội.

- Phân tích và đánh giá được tiềm năng và thực trạng huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân cho phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam, các yếu tố ảnh hưởng, chỉ ra một số hạn chế và nguyên nhân của chúng. Theo tác giả, đóng góp của luận án nằm ở cách tiếp cận so sánh tiềm năng và thực trạng huy động. Các nghiên cứu hiện nay ít tập trung vào phân tích tiềm năng huy động mà chỉ tập trung vào phân tích thực trạng các kênh huy động.

- Dự báo xu hướng vận động của nguồn lực tài chính ở khu vực kinh tế tư nhân, dự báo khả năng huy động vốn cho phát triển kinh tế xã hội từ khu vực này trong vòng 5-10 năm tới.

- Đề xuất phương hướng và giải pháp huy động hiệu quả nguồn lực tài

chính từ khu vực kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế xã hội Việt Nam trong thời gian tới.

## **6. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được kết cấu gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế xã hội

Chương 3: Thực trạng huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

Chương 4: Quan điểm, phương hướng và giải pháp tăng cường huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

## Chương 1

### TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Vốn là yếu tố sản xuất quan trọng và với các nước đang phát triển, nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển rất lớn. Trong khi đó, ngân sách nhà nước có hạn không đáp ứng đủ nhu cầu đầu tư. Chính vì vậy, huy động nguồn lực tài chính từ các nguồn khác nhau để đáp ứng vốn đầu tư cho nền kinh tế được quan tâm đặc biệt ở mọi quốc gia. Ở nước ta, các nghiên cứu về huy động nguồn lực tài chính cho đầu tư cũng xuất hiện sớm, ngay từ khi chúng ta chuyển sang kinh tế thị trường nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cho đến nay, có nhiều cách tiếp cận trong huy động nguồn lực tài chính cho phát triển. Theo cách tiếp cận khu vực kinh tế, nguồn lực tài chính được thu hút từ ba khu vực: kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân (ngoài nhà nước) và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Có khá nhiều các nghiên cứu về việc thu hút nguồn lực tài chính từ các khu vực kinh tế. Tuy nhiên, phần lớn các công trình nghiên cứu cả trong và ngoài nước phần lớn tập trung vào mảng huy động nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế nước ngoài. Với kinh tế nhà nước, các nghiên cứu tập trung vào hoạt động huy động nguồn lực tài chính thông qua việc phát triển các kênh huy động như thuế, phí, viện trợ phát triển chính thức ODA. Với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, các nghiên cứu tập trung vào các giải pháp thu hút nguồn lực tài chính đầu tư nước ngoài gián tiếp qua thị trường chứng khoán và thu hút vốn đầu tư trực tiếp FDI .... Trong khi đó, việc huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân chỉ được nghiên cứu một cách rất mờ nhạt, lồng ghép trong những nghiên cứu về sự phát triển của kinh tế tư nhân nói chung (mà chủ yếu là sự phát triển doanh nghiệp tư nhân) hay các nghiên cứu về huy động và sử dụng nguồn lực tài chính nói chung.

Ở nước ngoài, các nghiên cứu về huy động nguồn lực tài chính tư nhân cũng ít được chú ý. Các nghiên cứu đa phần tập trung vào vấn đề chu chuyển dòng vốn đầu tư giữa các khu vực, các ngành, hay các quốc gia hoặc tập trung vào các khía cạnh kỹ thuật của huy động nguồn lực tài chính như huy động vốn lần đầu từ sàn chứng khoán (IPO), tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước, vốn đầu tư mạo hiểm,... Các nghiên cứu tập trung vào huy động nguồn lực tài chính tư nhân thường chỉ nghiên cứu trong phạm vi hẹp của một kênh huy động nào đó, chẳng hạn như huy động nguồn lực tài chính tư nhân qua hợp tác công tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Rất ít các nghiên cứu, tổng kết về lý luận và thực trạng tình hình huy động nguồn lực tài chính tư nhân nói chung.

Có thể chia các nghiên cứu đã có có liên quan tới đề tài nghiên cứu thành các nhóm: 1) nhóm các nghiên cứu chỉ tập trung vào một hoặc một vài kênh huy động nguồn lực tài chính; 2) nhóm các nghiên cứu đề cập đến huy động nguồn lực tài chính nói chung; 3) nhóm các nghiên cứu đề cập đến huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân. Để có một cái nhìn toàn cảnh, trên cơ sở đó có những nhận định cơ bản xung quanh vấn đề nghiên cứu, sự khác biệt của luận án với những công trình đã có, tác giả sẽ lần lượt đi vào khảo sát từng nhóm nghiên cứu cụ thể có liên hệ mật thiết đến vấn đề nghiên cứu.

## **1.1 TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU ĐỀ CẬP ĐẾN HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH NÓI CHUNG**

Quán triệt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước về huy động nguồn lực tài chính để phát triển kinh tế xã hội, nhiều công trình nghiên cứu tập trung chủ yếu vào các công cụ, các kênh huy động nguồn lực tài chính mà Nhà nước có thể sử dụng để huy động vốn cho nền kinh tế như các kênh huy động vốn qua ngân sách nhà nước, phát hành trái phiếu, huy động vốn ODA, sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước, thu hút tiền gửi qua hệ thống ngân hàng,... Khác với các nghiên cứu ở phần 1.1 tập

trung vào một kênh huy động nguồn lực tài chính cụ thể, các nghiên cứu trong phần này lại nghiên cứu đến huy động nguồn lực tài chính nói chung từ nhiều kênh, nhiều nguồn khác nhau. Ưu điểm của cách tiếp cận này là nó cho phép có cái nhìn tổng quát về huy động nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển xã hội. Tuy nhiên, do đề cập tổng quát nên nó không có điều kiện đi sâu vào phân tích các vấn đề, các góc độ khác nhau của từng kênh huy động, từng nguồn lực tài chính khác nhau. Đặc biệt, các nghiên cứu này không đặt nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân vào trọng tâm nghiên cứu mà nghiên cứu chung chung về huy động nguồn lực tài chính, không tập trung vào một khu vực kinh tế cụ thể nào.

Trên cơ sở phân tích chung về huy động nguồn lực tài chính, các nghiên cứu này đưa ra các giải pháp bao hàm nhiều mặt, liên quan nhiều kênh huy động, nhiều nguồn lực tài chính khác nhau. Chẳng hạn, các giải pháp được đưa ra bao gồm các nhóm chủ yếu sau:

- Tiếp tục thực hiện chủ trương, chính sách đa dạng hóa và đa phương hóa các giải pháp huy động nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển: kênh huy động nguồn lực tài chính của ngân sách nhà nước, phát hành trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ và việc phát hành và sử dụng vốn phát hành công trái, trái phiếu Chính phủ

- Việc nâng cao hiệu quả vốn đầu tư, chống thất thoát và tham nhũng trong các dự án cần tránh đầu tư dàn trải là giải pháp rất quan trọng.

- Rà soát, bổ sung và hoàn thiện các quy định về quản lý và sử dụng vốn ODA, trong đó phân định rõ trách nhiệm của từng bộ, ngành trong quản lý nguồn vốn tài trợ này. Vốn ngân sách nhà nước, vốn tài trợ quốc tế và các nguồn vốn khác cho vay xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, hỗ trợ sinh viên nghèo vay vốn học tập, cho các mục tiêu chính sách xã hội khác,... chủ yếu cần được tập trung qua hệ thống ngân hàng chính sách xã hội để giải ngân cho các đối tượng theo quy định.

- Đẩy mạnh việc sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước, thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển, khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho các công ty cổ phần niêm yết cổ phiếu và huy động vốn trên thị trường chứng khoán.

- Tiếp tục đổi mới lĩnh vực thanh toán, mở rộng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt để huy động khối lượng vốn rất lớn trong xã hội vào hệ thống ngân hàng và tiết kiệm các khoản chi khổng lồ cho các hoạt động tiền mặt, góp phần hạn chế tham nhũng, tiêu cực trong xã hội.

- Đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa các ngân hàng thương mại nhà nước để tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, thông thoáng và lành mạnh cho các NHTM và tổ chức tín dụng hoạt động cho phép huy động khối lượng vốn rất lớn và nâng cao hiệu quả cho vay đầu tư.

- Tiếp tục đổi mới xây dựng và điều hành linh hoạt chính sách tiền tệ. Đổi mới các hoạt động khác của Ngân hàng Nhà nước, như: điều hành thị trường mở, thị trường đấu thầu tín phiếu kho bạc, đổi mới thanh toán và mở rộng thanh toán điện tử liên ngân hàng, các hoạt động khác có liên quan trực tiếp đến sự phát triển của thị trường vốn.

Tuy nhiên, những giải pháp trên chỉ có tính định hướng chung cho các khu vực kinh tế, không thể bao quát hết được những điểm đặc thù riêng có của từng khu vực nhất là khu vực kinh tế tư nhân-một khu vực hoạt động theo cơ chế thị trường, năng động, linh hoạt và không ổn định. Từ đó, chắc chắn sẽ không thể chỉ ra đầy đủ những giải pháp và có thể không thể chỉ ra những giải pháp tối ưu nhất để huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân.

Các công trình nghiên cứu tiêu biểu trong nhóm này có thể kể ra là:

- Quách Nhan Cương, Doãn Văn Kính, Uông Tô Đình, *Kinh tế các nguồn lực tài chính*, Nxb Tài chính, Hà Nội 1996.
- Viện nghiên cứu tài chính, *Tài chính trong sự nghiệp công nghiệp*



hóa, hiện đại hóa, NXB Tài chính, Hà Nội 1996

- Bộ Tài chính, *Đổi mới chính sách và cơ chế quản lý tài chính phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Nxb Tài chính, Hà Nội 1996.

- Đặng Văn Thanh, “Phát triển tài chính Việt Nam giai đoạn 2001-2005 và định hướng giai đoạn 2006-2010”, Số 92 -2005, Tạp chí Công sản.

- Vũ Đình Bách-Ngô Đình Giao, *Đổi mới chính sách và cơ chế quản lý kinh tế bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế bền vững*, Nxb CTQG, Hà Nội 1996.

- Nguyễn Đình Tài, *Sử dụng công cụ tài chính - tiền tệ để huy động vốn cho đầu tư phát triển*, Nxb Tài chính 1997.

- TS Trần Ngọc Thơ (chủ biên), *Tài chính quốc tế* - Nxb Thống kê 2000

- Phạm Văn Năng, Trần Hoàng Ngân, TS. Sử Đình, *Sử dụng các công cụ tài chính để huy động vốn cho chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của Việt Nam đến năm 2010*, Nxb Thống kê, TP.HCM 2002

- Nguyễn Thị Cành và Nguyễn Thái Phúc, “Phân bổ vốn đầu tư, hiệu quả đầu tư trong nền kinh tế thị trường”, Hội thảo khoa học Trường Đại học dân lập Văn Lang, TP.HCM 1999.

- Nguyễn Văn Lai, *Những giải pháp chủ yếu nhằm huy động vốn trong nước phục vụ phát triển kinh tế Việt Nam*, Hà Nội 1996.

- Trần Kiên, *Chiến lược huy động vốn và các nguồn lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Nxb Hà Nội, 1999.

- Phạm Thị Khanh, *Huy động vốn trong nước phát triển nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng*, Nxb CTQG, 2004.

- Nguyễn Thị Phương Liên, “Nâng cao khả năng huy động vốn cho đầu tư phát triển qua đấu thầu trái phiếu chính phủ”, Tạp chí công sản số 23, 2004

- TS Nguyễn Đắc Hưng, “Huy động vốn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội”, Tạp chí cộng sản số 18 (138) năm 2007.
- Nguyễn Thị Luyên, *Kinh nghiệm phát triển kinh tế thị trường ở các nước ASEAN*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996.
- Nguyễn Minh Tú, *Chính sách huy động và phân bổ nguồn lực cho phát triển kinh tế Nhật Bản*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996
- Lê Minh Bảo, “Phát hành trái phiếu Chính phủ biện pháp quan trọng để huy động vốn cho đầu tư phát triển ở nước ta”, Tạp chí Giáo dục lý luận Số 3, 2005.
- Lý Thành Tiến, “Phát hành trái phiếu chính phủ huy động vốn cho đầu tư phát triển”, Tạp chí Kinh tế và dự báo số 10, 2005
- Lý Thành Luân, *Chiến lược phát triển kinh tế xã hội Trung Quốc 1996- 2050*, Nxb Tài chính, Hà Nội 1999.
- Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, *Chiến lược phát triển kinh tế - Kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc*, Nxb GTVT, Hà Nội 2004.

Như vậy, các nghiên cứu trong nhóm này không tập trung phân tích sâu được vấn đề huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân. Cụ thể, chúng không chỉ ra được những đặc trưng khác biệt của khu vực kinh tế tư nhân so với khu vực kinh tế khác, tiềm năng tài chính của khu vực tư nhân ở nước ta, cũng như những đặc thù trong huy động nguồn lực tài chính từ khu vực này. Chính vì thế, cần phải có những nghiên cứu chuyên sâu hơn về huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân.

## **1.2 TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU TẬP TRUNG VÀO MỘT HOẶC MỘT VÀI KÊNH HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH**

Có khá nhiều nghiên cứu về huy động nguồn lực tài chính tập trung vào một hoặc một vài kênh huy động nguồn lực tài chính cụ thể nào đó như huy động nguồn lực tài chính tư nhân qua kênh thu hút tiền tiết kiệm tại ngân

hàng, huy động nguồn lực tài chính qua thị trường chứng khoán, huy động nguồn lực tài chính bằng phát hành trái phiếu, huy động nguồn lực tài chính trong hợp tác công tư,... Ưu điểm của các nghiên cứu này là nhờ tập trung vào một kênh huy động nguồn lực tài chính cụ thể mà có thể phân tích sâu về các khía cạnh cụ thể, kỹ thuật của kênh huy động đó. Tuy nhiên, các nghiên cứu này không cho thấy tổng quan về huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân, cũng không phân tích tiềm năng, đặc điểm, những thuận lợi và khó khăn khi huy động nguồn lực tài chính tư nhân. Chúng chỉ tập trung vào một kênh huy động cụ thể, bỏ qua những kênh huy động quan trọng khác.

Có khá nhiều các nghiên cứu nước ngoài theo hướng này, trong đó có thể kể đến, chẳng hạn như tác giả Ang James (2010)<sup>1</sup> nghiên cứu về kinh nghiệm huy động nguồn lực tài chính qua kênh tiết kiệm ở Malaysia và mối liên hệ của nó với sự phát triển và tự do hóa tài chính, từ đó rút ra các bài học về huy động vốn. Tác giả đã sử dụng lý thuyết vòng đời để ước lượng hàm tiết kiệm trên cơ sở đưa vào các biến số thể chế của nền kinh tế Malaysia, tập trung vào vai trò của các yếu tố tài chính. Các kết quả cho thấy độ sâu tài chính, mạng lưới và mật độ ngân hàng có xu hướng thúc đẩy tiết kiệm. Tự do hóa tài chính và sự phát triển của thị trường bảo hiểm cũng hỗ trợ huy động tiết kiệm ở Malaysia.

Hay tác giả Erinc Yeldan (2005) tập trung đánh giá về kênh huy động nguồn lực tài chính thông qua quá trình tư nhân hóa ở Thổ Nhĩ Kỳ trong các ngành công nghiệp chủ chốt. Quá trình tư nhân hóa ở Thổ Nhĩ Kỳ bắt đầu từ giữa những năm 1980 theo đường lối “đồng thuận Washington” và cách thức chủ yếu ở Thổ Nhĩ Kỳ là giảm đầu tư nhà nước vào các doanh nghiệp nhà nước cần tư nhân hóa. Và bằng cách đó, nhà nước buộc các doanh nghiệp này làm ăn kém hiệu quả và phải bán rẻ cho các nhà đầu tư tư nhân nước ngoài chứ không phải các nhà đầu tư trong nước. Các tài sản nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ

---

<sup>1</sup> Ang James (2010) “Saving Mobilization, Financial Development and Liberalization: The case of Malaysia” MPRA Working Paper No 21718.

đã rơi vào tay tư bản nước ngoài. Đây là thất bại của quá trình tư nhân hóa ở Thổ Nhĩ Kỳ. Bài học kinh nghiệm rút ra là phải thực hiện tư nhân hóa thận trọng, đánh giá đúng giá trị tài sản nhà nước và chỉ tư nhân hóa các doanh nghiệp mà nhà nước không cần nắm giữ và tư nhân vận hành hiệu quả hơn.

Về kênh huy động nguồn lực tài chính qua hợp tác công tư, một nghiên cứu tổng kết của ADB được xuất bản trong cuốn sách “Mối quan hệ đối tác Nhà nước - Tư nhân” (ADB, 2008). Cuốn sách cung cấp tổng quan về vai trò, thiết kế, cấu trúc và việc thực hiện mối quan hệ hợp tác giữa nhà nước và tư nhân với tư cách là kênh huy động nguồn lực tài chính trong phát triển cơ sở hạ tầng với nhiều ví dụ, các hình thức hợp đồng quản lý, các hợp đồng dịch vụ, nhượng quyền, thỏa thuận kinh doanh, lựa chọn cấu trúc, các nhiệm vụ chính liên quan đến thiết kế và chuẩn bị dự án hợp tác công tư,...

Cũng liên quan đến vấn đề hợp tác công tư trong đầu tư cơ sở hạ tầng, một nghiên cứu của tác giả Pangestu ở Viện nghiên cứu phát triển đô thị và vùng của Indonesia đã phân tích kinh nghiệm huy động nguồn lực tài chính tư nhân để phát triển hạ tầng đô thị ở thành phố mới Bumi Serpong Damai và rút ra các kết luận:

- Do nguồn lực tài chính hạn chế của chính phủ, việc huy động nguồn lực tài chính tư nhân vào đầu tư hạ tầng đô thị là cần thiết.
- Cần chú ý đến công tác chuẩn bị dự án và lên kế hoạch hợp tác để đảm bảo hợp tác thành công chứ không chỉ chú ý đến mỗi các vấn đề kỹ thuật xây dựng và bảo trì.
- Cần phải xây dựng khung pháp lý với các chính sách khuyến khích hợp lý, đảm bảo quyền lợi cho mỗi bên tham gia dự án hợp tác công tư.
- Có cơ chế chia sẻ rủi ro rõ ràng trong hợp tác công tư

Nghiên cứu của hai tác giả Shari Turitz và David Winder về huy động

nguồn lực tài chính tư nhân cho đầu tư công ở Brazil, Ecuador và Mexico<sup>2</sup> thông qua các tổ chức quỹ phi chính phủ nhằm huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân cho đầu tư công. Đây là một hình thức huy động vốn khá phát triển ở khu vực Mỹ La Tinh. Các tác giả phân tích các ưu điểm, hạn chế của hình thức huy động nguồn lực tài chính qua các quỹ này. Giải pháp để tăng cường huy động vốn qua hình thức này là phải có khung pháp lý cho hoạt động của nó, phải đảm bảo được sự minh bạch thông tin trong huy động và sử dụng nguồn tài chính huy động được. Các tổ chức phải tự chứng tỏ năng lực quản lý, điều hành và giảm chi phí hoạt động của chúng để đảm bảo các nguồn vốn huy động được sử dụng hiệu quả nhất.

Về các nghiên cứu trong nước, có rất nhiều các nghiên cứu về huy động nguồn lực tài chính theo từng kênh vào hệ thống tài chính, ngân hàng, nghiên cứu về huy động nguồn lực tài chính tư nhân qua phát triển doanh nghiệp tư nhân, về phát triển thị trường chứng khoán,... Chẳng hạn:

- Tiến sĩ Đỗ Mạnh Hùng (Đại học Obirin, Nhật Bản), trong nghiên cứu của mình nhan đề “Phát triển doanh nghiệp tư nhân vì tương lai kinh tế Việt Nam” (Đỗ Mạnh Hùng, 2008) đề cập đến vấn đề giải phóng khu vực tư nhân khỏi cái bẫy cơ cấu kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế, trong đó nhấn mạnh phải giảm hệ thống doanh nghiệp nhà nước siêu lớn, công kênh như hiện nay để nâng cao hiệu quả. Tác giả đề xuất các giải pháp đưa doanh nghiệp tư nhân trở thành bộ phận xương sống của nền kinh tế nhằm khai thác nguồn lực tài chính và các nguồn lực khác từ kinh tế tư nhân.
- Tiến sĩ Lê Đăng Doanh (2010), trong bài phỏng vấn nhan đề “Loại bỏ rào cản để phát triển kinh tế tư nhân” trên báo Tiền Phong ngày 12/4/2010 cho rằng kinh tế tư nhân phát triển còn chậm và thiếu những

---

<sup>2</sup> Shari Turitz and David Winder (2003) “Private Resources for Public Ends: Grantmakers in Brazil, Ecuador and Mexico”, in Cynthia Sanborn and Felipe Portocarreto (eds) *Philanthropy and Social Change in Latin America*, Harvard University Press, 2003.

doanh nghiệp lớn, có thương hiệu, có khả năng cạnh tranh quốc tế. Xét trên những doanh nghiệp tư nhân được đăng ký thì nhóm này mới tạo ra được khoảng 7% số việc làm, khoảng 11% GDP và khoảng 25% sản lượng công nghiệp. Đến nay, kinh tế tư nhân tạo ra khoảng 38 - 39% GDP, trong đó khoảng 28% là thuộc kinh tế hộ gia đình. Khoảng 3 triệu hộ phi nông nghiệp, 12 triệu hộ nông nghiệp. Kinh tế hộ gia đình của chúng ta có điểm yếu là không đủ trình độ công nghệ, không gần với hội nhập kinh tế. Với quy mô hiện nay thì khu vực kinh tế tư nhân vẫn chưa xứng tầm, chưa có năng lực cạnh tranh ngang ngửa ở nước ngoài. Những doanh nghiệp tư nhân lớn ở Việt Nam hiện nay trình độ khoa học công nghệ, trình độ quản lý đang vẫn còn non kém. Giải pháp để phát triển kinh tế tư nhân là phải loại bỏ các rào cản, đổi mới thể chế về kinh tế thị trường, tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, giảm bớt số giấy phép con,...

- Về kênh huy động nguồn lực tài chính qua thị trường chứng khoán, Báo cáo nghiên cứu Dự án Multrap III do Liên minh châu Âu tài trợ cho Bộ Công Thương về “Tự do hóa thị trường chứng khoán Việt Nam: Các vấn đề chủ yếu đối với các cơ quan quản lý nhà nước về chứng khoán và các công ty chứng khoán trong nước” (Multrap, 2010) tập trung vào các vấn đề phát triển thị trường chứng khoán trở thành kênh huy động nguồn lực tài chính quan trọng ở nước ta. Báo cáo khuyến nghị các giải pháp xây dựng năng lực cho Ủy ban chứng khoán nhà nước và cải thiện cơ sở hạ tầng của thị trường chứng khoán, về thanh tra, giám sát, về nâng cao khả năng các công ty chứng khoán. Một số giải pháp của báo cáo như:

- Nâng cấp hệ thống thông tin giám sát.
- Tăng cường nhân sự chất lượng cao
- Xây dựng bộ qui tắc ứng xử chính thức cho cán bộ công chức phù

hợp với thông lệ quốc tế.

- Nâng cao thẩm quyền kiểm tra, giám sát của Ủy ban chứng khoán
- Tái cơ cấu các công ty chứng khoán theo hướng tăng qui mô, chất lượng, giảm số lượng

- TS Nguyễn Thị Bích Loan (Nguyễn Thị Bích Loan (2010) “Thị trường trái phiếu – kênh huy động vốn quan trọng nhằm phát triển bền vững đô thị” Tham luận tại Hội thảo “Phát triển đô thị bền vững” tại thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17-18/5/2010) phân tích và đưa ra các giải pháp phát triển thị trường trái phiếu như một kênh huy động nguồn lực tài chính cho phát triển đô thị bền vững. Sau khi phân tích thực trạng phát triển của thị trường trái phiếu, tác giả đưa ra giải pháp để phát triển thị trường trái phiếu phù hợp với chiến lược phát triển thị trường vốn đến năm 2020 là:

- Xây dựng chiến lược phát triển thị trường trái phiếu, phân định rõ vai trò của các thành viên tham gia thị trường, nâng cao tính chủ động của chính quyền địa phương trong phát hành trái phiếu phục vụ phát triển đô thị
- Xây dựng khuôn khổ pháp lý cho thị trường trái phiếu, sửa đổi Nghị định 52/2006 về phát hành trái phiếu doanh nghiệp, nghị định 53 về phát hành trái phiếu quốc tế, Nghị định 141/2003 về phát hành trái phiếu chính phủ,...
- Ban hành bộ quy ước thị trường, thông lệ và các qui tắc đạo đức cho thị trường trái phiếu Việt Nam
- Ban hành các qui định, cơ chế cho sự hình thành các tổ chức định mức, đánh giá trái phiếu độc lập, chuyên nghiệp và hiệu quả,

- TS Trần Thanh Tú, Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội phân tích sự phát triển của thị trường trái phiếu doanh nghiệp ở Việt Nam như một công cụ thu hút nguồn lực tài chính (Trần Thanh Tú (2008) *Thực trạng thị trường trái*

*phiếu doanh nghiệp Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Kinh tế Phát triển, Tháng 7, 2008). Tác giả chỉ ra rằng thị trường trái phiếu còn quá nhỏ bé, không có các tổ chức xếp hạng chuyên nghiệp, thiếu vắng các nhà tạo lập thị trường, tính thanh khoản của thị trường thấp. Tác giả đề nghị một số giải pháp bao gồm: tách giao dịch thị trường trái phiếu ra khỏi giao dịch thị trường cổ phiếu, khuyến khích hình thành các tổ chức xếp hạng tín dụng chuyên nghiệp, khuyến khích các quỹ đầu tư tham gia đầu tư trái phiếu, đa dạng hóa các loại trái phiếu doanh nghiệp và đẩy mạnh sự phát triển của các nhà tạo lập thị trường.

- Ths Nguyễn Thu Hiền - Hoàng Nghĩa Ngọc (2010), phân tích tình hình huy động nguồn lực tài chính tư nhân qua hệ thống ngân hàng và chỉ rõ nguồn lực tài chính chưa huy động trong dân còn rất lớn, tồn tại dưới dạng tiền mặt, vàng và ngoại tệ. Nguyên nhân là nền kinh tế nước ta còn tồn tại nhiều loại tiền tệ trong thanh toán, tỷ lệ lạm phát cao, sức mua của nội tệ giảm sút. Bên cạnh đó là sự mất lòng tin của người dân vào các chính sách và tình trạng thiếu thông tin thị trường. Từ đó, các tác giả cho rằng dù lãi suất cao là cách để huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân vào hệ thống ngân hàng, đây chưa phải là tất cả. Vấn đề còn là sự ổn định kinh tế vĩ mô, là chính sách và điều hành tỷ giá, là quản lý thị trường vàng. Do đó, để huy động được nguồn lực tài chính tư nhân vào hệ thống ngân hàng, cần phải tiến hành nhiều giải pháp chứ không chỉ đơn giản là nâng lãi suất.

- Phạm Phan Dũng, Quỹ đầu tư phát triển địa phương - một mô hình về huy động các nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, Số 18 - Tr. 51-55, Tạp chí Cộng sản, 2004.

Nhìn chung, các nghiên cứu trong nhóm này khá chi tiết, do chỉ tập trung vào một hay một số kênh huy động nguồn lực tài chính. Tuy nhiên, chúng không có độ bao quát toàn bộ các kênh huy động. Các nghiên cứu này thường quá đi sâu vào kỹ thuật huy động nhưng không chỉ ra được tiềm năng



huy động và so sánh giữa tiềm năng và thực tế huy động. Các nghiên cứu này, tuy vậy, sẽ là những tài liệu tham khảo tốt cho luận án.

### **1.3 TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ KINH TẾ TƯ NHÂN**

Bên cạnh các nghiên cứu về huy động nguồn lực tài chính nói chung hoặc một kênh huy động nguồn lực tài chính cụ thể, một số nghiên cứu đã tập trung vào huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân. Các nghiên cứu này không đi quá sâu vào chỉ một vài kênh huy động vốn như các nghiên cứu ở phần 1.1 mà bao quát nhiều kênh huy động vốn khác nhau. Các nghiên cứu này có thể theo các hướng: 1) Nghiên cứu sự phát triển kinh tế tư nhân, trong đó có huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân; 2) Nghiên cứu huy động nguồn lực tài chính tư nhân theo các kênh cụ thể nào đó; 3) Nghiên cứu huy động nguồn lực tài chính tư nhân cho một mục tiêu cụ thể nào đó, chẳng hạn phát triển giáo dục, y tế,...4) Nghiên cứu tổng thể các kênh huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tài chính tư nhân cho mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.

Trong các nghiên cứu của hướng thứ nhất, huy động nguồn lực tài chính chỉ là một phần trong nội dung nghiên cứu. Hướng này nghiên cứu sự phát triển của kinh tế tư nhân nói chung, bao gồm các vấn đề thể chế, chính sách, nguồn lực, trong đó huy động nguồn lực nhiều khi chỉ được đề cập gián tiếp. Một số công trình tiêu biểu theo hướng này có thể kể như:

- Đặng Minh Tiến (2008) chỉ ra rằng sự phát triển kinh tế tư nhân là tất yếu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội hiện nay. Kinh tế tư nhân đóng góp nguồn lực tài chính quan trọng vào kinh doanh, góp phần làm tăng của cải vật chất, nâng cao sức sản xuất xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động và nhiều vấn đề xã hội.

- Vũ Hùng Cường (2011) chỉ rõ vai trò của khu vực kinh tế tư nhân và đề xuất những giải pháp thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư

nhân, đưa khu vực này trở thành động lực của mô hình tăng trưởng kinh tế mới, bao gồm:

- ✓ Thứ nhất, phải đổi mới mạnh mẽ tư duy lý luận và quan điểm của Đảng về vai trò của khu vực kinh tế tư nhân, coi khu vực kinh tế tư nhân là động lực cơ bản trong mô hình tăng trưởng kinh tế mới nhằm tạo ra được những bứt phá trong phát triển kinh tế phù hợp với xu thế của nền kinh tế hiện đại trong bối cảnh mới trong nước và quốc tế.
  - ✓ Thứ hai, liên tục rà soát, điều chỉnh cơ chế chính sách, tập trung hoàn thiện thể chế đồng bộ, giải quyết dứt điểm các “rào cản” phát triển đối với doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân.
  - ✓ Thứ ba, nâng cao hiệu quả của hệ thống cơ chế chính sách, xây dựng hệ thống cơ chế chính sách dài hạn và ngắn hạn đồng bộ, chuyên môn hóa sâu.
  - ✓ Thứ tư, cần đổi mới chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài, xây dựng và nhanh chóng triển khai chiến lược phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ hợp lý, làm tiền đề phát triển mạng lưới doanh nghiệp nhỏ và vừa.
  - ✓ Thứ năm, doanh nghiệp cần đổi mới, hoàn thiện chiến lược sản xuất kinh doanh. Bản thân từng doanh nghiệp cũng cần phải nỗ lực tái cấu trúc về chiến lược sản xuất kinh doanh, chất lượng nguồn nhân lực, quản trị doanh nghiệp... mang tính dài hạn, đáp ứng được các yêu cầu gia nhập vào mạng sản xuất khu vực.
- Đức Minh, “Kinh tế tư nhân - Động lực phát triển và tăng trưởng kinh tế”, 19/04/2010, Báo Phú Thọ online
  - PGS TS Mai Tét - Nguyễn Văn Tuất - Đặng Danh Lợi, *Sự vận động phát triển của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội*

*chủ nghĩa ở nước ta*, Nxb CTQG, Hà Nội 2006.

- Kiều Liên, “Tạo điều kiện hơn nữa cho kinh tế tư nhân phát triển, 06/04/2010”, Website [www.Chính phủ.vn](http://www.Chính phủ.vn)

Hướng nghiên cứu thứ hai tương tự như các nghiên cứu trong phần 1.1 nhưng ở phạm vi hẹp hơn là tập trung vào khu vực kinh tế tư nhân. Các nghiên cứu này do vậy thiếu tính bao quát tổng thể về các hình thức huy động nguồn lực tài chính khác nhau. Một số nghiên cứu theo hướng này có thể kể như:

- Nguyễn Thanh Hằng (2010) “Hiện trạng và các phương án huy động vốn cho các dự án giao thông vận tải theo mô hình PPP ở Việt Nam”, Báo cáo của Bộ giao thông vận tải.
- Trần Văn Hân, Doanh nghiệp huy động vốn trên thị trường chứng khoán trong mối quan hệ với tín dụng ngân hàng, Tạp chí Thương mại số 26, 2005.

Hướng tiếp cận thứ ba đi vào các hình thức huy động nguồn lực tài chính cụ thể, phục vụ các mục tiêu cụ thể như huy động nguồn lực tài chính tư nhân cho giáo dục, huy động nguồn lực tài chính tư nhân cho y tế, huy động nguồn lực tài chính tư nhân vào thị trường trái phiếu, huy động nguồn lực tài chính tư nhân vào hệ thống ngân hàng,... Đối với cách tiếp cận này, các tác giả chủ yếu tổng kết, phân tích những hình thức, mô hình huy động nguồn lực tài chính hiện có của các doanh nghiệp, những chủ thể kinh tế cụ thể trong khu vực kinh tế tư nhân ở nước ta. Nghiên cứu các vấn đề về thị trường vốn, hình thức, tổ chức trung gian tài chính có liên quan đến huy động nguồn lực tài chính và những giải pháp vi mô để đảm bảo cho các chủ thể này huy động vốn có hiệu quả. Cách tiếp cận này cho phép nghiên cứu sâu vào từng vấn đề cụ thể nhưng nó không cho ta cái nhìn tổng quát về huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân. Có thể kể ra một số công trình sau:

- Nguyễn Tiến Đạt-Phạm Khắc Hoàn, Huy động đóng góp của doanh nghiệp - giải pháp tăng cường nguồn tài chính cho đào tạo nghề trong giai đoạn hiện nay , Số 3 - tr.43-44, Tạp chí Khoa học giáo dục 2005

- Phạm Gia Trí, Nâng cao hiệu quả huy động vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng ở Việt Nam, Tạp chí tài chính số 5, 2006.

Hướng nghiên cứu thứ tư là sát với nội dung nghiên cứu của luận án nhất. Một số nghiên cứu trong nhóm này như:

- Lê Quốc Lý, Xã hội hóa nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển, số 16 – 4/2007, Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội.

- Nguyễn Công Thắng, “Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư ở thành phố Hồ Chí Minh”, Tạp chí cộng sản tháng 3, 2011.

- Đàm Văn Huệ, Sử dụng có hiệu quả các hình thức huy động vốn của doanh nghiệp công nghiệp trong nền kinh tế thị trường, Nxb Chính trị Quốc gia, 2001.

- Hoàng Xuân Quế, Đa dạng kênh huy động vốn cho đầu tư và giải pháp về vốn cho tăng trưởng kinh tế, Tạp chí Kinh tế và dự báo số 11, 2005.

- Nguyễn Minh Phong (chủ biên), Vốn dài hạn cho đầu tư phát triển kinh tế ở Hà Nội, Nxb CTQG, Hà Nội 2004

- Võ Văn Đức (chủ biên), Huy động và sử dụng các nguồn lực chủ yếu nhằm đảm bảo tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, Nxb CTQG, Hà Nội 2009.

Nhìn chung, các nghiên cứu trong nhóm này đã chỉ ra vai trò và tiềm năng nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân cũng như phân tích và đề ra được một số giải pháp huy động nguồn lực tài chính này. Tuy nhiên, do các nghiên cứu hoặc là quá chung chung, hoặc là chỉ tập trung vào một vài kênh huy động nên chưa đầy đủ, chưa mang tính tổng thể, hệ thống. Cho đến nay, tác giả chưa thấy các nghiên cứu mang tính hệ thống, tổng quát và đầy đủ về

huy động nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân. Cụ thể, các nghiên cứu này chưa làm rõ được các vấn đề sau:

- Làm rõ bản chất, đặc điểm của nguồn lực tài chính tư nhân trong đầu tư phát triển kinh tế xã hội
- Chưa phân tích được tiềm năng của nguồn lực tài chính tư nhân mà chỉ tập trung phân tích các vấn đề với huy động nguồn lực tài chính. Khi chưa rõ tiềm năng của nguồn lực này thì khó có thể đánh giá chính xác về hiệu quả huy động, và có giải pháp phù hợp để thúc đẩy huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân
- Phân tích thực trạng huy động nguồn lực tài chính còn chưa có tính bao quát các hình thức huy động, thường chỉ tập trung vào 1 hay 1 vài hình thức phổ biến như tín dụng ngân hàng, hoặc đầu tư tư nhân.
- Các giải pháp đưa ra còn thiếu đồng bộ, chưa gắn với phân tích tiềm năng, đặc điểm của nguồn lực tài chính tư nhân

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Như vậy, có thể thấy mặc dù đã có nhiều nghiên cứu có liên quan đến huy động nguồn lực tài chính tư nhân nhưng vẫn thiếu một nghiên cứu đầy đủ, toàn diện và tập trung vào ước lượng và khai thác nguồn lực tài chính quan trọng này. Các nghiên cứu đã có hoặc là 1) chỉ nhắm vào một (hoặc một vài) kênh huy động nguồn lực tài chính nào đó như huy động tiết kiệm, huy động nguồn lực tài chính vào thị trường chứng khoán, huy động nguồn lực tài chính tư nhân cho xã hội hóa giáo dục, y tế...; hoặc là 2) nghiên cứu về huy động nguồn lực tài chính nói chung, bất kể từ nguồn nào như các nghiên cứu huy động nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển đất nước, huy động nguồn lực tài chính cho một địa phương...; hoặc là 3) nghiên cứu huy động nguồn lực tài chính tư nhân, nhưng chưa phân tích được toàn diện các kênh, chưa làm rõ được đặc điểm, chưa đánh giá được tiềm năng của nguồn lực tài chính quan trọng này...Nói tóm lại, các nghiên cứu hiện có chưa giải quyết tốt các mặt sau:

Một là, các nghiên cứu hiện tại thiếu tính hệ thống, đồng bộ khi nghiên cứu về huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân. Các nghiên cứu mới chỉ tập trung vào một kênh, một mặt, một bộ phận nào đó của nguồn lực tài chính tư nhân mà chưa nghiên cứu nó một cách tổng thể, toàn diện.

Hai là, các nghiên cứu hiện có chưa làm rõ được bản chất, đặc điểm, chưa đo lường được tiềm năng của nguồn lực tài chính tư nhân.

Ba là, một số nghiên cứu lại chưa đi sâu vào phân tích nguồn lực tài chính tư nhân, mà chỉ đề cập nguồn lực tài chính nói chung, hay chỉ phân tích nguồn lực tài chính tư nhân với tư cách là một bộ phận các nguồn lực tài chính. Các nghiên cứu như vậy thiếu sự chi tiết, sâu sắc khi phân tích huy động nguồn lực tài chính từ khu vực này.

Chính vì vậy, luận án hướng tới mục tiêu nghiên cứu tổng thể về huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân nhằm phát triển kinh tế xã hội,

tiếp cận từng bước từ tổng kết và làm rõ cơ sở lý luận, phân tích tiềm năng nguồn lực tài chính tư nhân, thực trạng huy động nguồn lực tài chính tư nhân, trên cơ sở so sánh tiềm năng và thực tế huy động, chỉ ra thành công, tồn tại và nguyên nhân. Từ đó, luận án sẽ đề xuất hệ thống quan điểm, phương hướng và giải pháp tăng cường huy động nguồn lực tài chính từ khu vực này. Luận án hi vọng sẽ lấp đi “khoảng trống” trong các nghiên cứu hiện có về huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân.

## **Chương 2**

# **CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ KINH TẾ TƯ NHÂN NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM**

### **2.1 NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH VÀ NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ KINH TẾ TƯ NHÂN**

Tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội là mục tiêu của mọi quốc gia nhằm mục đích cuối cùng là nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Trong một vài thập kỷ gần đây, thế giới đã chứng kiến sự vươn lên mạnh mẽ của nhiều quốc gia đang phát triển, từ những nước nghèo đói với trình độ khoa học kỹ thuật lạc hậu trở thành những nước công nghiệp mới, những con Rồng, con hổ kinh tế, trong đó, Hàn Quốc, Đài Loan và gần đây là Trung Quốc là những ví dụ điển hình. Để có được thành quả tăng trưởng đó, bên cạnh việc nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật và chất lượng nguồn nhân lực, nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển đóng vai trò hết sức quan trọng. Với tư cách là một trong các yếu tố sản xuất, nền kinh tế không thể tăng trưởng và phát triển nếu thiếu vốn đầu tư và nguồn cung cấp vốn đầu tư chính là các nguồn lực tài chính. Đặc biệt ở những giai đoạn đầu phát triển, các quốc gia tăng trưởng phải dựa nhiều vào nguồn lực tài chính và lao động giá rẻ trong lúc trình độ khoa học kỹ thuật vẫn còn đang hạn chế.

Công cuộc đổi mới do Đảng và Nhà nước ta khởi xướng từ Đại hội đảng lần thứ VI đến nay đã thu được những thành quả quan trọng. Tăng trưởng đạt tốc độ cao trong nhiều năm, góp phần vào phát triển kinh tế xã hội, nâng cao một bước đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Trong thành công đó, có vai trò của việc giải phóng và huy động nguồn lực tài chính từ mọi thành phần kinh tế vào đầu tư phát triển, đặc biệt là nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân. Để tiếp tục huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính này, chúng ta cần hiểu rõ hơn về các nguồn lực tài chính nói



chung, nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân nói riêng, đặc điểm, vai trò, hình thức huy động, cũng như những kinh nghiệm huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân.

### ***2.1.1. Nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế - xã hội:***

#### ***2.1.1.1. Nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội***

Nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội là tổng thể các nguồn lực về tài nguyên thiên nhiên, tài sản quốc gia, khoa học công nghệ, tài chính, thời gian và con người có thể huy động trước mắt và lâu dài cho phát triển kinh tế - xã hội.

Ở tầm vĩ mô, nguồn lực liên quan đến các yếu tố đầu vào của các hoạt động kinh tế - xã hội. Ở tầm vi mô, nguồn lực là các yếu tố cấu thành chi phí sản xuất của các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ. Tất nhiên, ở từng doanh nghiệp sự kết hợp giữa các yếu tố này lại không giống nhau tạo nên hiệu quả sản xuất kinh doanh khác nhau.

Có nhiều nguồn lực khác nhau cho phát triển kinh tế xã hội. Từng nguồn lực lại cũng có những xuất xứ khác nhau, có nguồn lực do thiên nhiên ban cho như tài nguyên thiên nhiên, có nguồn lực gắn với bản thân con người như nguồn nhân lực, lại có những nguồn lực do con người tạo ra như nguồn lực tài chính, khoa học công nghệ ... Nguồn lực là khái niệm động nên phải luôn có nhận thức và cách tiếp cận phù hợp với từng giai đoạn phát triển nền kinh tế - xã hội. Tuy nhiên có một điều chắc chắn rằng ở bất cứ một giai đoạn nào các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội cũng luôn luôn là những đại lượng có giới hạn, hay nói cách khác là ở trong tình trạng khan hiếm. Sự khan hiếm về nguồn lực khiến cho mọi quốc gia phải lựa chọn sử dụng và khai thác nguồn lực sao cho hiệu quả nhất, vào các mục tiêu cần thiết nhất. Vì lẽ đó, Lionel Robbins đã định nghĩa kinh tế học như là: "Khoa học nghiên cứu hành vi con người trong các mối quan hệ giữa tiêu dùng trong điều kiện các nguồn lực khan hiếm và các cách thức lựa chọn thay thế nhau". Việc khai thác và

phát huy các nguồn lực là cả một quá trình, vừa phải đáp ứng những yêu cầu phát triển kinh tế hiện tại, lại vừa phải bảo tồn các nguồn lực cho sự phát triển kinh tế của các thế hệ tương lai.

#### *2.1.1.2. Nguồn lực tài chính và huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế - xã hội*

Trong các nguồn lực phát triển kinh tế xã hội, nguồn lực tài chính có vai trò quan trọng: cung cấp vốn đầu tư cho mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh hay xã hội. Để hiểu rõ về nguồn lực tài chính, cần phải làm rõ các khái niệm tài chính, và nguồn lực tài chính.

*Tài chính phạm trù kinh tế, phản ánh các quan hệ phân phối của cải xã hội dưới hình thức giá trị, phát sinh trong quá trình hình thành, tạo lập, phân phối các quỹ tiền tệ của các chủ thể trong nền kinh tế nhằm đạt mục tiêu của các chủ thể ở mỗi điều kiện nhất định<sup>3</sup>.*

*Nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế - xã hội được hiểu là các nguồn tiền tệ (hoặc tài sản có thể nhanh chóng chuyển thành tiền) trong nền kinh tế có thể huy động để hình thành nên các quỹ tiền tệ phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Khi nói tới nguồn lực tài chính, người ta quan tâm nó có xuất xứ từ đâu, thuộc sở hữu của ai (xem thêm về khái niệm nguồn lực tài chính trong Phạm Ngọc Dũng – Đinh Xuân Hạng (2011)). Nguồn lực tài chính khác với các nguồn lực khác như nguồn lực tài nguyên, nguồn nhân lực, nguồn lực khoa học công nghệ... là những nguồn lực không phải dưới dạng tiền hoặc tài sản tương đương tiền. Khi nguồn lực tài chính này thuộc sở hữu của khu vực kinh tế tư nhân, ta gọi đó là nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân, cụ thể là từ các hộ gia đình, các cá nhân và các doanh nghiệp tư nhân thuộc nhiều loại hình khác nhau.*

---

<sup>3</sup> Có thể tham khảo các khái niệm về tài chính trong Phạm Ngọc Dũng – Đinh Xuân Hạng (2011)

*Huy động nguồn lực tài chính* là một quá trình kinh tế - xã hội được thực hiện thông qua các chính sách, biện pháp và các hình thức mà Nhà nước, các tổ chức xã hội và các chủ thể kinh tế đưa ra và áp dụng nhằm chuyển các nguồn lực tài chính từ dạng tiềm năng thành các quỹ tiền tệ được sử dụng cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Với cách hiểu như trên về huy động nguồn lực tài chính, có thể hiểu: huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân, là chuyển các nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân, bao gồm các hộ cá thể và doanh nghiệp dựa trên sở hữu tư nhân thành các quỹ tiền tệ sử dụng cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Trong kinh doanh, thuật ngữ nguồn lực tài chính đôi khi được sử dụng thay thế cho hoặc lẫn lộn với khái niệm vốn trong nhiều nghiên cứu. Tuy nhiên, nguồn lực tài chính chỉ nên sử dụng theo nghĩa là nguồn vốn khi nguồn tiền được huy động sử dụng vào đầu tư kinh doanh.

#### ◆ **Phân loại nguồn lực tài chính**

Nguồn lực tài chính trong nền kinh tế rất đa dạng, có thể đến từ nhiều chủ thể, nhiều nguồn với qui mô và phạm vi khác nhau như từ các cá nhân, các doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, các tổ chức nước ngoài ở Việt Nam,... Tùy mục đích phân tích mà có thể phân loại các nguồn lực tài chính thành các loại khác nhau. Chẳng hạn, người ta chia có thể các nguồn lực tài chính theo loại hình tổ chức như nguồn tài chính doanh nghiệp (nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn lợi nhuận tích lũy), nguồn tài chính nhà nước (ngân sách nhà nước và các quỹ tài chính thuộc nhà nước khác), nguồn tài chính dân cư, nguồn tài chính của các tổ chức trung gian tài chính (ngân hàng, công ty tài chính, ...), nguồn tài chính của các tổ chức chính trị - xã hội... Mặt khác, cũng có thể chia nguồn lực tài chính thành nguồn lực tài chính trong nước và nguồn lực tài chính nước ngoài. Để phục vụ mục tiêu của luận án, luận án sử dụng cách phân loại

nguồn lực tài chính theo xuất xứ, theo kênh huy động và theo hình thức huy động:

- *Phân loại nguồn lực tài chính theo xuất xứ:*

Đây là cách thức phân loại nguồn lực tài chính thường thấy trong các báo cáo thống kê. Theo xuất xứ, nguồn lực tài chính được phân chia dựa theo nguồn gốc của nó đến từ thành phần kinh tế nào. Theo đó, nguồn lực tài chính được phân chia thành nguồn lực tài chính từ kinh tế nhà nước, nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân và nguồn lực tài chính từ kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Trong luận án này, khái niệm kinh tế tư nhân hay khu vực kinh tế tư nhân được hiểu theo cách phân chia thành phần kinh tế trong Nghị quyết đại hội đảng X, nghĩa là bao gồm toàn bộ loại hình kinh tế không thuộc sở hữu nhà nước và nước ngoài, tức là bao gồm các doanh nghiệp tư nhân, các hộ cá thể, hộ gia đình và các cá nhân trong xã hội.

+ Nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế nhà nước: đây là nguồn lực thuộc sở hữu nhà nước bao gồm nguồn lực tài chính nằm trong ngân sách nhà nước, các tổ chức thuộc nhà nước và nguồn lực tài chính từ các doanh nghiệp nhà nước (doanh nghiệp do nhà nước sở hữu cổ phần chi phối hoặc sở hữu toàn bộ). Đây là nguồn lực tài chính quan trọng đảm bảo cho nhà nước vận hành bình thường và thực hiện các chức năng của nó. Nguồn lực tài chính nhà nước được sử dụng để chi tiêu cho bộ máy nhà nước, chi tiêu đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội và thực hiện vai trò chủ đạo, định hướng thị trường.

+ Nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân: nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân bao gồm nguồn tài chính của các doanh nghiệp tư nhân trong nước, các hộ kinh doanh cá thể, các hộ gia đình và các cá nhân. Nguồn này được tích lũy từ thu nhập, lợi nhuận của người dân và doanh nghiệp tư nhân trong quá trình lao động, sản xuất, kinh doanh. Đây là nguồn lực tài chính nằm rải rác trong dân và không nằm trực tiếp trong tay nhà nước. Muốn

sử dụng vào các mục tiêu mà nhà nước mong muốn, cần phải có các chính sách để huy động nguồn lực tài chính này.

+ Nguồn lực tài chính từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: Kể từ khi nước ta tiến hành đổi mới, mở cửa nền kinh tế, nguồn lực tài chính từ nước ngoài đóng vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng và phát triển của nước ta. Nguồn này bao gồm các nguồn vốn đầu tư trực tiếp tại các doanh nghiệp FDI và các nguồn vốn đầu tư gián tiếp, bao gồm đầu tư vào mua cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá của Bộ tài chính, các doanh nghiệp trong nước, các khoản cho vay ODA và cho vay thương mại khác.

- *Phân loại nguồn lực tài chính theo kênh huy động*:

Bên cạnh phân chia nguồn lực tài chính theo xuất xứ, phân loại theo kênh huy động cũng hết sức quan trọng vì mỗi kênh huy động sẽ có đặc điểm riêng biệt.

+ Huy động qua kênh ngân sách nhà nước: Huy động nguồn lực tài chính qua kênh ngân sách nhà nước là kênh huy động mang tính chất bắt buộc, được pháp luật qui định. Thông qua kênh này, nhà nước huy động nguồn lực tài chính của xã hội, trong đó có khu vực kinh tế tư nhân, để phục vụ cho chi thường xuyên của bộ máy nhà nước, và chi đầu tư phát triển. Tùy từng thời kỳ khác nhau mà mức độ huy động qua kênh này có khác nhau, tuy nhiên, do các chính sách có tính chất ổn định tương đối, nên mức độ huy động qua kênh ngân sách khá ổn định so với các kênh huy động nguồn lực tài chính khác

+ Huy động thông qua kênh các tổ chức tài chính trung gian: Nguồn lực tài chính cũng được huy động qua các tổ chức tài chính trung gian như ngân hàng thương mại, các công ty tài chính, các tổ chức tài chính khác như bảo hiểm, quỹ đầu tư, quỹ tín dụng nhân dân, ... Các tổ chức tài chính trung gian này là kênh dẫn nguồn lực tài chính từ nơi tạm thời nhàn rỗi đến nơi đang có nhu cầu sử dụng.

+ Huy động qua kênh thị trường chứng khoán: Nguồn lực được các doanh nghiệp huy động thông qua phát hành chứng khoán trên thị trường

+ Huy động qua kênh đầu tư trực tiếp: các doanh nghiệp dùng nguồn lực tài chính sẵn có đầu tư vào sản xuất kinh doanh.

- *Phân loại nguồn lực tài chính theo hình thức huy động:*

Gắn với các kênh huy động là các hình thức huy động nguồn lực tài chính khác nhau. Theo hình thức huy động, nguồn lực tài chính được phân thành nguồn lực tài chính theo hình thức đầu tư trực tiếp; nguồn lực tài chính huy động gián tiếp qua gửi tiền vào hệ thống tài chính, ngân hàng; nguồn lực tài chính huy động trực tiếp theo hình thức mua cổ phiếu, trái phiếu trên thị trường tài chính; nguồn lực tài chính huy động qua hình thức góp vốn hợp tác công tư, xã hội hóa :

+ Nguồn lực tài chính đầu tư trực tiếp: đây là nguồn lực tài chính được bản thân các doanh nghiệp sử dụng để đầu tư trực tiếp vào sản xuất, kinh doanh thông qua thành lập doanh nghiệp hay đơn vị kinh doanh cá thể mới hoặc mở rộng hoạt động doanh nghiệp đang có mà không phải thông qua các tổ chức tài chính trung gian. Nguồn này chủ yếu lấy từ tích lũy của các hộ gia đình, lợi nhuận của doanh nghiệp hoặc vốn góp thêm của các cổ đông hiện hữu.

+ Nguồn lực tài chính huy động gián tiếp qua các trung gian trên thị trường tài chính: Đây là nguồn tài chính do hệ thống tài chính bao gồm ngân hàng và các tổ chức tài chính phi ngân hàng huy động được từ nguồn lực tài chính nhàn rỗi của doanh nghiệp và dân cư, như nguồn tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán của doanh nghiệp và dân cư, nguồn vốn thu được qua phát hành kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi ngân hàng và tổ chức tài chính, ... sau đó được đầu tư trở lại cho các doanh nghiệp và người dân vay đầu tư sản xuất kinh doanh hoặc tiêu dùng.

+ Nguồn lực tài chính huy động trực tiếp trên thị trường tài chính và không qua các trung gian tài chính: Chính phủ và các doanh nghiệp cần vốn tài chính có thể huy động vốn trực tiếp từ các doanh nghiệp khác và từ dân cư thông qua phát hành cổ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác... để thu hút nguồn lực tài chính nhàn rỗi trong nền kinh tế. Đây là kênh huy động nguồn lực tài chính bổ sung mà nhiều chính phủ vẫn thực hiện thông qua bán trái phiếu kho bạc. Với các doanh nghiệp, phát hành cổ phiếu và bán trái phiếu cũng là kênh huy động nguồn lực tài chính quan trọng để giảm sự phụ thuộc vào các ngân hàng.

+ Nguồn lực tài chính huy động theo hình thức xã hội hóa, kết hợp nhà nước và tư nhân: Đây là hoạt động huy động sự đóng góp của các thành phần kinh tế và các tầng lớp dân cư vào các dự án, các hoạt động, các lĩnh vực mang tính cộng đồng, xã hội cao như đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, điện nước, giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội. Hình thức này góp phần làm giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước, chia sẻ rủi ro và huy động được sự đóng góp của xã hội vào phục vụ xã hội, đồng thời vẫn đảm bảo lợi ích cho nhà đầu tư.

Trong luận án này, tác giả tiếp cận nguồn lực tài chính theo hướng tập trung vào các nguồn lực tài chính có xuất xứ từ khu vực tư nhân và phân tích tiềm năng và thực trạng huy động nguồn lực tài chính từ khu vực này theo các kênh và hình thức huy động khác nhau theo cách phân loại như đã trình bày ở trên. Điều này cho phép luận án đi sâu vào từng hình thức, từng kênh huy động nguồn lực, từ đó làm rõ điểm mạnh, điểm yếu, các hạn chế, tồn tại trong huy động nguồn lực tài chính tư nhân nói chung và theo từng kênh, từng hình thức nói riêng.

### ***2.1.2. Vai trò của nguồn lực tài chính đối với sự phát triển kinh tế - xã hội:***

Muốn phát triển thì nền kinh tế phải có tăng trưởng, mà muốn có tăng trưởng thì phải có vốn đầu tư với tư cách là một yếu tố đầu vào, bên cạnh các

yếu tố sản xuất khác như lao động và khoa học công nghệ. Đặc biệt, ở các nước đang phát triển như Việt Nam, nơi tăng trưởng chủ yếu là tăng trưởng theo chiều rộng, dựa trên cơ sở giải phóng nguồn lực con người, tài nguyên và thâm dụng vốn thì vốn đầu tư càng có ý nghĩa quyết định. Thống kê cho thấy, thành công trong tăng trưởng ở các nước Đông Á như Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc phần lớn là nhờ vào tăng trưởng đầu tư (Krugman, 1994; Young, 1994). Trong mô hình hàm sản xuất cổ điển, chẳng hạn như hàm sản xuất Cobb - Douglas, chúng ta thấy hai bộ phận đầu vào của sản xuất là vốn và lao động. Khi vốn đầu tư tăng lên thì sản xuất tăng lên. Vai trò của vốn trong tăng trưởng được thể hiện rõ trong mô hình Harrod - Domar. Trong mô hình này, tốc độ tăng trưởng  $g$  phụ thuộc vào tỷ trọng vốn đầu tư trên GDP  $I$  và hiệu quả sử dụng lượng vốn đó (hệ số ICOR):

$$g = \frac{\Delta Y}{Y} = \frac{\Delta K \Delta Y}{Y \Delta K} = \frac{\Delta K / Y}{\Delta K / \Delta Y} = \frac{I}{ICOR}$$

Trong đó,  $I = \Delta K / Y$  là tỷ lệ đầu tư trên GDP và ICOR là hệ số gia tăng vốn – sản lượng được xác định bởi :

$$ICOR = \frac{K_t - K_{t-1}}{Y_t - Y_{t-1}} = \frac{\Delta K}{\Delta Y}$$

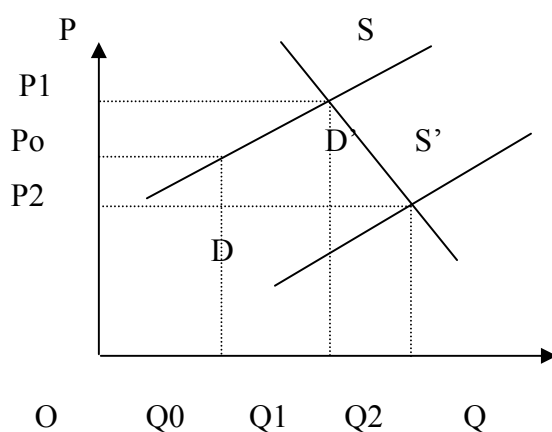
$K_t$  và  $K_{t-1}$  là qui mô vốn đầu tư phát triển ở thời điểm  $t$  và  $t-1$ ,  $Y_t$  và  $Y_{t-1}$  là tổng sản phẩm quốc nội GDP tại thời điểm  $t$  và  $t-1$ . Nói khác đi, ICOR được đo lường bởi tỷ lệ vốn đầu tư ròng trên tăng trưởng GDP. Với giả định hệ số ICOR không thay đổi, đầu tư càng tăng thì tăng trưởng càng nhanh.

Như vậy, đầu tư vốn là cơ sở để tạo ra tăng trưởng kinh tế, từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân. Cùng với quá trình phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, hoạt động đầu tư không ngừng được mở rộng và chiếm vị trí ngày càng quan trọng trong các quan hệ kinh tế. Tuy nhiên, nguồn lực tài chính được huy động cho đầu tư phát triển lại không phải vô hạn và để đáp ứng nhu cầu đầu tư, cần phải làm tốt công tác huy động nguồn lực tài chính



cho đầu tư, bên cạnh việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Huy động được nguồn lực tài chính cần thiết cho đầu tư phát triển sẽ góp phần nâng cao lượng và chất của tăng trưởng, góp phần nâng cao đời sống nhân dân. Có thể nhìn rõ hơn vai trò của nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển trên những mặt sau:

**Hình 2.1. Quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng qua phân tích cung cầu**



*Trước hết*, nguồn lực tài chính được huy động sẽ hình thành nguồn vốn cho đầu tư, trên cơ sở đó sẽ nâng cao cả năng lực sản xuất của các doanh nghiệp và nền kinh tế. Nguồn lực này cho phép doanh nghiệp mua sắm máy móc thiết bị, thuê thêm lao động, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển,... từ đó mở rộng và nâng cao năng lực sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ. Với các quốc gia đang phát triển, thu nhập và tích lũy thấp dẫn tới nguồn lực tài chính cho đầu tư thiếu thốn, từ đó làm giảm tốc độ tăng trưởng. Tăng trưởng thấp lại kéo theo tích lũy thấp, tạo thành vòng luẩn quẩn của sự nghèo đói. Để thoát ra khỏi vòng luẩn quẩn này, cần phải có những đột phá mạnh mẽ trong huy động nguồn lực tài chính cho đầu tư, tạo ‘cú huých’ cho tăng trưởng.

*Thứ hai*, nguồn lực tài chính được huy động sẽ kích thích đầu tư, mà đầu tư cũng là một bộ phận trong tổng cầu. Theo số liệu của Ngân hàng thế giới, đầu tư chiếm từ 24% đến 28% trong cơ cấu tổng cầu của tất cả các nước

trên thế giới. Đầu tư tăng làm tăng tổng cầu, qua đó thúc đẩy tăng trưởng. Đối với tổng cầu, tác động của đầu tư là ngắn hạn. Tăng đầu tư làm tăng tổng cầu từ đó tạo ra kích thích để tăng tổng cung. Tổng cung tăng kéo theo thu nhập và tích lũy tăng và làm tăng tổng cầu. Đó là vòng xoáy đi lên của tăng trưởng.

Mối quan hệ của đầu tư đối với tổng cầu được thể hiện qua Hình 2.1. Khi tăng vốn đầu tư, tổng cầu dịch chuyển từ D sang D' làm tăng sản lượng từ Q0 đến Q1 và tăng giá từ P0 đến P1. Đầu tư vào sản xuất sau đó sẽ làm dịch chuyển đường tổng cung từ S sang S' làm tăng sản lượng từ Q1 đến Q2 và giảm giá từ P1 xuống P2.

Bảng 2.1 báo cáo kết quả ước lượng số nhân chi tiêu, đầu tư của nền kinh tế nước ta theo nghiên cứu của Nguyễn Đức Thành và cộng sự (2008). Thống kê cho thấy cứ một đồng đầu tư thì tạo ra 1,44 đến 1,65 đồng tổng cầu gia tăng, nghĩa là khoảng gấp tổng cầu tăng khoảng gấp rưỡi so với số tiền đầu tư.

**Bảng 2.1 : Số nhân chi tiêu, đầu tư với từng bộ phận của tổng cầu trong kinh tế Việt Nam**

	Tiêu dùng	Đầu tư	Xuất khẩu
1989	1,39	1,56	1,46
1996	1,51	1,65	1,53
2000	1,55	1,65	1,53
2005	1,51	1,44	1,51

Nguồn: Nguyễn Đức Thành và cộng sự, 2008

Vào những năm đầu của thập kỷ 50 thế kỷ 20, Nurkse đã nhấn mạnh hơn đến vai trò của đầu tư và nguồn lực tài chính đến sự phát triển của nền kinh tế. Nurkse cho rằng việc thiếu vốn đầu tư là một nguyên nhân gây ra tình trạng nghèo đói. Ông đã chỉ ra cái vòng luẩn quẩn của sự nghèo đói (vicious circle of poverty):

Về phía cung: Một quốc gia có thu nhập thấp sẽ có khả năng tích lũy thấp, tích lũy thấp dẫn đến thiếu nguồn lực tài chính, thiếu nguồn lực tài chính dẫn đến khả năng đầu tư thấp, năng lực sản xuất bị hạn chế và năng suất lao động cũng không thể tăng cao, năng lực sản xuất thấp sẽ dẫn đến thu nhập thấp.

Về phía cầu : Thu nhập thấp làm cho sức mua thấp, sức mua thấp làm cho động lực tăng đầu tư bị hạn chế, đầu tư bị hạn chế dẫn đến năng lực sản xuất thấp và từ đó cũng sẽ lại dẫn đến thu nhập thấp.

Thực tế cho thấy, các nước nghèo hiện nay trên thế giới hầu hết chịu cảnh nghèo đói một phần do những nguyên nhân trên. Tức là sự nghèo đói tại các quốc gia này một phần là do thiếu nguồn lực tài chính cho đầu tư và sự đầu tư thích đáng, có hiệu quả. Nguyên nhân của tình trạng đầu tư hạn chế tại các nước này là do hoặc vì thiếu động lực thúc đẩy đầu tư hoặc là khả năng tích lũy của nền kinh tế quá nhỏ.

Điều này cho thấy rằng, để phát triển và thực hiện xoá đói giảm nghèo thành công thì phải làm sao phá vỡ được cái vòng luẩn quẩn trên. Một trong những biện pháp để phá vỡ cái vòng luẩn quẩn đó là xuất phát từ khía cạnh đầu tư. Nền kinh tế phải tạo được sự chuyển biến, tăng mức tích lũy từ mức thấp lên mức trung bình và mức cao để tăng nguồn lực tài chính, từ đó tăng quy mô đầu tư, tăng năng lực sản xuất và cuối cùng là gia tăng thu nhập.

Trên cơ sở nâng cao năng lực sản xuất và tổng cầu, nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển góp phần nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu của các nhà kinh tế cho thấy, muốn giữ tốc độ tăng trưởng ở mức trung bình thì tỷ lệ đầu tư phải đạt từ 15% đến 25% so với thu nhập quốc dân, tùy thuộc vào hệ số ICOR của mỗi nước. Nếu ICOR không đổi, mức tăng GDP hoàn toàn phụ thuộc vào tỷ lệ đầu tư. Kinh nghiệm của các nước cho thấy, chỉ tiêu ICOR phụ thuộc mạnh vào cơ cấu kinh tế và hiệu quả trong các ngành, các vùng lãnh thổ cũng như phụ thuộc vào hiệu quả của chính sách

kinh tế nói chung. Thông thường, ICOR trong công nghiệp cao hơn trong nông nghiệp, ICOR trong giai đoạn chuyển đổi cơ chế chủ yếu do tận dụng năng lực sản xuất. Do đó, ở các nước phát triển tỷ lệ đầu tư thấp thường dẫn đến tốc độ tăng trưởng thấp.

*Thứ ba*, Nguồn lực tài chính được huy động sẽ cho phép hình thành được nguồn vốn lớn đầu tư cho các ngành công nghiệp, dịch vụ có hàm lượng khoa học công nghệ cao, từ đó thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng - yếu tố quan trọng đảm bảo sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững. Thực tế cho thấy, con đường tắt yếu có thể tăng trưởng nhanh và bền vững với tốc độ mong muốn (9-10%) là tăng cường đầu tư nhằm tạo ra sự phát triển nhanh ở các lĩnh vực có hàm lượng khoa học cao, tạo ra giá trị gia tăng lớn. Như vậy chính sách đầu tư có định hướng quyết định quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các quốc gia nhằm đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững của toàn bộ nền kinh tế.

Đầu tư cũng có tác dụng giải quyết những mất cân đối về phát triển giữa các vùng lãnh thổ, đưa những vùng kém phát triển thoát ra khỏi tình trạng đói nghèo, phát huy tối đa những lợi thế so sánh về tài nguyên, địa thế, kinh tế của những vùng có khả năng phát triển nhanh hơn, làm bàn đạp thúc đẩy những vùng khác cùng phát triển, từ đó góp phần giải quyết các vấn đề công bằng và an sinh xã hội.

*Thứ tư*, nguồn lực tài chính được huy động sẽ tạo điều kiện tiền đề, giúp nâng cao năng lực và trình độ khoa học công nghệ.

Có hai con đường cơ bản để có công nghệ cao là tự nghiên cứu phát minh ra công nghệ và nhập công nghệ từ nước ngoài. Dù là tự nghiên cứu hay nhập từ nước ngoài cũng cần phải có nguồn lực tài chính. Tự nghiên cứu phát triển khó khăn hơn, và có rủi ro cao khi đầu tư chưa chắc mang lại kết quả, nhưng nếu thành công sẽ tạo ra nền tảng vững chắc về khoa học công nghệ cho đất nước. Nhập công nghệ là cách đi nhanh hơn, ít rủi ro, đặc biệt là đối

với các nước đang phát triển như Việt Nam, nhập công nghệ là con đường tất để có thể tiếp cận được khoa học công nghệ tiên tiến. Cả hai hình thức này đều đòi hỏi nguồn lực tài chính lớn. Một phương án đổi mới công nghệ không gắn với nguồn lực tài chính có thể huy động cho đầu tư sẽ là phương án không khả thi.

*Thứ năm*, nguồn lực tài chính được huy động sẽ cho phép có được nguồn kinh phí để đầu tư cho giáo dục, y tế, giải quyết việc làm, bảo vệ môi trường và các nội dung phát triển khác, có nghĩa là nâng cao mặt chất lượng của tăng trưởng. Nói khác đi, đầu tư phát triển góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân và bảo đảm tăng trưởng bền vững, vì con người. Điều này mặt khác cũng sẽ có tác động trở lại với tăng trưởng.

Như vậy, có thể thấy nguồn lực tài chính đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội, cả về chất và lượng. Nó là điều kiện cần của tăng trưởng. Điều kiện đủ là các nguồn lực tài chính này phải được sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm.

### ***2.1.3. Kinh tế tư nhân và nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân***

Kinh tế tư nhân là một bộ phận trong nền kinh tế quốc dân. Trong quá trình vận động và phát triển, kinh tế tư nhân cũng tích lũy được nguồn lực tài chính đáng kể, có thể được huy động để phục vụ cho đầu tư phát triển. Sự hình thành và phát triển kinh tế tư nhân ở nước ta gắn liền với những đổi mới trong nhận thức và đường lối chính sách kinh tế nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước.

#### ***2.1.3.1 Kinh tế tư nhân.***

Về lý luận khái niệm kinh tế tư nhân được dùng để chỉ thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân. Về hình thức đăng ký kinh doanh, kinh tế tư nhân bao gồm các hộ kinh doanh cá thể và các doanh nghiệp, công ty dựa

trên sở hữu tư nhân.

Với quan niệm như vậy, cấu thành của kinh tế tư nhân sẽ bao gồm cả kinh tế tư nhân trong nước và kinh tế tư nhân nước ngoài kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam. Song theo quan điểm của Đại hội XI về thành phần kinh tế thì bộ phận kinh tế tư nhân nước ngoài được xếp vào thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Vì vậy phạm vi của kinh tế tư nhân trong luận án này sẽ chỉ đề cập đến bộ phận kinh tế tư nhân trong nước.

Lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin đã khẳng định sự tồn tại của kinh tế tư nhân là một tất yếu khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và việc cải tạo thành phần kinh tế này là một trong những nhiệm vụ kinh tế cơ bản, lâu dài của cả thời kỳ quá độ.

Kể từ sau đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI với công cuộc Đổi mới đến nay, kinh tế tư nhân đã được thừa nhận là một bộ phận của nền kinh tế nhiều thành phần. Thực tiễn quá trình đổi mới kinh tế ở nước ta cho thấy, phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một chủ trương đúng đắn và nhất quán của Đảng ta dựa trên cơ sở khoa học, phù hợp với quy luật kinh tế khách quan, là sự vận dụng một cách sáng tác chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước. Thành quả cụ thể của nó là đất nước ta đã vượt qua được khó khăn, từ một nước đói nghèo trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo và nông sản hàng đầu thế giới. Kinh tế tăng trưởng nhanh và tương đối ổn định trong một thời gian dài. Đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện và nâng cao. Điều này có được là do các nguồn lực trong xã hội, trong đó có bộ phận lớn từ kinh tế tư nhân, được giải phóng, tạo ra được động lực kích thích lao động sản xuất, làm giàu cho mình và cho xã hội.

Cho đến nay, đã có nhiều cách xác định về cơ cấu và các giai đoạn phát triển của kinh tế tư nhân. Sau Cách mạng Tháng Mười Nga thành công (1917), V.I.Lênin đã chỉ ra kết cấu kinh tế tư nhân của nước Nga lúc bấy giờ

bao gồm kinh tế nông dân kiểu gia trưởng, kinh tế sản xuất hàng hoá nhỏ, kinh tế tư bản tư nhân. Ở nước ta, kể từ khi đổi mới đến nay, trong các văn kiện Đại hội, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định đường lối phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó có kinh tế tư nhân. Về nhận thức, chúng ta thừa nhận kinh tế tư nhân là thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, với lao động của các chủ thể kinh tế và lao động làm thuê, bao gồm: kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân. Tại Đại hội lần thứ X, Đảng ta tiếp tục khẳng định thành phần kinh tế tư nhân bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân. Đại hội XI tiếp tục nhấn mạnh vai trò, tầm quan trọng của thành phần kinh tế tư nhân.

#### *2.1.3.2 Nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân.*

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế nói chung và khu vực kinh tế tư nhân nói riêng, các nguồn lực tài chính được tích tụ trong khu vực tư nhân ngày càng có sự tăng trưởng mạnh, chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển ở nước ta. Về cơ bản, nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân cũng được phân loại theo 3 tiêu chí: Theo xuất xứ, theo hình thức huy động và theo kênh huy động.

- Theo xuất xứ, nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân bao gồm 2 nguồn chính: 1) nguồn lực tài chính của các doanh nghiệp thuộc sở hữu tư nhân; 2) nguồn lực tài chính của các hộ kinh doanh cá thể, tiểu chủ.

#### **Nguồn lực tài chính của các doanh nghiệp thuộc sở hữu tư nhân**

Cùng với sự cởi trói nền kinh tế kể từ khi tiến hành đổi mới, khu vực kinh tế tư nhân đã có sự phát triển nhanh chóng. Hàng loạt doanh nghiệp tư nhân ra đời, đặc biệt là sau khi có Luật Doanh nghiệp 1999 (Có hiệu lực từ 1/1/2000), góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động. Nếu như trước năm 2001, cả nước có khoảng 83 ngàn doanh nghiệp thì cho tới năm 2009, số doanh nghiệp đã tăng lên tới 460 ngàn doanh nghiệp thực tế hoạt động. Riêng trong năm 2009 đã có 83 ngàn doanh

ng nghiệp mới đăng ký. Trong các năm từ 2010 đến 2012, tốc độ đăng ký mới doanh nghiệp tư nhân giảm đi, số doanh nghiệp phá sản tăng lên do tình hình khó khăn chung của cả nước. Tuy nhiên, xét trên tổng thể, số doanh nghiệp tư nhân vẫn ngày càng tăng, qui mô tích lũy vốn ngày càng lớn. Các doanh nghiệp này cũng đã tích lũy được nguồn lực tài chính đáng kể thông qua lợi nhuận giữ lại và huy động từ xã hội. Đây là cơ sở quan trọng để các doanh nghiệp mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh của chính doanh nghiệp, cho doanh nghiệp khác vay trực tiếp hoặc gián tiếp trên thị trường tài chính hoặc tham gia đầu tư cùng với chính phủ trong các dự án hợp tác công tư.

Nguồn thu nhập và tài sản của lao động thuộc khu vực tư nhân được huy động một cách gián tiếp thông qua các hình thức nộp thuế thu nhập cá nhân, gửi tiết kiệm ngân hàng, đầu tư trên thị trường chứng khoán, mua trái phiếu xây dựng công trình v.v..

Cùng với sự phát triển kinh tế của đất nước, thu nhập của các hộ gia đình tăng nhanh và nhờ đó tích lũy cũng tăng lên. Nguồn tài chính này cung cấp, theo ước tính, xấp xỉ 80% tổng nguồn vốn huy động của toàn bộ hệ thống ngân hàng. Thực tế phát hành trái phiếu chính phủ và trái phiếu của một số ngân hàng thương mại quốc doanh cho thấy, chỉ trong thời gian ngắn đã huy động được hàng ngàn tỉ đồng và hàng chục triệu USD từ khu vực dân cư. Nhiều hộ gia đình đã thực sự trở thành các đơn vị kinh tế năng động trong các lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Các hộ gia đình không tham gia kinh doanh cũng là một trong số các nguồn tập trung và phân phối nguồn lực tài chính quan trọng trong nền kinh tế. Nguồn lực tài chính còn nhàn rỗi trong dân cư, được tích lũy dưới dạng tiền mặt, vàng, ngoại tệ và các tài sản quý khác còn rất lớn. Chỉ riêng vàng, theo ước tính của ngân hàng nhà nước có khoảng 500 tấn đang được giữ trong nhân dân.

Mặc dù chưa có đo lường chính thức, chỉ riêng các ước đoán về nguồn



tích lũy vàng và ngoại tệ, có thể thấy qui mô nguồn lực tài chính trong dân cư chưa được khai thác còn rất lớn. Trong chương 3, luận án sẽ tìm hiểu kỹ hơn về qui mô của nguồn lực tài chính này ở nước ta.

- Theo kênh huy động, nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân được thể hiện ở tỷ trọng của tư nhân trong các khoản thu ngân sách Nhà nước; tỷ trọng của tư nhân trong các khoản vốn vay và các khoản tiền gửi ngân hàng; thị phần của tham gia của tư nhân trên thị trường chứng khoán; hệ thống các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh tư nhân và các đơn vị sự nghiệp tư nhân.

- Theo hình thức huy động, nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân được thể hiện ở nguồn tài chính huy động được dưới hình thức các doanh nghiệp và hộ kinh doanh tư nhân nộp thuế, phí và lệ phí; doanh nghiệp tư nhân phát hành cổ phiếu và trái phiếu để huy động vốn; hoặc các hoạt động đầu tư gián tiếp của tư nhân dưới hình thức mua cổ phiếu, trái phiếu trên thị trường chứng khoán; hoặc hoạt động đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp và các đơn vị sự nghiệp tư nhân.

### *2.1.3.3 Các đặc điểm của nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân*

Khác với nguồn lực tài chính của khu vực nhà nước là tập trung trong ngân sách nhà nước và các tập đoàn quốc doanh với qui mô lớn, quản lý tương đối rõ ràng, nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân với hàng triệu hộ gia đình, hàng trăm ngàn doanh nghiệp, trải dài trên địa bàn rộng lớn khắp cả nước. Do đó, nguồn lực tài chính tư nhân mang những đặc điểm riêng như tính phân tán, đa dạng và khó đo lường và quản lý. Nắm được những đặc điểm của những nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân giúp chúng ta khai thác và huy động tốt hơn nguồn lực quan trọng này.

#### Nguồn lực tài chính tư nhân có tính phân tán:

Với khu vực tư nhân rộng lớn bao gồm chục triệu hộ gia đình, các cá nhân và nhiều doanh nghiệp dân doanh khác nhau, nguồn lực tài chính khu

vực tư nhân có tính phân tán cao, tồn tại tại nhiều địa bàn. Tính phân tán khiến cho việc huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân khó khăn hơn nhiều so với huy động nguồn lực tài chính từ khu vực nhà nước.

Nguồn lực tài chính tư nhân có tính đa dạng:

Cũng bởi khu vực tư nhân rộng lớn với hàng triệu hộ gia đình và hàng ngàn doanh nghiệp, nên nguồn lực của khu vực này rất đa dạng về qui mô (có thể qui mô rất nhỏ ở các hộ thu nhập thấp, cao hơn ở các hộ khu vực khá và giàu, cao hơn nữa ở các hộ kinh doanh cá thể và doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ; qui mô của nguồn tài chính tư nhân có thể rất lớn trong các tập đoàn tư nhân như Hoàng Anh Gia Lai, Tân Tạo, Vincom,...), về hình thức tồn tại (tiền mặt, ngoại tệ, kim loại quý, tiền gửi ngân hàng, chứng khoán, tài sản có giá khác)... Tính đa dạng của nguồn lực tài chính tư nhân phản ánh sự đa dạng của bản thân khu vực này. Do nguồn lực tài chính tư nhân rất đa dạng, nên phương pháp và công cụ huy động cũng phải đa dạng, phù hợp với từng qui mô, từng hình thức nguồn lực tài chính khác nhau.

Nguồn lực tài chính tư nhân phần lớn còn mang tính manh mún, nhỏ bé nhưng qui mô tổng thể lại rất lớn:

Do đặc trưng của khu vực tư nhân bao gồm nhiều hộ gia đình nhỏ lẻ với thu nhập khác nhau, trong đó đa số vẫn là các hộ lao động nghèo, thu nhập thấp nên một đặc điểm của nguồn lực tài chính từ khu vực này là có tính chất manh mún, qui mô nhỏ là chủ yếu. Nguồn lực có qui mô lớn tồn tại trong một số ít các doanh nghiệp, tập đoàn tư nhân đang lớn mạnh. Còn lại, đa phần là nằm trong các hộ dân với thu nhập tăng nhanh nhưng vẫn còn thấp. Tuy vậy, nếu xét trên tổng thể thì nguồn lực này rất lớn, trong đó chỉ tính riêng dự trữ ngoại tệ và vàng trong dân được ước tính là con số khổng lồ. Nếu khai thác tốt nguồn tài chính này sẽ là nguồn vốn rất lớn cho đầu tư phát triển. Qui mô manh mún, phân tán, khiến cho chi phí huy động cao hơn, đòi hỏi phải có cơ chế huy động nguồn lực tài chính phù hợp để tích tiểu thành đại.

### Nguồn lực tài chính của khu vực tư nhân tăng trưởng nhanh:

Mặc dù nguồn lực tài chính của khu vực tư nhân nước ta còn khá manh mún, tuy nhiên, cùng với sự phát triển kinh tế và sự cởi trói cho khu vực tư nhân của đảng và nhà nước ta, qui mô nguồn lực tài chính tư nhân đã và đang tăng trưởng nhanh chóng. Tuy nhiên, nguồn lực này hiện vẫn còn chưa tăng trưởng đúng với tiềm năng thực sự, do đó, còn nhiều không gian để tiếp tục tăng trưởng nguồn lực tài chính từ khu vực này.

### Nguồn lực tài chính của khu vực tư nhân khó đo lường, quản lý:

Gắn với tính phân tán và tính đa dạng của nguồn lực tài chính khu vực tư nhân là tính khó đo lường, đặc biệt trong điều kiện nước ta. Do việc thanh toán và dự trữ tài sản trong hệ thống ngân hàng của các hộ gia đình còn chưa phổ biến, giao dịch chủ yếu dưới dạng tiền mặt, rất khó để thống kê chính xác qui mô, tính chất và hình thức của các nguồn lực tài chính của khu vực tư nhân. Bên cạnh tiền gửi tại ngân hàng, hầu hết các hộ gia đình đều giữ tiền mặt, ngoại tệ, kim loại quý và các tài sản có giá trị khác tại nhà. Nguồn gốc của thu nhập các hộ gia đình cũng khác nhau và nhiều khoản thu nhập không công khai và không được ghi chép. Ngay nguồn lực tài chính trong các doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng không dễ đo lường, do nhiều doanh nghiệp sử dụng hệ thống sổ sách kế toán kếp với cơ quan thuế và cơ quan quản lý.

### Nguồn lực tài chính tư nhân nhạy cảm với lãi suất và lợi tức đầu tư

Mặc dù phân tán, manh mún nhưng nguồn lực tài chính tư nhân lại rất nhạy cảm với lãi suất huy động và lợi tức đầu tư. Nghĩa là nguồn lực tài chính này luôn tìm kiếm các cơ hội sinh lời cao, cho dù đi kèm với nó có thể là rủi ro cao hơn. Điều này thể hiện rất rõ trong các vụ vỡ nợ tín dụng đen gần đây ở Bắc Ninh, Hà Nội, Nghệ An,... trong đó các con nợ sử dụng lãi suất cao tới hàng chục phần trăm một tháng để thu hút nguồn lực tài chính từ dân cư. Nhiều hộ dân đã đã dốc hết tiền tiết kiệm được, thậm chí đi vay để cho các

con nợ này vay lại nhằm hưởng lãi cao và hậu quả là khi con nợ phá sản họ mất tất cả. Sự tồn tại của các hình thức tín dụng đen, tín dụng ngầm cũng minh chứng cho đặc điểm này của nguồn lực tài chính tư nhân. Sự nhạy cảm với lãi suất cũng khiến cho cạnh tranh lãi suất giữa các ngân hàng và tổ chức tài chính càng thẳng hơn. Ở nhiều nước như Nhật Bản, người dân gửi tiền vào ngân hàng ít nhằm mục tiêu lãi suất mà thay vào đó là vì nó an toàn, không mất công cất giữ và thuận tiện trong thanh toán.

Các đặc tính phân tán, đa dạng, manh mún khó đo lường và quản lý cũng như nhạy cảm với lãi suất khiến cho việc huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân trở nên khó khăn hơn. Tuy nhiên, đây lại là khu vực có sự tăng trưởng nhanh với vai trò ngày càng lớn trong nền kinh tế quốc dân nói chung và trong đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội nói riêng. Chính vì vậy, cần phải có những cơ chế huy động nguồn lực rất sáng tạo, đa dạng, trải rộng thì mới thu hút được nguồn lực tài chính từ khu vực này.

## **2.2. HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ KINH TẾ TƯ NHÂN NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG**

### ***2.2.1. Nội dung huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế - xã hội***

Huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân cho đầu tư phát triển kinh tế xã hội được thực hiện bởi nhiều chủ thể khác nhau và dưới nhiều hình thức huy động khác nhau. Các chủ thể huy động có thể từ các đơn vị kinh tế tư nhân (doanh nghiệp tư nhân, hộ cá thể), các đơn vị kinh tế nhà nước (chính phủ, doanh nghiệp nhà nước), các tổ chức chính trị, xã hội, các tổ chức tài chính, ngân hàng,... Hình thức huy động cũng rất đa dạng từ đầu tư trực tiếp của cá nhân và các doanh nghiệp vào sản xuất kinh doanh, huy động gián tiếp qua hệ thống tài chính, ngân hàng, chứng khoán (gửi tiết kiệm, mua cổ phiếu, trái phiếu...), tham gia góp vốn cùng nhà nước vào các dự án, công trình xã hội hóa hay hợp tác công tư, ...

### *2.2.1.1. Huy động thông qua đầu tư sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh cá thể.*

Đầu tư của khu vực tư nhân thông qua thành lập mới doanh nghiệp tư nhân và mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân là hình thức huy động nguồn lực tài chính tư nhân trực tiếp, trong đó khu vực tư nhân sử dụng nguồn lực tài chính của chính mình để tham gia đầu tư phát triển kinh tế xã hội. Ở đây, chủ thể huy động là các doanh nghiệp tư nhân hoặc các cá nhân, các hộ gia đình. Nếu như trước đây, trong thời kỳ bao cấp, kinh tế tư nhân không được phép hình thành và phát triển thì hiện nay, Đảng và nhà nước đang hết sức tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế cùng bình đẳng phát triển, trong đó có kinh tế tư nhân. Việc hình thành ngày càng nhiều doanh nghiệp tư nhân và sự phát triển ngày càng sâu rộng của kinh tế tư nhân cho phép thu hút và giải phóng nguồn lực tài chính nhàn rỗi nằm trong nhân dân, đưa các nguồn lực này vào sản xuất kinh doanh tạo ra của cải vật chất cho xã hội.

Nguồn lực tài chính của khu vực tư nhân có thể được sử dụng đầu tư trực tiếp dưới các hình thức:

- Thành lập và vận hành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc nhiều thành viên
- Thành lập và vận hành công ty cổ phần, bao gồm cả các công ty cổ phần có một phần vốn góp của nhà nước hoặc của nước ngoài.
- Thành lập và vận hành doanh nghiệp tư nhân
- Sản xuất kinh doanh qui mô hộ cá thể, tiểu chủ.
- Mở rộng sản xuất, tăng qui mô sản xuất của các đơn vị kinh tế trên.

Đây là hình thức huy động nguồn lực tài chính chủ động, chủ thể huy động cũng là chủ thể sở hữu nguồn lực tài chính. Ngoài ra, chủ thể huy động còn

có thể huy động nguồn lực tài chính tư nhân dưới hình thức tín dụng phi chính thức từ gia đình, họ hàng, người thân quen hoặc thị trường tín dụng ngầm.

#### *2.2.1.2. Huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân thông qua hệ thống ngân sách Nhà nước*

Ngân sách nhà nước là quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước. Thực chất, Ngân sách nhà nước phản ánh các quan hệ kinh tế phát sinh gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối, sử dụng quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước khi Nhà nước tham gia phân phối các nguồn tài chính quốc gia nhằm thực hiện các chức năng của Nhà nước trên cơ sở luật định.

Để có kinh phí chi cho hoạt động của bộ máy nhà nước, cung cấp hàng hóa công cộng và đầu tư phát triển, nhà nước đã đặt ra các khoản thu (các khoản thuế khóa) do mọi công dân và các doanh nghiệp đóng góp để hình thành nên quỹ tiền tệ của mình. Nhà nước dùng quyền lực của mình để tập trung một phần nguồn tài chính quốc gia hình thành quỹ ngân sách nhà nước nhằm đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong mỗi thời kỳ. Chủ thể huy động trong trường hợp này chính là nhà nước.

Theo Luật NSNN hiện hành, nội dung các khoản thu NSNN bao gồm:

- Thuế, phí, lệ phí do các doanh nghiệp và hộ kinh doanh nộp theo quy định của pháp luật;
- Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của doanh nghiệp và hộ kinh doanh;
- Các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân;
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

#### **◆ Đặc điểm thu ngân sách nhà nước từ kinh tế tư nhân**

- Mọi khoản thu của nhà nước từ kinh tế tư nhân đều được thể chế hóa bởi các chính sách, chế độ và pháp luật của nhà nước;

- Thu ngân sách nhà nước phải căn cứ vào tình hình hiện thực của kinh tế tư nhân; biểu hiện ở tỷ trọng của kinh tế tư nhân trong tổng sản phẩm quốc nội GDP, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thu nhập, v.v...

- Thu ngân sách nhà nước được thực hiện theo nguyên tắc hoàn trả không trực tiếp là chủ yếu.

#### ◆ Các khoản thu ngân sách nhà nước từ kinh tế tư nhân

- Thuế

- Phí và lệ phí

Phí và lệ phí là khoản thu có tính chất bắt buộc, nhưng mang tính đối giá, nghĩa là phí và lệ phí thực chất là khoản tiền mà mọi công dân trả cho nhà nước khi họ hưởng thụ các dịch vụ do nhà nước cung cấp. So với thuế, tính pháp lý của phí và lệ phí thấp hơn nhiều. Phí gắn liền với vấn đề thu hồi một phần hay toàn bộ chi phí đầu tư đối với hàng hóa dịch vụ công cộng hữu hình. Lệ phí gắn liền với việc thụ hưởng những lợi ích do việc cung cấp các dịch vụ hành chính, pháp lý cho các thể nhân và pháp nhân.

- Thu từ cho tư nhân thuê tài nguyên, tài sản thuộc sở hữu nhà nước

Khoản thu này mang tính chất thu hồi vốn và có một phần mang tính chất phân phối lại, vừa có tính chất phân phối lại, vừa có tác dụng nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản quốc gia vừa tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Thu từ phạt, tịch thu, tịch biên tài sản theo quy định của pháp luật

◆ Thu ngân sách đối với kinh tế tư nhân được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- Các nguyên tắc định hướng

- Nguyên thu thuế theo lợi ích;
- Nguyên tắc thu theo khả năng.

- Các nguyên tắc thực hiện thực tế

- Nguyên tắc ổn định và lâu dài;
- Nguyên tắc đảm bảo sự công bằng;
- Nguyên tắc rõ ràng, chắc chắn;

- Nguyên tắc đơn giản.

### 2.2.1.3. Huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân thông qua hệ thống ngân hàng

Mặc dù hình thức đầu tư trực tiếp từ khu vực tư nhân ngày càng phát triển mạnh, không phải cá nhân hay hộ gia đình nào cũng có thể tham gia thành lập doanh nghiệp hay kinh doanh riêng. Phần lớn khu vực tư nhân sẽ chỉ có thể tham gia đóng góp tài chính cho đầu tư phát triển một cách gián tiếp thông qua thu ngân sách nhà nước và qua hệ thống tài chính. Chủ thể huy động nguồn lực tài chính trong trường hợp này là các tổ chức tài chính như ngân hàng, công ty tài chính và các tổ chức tài chính phi ngân hàng khác. Cách thức đơn giản và truyền thống nhất để huy động tài chính từ khu vực tư nhân không tham gia đầu tư trực tiếp là qua hình thức thu hút tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng thương mại. Các cá nhân và hộ gia đình có nguồn lực tài chính tạm thời nhàn rỗi có thể gửi tại ngân hàng, hưởng lãi suất định kỳ. Nguồn lực này sẽ được các ngân hàng cho các doanh nghiệp hoặc nhà nước vay (thông qua mua trái phiếu chính phủ) để đầu tư vào sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế.

Bên cạnh tiền gửi tiết kiệm, nguồn lực tài chính còn có thể được hút vào ngân hàng thông qua các hình thức tiền gửi thanh toán (tài khoản thanh toán, tài khoản lương, tài khoản ATM) và các hình thức đầu tư chứng chỉ tiền gửi, chứng khoán phái sinh, các hình thức tiết kiệm kết hợp bảo hiểm nhân thọ, và nhiều hình thức khác. Sự phát triển của hệ thống ngân hàng tài chính cho phép tạo ra nhiều hình thức đầu tư gián tiếp, đáp ứng nhu cầu và sở thích đa dạng của các hộ gia đình và doanh nghiệp tư nhân.

Bảng 2.1 cho thấy tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình rất khác nhau giữa các quốc gia phát triển. Trong khi Mỹ, Nhật và Anh có tỷ lệ tiết kiệm thấp, thì các nước châu Âu như Pháp, Đức, Ý lại có tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình khá cao. Với tỷ lệ tiết kiệm cao, các nước này có nguồn nguồn lực tài chính nhàn rỗi



lớn trong dân cư để huy động cho đầu tư phát triển. Trái lại, những nước có tiết kiệm thấp thường phải bổ sung thêm nguồn vốn từ nước ngoài.

**Bảng 2.2 : Tiết kiệm hộ gia đình tại một số nước 1998 - 2009**  
(tỷ lệ phần trăm thu nhập khả dụng)

	Mỹ	Canada	Pháp	Đức	Ý	Nhật	Anh
1998	5,3	4,9	12,4	10,1	11,4	11,3	7,4
1999	3,1	4,0	12,1	9,5	10,2	10	5,2
2000	2,9	4,7	11,9	9,2	8,4	8,6	4,7
2001	2,7	5,2	12,7	9,4	10,5	5,0	6,0
2002	3,5	3,5	13,9	9,9	11,2	4,9	4,8
2003	3,5	2,6	12,6	10,3	10,3	3,9	5,1
2004	3,4	3,2	12,6	10,4	10,2	3,5	3,7
2005	1,4	2,1	11,7	10,5	9,9	3,9	3,9
2006	2,4	3,5	11,6	10,5	9,1	3,8	2,9
2007	1,7	2,5	12,2	10,8	8,2	3,3	2,2
2008	2,7	3,7	11,8	11,2	8,6	2,7	1,7
2009	4,3	5,0	16,3	11,3	8,4	2,2	8,0

Nguồn: OECD, Trích lại từ Craig Elwell (2010) “Saving Rates in the United States: Calculation and Comparison”, CRS Report for Congress.

Ở Việt Nam, tiết kiệm vẫn là hình thức thu hút nguồn lực tài chính gián tiếp phổ biến nhất từ khu vực tư nhân. Cùng với sự ra đời của thị trường chứng khoán, hình thức đầu tư vào doanh nghiệp qua mua cổ phiếu đã bắt đầu phát triển, tuy còn ở mức độ thấp và chủ yếu ở thành phố lớn. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của nền kinh tế và hệ thống tài chính, hình thức này sẽ có điều kiện phát triển mạnh trong tương lai, tạo ra một kênh thu hút nguồn lực tài chính quan trọng từ khu vực tư nhân.

#### *2.2.1.4 Huy động nguồn lực tài chính tư nhân qua thị trường chứng khoán*

Một hình thức khác để huy động nguồn lực tài chính tư nhân là thu hút nguồn lực này qua thị trường chứng khoán. Chủ thể huy động nguồn lực tài chính trên thị trường chứng khoán có thể là các doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa, các doanh nghiệp cổ phần tư nhân hoặc nước ngoài, kho bạc nhà nước, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế huy động nguồn lực tài chính qua phát hành trái phiếu. Khu vực tư nhân có thể tham gia đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu của doanh nghiệp và kho bạc. Nếu mua cổ phiếu, các doanh nghiệp tư nhân, các cá nhân và hộ gia đình sẽ trở thành cổ đông của doanh nghiệp hay nói cách khác là chủ sở hữu một phần của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có vốn để đầu tư nhưng không có nghĩa vụ phải trả vốn và lãi cho nhà đầu tư. Nhà đầu tư tư nhân sẽ hưởng cổ tức nếu doanh nghiệp làm ăn có lãi và chịu thiệt hại nếu doanh nghiệp thua lỗ. Nói cách khác, đầu tư cổ phiếu là chia sẻ lợi nhuận cũng như rủi ro cùng doanh nghiệp. Tuy nhiên, nhà đầu tư tư nhân có thể bán cổ phiếu trên thị trường chứng khoán và chênh lệch giữa giá mua và bán cổ phiếu cho phép nhà đầu tư có thể hưởng lợi.

Nếu mua trái phiếu chính phủ hoặc trái phiếu doanh nghiệp, nhà đầu tư tư nhân được hưởng lãi suất hết như khi gửi tiết kiệm. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, các trái phiếu doanh nghiệp ngoài việc cho lãi suất định kỳ còn có khả năng chuyển đổi thành cổ phiếu khi đáo hạn. Nhờ đó, nhà đầu tư không chỉ được hưởng lãi suất định kỳ mà còn được quyền góp vốn sở hữu công ty. Với trái phiếu chính phủ, độ tin cậy của trái phiếu sẽ cao hơn trái phiếu doanh nghiệp. Nhà đầu tư hoàn toàn có thể dùng trái phiếu này để thế chấp vay vốn hoặc thế chấp trong các giao dịch.

Với hình thức đầu tư qua thị trường chứng khoán, nguồn lực tài chính tư nhân sẽ chạy thẳng từ khu vực tư nhân đến nhà đầu tư mà không qua trung gian ngân hàng.

**Bảng 2.3: Tỷ lệ hộ gia đình tham gia các kênh đầu tư gián tiếp tại Mỹ**

	Tiết kiệm	Trái phiếu	Cổ phiếu	Quỹ đầu tư
1946	39%	63%	N/A	N/A
1951	45%	41%	N/A	N/A
1960	53%	30%	14%	N/A
1963	59%	28%	14%	5%
1970	65%	27%	25%	N/A
1977	77%	31%	25%	N/A
1983	62%	21%	19%	N/A
1989	N/A	24%	16%	7%
1992	N/A	23%	18%	11%
1995	N/A	23%	15%	12%
1998	N/A	19%	19%	17%
2001	55%	17%	21%	18%
2004	47%	18%	21%	15%

Nguồn: Peter Tufano and Daniel Schneider (2006) “Reinventing Savings Bonds: Policy changes to increase private savings” Issue Brief, New America Foundation

Bảng 2.3 thống kê tỷ lệ hộ gia đình tham gia các kênh đầu tư trên qua hệ thống tài chính, chứng khoán ở Mỹ qua các giai đoạn. Có thể thấy tỷ lệ hộ tham gia đầu tư khá cao, trong đó, gửi tiết kiệm là hình thức đầu tư phổ biến nhất. Tỷ lệ tham gia các hình thức đầu tư cổ phiếu, trái phiếu và đầu tư qua quỹ đầu tư cũng khá lớn. Điều đó chứng tỏ, hình thức huy động tài chính tư nhân qua thị trường chứng khoán có rất nhiều tiềm năng.

*2.2.1.5. Huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân thông qua xã hội hóa các dịch vụ công và xã hội hóa các chương trình từ thiện, nhân đạo, an sinh xã hội*

Bên cạnh đầu tư trực tiếp vào sản xuất kinh doanh và đầu tư gián tiếp qua thị trường tài chính, nguồn lực tài chính của khu vực tư nhân còn có thể được thu hút đầu tư vào các công trình công cộng, cơ sở hạ tầng và các dự án mang tính xã hội hóa. Đây vốn là các lĩnh vực vốn được đầu tư từ ngân sách nhà nước hoặc ngân sách cộng đồng địa phương. Tuy nhiên, nguồn lực này chỉ có hạn trong khi nhu cầu đầu tư rất lớn. Để giảm nhẹ gánh nặng ngân sách, đáp ứng nhu cầu các công trình hạ tầng, giáo dục, y tế, văn hóa xã hội,... chính phủ có thể huy động đóng góp từ khu vực tư nhân. Chủ thể huy động nguồn lực tài chính theo hình thức này có thể là chính phủ trung ương, chính quyền các địa phương hoặc một đơn vị cung cấp dịch vụ của nhà nước (như bệnh viện, trường học, công ty vận tải công cộng...).

Huy động nguồn lực tài chính tư nhân dạng này có thể thực hiện dưới hình thức đóng góp từ thiện, không hoàn lại, thông qua các phong trào quyên góp (như quyên góp xây trường học, quyên góp làm đường giao thông nông thôn,...). Nguồn lực tài chính tư nhân cũng có thể được huy động thông qua hình thức hợp tác công tư. Nhà đầu tư tư nhân sẽ góp tài chính đầu tư vào các công trình công cộng như hình thức đầu tư truyền thống. Nhà nước có cơ chế đảm bảo sinh lợi ở mức hợp lý cho nhà đầu tư, chẳng hạn qua thu phí sử dụng công trình, dịch vụ. Hình thức đầu tư này khá phổ biến tại các nước phát triển và hiện cũng được áp dụng rộng rãi tại các nước đang phát triển. Điều này cho phép khu vực tư nhân có thể tham gia góp vốn một cách tích cực vào các công trình công cộng mà vẫn đảm bảo lợi nhuận. Hình thức góp vốn này có thể là góp toàn bộ, nghĩa là tư nhân bỏ vốn 100% vào xây dựng công trình. Tuy nhiên, do các công trình công cộng thường đòi hỏi nguồn vốn lớn, thời gian thu hồi vốn dài, nên nếu phải đầu tư toàn bộ, rất khó thu hút được khu vực tư

nhân. Vì thế, hợp tác công tư trong đầu tư công trình công cộng thường là hình thức được ưa chuộng, trong đó nhà nước và tư nhân cùng đóng góp xây dựng công trình, theo các tỷ lệ khác nhau, sao cho đảm bảo tính khả thi và hấp dẫn khu vực tư nhân, vừa phù hợp với khả năng tài chính của nhà nước. Đây là hình thức mới mạnh mẽ áp dụng ở nước ta và đang được nghiên cứu để nhân rộng trong những năm tới.

### ***2.2.2. Sự cần thiết phải huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam***

Như đã trình bày vốn đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội đóng vai trò quyết định đối với tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Vốn có thể huy động từ ngân sách nhà nước hoặc từ các doanh nghiệp quốc doanh. Tuy nhiên, nguồn lực tài chính của kinh tế nhà nước chỉ có hạn, trong khi nhu cầu đầu tư phát triển lại rất lớn và ngày càng tăng. Ngay cả ở các nước có nền kinh tế phát triển, thu ngân sách lớn, nhu cầu đầu tư phát triển không còn cao, nguồn lực tài chính từ khu vực nhà nước cũng thường xuyên không đủ để đáp ứng nhu cầu. Bằng chứng là hầu hết các nền kinh tế phát triển như Mỹ, Nhật, Pháp, Ý, Tây Ban Nha, ... đều đang ở trong tình trạng thâm hụt ngân sách nặng nề, đe dọa tính ổn định của hệ thống tài chính và khả năng trả nợ của chính phủ. Chính phủ Mỹ mới đây đã phải đề nghị quốc hội nâng mức trần nợ công để tránh cho nước Mỹ rơi vào tình trạng mất khả năng hoạt động. Các nền kinh tế châu Âu thì đang rơi vào cuộc khủng hoảng nợ công lớn nhất trong lịch sử và hiện nay chưa thoát ra được. Nhật Bản thì đã chìm đắm trong suy thoái và mức nợ công khổng lồ từ hàng chục năm nay. Vì thế, không có gì ngạc nhiên khi các nước đang phát triển không tránh khỏi tình trạng thiếu nguồn lực tài chính đầu tư phát triển. Do vậy, cần thiết phải thu hút nguồn lực tài chính từ các khu vực khác để chia sẻ gánh nặng với nhà nước, trong đó có khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Nguồn lực tài chính từ

nhân là nguồn lực trong nước có vai trò đặc biệt quan trọng:

*Thứ nhất*, huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân giúp bổ sung thêm nguồn vốn đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp, khu vực tư nhân hầu như không tồn tại. Tăng trưởng có được từ các doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, thực tế đã cho thấy cơ chế kinh tế này không hiệu quả, không giải phóng và phát huy được nguồn lực xã hội. Chính sách đổi mới ra đời với chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần đã góp phần khơi thông nguồn lực từ các thành phần kinh tế khác, trong đó đóng vai trò rất quan trọng là kinh tế tư nhân. Đóng góp của nguồn lực tài chính khu vực kinh tế tư nhân ở nước ta trong những năm qua sẽ được phân tích chi tiết hơn trong chương 3 của luận án.

*Thứ hai*, huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân góp phần giải phóng năng lực sản xuất và khai thác các tiềm năng kinh tế còn nằm rải rác trong các tầng lớp dân cư. Nếu như nguồn lực tài chính tư nhân không được huy động để sử dụng, nó sẽ nằm chết trong các hộ gia đình, các doanh nghiệp, gây lãng phí cho nền kinh tế nói chung và cho bản thân các đơn vị kinh tế tư nhân nói riêng. Chẳng hạn, trong lúc nền kinh tế đang thiếu ngoại tệ, nguồn ngoại tệ lại có thể nằm chết trong dân mà không sinh lời cho chính người dân và cho xã hội. Mặt khác, nếu như nguồn lực tài chính của khu vực nhà nước thường bị sử dụng lãng phí, kém hiệu quả thì kinh nghiệm cho thấy, hiệu quả của đầu tư từ khu vực tư nhân cao hơn nhiều. Đầu tư nhà nước cũng thường có xu hướng chen lấn đầu tư tư nhân, khiến cho khu vực này phát triển trì trệ và thui chột. Chính vì vậy, thu hút nguồn lực tài chính từ khu vực này không chỉ góp phần bổ sung nguồn vốn cho nền kinh tế, mà còn nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, tạo thêm nguồn thu nhập từ đầu tư cho khu vực tư nhân và tạo động lực cho khu vực này phát triển.

**Bảng 2.4 : Việc làm tạo bởi các doanh nghiệp tư nhân một số nước 1987-1998 (ngàn người)**

Nước	Giai đoạn	Tư nhân	Nhà nước	Tỷ lệ tư nhân/ nhà nước
Mexico	1989-1998	12,431	143	87:1
Costa Rica	1994 -1998	238	12	20:1
Thổ Nhĩ Kỳ	1987 - 1992	1490	91	16:1
Guatemala	1993 - 1998	47	4	12:1
Kenya	1993 - 1998	173	12	13:1
Bolivia	1994 - 1997	181	18	10:1
Uruguay	1987 - 1992	127	27	4,7:1
Gabon	1992 - 1996	4,7	1,3	3,6:1

Nguồn: Pfeffermann (2000) Paths out of poverty: The role of Private Enterprise in Developing countries, IFC

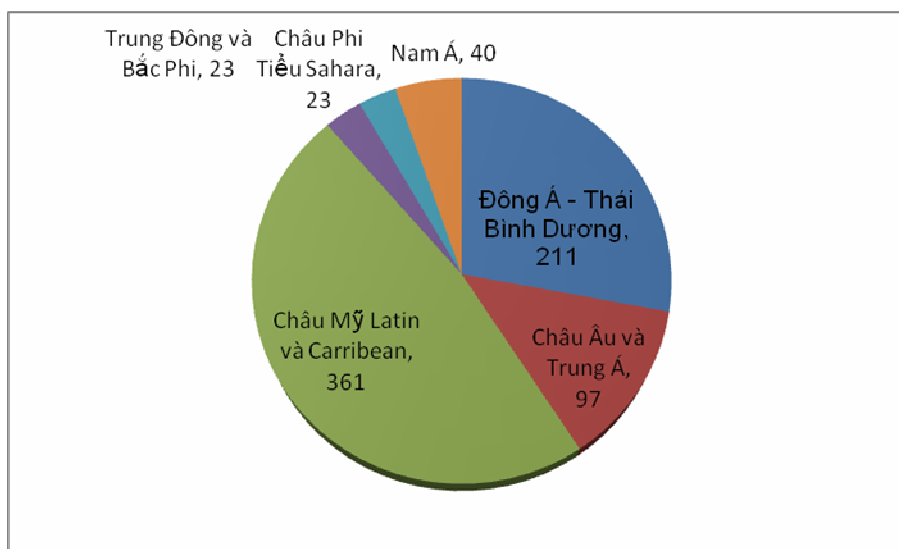
*Thứ ba*, huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân vào đầu tư góp phần tạo cơ hội về việc làm và thu nhập cho người lao động. Thật vậy, nguồn lực tài chính tư nhân có thể đem lại lợi nhuận, lợi tức cho bản thân người chủ sở hữu, thông qua việc đầu tư trực tiếp vào sản xuất kinh doanh hoặc gián tiếp qua các trung gian tài chính. Mặt khác, nguồn lực này khi được sử dụng sẽ góp phần tạo ra công ăn việc làm. Bảng 2.4 cho thấy khả năng tạo việc làm của doanh nghiệp tư nhân so với doanh nghiệp nhà nước của một số nước trong giai đoạn 1987 - 1998. Mặc dù số liệu không được cập nhật, nó cũng cho thấy vai trò to lớn của việc huy động nguồn lực tài chính tư nhân vào sản xuất trong việc tạo việc làm. Cụ thể, tư nhân tạo ra việc làm gấp nhiều lần khu vực nhà nước tại các nước như Mexico (87 lần), Costa Rica (20 lần), Thổ Nhĩ Kỳ (16 lần)

**Bảng 2.5: Nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng để duy trì tốc độ tăng trưởng 7% tại Nam Á trong giai đoạn 2006 - 2010 (tính theo % GDP)**

	Điện	Viễn thông	Đường bộ	Đường sắt	Cấp nước	Vệ sinh	Tổng
Đầu tư mới	1,8	0,7	2,0	0,1	0,3	0,4	5,4
Đầu tư thay thế	0,7	0,4	0,5	0,1	0,3	0,4	2,2
Tổng	2,5	1,1	2,5	0,2	0,6	0,7	7,6

Nguồn: Clive Harris, “India Leads Developing Nations in Private Investment”, Gridlines số 30, tháng 3 năm 2008.

**Hình 2.2 : Đầu tư vào cơ sở hạ tầng có sự tham gia của khu vực tư nhân ở các nước đang phát triển 2001 - 2010 (tỷ đô la)**



Nguồn: Clive Harris (2003)

*Bốn là*, huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân góp phần thực hiện xã hội hóa đầu tư cơ sở hạ tầng, các chương trình an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo cũng như các chương trình từ thiện và nhân đạo khác. Nếu như trước đây, các vấn đề an sinh xã hội, các dự án phát triển cộng đồng, xóa đói giảm nghèo chỉ dựa vào nguồn duy nhất từ ngân sách nhà nước thì xu hướng ngày nay là khuyến khích mọi thành phần kinh tế, trong đó có kinh tế tư nhân,



tham gia đóng góp nguồn lực tài chính, nhân lực vào các mục tiêu này. Bảng 2.3 cho thấy nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng ở các nước Nam Á chiếm khoảng 8% GDP. Hình 2.2. báo cáo tổng nguồn vốn đầu tư vào hạ tầng có sự tham gia của tư nhân tại các khu vực trên toàn cầu. Khu vực Đông Á – Thái Bình Dương và khu vực Mỹ La tinh và Caribbean có sự đầu tư lớn nhất. Tổng đầu tư của các dự án này lên tới 754 tỷ đô la (theo thời giá năm 2001)<sup>4</sup>. Ngân sách nhà nước vốn có hạn, trong khi nhu cầu nguồn lực tài chính cho đầu tư rất lớn. Vì vậy, việc xã hội hóa các dự án đầu tư mang tính xã hội, cơ sở hạ tầng sẽ giúp huy động được nguồn lực, giảm sức ép lên ngân sách.

Cuối cùng, huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế - xã hội còn có ý nghĩa khẳng định chủ trương nhất quán, lâu dài của Đảng và Nhà nước ta đối với chiến lược phát triển kinh tế nhiều thành phần. Những công trình hạ tầng, các dự án xã hội có khả năng thu lợi nhuận, nếu như trước kia là độc quyền của nhà nước thì nay tư nhân có thể tham gia đầu tư, khai thác. Nhà nước có cơ chế đảm bảo cho khu vực tư nhân có thể hoàn vốn và có lợi nhuận nhất định. Điều này cũng góp phần hỗ trợ sự phát triển của kinh tế tư nhân.

Như vậy, có thể thấy việc thu hút nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân có vai trò và ý nghĩa quan trọng, nhiều mặt, vừa góp phần vào tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế nói chung, vừa tạo ra cơ hội thu nhập cho các đơn vị kinh tế tư nhân.

### ***2.2.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân.***

Có nhiều yếu tố khác nhau tác động đến qui mô và khả năng huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân, trong đó bao gồm các yếu tố

---

4 Clive Harris, Private Participation in Infrastructure in Developing Countries: Trends, Impacts and Policy Lessons” Worldbank Working paper No 5, 2003.

về hành lang pháp lý, môi trường kinh doanh, cơ chế chính sách, hệ thống tài chính, ...

#### *2.2.3.1 Tăng trưởng kinh tế*

Tăng trưởng kinh tế tạo ra nhu cầu về vốn đầu tư cho tăng trưởng phát triển và đồng thời cũng tạo điều kiện cho nền kinh tế nói chung và khu vực tư nhân nói riêng tích lũy nguồn lực tài chính. Nếu tăng trưởng trì trệ, thu nhập tăng chậm hoặc giảm sút thì khả năng tích lũy của khu vực tư nhân suy giảm, nguồn lực tài chính của họ bị hạn chế và do đó ảnh hưởng đến khả năng huy động.

#### *2.2.3.2 Hệ thống pháp luật*

Hệ thống luật pháp có ảnh hưởng quyết định tới sự phát triển và khả năng huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân. Nếu như trong thời kỳ bao cấp, ở nước ta khu vực tư nhân gần như không tồn tại do qui định pháp luật và cơ chế kinh tế, thì nay, với sự phát triển nền kinh tế thị trường đa thành phần, khu vực tư nhân đã có sự phát triển mạnh mẽ. Nhờ đó, nguồn lực tài chính tích lũy từ khu vực tư nhân tăng lên.

Các cơ chế chính sách như các luật về doanh nghiệp, đầu tư tư nhân, các qui định về huy động nguồn lực tài chính, về hệ thống tài chính, ngân hàng, thị trường chứng khoán, đầu tư cơ sở hạ tầng, chính sách thuế, đất đai, chuyển giao công nghệ, hợp tác kinh doanh,... đều ảnh hưởng quan trọng đến khu vực kinh tế tư nhân và các hình thức huy động nguồn lực tài chính từ khu vực này.

Chính vì thế, để huy động có hiệu quả nguồn lực tài chính tư nhân, cần phải xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp, thể chế và cơ chế chính sách.

#### *2.2.3.3 Môi trường kinh doanh*

Môi trường kinh doanh là môi trường trong đó các doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp tư nhân hoạt động. Nó bao gồm các chính sách, qui định, tập quán,... hay nói cách khác là luật chơi trong nền kinh tế. Môi trường

kinh doanh thuận lợi sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển, từ đó thu hút được các nguồn lực trong xã hội vào sản xuất kinh doanh, trong đó có nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân.

Môi trường kinh doanh tác động đến hoạt động huy động nguồn lực tài chính trên các phương diện:

Thứ nhất, môi trường kinh doanh tác động đến cầu về nguồn lực tài chính, hay nói cách khác tới hoạt động đầu tư. Nếu môi trường thuận lợi, đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh, đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội gia tăng làm tăng nhu cầu về vốn, và từ đó kích thích hoạt động huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân.

Thứ hai, môi trường kinh doanh tác động đến cung hay qui mô nguồn lực tài chính. Nếu môi trường kinh doanh thuận lợi, thu nhập và lợi nhuận của khu vực tư nhân tăng lên làm gia tăng tích lũy nguồn lực tài chính. Đó là điều kiện để có thể tăng cường huy động nguồn lực tài chính vào đầu tư phát triển.

Thứ ba, môi trường kinh doanh tác động đến hoạt động huy động nguồn lực tài chính, nghĩa là hoạt động đưa nguồn lực tài chính tới gặp cầu. Khi môi trường kinh doanh thuận lợi, thì các hình thức huy động

Môi trường kinh doanh phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó quan trọng nhất chính là các yếu tố luật pháp, thể chế, cơ chế chính sách, xác lập luật chơi cho nền kinh tế.

#### *2.2.3.4 Môi trường kinh tế vĩ mô*

Môi trường kinh tế vĩ mô có tác động đến mọi mặt của nền kinh tế quốc dân. Nếu môi trường vĩ mô không ổn định, doanh nghiệp sẽ không có điều kiện thuận lợi để phát triển, thậm chí, doanh nghiệp có thể rơi vào tình trạng phá sản. Các yếu tố có thể gây mất ổn định vĩ mô gồm lạm phát/ thiếu phát, thâm hụt cán cân thanh toán, lãi suất, tỷ giá, hệ thống tài chính... Chẳng hạn, khủng hoảng tài chính có thể nổ ra và đe dọa toàn bộ nền kinh tế. Khi đó,

ngay cả những doanh nghiệp làm ăn tốt nhất cũng sẽ gặp khó khăn, phải thu hẹp, thậm chí đóng cửa sản xuất. Trong điều kiện đó, thật khó để thu hút nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân. Kinh tế vĩ mô không ổn định tạo ra rủi ro cao cho đầu tư, khiến cho việc huy động nguồn lực tài chính trở nên khó khăn, do rất khó dự báo kết quả đầu tư. Chính vì thế, môi trường vĩ mô ổn định là điều kiện để thu hút đầu tư tư nhân, dù là đầu tư trực tiếp hay đầu tư qua hệ thống tài chính.

#### *2.2.3.5 Xu hướng, tập quán tiêu dùng - tiết kiệm - đầu tư*

Nguồn lực tài chính và khả năng huy động nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân chịu ảnh hưởng bởi xu hướng và tập quán tiêu dùng, tiết kiệm và đầu tư. Nguồn thu nhập của các hộ gia đình được sử dụng một phần để chi tiêu tiêu dùng và một phần sẽ để tiết kiệm. Nếu xu hướng tiêu dùng cận biên MPC cao, nghĩa là với mỗi thu nhập tăng thêm, hộ sử dụng nhiều cho chi tiêu, thì nguồn lực tài chính tiết kiệm được sẽ thấp. Ngược lại, nếu xu hướng tiêu dùng cận biên thấp, tiết kiệm sẽ được nhiều hơn và từ đó nguồn lực tài chính tư nhân sẽ cao hơn. Khả năng huy động nguồn lực, bên cạnh phụ thuộc vào qui mô tích lũy nguồn lực tài chính, còn phụ thuộc vào xu hướng đầu tư. Nếu hộ gia đình ít có tập quán và xu hướng đầu tư sản xuất kinh doanh, hoặc đầu tư tài chính, tỷ lệ huy động nguồn lực sẽ thấp, hộ sẽ giữ nguồn lực tại nhà dưới dạng vàng, ngoại tệ và tiền mặt nhiều hơn, thay vì đầu tư. Trong những năm qua, cùng với tăng trưởng kinh tế, xu hướng đầu tư sinh lợi tăng lên, tỷ lệ tích trữ giảm đi, nhưng xu hướng tiêu dùng xa xỉ cũng tăng nhanh, có xu hướng làm giảm tỷ lệ tiết kiệm. Những điều này sẽ có tác động trực tiếp đến tích lũy nguồn lực tài chính tư nhân và huy động nguồn lực tài chính tư nhân ở nước ta.

#### *2.2.3.6 Hệ thống tài chính*

Để thu hút nguồn lực tài chính tư nhân, một kênh quan trọng là thu hút gián tiếp qua hệ thống tài chính. Đây là kênh thu hút nguồn lực tài

chính quan trọng, đặc biệt là thu hút nguồn lực tài chính qui mô nhỏ và vừa từ các hộ gia đình không có khả năng đầu tư sinh lợi. Để giải bài toán thu hút nguồn lực tài chính phân tán, đa dạng, khó đo lường, hệ thống tài chính cần phải phát triển mạng lưới rộng khắp, với nhiều loại hình, nhiều công cụ tài chính khác nhau, phù hợp với nhu cầu và qui mô nguồn tài chính khác nhau của khu vực tư nhân.

#### *2.2.3.7 Nhận thức của hệ thống chính trị, của doanh nghiệp và người dân*

Bên cạnh các yếu tố khách quan, còn có các yếu tố chủ quan đến từ tập quán, quan điểm, nhận thức.. về hoạt động đầu tư và sử dụng nguồn lực tài chính tư nhân. Chẳng hạn, ở một số nơi, người dân không có thói quen đầu tư nguồn lực tài chính vào sản xuất hay hệ thống tài chính mà mua vàng và ngoại tệ cất trữ. Hay một số doanh nghiệp tư nhân không năng động tìm kiếm cơ hội đầu tư sản xuất kinh doanh mà đem tiền vào bất động sản. Thêm nữa, bên cạnh yếu tố chủ quan của khu vực tư nhân, còn có yếu tố chủ quan từ phía cơ quan quản lý, có nhận thức được vai trò và cam kết mạnh mẽ trong việc phát triển kinh tế tư nhân và thu hút nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân hay không. Nếu thiếu đi cam kết từ chính phủ với nhận thức đúng đắn, thì sẽ rất khó để thu hút hiệu quả nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân.

#### *2.2.4 Vai trò của nhà nước trong huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân*

Nguồn lực tài chính tư nhân có thể huy động theo nhiều kênh, bởi nhiều chủ thể khác nhau. Bản thân cơ chế thị trường trên thị trường vốn sẽ tạo ra các động lực thúc đẩy hoặc hạn chế huy động nguồn lực tài chính. Chẳng hạn, khi nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội gia tăng, hoạt động huy động nguồn lực tài chính sẽ được đẩy mạnh. Tuy nhiên, như chúng ta đều biết, cơ chế thị trường với bàn tay vô hình cũng có khiếm khuyết và cần phải

có sự can thiệp của nhà nước. Nhà nước, với tư cách là người quản lý và cũng là một chủ thể huy động nguồn lực tài chính có vai trò rất lớn trong huy động nguồn lực tài chính nói chung và huy động nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân nói riêng.

### **Nhà nước là chủ thể huy động nguồn lực tài chính tư nhân**

Nhà nước chính là chủ thể huy động nguồn lực tài chính tư nhân thông qua ngân sách nhà nước và thông qua kênh hợp tác công tư, xã hội hóa. Nguồn huy động chủ yếu của nhà nước là thông qua công cụ thuế. Thông qua thuế, nhà nước huy động một phần đóng góp tài chính của khu vực kinh tế tư nhân vào đầu tư phát triển, chủ yếu là cung cấp các dịch vụ công và hàng hóa công cộng.

### **Nhà nước xây dựng hành lang xây dựng hành lang pháp lý và hệ thống chính sách cho sự phát triển kinh tế tư nhân**

Không chỉ là một chủ thể huy động nguồn lực tài chính lớn, nhà nước còn xây dựng hành lang pháp lý, và các chính sách cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của khu vực này và do đó, tới nguồn lực tài chính của kinh tế tư nhân. Nếu các chính sách của nhà nước hỗ trợ cho kinh tế tư nhân phát triển, nguồn lực tài chính tích lũy sẽ ngày càng tăng nhanh. Đầu tư của khu vực tư nhân cũng phát triển mạnh. Ngược lại, nếu chính sách không hỗ trợ cho khu vực tư nhân, khu vực này sẽ phát triển ẻo uột, nguồn lực tài chính tích lũy bị hạn chế và không có nhiều để huy động.

### **Nhà nước tạo lập môi trường kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh**

Không chỉ hành lang pháp lý, nhà nước đóng vai trò quyết định trong việc tạo lập môi trường kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh trong nước. Khi kinh tế vĩ mô ổn định, môi trường kinh doanh thuận lợi và bình đẳng, các

thành phần kinh tế đều có cơ hội phát triển, trong đó có khu vực tư nhân. Môi trường vĩ mô và môi trường kinh doanh thuận lợi giúp khu vực tư nhân tích lũy nguồn lực tài chính, mạnh dạn đầu tư sản xuất kinh doanh, vừa tạo ra nguồn lực tài chính dồi dào, vừa dễ dàng huy động nguồn lực đó cho đầu tư phát triển.

### ***2.2.5 Đánh giá hiệu quả huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân***

Đánh giá hiệu quả huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân là việc rất khó, do nguồn lực tài chính tư nhân rất đa dạng, với nhiều triệu hộ gia đình, hàng trăm ngàn doanh nghiệp tư nhân, hàng nghìn doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa,... Nguồn lực tài chính tư nhân không minh bạch, khó đo lường. Để đánh giá hiệu quả huy động nguồn lực tài chính tư nhân, người ta thường so sánh qui mô huy động so với qui mô nguồn lực tài chính. Qui mô huy động càng lớn tương đối so với qui mô nguồn lực có nghĩa là huy động càng hiệu quả. Ngoài ra, người ta còn có thể tính đến cơ cấu huy động nguồn lực theo các kênh hoặc chủ thể huy động. Chẳng hạn, có nghiên cứu cho rằng kênh huy động trực tiếp từ doanh nghiệp tư nhân có hiệu quả hơn kênh huy động vào ngân sách nhà nước. Trong luận án, tác giả lựa chọn cách tiếp cận so sánh giữa qui mô huy động và tiềm năng nguồn lực tài chính tư nhân. Sở dĩ luận án sử dụng tiềm năng huy động nguồn lực tài chính tư nhân là bởi vì ở nước ta chưa có một thống kê chính xác nào về qui mô nguồn lực tài chính tư nhân. Do đó, luận án so sánh giữa phần nguồn lực tài chính tư nhân đã huy động, với phần nguồn lực tài chính còn chưa huy động được, thể hiện dưới dạng tiền, vàng, ngoại tệ còn dự trữ trong khu vực tư nhân. Nếu phần chưa huy động được còn lớn, chứng tỏ huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân vào đầu tư phát triển còn chưa hiệu quả.

## **2.3 KINH NGHIỆM HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI**

Để có thể thu hút tốt nguồn lực tài chính tư nhân vào đầu tư phát triển, việc tham khảo kinh nghiệm và các bài học từ các nước là rất cần thiết. Trong phần này, luận án sẽ phân tích kinh nghiệm của một số nước về huy động tiết kiệm, phát triển hệ thống tài chính và thúc đẩy hợp tác công tư trong xây dựng cơ sở hạ tầng của các nước Malaysia, Ấn Độ, Hàn Quốc,....

### ***2.3.1. Kinh nghiệm của Malaysia: huy động nguồn lực tài chính tư nhân qua kênh tiết kiệm ngân hàng***

Malaysia là quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, với tốc độ bình quân cho giai đoạn 1961-1980 ở mức 7,2%, giai đoạn 1981 – 1996 ở mức 7,4%. Có được điều này là nhờ tỷ lệ đầu tư trên GDP của nước này đã tăng từ 20% lên tới 34% trong hai thập kỷ này. Tỷ lệ đầu tư tăng cao nhưng lại không tạo ra mất cân bằng cán cân thanh toán do một phần đáng kể sự gia tăng ấn tượng này đến từ nguồn tiết kiệm trong nước. Chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư trong nước ở Malaysia chưa bao giờ vượt quá 1% kể từ năm 1980.

Tiết kiệm của khu vực tư nhân ở Malaysia đã tăng liên tục qua các năm nhờ vào sự tăng trưởng thu nhập, sự tăng lên của tỷ lệ phụ thuộc theo lứa tuổi, tỷ trọng nông nghiệp giảm dần và những nỗ lực phát triển hệ thống tài chính. Tỷ lệ tiết kiệm tăng từ chỉ 24% trong năm 1960 lên tới 43% trong năm 1996. Tiết kiệm từ khu vực tư nhân chiếm tới từ 50% đến  $\frac{3}{4}$  tổng tiết kiệm nội địa của Malaysia.

Sự thay đổi cơ cấu của nền kinh tế trong bốn thập kỷ qua đã biến đổi hệ thống tài chính của Malaysia từ chỗ chỉ chủ yếu tài trợ thương mại trở thành hệ thống huy động và phân phối nguồn lực tài chính tới các khu vực khác nhau của nền kinh tế.



Để có được kết quả đó, Malaysia đã duy trì chính sách kinh tế vĩ mô thận trọng trong nhiều thập kỷ. Nhờ thế, kinh tế vĩ mô luôn ổn định. Lạm phát luôn được kiểm soát tốt bởi sự ổn định giá cả là điều kiện để duy trì tăng trưởng bền vững. Lạm phát sẽ gây ra khó khăn trong huy động tiết kiệm và phân phối nguồn lực trong hệ thống tài chính. Tỷ lệ lạm phát của Malaysia chỉ khoảng 3,2% và chỉ giao động rất ít trong giai đoạn 1960 – 2007. Trong khi đó, ngân hàng trung ương Malaysia đã tích cực theo đuổi tự do hóa lãi suất với mục tiêu xây dựng hệ thống tài chính hoạt động theo thị trường. Malaysia đã chọn phương án cải cách lãi suất từ từ, bắt đầu từ thập niên 1970.

Chính phủ Malaysia kiên định theo đuổi tỷ lệ tiết kiệm cao trong chính sách phát triển quốc gia. Trong bốn thập kỷ qua, đất nước này đã áp dụng nhiều chương trình tiết kiệm khác nhau với lãi suất hấp dẫn để kích thích tiết kiệm, bao gồm chương trình Amanah Saham National năm 1979, Amanah Saham Bumiputra năm 1991, Chiến dịch tiết kiệm quốc gia năm 1996 và Amanah Saham Vision 2020. Tất cả các chương trình này đều đã có tác động lớn đến việc huy động tiết kiệm từ khu vực tư nhân.

Malaysia cũng có một hệ thống ngân hàng tương đối phát triển, bao gồm các ngân hàng thương mại, công ty tài chính, ngân hàng ngoại thương, vôn vôn, trong đó ngân hàng thương mại là tổ chức huy động tiết kiệm chính. Một tổ chức quan trọng khác là Tiết kiệm bưu điện, được lập ra để cung cấp dịch vụ tiết kiệm ở cả thành thị và nông thôn. Trong thập kỷ 1970 và 1990, hệ thống tài chính của Malaysia phát triển nhanh nhờ tăng trưởng kinh tế và áp dụng nhiều chính sách hiệu quả với khu vực tài chính. Điều này kéo theo sự xuất hiện của nhiều sản phẩm và dịch vụ tài chính mới. Những điều này cũng góp phần vào nâng cao tỷ lệ tiết kiệm được huy động từ khu vực tư nhân.

Để tìm hiểu các yếu tố tác động đến việc huy động nguồn tiết kiệm từ

khu vực tư nhân ở Malaysia, Ang (2010) thực hiện một nghiên cứu kinh tế lượng dựa trên số liệu thống kê. Kết quả cho thấy, các chính sách của chính phủ Malaysia đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tiết kiệm, bên cạnh các yếu tố khác.

Trước hết, tăng trưởng thu nhập và tăng trưởng kinh tế trong nhiều thập kỷ là cơ sở thúc đẩy tỷ lệ tiết kiệm. Về mặt cơ cấu độ tuổi, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động tăng cũng là nguyên nhân góp phần nâng cao tỷ lệ tiết kiệm. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ em thấp cũng tạo ra thách thức với nguồn tiền tiết kiệm trong những thập kỷ tới khi dân số trở nên già hóa.

Hai là, sự phát triển của hệ thống tài chính có tác động thúc đẩy tiết kiệm tư nhân. Do đó, chính phủ cần phải phát triển hệ thống tài chính để thúc đẩy huy động nguồn lực nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn.

Cuối cùng, về mặt chính sách tài khóa, kết quả nghiên cứu cũng không ủng hộ Giả thuyết Tương đương Ricardo, nghĩa là tiết kiệm công sẽ không chèn lấn tiết kiệm tư nhân.

Như vậy, có thể thấy là Malaysia đã dùng kênh tiết kiệm để huy động có hiệu quả nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân. Các giải pháp được tiến hành đồng bộ, từ việc duy trì môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, phát triển hệ thống ngân hàng, có các chính sách khuyến khích tiết kiệm. Nhờ đó, nước này đã tăng được tỷ lệ huy động tiết kiệm, qua đó tăng tỷ lệ đầu tư mà không gặp phải tình trạng thâm hụt cán cân thương mại, cán cân thanh toán.

### ***2.3.2 Kinh nghiệm của Hàn Quốc: phát triển thị trường trái phiếu***

Hệ thống tài chính của Hàn Quốc vốn ban đầu chịu sự can thiệp khá lớn của chính phủ nhằm thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế. Kênh huy động nguồn lực tài chính chính là thông qua các ngân hàng thu hút tiết

kiệm từ dân cư để tài trợ cho đầu tư. Do đó, ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc huy động và cung cấp vốn cho nền kinh tế. Thị trường vốn chỉ đóng vai trò hỗ trợ hạn chế cho quá trình huy động và phân bổ nguồn lực tài chính. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, kênh huy động nguồn lực tài chính qua ngân hàng không còn đủ sức đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng và ngày càng phức tạp. Để bổ sung cho hệ thống ngân hàng, chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện hàng loạt chính sách nhằm phát triển thị trường trái phiếu, trong đó nổi bật là hệ thống bảo lãnh trái phiếu doanh nghiệp.

Kể từ sau khủng hoảng tài chính 1997, chính phủ Hàn Quốc đã tăng cường phát hành trái phiếu để huy động nguồn lực tài chính nhằm bù đắp thâm hụt ngân sách và khôi phục nền kinh tế sau khủng hoảng. Hàng loạt biện pháp được thực hiện để đơn giản hóa trái phiếu chính phủ như giảm bớt số loại trái phiếu, thống nhất tên chung cho các trái phiếu chính phủ. Hệ thống đấu giá trái phiếu điện tử được xây dựng. Để tạo điều kiện phát triển thị trường, Hàn Quốc đã thành lập các tổ chức định mức tín nhiệm và nâng cao các tiêu chuẩn định mức. Nhờ đó mà thông tin về các trái phiếu minh bạch hơn, nhà đầu tư hiểu rõ hơn giá trị từng trái phiếu. Nhờ vậy, trái phiếu chính phủ Hàn Quốc ngày càng trở thành công cụ huy động nguồn lực tài chính quan trọng trên thị trường.

Kinh nghiệm của Hàn Quốc là phải đơn giản hóa, minh bạch hóa thị trường. Giảm can thiệp của nhà nước vào thị trường mà phải căn cứ vào quan hệ cung cầu, sử dụng đấu giá thay vì bắt buộc mua trái phiếu.

### ***2.3.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc: phát triển thị trường chứng khoán***

Kể từ năm 1986 khi Trung Quốc bắt đầu tiến hành cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước thì nhu cầu mua bán cổ phiếu bắt đầu xuất hiện, thúc

đẩy sự ra đời của thị trường chứng khoán. Khi chưa có thị trường, các chứng khoán được giao dịch trôi nổi trên thị trường và sau đó được mua bán thông qua các ngân hàng. Ngày 26/11/1990 sàn giao dịch chứng khoán Thượng Hải được thành lập. Hai năm sau, sàn giao dịch chứng khoán Thâm Quyển ra đời. Kể từ đó, qui mô thị trường chứng khoán Trung Quốc phát triển rất nhanh, chỉ sau năm năm đã tăng 35 lần về qui mô lưu hành và 1129 lần về qui mô giao dịch. Cho đến nay, thị trường chứng khoán Trung Quốc đã phát triển lên qui mô rất lớn, giao dịch hết sức sôi động.

Trong sự phát triển của thị trường chứng khoán Trung Quốc, nổi lên rất rõ vai trò của bàn tay nhà nước trong việc định hướng và có chiến lược phát triển dài hạn đối với thị trường. Trong thời gian đầu, do còn dè dặt cho thị trường phát triển tự phát nên giao dịch chứng khoán hầu như không phát triển. Mặt khác, nhà nước tạo điều kiện để mở rộng các thành tố của thị trường chứng khoán như công ty chứng khoán, công ty phát hành, nhà đầu tư. Điều quan trọng là Trung Quốc duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và môi trường kinh tế vĩ mô ổn định. Đồng thời, Trung Quốc rất tích cực mở cửa thị trường cho nhà đầu tư nước ngoài một cách chọn lọc, trong đó khuyến khích các công ty phát hành cổ phiếu cho các đối tác chiến lược nước ngoài.

Kinh nghiệm của Trung Quốc như vậy có ích cho Việt Nam trong phát triển thị trường chứng khoán. Một mặt, nhà nước cần phải duy trì môi trường vĩ mô ổn định và tốc độ tăng trưởng tốt, vì thị trường chứng khoán là hàn thử biểu của nền kinh tế, nếu kinh tế kém ổn định, kém phát triển thì không thể phát triển thị trường chứng khoán. Mặt khác, phải tạo dựng hành lang pháp lý, và phát triển các bộ phận của thị trường một cách đồng bộ, coi trọng vai trò của các nhà đầu tư nước ngoài.

### ***2.3.4. Kinh nghiệm của một số nước Á, Phi, Mỹ La tinh: thu hút nguồn lực tài chính tư nhân, hợp tác công tư vào cơ sở hạ tầng***

Kể từ năm 2004, nguồn vốn tư nhân đầu tư vào cơ sở hạ tầng ở các nước đang phát triển đã tăng mạnh so với năm 2000, đạt 64 tỷ đô la. Sự gia tăng này trước hết nằm trong lĩnh vực viễn thông, đặc biệt là ở Châu Phi. Các nhà cung cấp điện thoại tư nhân đã cung cấp nguồn tài chính khoảng 50% tổng đầu tư cho lĩnh vực này. Tại khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, tư nhân hóa và thu hút nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân tăng gấp đôi trong giai đoạn 2000-2003 so với giai đoạn 1990. Trung Quốc trở thành quốc gia đi đầu trong thu hút nguồn lực tài chính tư nhân, với việc cổ phần hóa các doanh nghiệp viễn thông và năng lượng. Trong các lĩnh vực hợp tác công tư, đầu tư vào cơ sở hạ tầng chiếm một nửa doanh thu ở các nước đang phát triển trong giai đoạn 1990 – 2003.

Kinh nghiệm của các nước trong việc thu hút nguồn lực tài chính tư nhân vào đầu tư cơ sở hạ tầng trước hết là phải chú tâm đến bối cảnh thực tiễn tại thời điểm hợp tác. Quan hệ hợp tác nhà nước tư nhân phải được xây dựng phù hợp với các điều kiện hiện hành, đảm bảo có lợi cho mục tiêu của cả hai phía. Vì thế, trong qui trình thiết lập quan hệ đối tác công tư, phải xem xét môi trường chính sách, khuôn khổ luật pháp, các yêu cầu tài chính và nguồn lực tài chính, những cản trở chính trị và lợi ích của các bên liên quan. Lưu ý rằng quan hệ hợp tác công tư là công cụ hiệu quả để giải quyết một số vấn đề, nhưng không giải quyết được tất cả vấn đề.

Cụ thể, hợp tác cần phải được xây dựng sau khi phân tích các mặt:

- Các vấn đề kỹ thuật
- Khuôn khổ pháp luật, chính sách
- Thể chế và năng lực

- Các vấn đề thương mại, tài chính và kinh tế.

Hàn Quốc đã tích cực sử dụng trái phiếu hạ tầng để thu hút vốn cho cơ sở hạ tầng ở các địa phương. Nhiều thành phố đã phát hành trái phiếu Samurai để tài trợ vốn đầu tư phát triển. Chẳng hạn, công trình xây dựng đường cao tốc Daejeon Riverside được tài trợ khoảng 13 tỷ đô la từ trái phiếu Samurai.

Ấn Độ lại sử dụng cách huy động nguồn lực tài chính qua một trung gian đặc biệt có chỉ số tín nhiệm tín dụng cao. Cơ quan này sẽ phát hành trái phiếu sau đó dùng số tiền thu được để cho các địa phương vay bằng cách mua lại trái phiếu của các địa phương. Bằng cách này các địa phương có thể có được nguồn lực tài chính cho đầu tư từ khu vực tư nhân rộng khắp cả nước, thậm chí quốc tế, mà bình thường họ không có kinh nghiệm và uy tín để huy động.

Một số nước lại dựa nhiều vào hình thức xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (BOT) hoặc các cơ chế tương tự như ở Đài Loan và Ấn Độ. Một ví dụ về hình thức đầu tư BOT ở Đài Loan là công trình xây dựng tháp Đài Bắc 101 tầng, tòa nhà cao nhất Đài Bắc và là trụ sở của sàn chứng khoán Đài Bắc. Ấn Độ cũng sử dụng BOT để tài trợ các dự án hạ tầng.

Ở Indonesia, hợp tác công tư trong đầu tư cơ sở hạ tầng đô thị cũng được chú ý do sự hạn chế của ngân sách nhà nước. Nguyên tắc hợp tác là đảm bảo cho khu vực tư nhân có thể thu hồi được vốn đầu tư bằng cách thu phí vận hành công trình xây dựng dưới các hình thức BOT. Để việc hợp tác thành công, sự hỗ trợ và cam kết của chính phủ rất quan trọng. Cam kết của chính phủ quan trọng vì hai lẽ. Thứ nhất, cần phải có cam kết mạnh mẽ từ cả hai phía chính phủ và tư nhân tham gia hợp tác. Chính phủ cam kết cho phép và hỗ trợ tư nhân tham gia dự án đầu tư còn khu vực tư nhân phải cam kết tham gia lâu dài vào việc phát triển kinh tế bởi vì các công trình đầu tư hạ tầng sẽ không thể đem lại lợi nhuận

ngắn hạn. Thứ hai, chính phủ phải có chiến lược và kế hoạch đối với thu hút đầu tư tư nhân vào hạ tầng để phối hợp các hoạt động giữa hai bên. Điều quan trọng là chính phủ phải thiết lập một cơ chế hợp tác tin cậy, không chỉ để thu hút nguồn lực tài chính tư nhân mà còn để việc hợp tác diễn ra hiệu quả. Chẳng hạn, khu vực tư nhân đã tham gia đầu tư vào xây dựng khu vực đô thị mới Bumi Serpong Damai ở ngoại ô Jakarta, Indonesia

Bảng 2.6 thống kê qui mô các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng có sự tham gia của tư nhân theo các lĩnh vực và theo khu vực địa lý từ năm 1995 đến 2004 theo báo cáo của Ngân hàng thế giới. Nhìn vào đó ta thấy tổng qui mô đầu tư có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Lĩnh vực được đầu tư nhiều nhất là điện và năng lượng, viễn thông và giao thông. Khu vực đầu tư nhiều nhất là Mỹ La Tin và Ca ri bê.

**Bảng 2.6: Đầu tư vào các dự án cơ sở hạ tầng có sự tham gia của khu vực tư nhân ở các nước đang phát triển 1995 - 2004 (tỷ đô la)**

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Lĩnh vực										
Năng lượng	21,7	30	46,3	29,3	21,1	27,4	15,6	19,2	17,6	12,7
Điện	18,2	27,4	43,3	23,3	18,3	24,9	14,1	10,3	14,7	12,1
Khí thiên nhiên	3,6	2,6	3,0	6,1	2,7	2,5	1,5	8,9	2,9	0,6
Viễn thông	17,2	24,6	39,9	51,8	36,1	48,9	45,2	33	33,2	45
Giao thông	8,2	15,7	19,4	17,5	8,2	9,1	8,1	3,6	5,0	4,5
Nước và chất thải	1,5	1,7	8,4	2,2	6,5	4,8	2,4	2,0	1,4	1,9
Khu vực										
Đông Á và TBD	18,8	28	34,9	9,7	13,1	14,3	11	9,7	13	8,7

Châu Âu và Trung Á	8,1	10,5	14,2	12,1	9,4	25,0	12,3	16,8	12,2	12,5
Mỹ La tinh và Caribe	17,1	25,8	49,3	71,2	37,3	38,7	33,7	19,6	15,8	17,4
Trung Đông và Bắc Phi	0,1	0,3	5,1	3,1	3,0	4,1	4,4	1,6	6,2	10,9
Nam Á	3,8	5,8	6,3	2,3	4,6	4,4	4,6	6,0	3,4	9,6
Châu Phi cận Sahara	0,8	1,7	4,3	2,5	4,6	3,7	5,3	4,2	6,5	4,9
Tổng	48,7	72,1	114,1	100,9	72	90,2	71,3	57,8	57	64,1

Nguồn: Izaguirre, Ada, Karina (2005) “Private infrastructure: Emerging Market Sponsors Dominate Private Flows”, Public Policy for the Public Sector Note No.299, Washington, DC: WorldBank.

Từ kinh nghiệm các nước, có thể thấy các nước sử dụng đa dạng nhiều công cụ khác nhau để thu hút nguồn lực tài chính tư nhân vào đầu tư cơ sở hạ tầng như phát hành trái phiếu công trình, trái phiếu chính phủ, sử dụng hợp tác BOT, BT. Trong thực tiễn, cần phải sử dụng kết hợp, tùy từng trường hợp cụ thể để phát huy thế mạnh của mỗi công cụ

### ***2.3.5. Bài học đối với Việt Nam***

Trên cơ sở kinh nghiệm của các nước trong việc thu hút nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân, có thể rút ra một số bài học sau:

- Trước hết, để thu hút nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân, cần phải xây dựng khuôn khổ luật pháp và các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện và đảm bảo quyền lợi của khu vực tư nhân tham gia đầu tư, góp vốn. Hệ thống luật pháp này bao trùm các kênh huy động nguồn lực tài chính khác nhau, từ huy động trực tiếp đến gián tiếp. Cụ thể

+ Có cơ chế cho sự phát triển lành mạnh của hệ thống tài chính, bao gồm các ngân hàng, tổ chức tài chính phi ngân hàng, thị trường vốn và thị



trường chứng khoán. Đây cũng là kinh nghiệm của Malaysia, Trung Quốc và Hàn Quốc.

+ Xây dựng các chính sách cho phép hợp tác giữa nhà nước và tư nhân dưới các hình thức khác nhau trong các công trình, dự án hạ tầng, các dự án xã hội hóa trong giáo dục, y tế, ... sao cho đảm bảo quyền lợi của nhà nước, tư nhân và xã hội.

- Bên cạnh khung pháp lý, việc huy động nguồn lực tài chính cần phải dựa trên cơ sở môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, đặc biệt là duy trì được sự ổn định của giá cả và tỷ giá hối đoái. Đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng thu nhập cao, tạo được niềm tin của khu vực tư nhân. Chỉ khi đó thì khu vực tư nhân mới có nguồn lực tài chính tích lũy, và mới tin tưởng đầu tư, gửi tiết kiệm. Kinh nghiệm thu hút tiết kiệm của Malaysia cho thấy nếu duy trì kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát thấp thì sẽ tạo điều kiện cho người dân tin tưởng vào đồng nội tệ và mạnh dạn gửi tiết kiệm

- Hệ thống tài chính phải phát triển với độ tin cậy và thuận tiện cao, nhiều sản phẩm tài chính khác nhau để có thể thu hút nguồn lực tài chính trong khu vực tư nhân, với đặc tính đa dạng, phân tán, khó đo lường. Có các chính sách khuyến khích tiết kiệm và gửi tiết kiệm. Phát triển hợp lý thị trường trái phiếu, bên cạnh thị trường cổ phiếu để thu hút nguồn lực tài chính trực tiếp từ kinh tế tư nhân. Đây cũng là kinh nghiệm rút ra từ sự phát triển của hệ thống tài chính Malaysia

- Các dự án hợp tác công tư cần phải được chuẩn bị kỹ càng, chu đáo, với cam kết mạnh mẽ của chính phủ và phải đảm bảo khả năng sinh lợi cho khu vực tư nhân. Đây chính là kinh nghiệm từ các nước đã thành công với các dự án hợp tác công tư, BT, BOT,...

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Qua phân tích, có thể thấy vốn đầu tư phát triển có vai trò quan trọng đối với tất cả các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển, khi nguồn vốn và lao động là hai nhân tố sản xuất đóng góp chính vào tăng trưởng. Trong đó, nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân có ý nghĩa rất lớn trong việc cung cấp vốn, trong bối cảnh ngân sách nhà nước chỉ có thể đảm bảo một phần nhỏ nhu cầu đầu tư. Hơn nữa, đầu tư công thường kém hiệu quả và chỉ nên tập trung vào những lĩnh vực mà tư nhân không thể và không muốn tham gia. Huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân vào đầu tư phát triển do vậy là bài toán của mọi quốc gia, đặc biệt các quốc gia đang phát triển.

Nguồn lực này có thể thu hút theo nhiều kênh. Trước hết, khu vực tư nhân có thể tham gia trực tiếp đầu tư vào sản xuất kinh doanh, dưới hình thức doanh nghiệp tư nhân hoặc cổ phần. Tư nhân cũng có thể gián tiếp đầu tư qua hệ thống tài chính, thông qua tiền gửi tiết kiệm hoặc mua trái phiếu. Khoản tiền này sẽ được các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất kinh doanh hoặc xây dựng cơ sở hạ tầng. Tư nhân có thể mua cổ phiếu của doanh nghiệp, từ đó cung cấp thêm vốn cho doanh nghiệp. Hay khu vực tư nhân có thể tham gia trực tiếp đầu tư toàn bộ hoặc hợp tác đầu tư với nhà nước trong cung cấp dịch vụ công và đầu tư cơ sở hạ tầng công cộng.

Kinh nghiệm các nước cho thấy, nếu phân tích kỹ lưỡng, có chính sách khuyến khích, đảm bảo được môi trường kinh tế vĩ mô thuận lợi thì hoàn toàn có thể huy động có hiệu quả nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân vào đầu tư phát triển kinh tế xã hội.

### Chương 3

## THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ KINH TẾ TƯ NHÂN CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

### 3.1. BỐI CẢNH KINH TẾ 2001-2010 VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN Ở NƯỚC TA

#### *3.1.1 Khái quát bối cảnh kinh tế thế giới và nước ta giai đoạn 2001-2010*

##### *3.1.1.1. Bối cảnh kinh tế thế giới*

Thập kỷ 2001 - 2010 là thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 21 và cũng là thập kỷ tiếp theo sự bùng nổ của công nghệ và internet những năm 1990. Mặc dù có nhiều thăng trầm gắn với hai cuộc khủng hoảng kinh tế, trong đó có cuộc khủng hoảng kinh tế lớn từ 2008 đến nay. Tuy nhiên, đây cũng là thập kỷ kinh tế thế giới vẫn có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Xét về qui mô, GDP kinh tế thế giới cho tới năm 2009 đã đạt 57,94 nghìn tỷ đô la, tăng 85% so với mức 31,3 nghìn tỷ đô la năm 2001 và qui mô này tiếp tục tăng 4,8% trong năm 2010. Tính chung trong 10 năm, tốc độ tăng trưởng bình quân của thế giới không thay đổi so với thập kỷ trước. Về thương mại quốc tế, qui mô trao đổi thương mại đã tăng gấp đôi tính từ 2001 đến 2009 và tốc độ tăng trưởng của thương mại lên tới 11,4% chỉ tính năm 2010. Cùng với sự phát triển kinh tế, thương mại, hoạt động đầu tư nước ngoài cũng có bước phát triển giúp các nước đang phát triển có vốn đầu tư vào máy móc thiết bị, xóa đói giảm nghèo và chuyển giao công nghệ. Theo UNCTAD, tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài trong các nền kinh tế đang phát triển đã tăng gấp đôi trong một thập kỷ qua.

Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng chung của thế giới có chiều hướng giảm sút qua các năm do tăng trưởng thời kỳ này ở các nước phát triển, đặc biệt là Mỹ, dựa nhiều vào chính sách nới lỏng tiền tệ, buông lỏng thị trường

tài chính, vào chính sách tài khóa mở rộng. Tăng trưởng không còn ổn định khi bên cạnh những năm kinh tế tăng trưởng cao (5.2% năm 2007) là những năm tăng trưởng thấp (2,2% năm 2001), thậm chí tăng trưởng âm (-1,3% năm 2009). Điều đó cho thấy tính bền vững của tăng trưởng bị suy giảm, rủi ro tăng lên. Kinh tế thế giới ngày càng khó dự báo và khó kiểm soát. Sau những năm tăng trưởng nhanh, thế giới dường như hạ hê với thành tích và coi nhẹ các nguy cơ. Tăng trưởng được thúc đẩy bằng chính sách tiền tệ và tài khóa mở rộng, lãi suất thấp kéo theo các bong bóng trên thị trường nhà đất và tài chính, chi tiêu chính phủ tăng kéo theo thâm hụt ngân sách và nợ công chồng chất. Kết quả không tránh khỏi là khủng hoảng tài chính nổ ra ở Mỹ, khủng hoảng nợ công nổ ra ở châu Âu, gây suy thoái kinh tế trên toàn thế giới.

**Bảng 3.1: Tăng trưởng kinh tế thế giới trong một thập kỷ qua  
(2001 - 2011)**

	2001	2006	2007	2008	2009	2010	Ước 2011
Mỹ	1,1	2,7	1,8	0	-2,7	2,9	1,7
Anh	2,5	2,8	2,7	-0,1	-4,9	1,3	0,9
Nhật	0,2	2,0	2,4	-1,2	-6,3	5,1	-0,4
Ý	1,8	2,0	1,5	-1,3	-5,2	1,3	0,5
Đức	1,2	3,4	2,7	1,0	-4,7	3,6	3,0
Pháp	1,8	2,5	2,3	-0,1	-2,7	1,5	1,7
Trung Quốc	8,3	12,7	14,2	9,6	9,2	10,3	9,1

Nguồn: Số liệu 2001-2010 lấy từ WorldBank World Development Indicators; Số liệu ước tính 2011 lấy từ Global Forecast Update (3/1/2012)

Bảng 3.1 cho thấy tăng trưởng của một số nền kinh tế lớn trong giai đoạn 2001 - 2011. Ngoại trừ Trung Quốc duy trì được tốc độ tăng trưởng cao ngay cả trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế từ 2008 đến nay, các nền kinh tế

lớn đều gặp khó khăn và tăng trưởng âm trong năm 2008 và 2009. Mặc dù kinh tế thế giới đã phục hồi một phần từ năm 2010 cho tới nay, quá trình hồi phục vẫn rất gian nan và nguy cơ rơi vào suy thoái kép vẫn luôn hiện hữu khi các gói kích thích không vực được kinh tế Mỹ còn châu Âu vẫn đang sa lầy trong khủng hoảng nợ công có nguy cơ lan rộng.

Nguồn vốn FDI quốc tế cũng có sự sụt giảm mạnh kể từ cuộc khủng hoảng 2008-2009 và chạm đáy vào cuối năm 2009. Bảng 3.2 cho thấy rõ năm 2008, FDI toàn cầu sụt giảm 16%. Năm 2009, FDI giảm tiếp 37%, xuống chỉ còn khoảng 1,1 nghìn tỷ USD. Từ năm 2010 đến nay, luồng vốn FDI đã có sự phục hồi nhẹ, đạt 1,2 nghìn tỷ USD năm 2010 và 1,3-1,5 nghìn tỷ USD năm 2011, dự báo 1,6-2 nghìn tỷ USD năm 2012. Tuy nhiên, triển vọng hồi phục nguồn vốn FDI cũng còn mong manh, phụ thuộc vào đà phục hồi của kinh tế thế giới. Nguồn FDI sụt giảm ảnh hưởng đến nguồn vốn đầu tư vào các nước đang phát triển. Để duy trì tốc độ tăng trưởng, các nước này buộc phải dựa nhiều hơn vào các nguồn vốn trong nước, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư từ khu vực tư nhân.

**Bảng 3.2: Tăng trưởng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI toàn cầu qua các giai đoạn (%)**

	1991- 1995	1996- 2000	2001- 2005	2008	2009	2010
Vốn FDI	22,5	40	5,2	-15,7	-37,1	5
Số lao động FDI	5,5	9,8	6,7	-3,7	-1,1	2,3
Giá trị sản lượng doanh nghiệp FDI	6,8	7,0	13,9	-4,3	-5,7	8,6

Nguồn: UNCTAD (2010) World Investment Report 2010: Investing in a Low-Carbon Economy

### 3.1.1.2. Bối cảnh kinh tế trong nước.

Trong bối cảnh biến động của kinh tế thế giới, kinh tế Việt Nam kể từ năm 2001 cho đến hết năm 2010 đã có được sự tăng trưởng khá tốt, đạt 7,02%

bình quân năm, tương đương tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 10 năm trước đó. Ngay cả giai đoạn chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế bên ngoài và những khó khăn nội tại, kinh tế nước ta vẫn đạt tốc độ tăng trưởng khá (từ 5,3% đến 6,8%). Nếu loại trừ ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế toàn cầu thì chắc chắn tốc độ tăng trưởng bình quân còn cao hơn. Như vậy, trong gần 20 năm qua, Việt Nam luôn đạt tốc độ bình quân trên 7%/ năm, nằm trong số những nước có mức tăng trưởng cao của khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

**Bảng 3.3 : Tăng trưởng kinh tế và lạm phát nước ta 1999 - 2010**

<b>Năm</b>	<b>Tốc độ tăng trưởng GDP (%)</b>	<b>Tốc độ lạm phát (%)</b>
1999	4,8	0,1
2000	6,8	-0,6
2001	6,9	0,8
2002	7,1	4,9
2003	7,3	3,0
2004	7,8	9,5
2005	8,4	8,4
2006	8,2	6,6
2007	8,5	12,6
2008	6,3	19,9
2009	5,3	6,5
2010	6,8	11,8
Bình quân	7,02%	7%
<b>2011 (sơ bộ)</b>	<b>5,89%</b>	<b>18,13%</b>

Nguồn: Tổng cục thống kê

Đi kèm với tăng trưởng kinh tế là sự chuyển dịch về cơ cấu của nền kinh tế theo chiều hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá khi tỷ trọng của ngành nông nghiệp có chiều hướng giảm dần từ 24,5% năm 2000 xuống 20,6% năm 2010. Tỷ trọng dịch vụ gần như không có sự thay đổi nhiều qua các năm, xoay quanh 37-40%. Trong khi đó, tỷ trọng của ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 36,7% năm 2001 lên 41,1% năm 2010. Như vậy, tỷ trọng

ngành phi nông nghiệp của Việt Nam đã gần vượt mức 80% trong khi tỷ trọng ngành sản xuất vẫn chiếm cao.

Tăng trưởng kinh tế cao kéo theo thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam tính theo USD được cải thiện đáng kể. Năm 2008, GDP/người lần đầu tiên vượt mức trên 1.000 USD, đạt 1.061 USD, gấp gần 2,65 lần so năm 2000. GDP/người tăng làm cho tỷ lệ nghèo đói tính theo chuẩn quốc tế giảm xuống nhanh chóng, từ khoảng 35% năm 2000 xuống dưới 25% năm 2008, và đi theo đúng hướng lịch trình về mục tiêu của phát triển Thiên niên kỷ. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm cũng có chiều hướng giảm dần với tốc độ 1,31% trong thời kỳ 2001-2010 (thời kỳ 1996-2001 là 1,52%) sau khi có những quy định chặt chẽ hơn về phát triển dân số. Các thành tựu về giáo dục, y tế, và thể thao của người dân cũng được cải thiện một bậc khi các chỉ số phát triển con người HDI của Liên Hiệp quốc về Việt Nam có sự cải thiện về vị trí, xếp hạng 105/177 nền kinh tế.

**Bảng 3.4: Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam qua các năm (theo giá hiện tại)**

Năm	Thu nhập bình quân	
	(USD/người)	Tốc độ tăng (%)
2001	413	
2002	441	7
2003	491	11
2004	558	14
2005	642	15
2006	731	14
2007	844	15
2008	1061	26
2009	1129	6
2010	1191	5
2011	1300	9
Bình quân		12,2%

Nguồn: World Bank World Development Indicators và Số liệu của Bộ Công Thương

Tuy nhiên, kể từ cuối năm 2007 đến nay, kinh tế nước ta gặp phải những khó khăn nhất định. Lạm phát đã có dấu hiệu tăng nhanh từ cuối năm 2007 và còn dai dẳng đến nay. Cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế thế giới nổ ra năm 2008 - 2009 cũng tác động mạnh đến nền kinh tế nước ta. Thông qua tác động vào hai kênh chính là xuất nhập khẩu và đầu tư nước ngoài, tổng cầu của nền kinh tế bị suy giảm mạnh, kéo theo sự suy giảm chung của toàn bộ nền kinh tế. Bảng 3.5 cho thấy, xuất khẩu năm 2009 giảm 9%, nhập khẩu giảm 13%. Tốc độ tăng trưởng năm 2008 đã giảm mạnh so với năm 2007, từ mức 8,5% xuống chỉ còn 6,3%. Tuy nhiên, năm 2009 mới là năm khủng hoảng tác động mạnh nhất. Ngay quý 1 năm 2009, tăng trưởng kinh tế nước ta đạt mức thấp kỉ lục trong nhiều năm, chỉ 3,1%. Kết quả thực tế đạt được năm 2009 cho thấy, tăng trưởng tuy có sụt giảm, nhưng vẫn đạt khá, cao hơn tăng trưởng của nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Năm 2010 và 2011, kinh tế tiếp tục gặp khó khăn.

Mặt khác, do ảnh hưởng của chính sách tăng trưởng nóng thông qua mở rộng tín dụng, tiền tệ và tài chính trong các năm trước, kết hợp với cơn sốt giá dầu và các loại nguyên liệu năm 2008, lạm phát năm 2008 đã tăng vọt lên gần 20% sau khi đã vượt mốc 10% vào năm 2007. Trước tình hình đó, vào cuối năm 2008 chính phủ đã phải thi hành chính sách thắt chặt tiền tệ và đầu tư, kiềm chế lạm phát. Chính sách này cùng với sự suy thoái kinh tế thế giới khiến cho giá dầu và giá nguyên liệu hạ đã góp phần hạ nhiệt lạm phát, lạm phát đã được khống chế ở mức dưới 7% trong năm 2009. Sau khi hạ nhiệt lạm phát, nền kinh tế lại có nguy cơ suy thoái do ảnh hưởng của suy thoái thế giới. Chính sách kích cầu được đưa ra nhằm kích thích kinh tế. Chính sách kích cầu của năm 2009 trong khi giúp nền kinh tế chống đỡ lại cú sốc suy thoái lại là nguồn cơn gây ra lạm phát năm 2010 và 2011. Ngay từ cuối 2010, lạm phát đã tăng rất cao và trong năm 2011 lạm đã tăng gần 20%. Cùng với lạm phát là tình trạng nhập siêu không được cải thiện và giá đô la tăng vọt từ cuối 2010, gây áp lực lớn nền kinh tế. Để đối phó với lạm phát và tỷ giá, chính phủ phải



khẩn cấp ban hành nghị quyết 11 về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nói trên, Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành và địa phương cần thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng; tài khóa thắt chặt, cắt giảm đầu tư công, giảm bội chi ngân sách nhà nước; thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, khuyến khích xuất khẩu, kiềm chế nhập siêu, sử dụng tiết kiệm năng lượng và điều chỉnh giá điện, xăng dầu gắn với hỗ trợ hộ nghèo.

**Bảng 3.5 : Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu  
1999 - 2011 (%)**

Năm	Tổng kim ngạch	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1999	11.6	23.3	2.1
2000	29.4	25.5	33.2
2001	3.7	3.8	3.7
2002	16.7	11.2	21.8
2003	24.6	20.6	27.9
2004	28.7	31.4	26.6
2005	18.4	22.5	15
2006	22.4	22.7	22.1
2007	31.4	21.9	39.8
2008	28.8	29.1	28.6
2009	-11.4	-8.9	-13.3
2010	23,6	26,4	21,2
2011	30	35	26,5

Nguồn: Tổng cục thống kê và Tổng cục Hải Quan

Các biện pháp chống lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, một mặt góp phần hạ nhiệt lạm phát và ổn định tỷ giá, mặt khác, cũng gây ra những khó khăn cho các doanh nghiệp, đặc biệt là vấn đề lãi suất cao và thắt chặt tiền tệ.

Tăng trưởng kinh tế vì thế bị ảnh hưởng khá mạnh. Theo dự báo của IMF, năm 2011, kinh tế nước ta chỉ tăng trưởng khoảng 5,8%.

Nhìn chung, nền kinh tế nước ta mười năm qua đã tăng trưởng khá, sức mạnh nền kinh tế được nâng lên một bước về thể và lực. Tuy nhiên, nhìn chung những thành quả tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt được trong thời gian qua chưa xứng với tiềm năng của đất nước, với kỳ vọng của nhân dân. Tăng trưởng còn thiếu sự ổn định, chưa có được hiệu quả và hiệu suất cao. Mô hình tăng trưởng vẫn chủ yếu dựa trên khai thác tài nguyên và tăng trưởng theo chiều rộng. Mô hình này đã bắt đầu bộc lộ giới hạn, với việc hiệu quả đầu tư ngày càng giảm, các mất cân đối vĩ mô có xu hướng ngày càng trở nên trầm trọng trong những năm gần đây và chưa có triển vọng giải quyết được triệt để trong vài năm tới. Thêm nữa, tăng trưởng kinh tế cũng phải trả những đánh đổi không nhỏ về môi trường và các vấn đề xã hội. Tất cả những điều này đang là những thách thức đối với chất lượng tăng trưởng của nước ta. Những khó khăn của nền kinh tế tất yếu tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân và ảnh hưởng đến khả năng huy động nguồn lực tài chính từ khu vực này cho phát triển kinh tế xã hội.

### ***3.1.2. Sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam***

Sự phát triển của nền kinh tế vừa có vai trò đóng góp của kinh tế tư nhân, mặt khác cũng tạo điều kiện cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển. Kể từ khi Đảng ta tiến hành công cuộc đổi mới nền kinh tế từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 6 năm 1986, trong đó chủ trương cởi trói nền kinh tế, giải phóng các nguồn lực để phát triển bao gồm phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó có thành phần kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế cá thể tiểu chủ, khu vực kinh tế tư nhân đã phát triển không ngừng lớn mạnh và đóng góp lớn vào thành quả tăng trưởng và phát triển khá nhanh của Việt Nam. Sự giải phóng và phát triển của khu vực kinh tế tư nhân là một tất yếu khách quan trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Nghị quyết trung ương 6 khóa VI chỉ rõ:

“Trong điều kiện nước ta, các hình thức kinh tế tư nhân, cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân vẫn cần thiết lâu dài cho nền kinh tế và nằm trong cơ cấu nền kinh tế hàng hóa đi lên chủ nghĩa xã hội”. Kể từ đó đến nay, Đảng ta luôn kiên định đường lối nhất quán nền kinh tế nhiều thành phần nhằm giải phóng và khai thác mọi tiềm năng để phát triển lực lượng sản xuất. Đại hội Đảng VIII khẳng định năm thành phần kinh tế cùng tồn tại phát triển trong tổng thể kinh tế nước ta, đó là: kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế cá thể tiểu chủ. Sang Đại hội đảng IX, Đảng ta đưa thêm một thành phần kinh tế nữa là thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Trong các thành phần kinh tế này, khu vực kinh tế tư nhân bao gồm kinh tế tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân đóng vai trò quan trọng và lâu dài. Kinh tế tư bản tư nhân là thành phần kinh tế dựa trên cơ sở chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, đóng vai trò rất quan trọng trong thời kỳ quá độ nhằm phát triển lực lượng sản xuất, phát triển nền sản xuất hàng hóa, giải quyết việc làm và các vấn đề xã hội. Kinh tế cá thể tiểu chủ là kinh tế của người sản xuất nhỏ dựa trên lao động của cá nhân và các thành viên gia đình là chủ yếu.

Chủ trương và đường lối phát triển khu vực kinh tế tư nhân của Đảng được cụ thể hóa thành khung pháp lý và chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế nhiều thành phần, trong đó có kinh tế tư nhân của nhà nước. Khung pháp lý đầu tiên cho khu vực kinh tế tư nhân trong nước được thiết lập vào năm 1990 với sự ban hành Luật Doanh nghiệp Tư nhân và Luật Công ty. Kể từ đó, số doanh nghiệp tư nhân tăng nhanh. Nếu như trước năm 1991 cả nước chỉ có khoảng 5000 doanh nghiệp tư nhân thì trong giai đoạn 1991-1999, số lượng doanh nghiệp tư nhân đã tăng thêm xấp xỉ 5000 doanh nghiệp mỗi năm. Nhiều công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, ngân hàng cổ phần ra đời và ngày càng phát triển với qui mô ngày càng lớn. Khu vực tư nhân

được cởi trói để phát triển, kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế cá thể, tiểu chủ đã làm thay đổi hoàn toàn đời sống kinh tế hộ gia đình ở khắp các vùng thành thị, nông thôn. Thành quả đầu tiên và rõ nét nhất của chủ trương phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể, tiểu chủ là việc Việt Nam gần như ngay lập tức từ một nước quanh năm thiếu đói trở thành nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Đây chính là kết quả của việc cởi trói trong nông nghiệp, cho phép nông dân được hưởng lợi từ kết quả sản xuất kinh doanh của chính bản thân họ. Nhiều tập đoàn, doanh nghiệp tư nhân hàng đầu ngày nay đã ra đời trong thời gian này.

Một dấu mốc quan trọng đối với sự phát triển của kinh tế tư nhân chính là Luật Doanh nghiệp 1999, có hiệu lực từ 1/1/2000. Giáo sư David Dapice, một chuyên gia về kinh tế Việt Nam của Trường đại học Harvard, đã nhận định: Luật Doanh nghiệp ban hành năm 2000 nhằm cắt giảm các rào cản thủ tục đối với các doanh nghiệp tư nhân là quyết định quan trọng nhất kể từ khi Việt Nam thực hiện cuộc cải cách nông nghiệp cuối thập niên 80. Nhờ thế, từ 2000 - 2010, số doanh nghiệp thành lập mới tăng vọt. Theo kết quả cuộc khảo sát doanh nghiệp năm 2010 của Tổng cục thống kê, số doanh nghiệp ngoài nhà nước thực tế hoạt động (chứ không phải chỉ là đăng ký) đã tăng từ 35.000 doanh nghiệp năm 2000 lên 197.000 doanh nghiệp năm 2008, nghĩa là tăng mỗi năm thêm trung bình 20 nghìn doanh nghiệp. Nhìn vào Bảng 2.1.7, ta thấy tốc độ tăng số doanh nghiệp ngoài nhà nước thực hoạt động trung bình là 24% /năm, tăng nhanh hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực kinh tế nhà nước. Năm 2009, theo Bộ Kế hoạch Đầu tư, có thêm 83.000 doanh nghiệp đăng ký mới (theo website báo Diễn đàn doanh nghiệp). Nếu tính số doanh nghiệp đăng ký thì cho đến tháng 12 năm 2009, đã có 460 nghìn doanh nghiệp, tăng 15 lần so với số doanh nghiệp đã đăng ký đến năm 2000. Năm 2010, số doanh nghiệp đăng ký mới tiếp tục tăng khi chỉ tính riêng 6

tháng đầu năm đã có 42 nghìn doanh nghiệp đăng ký. Đặc biệt, số vốn đăng ký của doanh nghiệp tăng 27%. Trong năm 2011, do khó khăn kinh tế, số doanh nghiệp đăng ký giảm nhẹ về số lượng và về vốn, nhưng vẫn là con số lớn. Theo đánh giá của các chuyên gia, tốc độ tăng trưởng nhanh về số lượng của các doanh nghiệp tư nhân phản ánh sức sống mãnh liệt của tinh thần kinh doanh của người dân Việt Nam cũng như những bước tiến lớn trong cải cách hành chính và môi trường kinh doanh, đặc biệt là qua Luật doanh nghiệp (1999), có hiệu lực từ 1/1/2000 và Luật doanh nghiệp sửa đổi (2005).

**Bảng 3.6: Số doanh nghiệp thực tế hoạt động phân theo thành phần kinh tế**

	DN ngoài NN		DNNN		DN có vốn NNg	
	Số DN	% tăng	Số DN	% tăng	Số DN	% tăng
2000	35004		5759		1525	
2001	44314	27	5355	-7	2011	32
2002	55237	25	5363	0	2308	15
2003	64526	17	4845	-10	2641	14
2004	84003	30	4597	-5	3156	20
2005	105167	25	4086	-11	3697	17
2006	123392	17	3706	-9	4220	14
2007	147316	19	3494	-6	4961	18
2008	196776	34	2387	-32	5626	30
2009	266450	35	1893	-21	7314	30
2010	305629	15	1207	-36	9215	26
2011	333137	9			12963	40

Nguồn: Tổng cục thống kê (2010) Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21, Nhà xuất bản Thống Kê và tính toán của tác giả.

Ở quy mô nhỏ hơn các doanh nghiệp tư nhân là các hộ kinh doanh cá thể, tiểu chủ. Theo điều tra về mức sống hộ gia đình, có khoảng 7,4 triệu hộ gia đình, tức khoảng một nửa tổng số hộ gia đình, có hoạt động kinh tế phi nông nghiệp như là nguồn lợi tức chính hay lợi tức phụ trong khoảng thời gian nhàn rỗi giữa các vụ mùa. Số liệu từ các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình 2002-2010 cho thấy, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc trong nông nghiệp đã giảm từ gần 60% năm 2002 xuống dưới 25% năm 2010. Trong khi đó, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tăng từ 40% năm 2002 lên 56% năm 2010 (Bảng 3.7).

Kết quả của cuộc Điều tra giá trị thế giới (World Values Survey, WVS) thực hiện năm 2001 trên 65 quốc gia đã làm ngạc nhiên giới nghiên cứu phương Tây rằng người Việt Nam còn có chí kinh doanh hơn cả người Hoa và thái độ của những đối tượng tham gia trả lời điều tra của người Việt rất gần với thái độ của người Nhật. Sự năng động của người Việt đối với hoạt động kinh doanh một phần nào đó được giải thích vì Việt Nam có một dân số trẻ với khoảng hai phần ba dân số sinh sau năm 1975. Những so sánh quốc tế khác cho thấy tỷ lệ lao động ở nông thôn tham gia vào các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp tăng theo trình độ phát triển của quốc gia, nhưng “đặc biệt trường hợp của Việt Nam là bộ phận này phát triển nhanh hơn rất nhiều kể từ khi bắt đầu cuộc cải cách kinh tế”. Cuộc điều tra cũng rất chú ý đến tính “siêng năng một cách bất thường” của “những người dân của một đất nước có thể mô tả là tham công tiếc việc.” Với một dân số trẻ năng động, siêng năng và cầu tiến, một khi có cơ hội, được tự do làm ăn buôn bán, các hoạt động kinh tế tư nhân nhanh chóng phát triển.

**Bảng 3.7: Tỷ lệ lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp (%)**

<b>Năm</b>	<b>Nông nghiệp</b>	<b>Phi nông nghiệp</b>
2002	59,1	40,9
2004	55,3	44,7
2006	52,7	47,3
2008	50,9	49,1
2010	44,5	55,5

Nguồn: Tổng cục thống kê

Tuy nhiên, các nhà tư vấn, các tổ chức kinh tế tài chính quốc tế lại rất quan ngại về sự phát triển mất cân đối trên quy mô phân bố doanh nghiệp. Báo cáo phát triển 2006 của Ngân hàng Thế giới (World Bank) đã nhận định: “Các doanh nghiệp đang làm ăn phát đạt thường có qui mô hoặc là rất nhỏ (trường hợp doanh nghiệp tư nhân trong nước) hoặc rất lớn (doanh nghiệp FDI). Sự thiếu vắng các doanh nghiệp ở khoảng giữa cho thấy rằng vẫn còn những rào cản trên con đường lớn mạnh của các doanh nghiệp nhỏ trong nước.”

Một thực tế là dù phát triển nhanh, hầu hết các doanh nghiệp tư nhân trong nước rất nhỏ cả về qui mô lao động và qui mô vốn. Bảng 3.1.9 phân chia các doanh nghiệp tư nhân theo thành qui mô cực nhỏ, nhỏ, vừa và lớn theo số lao động theo phân loại của Tổng cục thống kê. Kết quả cho thấy theo lao động, hầu hết các doanh nghiệp kinh tế tư nhân đều có qui mô nhỏ và siêu nhỏ (96-97%), chỉ có rất ít doanh nghiệp có qui mô vừa và lớn. Riêng số doanh nghiệp siêu nhỏ đã chiếm tới 60-70% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động. Nếu tính theo qui mô vốn, Bảng 3.8 cho kết quả cũng chỉ khả quan hơn chút ít khi số doanh nghiệp nhỏ cũng chiếm tới 80-90%. Tuy nhiên, tỷ trọng

doanh nghiệp vừa và lớn có xu hướng tăng theo các năm, từ 9% năm 2007 lên 16% năm 2009.

Nguyên nhân dẫn tới qui mô nhỏ của doanh nghiệp tư nhân một mặt là do khu vực tư nhân phát triển từ một xuất phát điểm thấp, hầu như không có gì trước những năm đổi mới nên quá trình tích lũy cần có thời gian. Mặt khác, chủ trương xây dựng vai trò chủ đạo của doanh nghiệp nhà nước với sự bành trướng của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, tình trạng “lấn sân” của nhà nước vào các lĩnh vực tư nhân có thể làm, sự phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp nhà nước với doanh nghiệp tư nhân theo hướng ưu đãi các doanh nghiệp nhà nước bằng đất đai, vốn, nguồn lực khác và ưu đãi nhờ độc quyền cũng là trở lực đối với sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Một lý do khác nữa là sự thay đổi chóng mặt của cơ chế, chính sách, pháp luật tạo nên rủi ro lớn trong hoạt động của doanh nghiệp, khiến cho khu vực tư nhân chưa mạnh dạn đầu tư sản xuất kinh doanh mà nhiều khi chỉ làm ăn chộp giật, kiếm lợi trước mắt. Trong bối cảnh của thời kỳ hội nhập hậu WTO, sự kém hiệu năng cố hữu của các doanh nghiệp nhà nước và sự phát triển mất cân đối của các doanh nghiệp tư nhân có thể làm suy yếu năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam, như nhận định trên tài liệu của Ngân hàng Thế giới (World Bank): “từ góc độ của sự phân tối ưu theo qui mô doanh nghiệp và tính đến khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, có thể nói rằng khu vực tư nhân của Việt Nam không chỉ thiếu vắng các doanh nghiệp ở khoảng giữa, mà còn thiếu vắng các doanh nghiệp quy mô lớn.”

Bất chấp qui mô nhỏ, khu vực tư nhân đang phát triển nhanh và có đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế đất nước. Sự phát triển của khu vực tư nhân tạo ra những điều kiện để nâng cao tích lũy nguồn lực tài chính từ khu vực này và đây là cơ sở để chúng ta có thể huy động các nguồn lực này vào đầu tư phát triển kinh tế xã hội.



**Bảng 3.8: Qui mô doanh nghiệp khu vực tư nhân phân theo qui mô lao động**

	2007		2008		2009	
	Số DN	Tỷ trọng (%)	Số DN	Tỷ trọng (%)	Số DN	Tỷ trọng (%)
Siêu nhỏ	94654	64	126396	64	161661	68
Nhỏ	46861	32	63862	32	69918	29
Vừa	3007	2	3374	2	3857	2
Lớn	2794	2	3146	2	3496	1
Tổng	147316	100	196778	100	238932	100

Nguồn: Tổng cục thống kê, Điều tra doanh nghiệp 2010

**Bảng 3.9: Qui mô doanh nghiệp tư nhân phân theo qui mô vốn**

	2007		2008		2009	
	Số DN	Tỷ trọng (%)	Số DN	Tỷ trọng (%)	Số DN	Tỷ trọng (%)
Nhỏ	133814	91	174802	89	201359	84
Vừa	10462	7	17346	9	30859	13
Lớn	3040	2	4630	2	6714	3
Tổng	147316	100	196778	100	238932	100

Nguồn: Tổng cục thống kê, Điều tra doanh nghiệp 2010

### **3.2. THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ KINH TẾ TƯ NHÂN CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2001- 2011**

#### ***3.2.1. Thực trạng huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân xét theo xuất xứ.***

Sự phát triển của kinh tế đất nước làm gia tăng mức thu nhập của người dân và tăng tích lũy của nền kinh tế. Xem Bảng 3.4 ở phần trên, chúng ta thấy rằng qua 10 năm, thu nhập bình quân đầu người của nước ta đã tăng gần 3

lần, từ 413 đô la/người năm 2001 lên tới trên 1000 đô (1191)/người năm 2010. Tốc độ tăng thu nhập bình quân lên tới 13%/năm, gần gấp đôi mức tăng trưởng GDP. Thu nhập tăng cho phép tăng tích lũy tài chính.

**Bảng 3.10: Tiết kiệm của Việt Nam qua từng năm theo giá hiện hành**

Năm	Tiết kiệm	
	Nghìn tỷ đồng	Tốc độ tăng (%)
2001	151	
2002	171	13
2003	191	12
2004	234	23
2005	300	28
2006	350	17
2007	391	12
2008	436	12
2009	480	10
2010	563	17
Bình quân		16%

Nguồn: World Bank World Development Indicators

Thu nhập cao hơn cho phép người dân và các doanh nghiệp chi tiêu nhiều hơn và đồng thời cũng tích lũy tốt hơn. Bảng 3.10 trình bày số liệu về tiết kiệm của Việt Nam qua từng năm từ 2001 đến 2010 theo Thống kê của Ngân hàng Thế giới. Theo đó, tính theo giá hiện hành, tiết kiệm của nước ta đã tăng từ 151 nghìn tỷ đồng năm 2001 lên 563 nghìn tỷ đồng năm 2010, tức tăng 3,7 lần. Tốc độ tăng trưởng bình quân là 16%/năm bao gồm cả lạm phát. Trong đó hai năm 2004 và 2005 có tốc độ tăng trưởng tiết kiệm khá nhanh, trên 20% mặc dù hai năm này tỷ lệ lạm phát không cao. Như vậy, có thể thấy nhờ tăng trưởng kinh tế khá cao, mà nguồn lực tài chính trong nền kinh tế

cũng gia tăng đáng kể. Theo lý thuyết tiêu dùng của Keynes, tiêu dùng tăng theo thu nhập nhưng chậm hơn, tỷ lệ tiết kiệm sẽ tăng theo thu nhập. Như vậy, nguồn tài chính tiết kiệm được của cả nền kinh tế cũng tăng nhanh, trong đó dĩ nhiên bao gồm nguồn tài chính của khu vực tư nhân.

Nếu so sánh với một số nước phát triển và trong khu vực như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Indonesia thì tỷ lệ tiết kiệm trung bình của nước ta cao hơn Mỹ, Nhật Bản, Indonesia; cao hơn một chút Hàn Quốc, Thái Lan nhưng thấp hơn Trung Quốc. Tỷ lệ này của Việt Nam chỉ khoảng 33% trong khi của Trung Quốc lên tới 48%, theo số liệu của Ngân hàng thế giới (Bảng 3.11).

**Bảng 3.11: Tỷ lệ tiết kiệm của Việt Nam và một số nước 2001 – 2010**

(tính theo % thu nhập quốc dân GNI)

Năm	Việt Nam	Mỹ	Thái Lan	Nhật Bản	Trung Quốc	Hàn Quốc	Indonesia
2001	32	16	29	26	38	31	24
2002	32	14	28	25	41	30	19
2003	32	14	30	26	44	32	31
2004	33	14	30	26	47	34	26
2005	37	15	29	27	49	32	22
2006	37	16	31	27	52	31	23
2007	36	13	34	28	52	31	21
2008	31	11	30	26	53	30	22
2009	31	10	31	23	53	30	26
2010	33	11	32	23	53	32	33
BQ	33	14	30	26	48	31	24

Nguồn: World Bank World Development Indicators

Để phân tích sâu hơn tích lũy tài chính của khu vực tư nhân, luận án tách riêng phân tích tích lũy nguồn lực tài chính của doanh nghiệp tư nhân và của các hộ gia đình.

### 3.2.1.1. Huy động nguồn lực tài chính của các doanh nghiệp sở hữu tư nhân

Sự phát triển nhanh chóng của các doanh nghiệp tư nhân kể từ sau Đổi mới, đặc biệt là sau sự ra đời của Luật doanh nghiệp cho thấy tích lũy tài chính trong dân cư và của các doanh nghiệp tư nhân đã tăng lên đáng kể. Sản xuất kinh doanh đang đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp hiện có mở rộng sản xuất và kích thích các cá nhân khác tham gia thành lập doanh nghiệp mới. Bảng 3.12 và 3.13 trình bày kết quả điều tra tổng lợi nhuận của doanh nghiệp chia theo thành phần kinh tế. Theo kết quả này, có 60-70% doanh nghiệp dân doanh có lãi trong thời kỳ 2007-2009. Tỷ lệ này thấp hơn mức khoảng 85% của doanh nghiệp nhà nước nhưng cao hơn một chút mức 60-65% của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Lưu ý là khu vực doanh nghiệp tư nhân thường có khuynh hướng khai thấp số lãi hoặc khai lỗ để tránh thuế nên tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân có lãi thực tế có thể cao hơn nhiều. Bảng 3.13 cũng cho thấy tính trong ba năm 2007-2009, doanh nghiệp ngoài nhà nước có tốc độ tăng trưởng lợi nhuận cao nhất, từ 47 nghìn tỷ năm 2007 lên 78 nghìn tỷ năm 2009. Tuy nhiên, đây cũng là khu vực bị giảm lợi nhuận lớn nhất trong năm 2008.

**Bảng 3.12: Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi và mức lợi nhuận**

	2007	2008	2009	2010
<b>DNNN</b>				
- Tỷ lệ DN có lãi	85,5	85,7	85,9	
- Lãi bình quân/DN (tr VNĐ)	26.297	38.797	43.745	
- Tổng mức lãi (tỷ VNĐ)	78.523	110.609	126.465	
<b>DN ngoài NN</b>				
- Tỷ lệ DN có lãi	68,5	70,6	62,9	
- Lãi bình quân/DN (tr VNĐ)	525	519	775	
Tổng mức lãi (tỷ VNĐ)	52.978	72.103	116.449	
<b>DN có vốn NN</b>				
- Tỷ lệ DN có lãi	65,5	60	62,4	
- Lãi bình quân/DN (tr VNĐ)	131.092	149.915	127.067	
Tổng mức lãi (tỷ VNĐ)	81.014	91.148	89.964	

Nguồn: Tổng cục thống kê, Điều tra doanh nghiệp 2010

Như đã phân tích, có thể thấy do qui mô nhỏ bé, làm ăn còn manh mún nên khối các doanh nghiệp tư nhân vẫn còn gặp nhiều khó khăn hơn các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi thấp, mức lãi bình quân thấp, lợi nhuận không ổn định là những đặc điểm gắn với qui mô nhỏ của doanh nghiệp tư nhân. Tuy đông, nhưng khối doanh nghiệp tư nhân vẫn chưa mạnh, và tích lũy dù đang tăng nhanh nhưng vẫn còn nhỏ bé. Tổng tích lũy từ lợi nhuận của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ đạt có 78 nghìn tỷ đồng, chỉ bằng 2/3 tổng lợi nhuận khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực có vốn nước ngoài. Dĩ nhiên, với tốc độ thành lập mới doanh nghiệp tăng nhanh hơn hai khu vực còn lại, sớm muộn khu vực kinh tế tư nhân cũng vượt lên về tổng lợi nhuận.

#### *3.2.1.2 Huy động nguồn lực tài chính của các hộ gia đình*

Tuy qui mô kinh tế của mỗi hộ rất nhỏ so với doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp tư nhân cỡ nhỏ, nhưng số lượng hàng chục triệu hộ biến đây trở thành lực lượng kinh tế có sức mạnh đáng kể. Cùng với đổi mới và tăng trưởng ngoạn mục của kinh tế đất nước, đời sống các hộ gia đình được cải thiện nhanh chóng.

Bảng 3.14 thể hiện thu nhập bình quân nhân khẩu theo tháng (tính theo giá hiện hành) của các nhóm hộ gia đình từ 2002 đến 2010. Có thể thấy ngay là thu nhập bình quân đã tăng khá nhanh trong thời gian này, trong đó đáng ngạc nhiên là thu nhập bình quân ở nông thôn tăng nhanh hơn tương đối so với thành thị. Cụ thể, nếu như thu nhập bình quân nhân khẩu ở thành thị tăng khoảng 3,4 lần (từ 622 nghìn/người/tháng lên 2,13 triệu/người/tháng) thì thu nhập bình quân nông thôn tăng 3,9 lần (từ 275 nghìn/người/tháng lên 1,07 triệu/người/tháng). Xét theo các vùng địa lý thì thu nhập bình quân cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (2,3 triệu/người/tháng) và đồng bằng sông Hồng (1,58

triệu/người/tháng) và thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía bắc (905 nghìn đồng/người/tháng). Thu nhập bình quân nhân khẩu ở Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên tăng nhanh nhất (4,4 lần từ 2002 đến 2010) và chậm nhất ở Đông nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long (khoảng 3,4 lần).

**Bảng 3.13: Lợi nhuận của doanh nghiệp có thể huy động tái đầu tư  
(nghìn tỷ VNĐ)**

	2007	2008	2009
DNNN	92	103	121
DN ngoài NN	47	37	78
DN có vốn NN	99	105	121
Tổng	239	244	321

Nguồn: Tổng cục thống kê, Điều tra doanh nghiệp 2010

Thu nhập tăng cho phép các hộ gia đình tăng mức tiết kiệm tuyệt đối hay nói cách khác là tăng nguồn lực tài chính tạm thời nhân rồi có thể huy động cho đầu tư. Bảng 3.14 cho thấy mức tiết kiệm bình quân tháng cho mỗi nhân khẩu của hộ. Nhìn chung, hộ thường tiết kiệm khoảng 18-20% thu nhập, riêng năm 2010, tỷ lệ tiết kiệm giảm xuống 13%, có lẽ là do ảnh hưởng của lạm phát và suy thoái kinh tế. Mức tiết kiệm tuyệt đối trên nhân khẩu ở thành thị thường gấp từ 2,5 đến 3 lần mức tiết kiệm trên nhân khẩu ở nông thôn. Năm 2010, một nhân khẩu thành thị tiết kiệm 302 nghìn đồng/tháng trong khi một nhân khẩu nông thôn tiết kiệm 121 nghìn đồng/tháng

**Bảng 3.14: Thu nhập bình quân một nhân khẩu/ tháng theo giá hiện hành (nghìn đồng)**

	2002	2004	2006	2008	2010
Thành thị - Nông thôn					
- Thành Thị	622,1	815,1	1058,4	1605,2	2129,7
- Nông thôn	275,1	378,1	505,7	762,2	1070,5
6 Vùng					
- Đồng bằng sông Hồng	358	498	666	1065	1581
- Trung du miền núi phía Bắc	237	327	442	657	905
- Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung	268	361	476	728	1018
- Tây Nguyên	244	390	522	794	1088
- Đông Nam Bộ	667	893	1146	1773	2304
- ĐB sông Cửu Long	371	471	628	940	1247
5 Nhóm thu nhập					
- Nhóm 1	108	142	184	275	369
- Nhóm 2	178	241	319	477	669
- Nhóm 3	251	347	459	670	1000
- Nhóm 4	371	514	679	1067	1490
- Nhóm 5	873	1182	1541	2458	3411
Chung	356	484	637	995	1387

Nguồn: Tổng cục thống kê (2011) Một số kết quả chủ yếu từ khảo sát mức sống hộ dân cư năm 2010

Bên cạnh nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công và đầu tư trong nước, hộ gia đình còn có thể được tiếp thêm thu nhập từ thân nhân ở nước ngoài. Đây là nguồn ngoại tệ quan trọng trong cán cân thanh toán của đất

nước và góp phần không nhỏ vào việc đáp ứng và cân bằng nhu cầu ngoại tệ cho nhập khẩu.

Bảng 3.16 thống kê lượng kiều hối đổ về nước ta kể từ 1991 đến nay. Ta thấy, qui mô kiều hối ngày càng tăng qua các năm và tốc độ cũng tăng nhanh, từ chỗ chỉ có 35 triệu đô la năm 1991, cho đến năm 2010, kiều hối ước tính lên tới 8 tỷ đô la. Tính chung từ 2001 đến nay, mỗi năm trung bình lượng kiều hối chuyển về nước tăng trưởng lên tới 17%/năm, nhiều năm tăng rất cao như năm 2008 tăng 31%, năm 2010 tăng 27%. Nếu tính cả giai đoạn trước đó thì tốc độ tăng trưởng kiều hối một số năm quả thật ấn tượng.

**Bảng 3.15: Tiết kiệm bình quân tháng trên mỗi nhân khẩu của hộ gia đình**

Năm	Thành thị		Nông thôn		Chung	
	000' VND	%	000' VND	%	000' VND	%
2002	124	20	43	16	62	17
2004	163	20	64	17	87	18
2006	246	23	104	21	126	20
2008	360	22	142	19	202	20
2010	302	14	121	11	176	13

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu trong Tổng cục thống kê (2011)  
Một số kết quả chủ yếu từ khảo sát mức sống hộ dân cư năm 2010

Thông thường, nguồn kiều hối sẽ được dự trữ dưới dạng ngoại tệ ở trong các hộ gia đình và chỉ được chuyển ra đồng Việt Nam khi có nhu cầu. Do người dân có thói quen tích trữ ngoại tệ, đây là nguồn tài chính nhàn rỗi rất quan trọng mà theo đánh giá của các chuyên gia là chưa khai thác được bao nhiêu.



**Bảng 3.16: Ước tính kiều hối về Việt Nam qua các năm**

Năm	Kiều hối	
	Triệu USD	Tốc độ tăng (%)
1991	35	
1992	136,6	290
1993	141	3
1994	249,5	77
1995	285	14
1996	469	65
1997	400	-15
1998	950	138
1999	1.200	26
2000	1.757	46
2001	1.820	4
2002	2.200	21
2003	2.600	18
2004	3.000	15
2005	3.800	27
2006	4.500	18
2007	5.500	22
2008	7.200	31
2009	6.300	-13
2010	8.000	27
2011	9.000	12,5
<b>BQ 2001-2011</b>		<b>17%</b>

Nguồn: Wikipedia

Ngoài các nguồn thu nhập dễ nhìn thấy, do kinh tế ngầm khá phát triển ở Việt Nam nên thu nhập thực tế trong dân cư rất khó xác định chính xác. Nhiều người cho rằng dân ta dự trữ rất nhiều vàng và ngoại tệ, vì đây là các loại hàng hóa vừa mang tính tích trữ phòng ngừa rủi ro, vừa mang tính đầu cơ, nhất là trong bối cảnh lạm phát là căn bệnh thường xuyên đe dọa nền kinh tế nước ta.

Theo lãnh đạo của Vụ quản lý ngoại hối của Ngân hàng nhà nước, chỉ trong một thời gian ngắn Ngân hàng nhà nước cho phép các ngân hàng thương

mại huy động tiết kiệm vàng, đã có lúc hệ thống ngân hàng huy động được tới 130 tấn vàng. Theo ước tính của Ngân hàng nhà nước, số vàng dự trữ trong dân có thể từ 300 đến 500 tấn, tương đương 18-30 tỷ đô la (Lao động, 8/9/2011). Về dự trữ ngoại tệ trong dân, hiện vẫn chưa có các ước đoán chính thức. Nhưng nếu chỉ tính theo số liệu cán cân thanh toán thì thấy là Việt Nam không thiếu ngoại tệ, trong khi các ngân hàng vẫn đang khan hiếm ngoại tệ cho nhập khẩu. Điều đó chứng tỏ một phần đáng kể ngoại tệ đã được dự trữ trong dân. Ước đoán quy mô của số ngoại tệ này cũng lên tới 20 tỷ đô la (theo Vietnam Media)

Cùng với sự phát triển bùng nổ các doanh nghiệp tư nhân và nền kinh tế, thu nhập của đông đảo người dân được cải thiện. Thu nhập tăng cho phép gia tăng tích lũy nguồn lực tài chính, khiến cho nguồn lực tài chính của khu vực tư nhân ngày càng lớn mạnh. Đây là nguồn lực rất quan trọng cần khai thác vào đầu tư phát triển kinh tế xã hội.

**Hộp 1: Kết quả điều tra của cá nhân đối với một số hộ gia đình trên địa bàn Hà Nội về các yếu tố tác động đến huy động nguồn lực tài chính thông qua các hộ gia đình đình và cá nhân kinh doanh**

Để thực hiện được điều này, luận án sử dụng kết hợp số liệu thứ cấp từ Tổng cục thống kê, bao gồm cả các kết quả điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS) qua các năm, và số liệu từ bảng hỏi phỏng vấn trực tiếp. Do điều kiện và mục tiêu nghiên cứu điều tra mang tính minh họa, chưa phải là nghiên cứu điều tra xã hội học quy mô lớn, nên qui mô mẫu hỏi chỉ gồm 50 hộ gia đình không kinh doanh và 20 hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn thành phố Hà Nội. Phân bố của các hộ được trình bày trên bảng 3.3.1. Trong mỗi quận, việc lựa chọn các hộ là ngẫu nhiên. Nội dung của bảng hỏi tập trung vào đặc điểm nhân khẩu và kinh tế của hộ, sử dụng nguồn lực tài chính, đánh giá về triển vọng sử dụng nguồn lực. Chi tiết bảng hỏi được trình bày trong Phụ lục 1 và

Phụ lục 2. Các số liệu thu thập được được xử lý bằng phần mềm STATA và EXCEL. Trên cơ sở các số liệu đã xử lý, luận án tính toán các thống kê và ước lượng các mối quan hệ bằng mô hình hồi qui với phần mềm EVIEWS và STATA. Kết quả dựa trên mẫu nhỏ, lại chỉ tập trung ở khu vực Hà Nội và vào các hộ kinh doanh nhỏ, chưa phản ánh tổng thể khu vực kinh tế tư nhân trên cả nước. Tuy nhiên, kết quả cũng phần nào minh họa một số yếu tố tác động đến huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân.

### ***Các yếu tố tác động đến tỷ trọng đầu tư tư nhân trong GDP***

Trước hết, chúng ta xem điều gì làm thay đổi tỷ lệ đầu tư tư nhân trong tổng đầu tư phát triển, tính theo tỷ lệ với GDP. Sử dụng các số liệu thu thập được từ Tổng cục thống kê và Ngân hàng nhà nước từ năm 1995 đến 2010, chúng tôi ước lượng mô hình hồi qui sau:

$$I\_GDP = \beta_0 + \beta X + u$$

Trong đó I\_GDP là tỷ trọng vốn đầu tư tư nhân so với GDP, X là véc tơ các biến giải thích bao gồm trẻ thu nhập bình quân đầu người, trẻ một kỳ của tốc độ tăng trưởng kinh tế, lãi suất thực sau khi trừ lạm phát, biến giả gắn với sự ra đời luật doanh nghiệp.

**Bảng kết quả điều tra 1: Phân bố hộ gia đình phỏng vấn theo địa bàn**

<b>Quận</b>	<b>Hộ không kinh doanh</b>	<b>Hộ kinh doanh</b>
Ba Đình	10	4
Long Biên	10	4
Thanh Xuân	10	4
Hoàng Mai	10	4
Từ Liêm	10	4
<b>Tổng</b>	<b>50</b>	<b>20</b>

Mô hình sử dụng biến trễ với giả định sau một kỳ (năm) thì khu vực tư nhân mới có được nguồn nguồn lực tài chính tích lũy từ thay đổi về tăng

trường và thu nhập và có thể sử dụng để đầu tư. Một số biến số khác cũng có thể tác động đến tỷ lệ đầu tư tư nhân. Tuy nhiên, do chúng tôi không thể thu thập đủ số quan sát cần thiết để đảm bảo độ tin cậy của mô hình nên không đưa vào mô hình.

**Bảng kết quả điều tra 2: Kết quả hồi qui giữa tỷ lệ đầu tư tư nhân/GDP với các biến giải thích**

<b>Biến phụ thuộc: Tỷ lệ đầu tư tư nhân trên GDP (%)</b>	
<b>Số quan sát: 16</b>	
<b>R<sup>2</sup> = 0.77</b>	
<b>Biến giải thích</b>	<b>Kết quả</b>
Thu nhập bình quân (USD/người) – trễ 1	0,008 (0,003)**
Trễ tốc độ tăng trưởng GDP (%) – trễ 1	1,1 (0,49)**
Lãi suất thực (trừ lạm phát)	0.01 (0.18)
Luật doanh nghiệp (biến giả; 0 trước 2000, 1 từ 2000 đến nay)	4,11 (1,6)**

Ghi chú: Số trong dấu ngoặc đơn là độ lệch chuẩn của ước lượng; Kí hiệu \*, \*\* và \*\*\* chỉ kết quả có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.

Bảng 3.34 trình bày kết quả của mô hình hồi qui trên. Mô hình có hệ số xác định bội khá cao (0.77) chứng tỏ các biến giải thích giải thích khá tốt giao động của biến phụ thuộc. Kết quả cho thấy tỷ trọng đầu tư tư nhân so với GDP chịu tác động bởi trễ tốc độ tăng trưởng kinh tế, trễ mức thu nhập bình quân và sự ra đời của Luật doanh nghiệp. Thu nhập bình quân tăng 100 USD thì tỷ lệ này tăng 0,8%. Tốc độ tăng trưởng tăng 1% thì tỷ lệ này có xu hướng tăng 1,1%. Sự ra đời của luật doanh nghiệp làm tỷ lệ này tăng 4%. Các kết quả này đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

Kết quả thu được hoàn toàn dễ hiểu và phù hợp với kỳ vọng và phân

tích định tính của chúng ta. Tăng trưởng và thu nhập tăng tạo điều kiện cho khu vực tư nhân tích lũy tài chính và do đó, có nguồn lực tốt hơn để sử dụng. Lưu ý rằng khu vực tư nhân thường tăng trưởng nhanh hơn khu vực nhà nước. Luật doanh nghiệp ra đời cũng đã thúc đẩy khu vực tư nhân phát triển mạnh mẽ, và đó là lí do khiến tỷ lệ đầu tư tư nhân trên GDP tăng. Như vậy, yếu tố tác động đến khả năng huy động nguồn lực tài chính chính là từ bản thân sự tăng trưởng kinh tế, thu nhập của khu vực tư nhân và hành lang pháp lý khuyến khích đầu tư tư nhân.

### ***Các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng nguồn lực tài chính trong hộ gia đình***

#### **Hộ không kinh doanh**

Các hộ gia đình cũng chịu ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến đầu tư như trên. Qua phỏng vấn, chúng tôi thấy rằng việc sử dụng nguồn lực tài chính của các hộ phụ thuộc vào khả năng tiết kiệm hay thu nhập của hộ. Các hộ thu nhập cao hơn, có khả năng tiết kiệm tốt hơn thì thường dùng một phần (hay toàn bộ) phần tiết kiệm để đầu tư theo các kênh khác nhau. Bảng 3.4.3 thống kê việc tiếp cận các kênh huy động nguồn lực tài chính của hộ. Gửi tiết kiệm vẫn là kênh phổ biến nhất với 70% số hộ sử dụng. Tiếp theo là các kênh mua vàng và bất động sản (30% và 10%). Kênh bất động sản đòi hỏi phải có nguồn tích lũy lớn, nên không nhiều hộ gia đình có khả năng đầu tư. Kênh đầu tư chứng khoán cũng chỉ có 2/50 hộ tham gia, do đầu tư chứng khoán còn chưa phổ biến và đòi hỏi kiến thức và khả năng theo dõi thông tin cao, điều nằm ngoài khả năng của nhiều hộ gia đình. Chúng ta hiện chưa phổ biến các tổ chức đầu tư trung gian huy động nguồn lực tài chính từ các hộ để đầu tư chứng khoán.

Khi được hỏi về lựa chọn các kênh đầu tư, đa số các hộ được hỏi trả lời

là họ lựa chọn kênh đó do không biết làm gì khác (70%, ví dụ gửi tiết kiệm). Một tỷ lệ thấp hơn lựa chọn lãi cao (ví dụ đầu tư bất động sản, tiết kiệm, mua vàng), an toàn (8%, ví dụ gửi tiết kiệm), lý do khác chiếm 2%. Như vậy, nhiều hộ gia đình chọn một kênh đầu tư vì họ không biết đầu tư ở các kênh khác như thế nào, hoặc không có đủ vốn đầu tư các kênh khác. Vì thế, để có thể thu hút tốt các nguồn lực tài chính từ hộ gia đình, cần quan tâm quảng bá, tạo điều kiện dễ dàng cho họ tiếp cận các kênh thu hút nguồn lực tài chính khác nhau để họ lựa chọn đầu tư.

**Bảng kết quả điều tra 3. Tiếp cận các kênh huy động nguồn lực tài chính của hộ**

Kênh huy động	% số hộ
Gửi tiết kiệm	72
Đầu tư chứng khoán	4
Mua vàng	30
Mua bất động sản	10
Khác	0

**Bảng kết quả điều tra 4: Lý do lựa chọn các kênh đầu tư**

Lý do	% số hộ
An toàn	8
Lãi cao	20
Không biết làm gì khác	70
Khác	2

#### Hộ kinh doanh cá thể

Hộ kinh doanh cá thể về cơ bản cũng giống một hộ gia đình không kinh doanh, ngoại trừ mảng kinh doanh cá thể của gia đình. Xét về mặt sử dụng nguồn lực tài chính, hộ kinh doanh cá thể cũng có thể sử dụng nguồn lực tài chính để đầu tư vào các kênh như hộ gia đình bình thường, nếu hoạt động kinh doanh cá thể không sử dụng hết số nguồn lực tài chính tích lũy được. Nghĩa là,

khả năng huy động nguồn lực tài chính từ hộ kinh doanh cá thể cũng chịu tác động từ khả năng tiếp cận các kênh huy động và hiểu biết về các kênh này.

**Bảng kết quả điều tra 5: Khó khăn gặp phải khi muốn mở rộng sản xuất kinh doanh**

<b>Khó khăn</b>	<b>% số hộ</b>
Thiếu vốn	70%
Thiếu đất	30%
Nền kinh tế khó khăn	40%
Môi trường kinh doanh phức tạp	20%
Khác	15%

**Bảng kết quả điều tra 6: Dự kiến sử dụng nguồn lực tài chính của hộ kinh doanh cá thể**

<b>Kênh sử dụng nguồn lực tài chính</b>	<b>% số hộ</b>
Tái đầu tư mở rộng SXKD	80%
Gửi tiết kiệm	0
Mua bất động sản	20%
Mua vàng	40%
Đầu tư vào hoạt động khác	10%

Bảng 3.37 thống kê trả lời của các hộ kinh doanh cá thể về khó khăn nếu muốn mở rộng kinh doanh. Đa số trả lời là do thiếu vốn. Số ít hơn trả lời là do thiếu đất để mở rộng. Khoảng 40% số hộ cho rằng kinh tế đang gặp khó khăn nên việc kinh doanh cũng không thuận lợi. Khi được hỏi nếu có vốn thì hộ sẽ làm gì, thì phần lớn các hộ cá thể dự kiến tái đầu tư mở rộng sản xuất (80%). Một số trả lời mua vàng và bất động sản. Chỉ số ít hộ muốn đầu tư sang hoạt động kinh doanh khác. Không có hộ nào muốn dùng nguồn lực tài chính đầu tư tiết kiệm. Lưu ý rằng các hộ có thể lựa chọn hơn 1 câu trả lời, vì thế với hộ có thể đồng thời dùng vốn đầu tư mở rộng, vừa đầu tư bất động sản (Bảng 3.38).

Các kết quả điều tra và ước lượng mô hình kinh tế lượng cho thấy, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng nguồn lực tài chính của hộ. Trước hết là nhóm các yếu tố thu nhập của hộ và tăng trưởng kinh tế. Đây là các yếu tố quyết định khả năng đầu tư của hộ cũng như ảnh hưởng đến triển vọng kinh doanh, do đó, cũng ảnh hưởng đến quyết định đầu tư. Thứ hai là các yếu tố liên quan đến tiếp cận kênh đầu tư. Nhiều hộ khó hoặc có ít hiểu biết về các kênh đầu tư khác nhau nên việc sử dụng nguồn lực tài chính chưa hiệu quả hoặc chưa sử dụng. Ví dụ, rất ít hộ biết tiếp cận kênh đầu tư chứng khoán. Chỉ một số hộ nắm được và mạnh dạn tiếp cận đầu tư vàng, bất động sản. Với các hộ kinh doanh, khó khăn kinh tế và môi trường kinh doanh không thuận lợi cũng là rào cản của hộ bên cạnh nỗi lo nỗi cộm là tiếp cận vốn. Tức là các hộ kinh doanh, ngoài nguồn nguồn lực tài chính của mình cũng không biết cách huy động vốn từ nguồn khác. Với đầu tư doanh nghiệp, thu nhập bình quân của người dân, tăng trưởng kinh tế và hành lang pháp lý, chính sách là các yếu tố ảnh hưởng đến kênh đầu tư trực tiếp sản xuất kinh doanh của khu vực tư nhân.

### ***3.2.2. Thực trạng huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân qua các kênh gắn với hình thức huy động***

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, đặc biệt là sự ra đời của Luật doanh nghiệp 2000 và Luật doanh nghiệp sửa đổi 2005 và sự phát triển của hệ thống tài chính, nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân đã được thu hút mạnh mẽ vào đầu tư phát triển kinh tế xã hội. Do hệ số ICOR của Việt Nam tăng nhanh trong những năm qua, từ 5,1 năm 2001 lên tới gần 7,0 năm 2008-2009, nghĩa là bỏ ra 7 đồng vốn mới thu được 1 đồng tăng trưởng khiến cho để duy trì tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao, chúng ta luôn phải duy trì tỷ lệ đầu tư cao so với thế giới. Trung bình trong 10 năm qua,



chúng ta thường xuyên duy trì tỷ lệ đầu tư xấp xỉ 40% GDP, tức gấp khoảng 6 lần tốc độ tăng trưởng (Bảng 3.17). Trong khi đó, các quốc gia có tốc độ tăng trưởng tốt trong khu vực ở giai đoạn cùng trình độ phát triển với Việt Nam có hệ số ICOR rất thấp, chỉ khoảng 3-4 (Bảng 3.18). Do ICOR thấp các nước này cũng chỉ cần đầu tư trên 20% GDP là đã có tốc độ tăng trưởng nhanh.

Do đó, trong những năm qua và cả trong những năm tới đây, nền kinh tế nước ta luôn ở trong tình trạng đói vốn. Bên cạnh việc nâng cao hiệu quả đầu tư nhằm làm giảm hệ số ICOR, việc tiếp tục nâng cao hiệu quả huy động vốn đầu tư là rất cần thiết.

Số liệu ở Bảng 3.19 cho thấy, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đã tăng 5,6 lần từ 151 nghìn tỷ năm 2000 lên 840 nghìn tỷ năm 2010, tính theo giá thực tế. Trong đó, nguồn vốn từ khu vực kinh tế tư nhân (ngoài nhà nước) tăng từ 34,6 nghìn tỷ lên 288,5 nghìn tỷ, mức tăng gần 9 lần gần gấp đôi mức tăng bình quân. Đầu tư từ khu vực kinh tế nhà nước tăng khoảng 3,6 lần còn đầu tư từ khu vực nước ngoài tăng khoảng 8 lần. Nếu tính tốc độ tăng trưởng bình quân năm thì nhìn chung vốn đầu tư phát triển tăng 20%/năm tính từ 2006 đến 2010, trong đó vốn từ khu vực tư nhân tăng 18%/năm

**Bảng 3.17: Tỷ lệ vốn đầu tư trên GDP và hệ số ICOR của Việt Nam**

Năm	Cả nước	
	Vốn/GDP(%)	ICOR
2001	34	5,1
2002	35	5,3
2003	37	5,4
2004	39	5,1
2005	41	4,8
2006	41	5,1
2007	42	5,5
2008	47	6,6
2009	37	7,0
2010	41	6,2
<b>Trung bình</b>	<b>39,4</b>	<b>5,6</b>

Nguồn: Niên giám thống kê quốc gia 2005 - 2010, và tính toán của tác giả

**Bảng 3.18: Hệ số ICOR của một số quốc gia**

Quốc gia	Giai đoạn	Tốc độ tăng GDP (%)	Tỷ lệ đầu tư trên GDP	Hệ số ICOR
Hàn quốc	1961-1980	7,9	23,3	3,0
Đài Loan	1961-1980	9,7	26,2	2,7
Indonesia	1981-1995	6,9	25,7	3,7
Thái Lan	1981-1995	8,1	33,3	4,1
Trung Quốc	2001-2006	9,7	38,8	4,0
Việt Nam	2001-2006	7,6	39,1	5,1

Nguồn: Ngân hàng thế giới, Niên giám thống kê Đài Loan

Xét về tỷ trọng, đóng góp của nguồn đầu tư tư nhân tăng lên 36% tổng vốn đầu tư năm 2010, so với chỉ 30% vào thời điểm năm 2000. Trong khi đó, đầu tư từ khu vực kinh tế nhà nước từ chỗ chiếm tới 59% nay chỉ còn khoảng 38%. Điều đó cho thấy, nguồn vốn đầu tư tư nhân đã tăng trưởng cả về giá trị tuyệt đối và vị thế tương đối và cho đến nay đã ngang ngửa với tỷ trọng đầu tư từ kinh tế nhà nước.

**Bảng 3.19: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo thành phần kinh tế (nghìn tỷ đồng - giá thực tế)**

Năm	Tổng số	KTNN	KT ngoài nhà nước	KT có vốn NN	Tỷ lệ so với GDP
2000	151,2	89,4	34,6	27,2	34,2
2005	343,1	161,6	130,4	51,1	40,9
2006	404,7	185,1	154	65,6	41,5
2007	532,1	198	204,7	129,4	46,5
2008	616,7	209	217	190,7	41,5
2009	708,8	287,5	240,1	181,2	42,7
2010	840,3	316,3	288,5	214,5	41,9

Nguồn: Niên giám thống kê tóm tắt 2010

Tuy nhiên, có thể dễ ý thấy rằng kể từ năm 2005 đến nay, tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực tư nhân đã không tăng, thậm chí có dấu hiệu giảm trong vài năm gần đây. Việc tỷ trọng vốn từ tư nhân giảm trong thời gian gần đây có lý do là sự gia tăng đầu tư của nhà nước theo sau khủng hoảng tài chính kinh tế thế giới 2008-2009 nhằm mục tiêu kích cầu, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng. Tuy vậy, việc tỷ trọng đóng góp của khu vực tư nhân trong tổng đầu tư phát triển không tăng là vấn đề gây lo ngại, thể hiện sự phụ thuộc quá mức vào đầu tư từ ngân sách và đầu tư có vốn nước ngoài. Đầu tư của ngân sách và các doanh nghiệp nhà nước có dấu hiệu chèn lấn đầu tư tư nhân, khiến cho sự phát triển của khu vực tư nhân thêm khó khăn. Trong khi như chúng ta biết, hiệu quả của đầu tư công đang bị đặt dấu hỏi, với tình trạng lãng phí, tham nhũng, kém hiệu quả diễn ra phổ biến. Đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài, mặc dù quan trọng, nhưng không thể là nền tảng cho tăng trưởng và phát triển kinh tế lâu dài

**Bảng 3.20: Tăng trưởng vốn đầu tư phát triển theo thành phần kinh tế (%)**

Năm	Tổng số	KTNN	KT ngoài nhà nước	KT có vốn NN
2006	18	15	18	28
2007	31	7	33	97
2008	16	6	6	47
2009	15	38	11	-5
2010	19	10	20	18
Trung bình	20	15	18	37

Nguồn: Niên giám thống kê tóm tắt 2010 và tính toán của tác giả

**Bảng 3.21: Cơ cấu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo thành phần kinh tế (% - giá thực tế)**

Năm	Tổng số	KTNN	KT ngoài nhà nước	KT có vốn NN
2000	100	59,1	29,9	18
2005	100	47,1	38	14,9
2006	100	45,7	38,1	16,2
2007	100	37,2	38,5	24,3
2008	100	33,9	35,2	30,9
2009	100	40,5	33,9	25,6
2010	100	38,1	36,1	25,8

Nguồn: Niên giám thống kê tóm tắt 2010

Mặt khác, nếu chỉ nhìn vào bức tranh đầu tư từ các thành phần kinh tế thì vẫn chưa thấy hết đóng góp của nguồn lực tài chính tư nhân. Một phần không nhỏ đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước cũng có nguồn gốc từ nguồn tài chính của khu vực tư nhân. Chúng ta đều biết là do nhu cầu đầu tư công lớn, ngân sách nhà nước ta luôn ở trong tình trạng thâm hụt trầm trọng nhiều năm qua. Bảng 3.22 cho thấy tỷ lệ thâm hụt ngân sách chính phủ hàng năm khoảng 4-5% GDP. Riêng năm 2007 và 2009, tỷ lệ thâm hụt lên tới 7-8% GDP, do nhà nước tăng cường đầu tư công để kích thích tăng trưởng. Năm 2009, số thâm hụt ngân sách lên tới 143 nghìn tỷ đồng.

**Bảng 3.22: Thu chi và thâm hụt ngân sách 2002 - 2010**

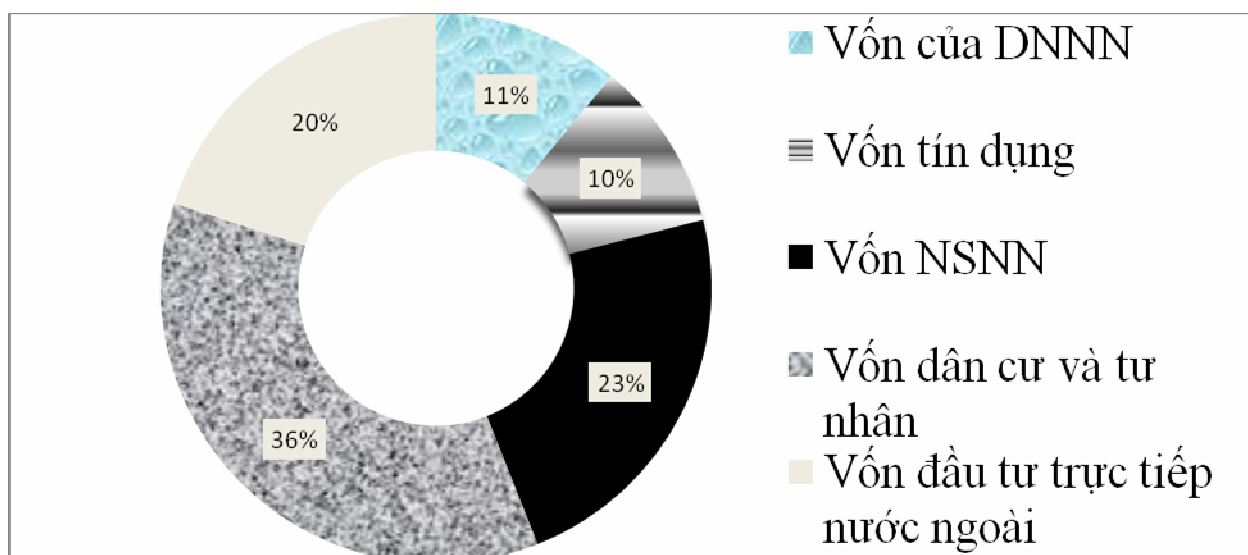
	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Thu NS (nghìn tỷ)	124	152	191	228	279	316	417	442	528
Chi NS (nghìn tỷ)	148	181	214	263	308	399	495	585	637
Thâm hụt (nghìn tỷ)	-24	-29	-23	-34	-29	-83	-79	-143	-109
% so với thu NS	-20	-19	-12	-15	-10	-26	-19	-32	-21
% so với GDP	-4.5	-4.7	-3.3	-4.1	-2.9	-7.3	-5.2	-8,6	-5,8

Nguồn: Tổng cục thống kê và Tạp chí Kinh tế và Phát triển điện tử

Chính vì vậy, chính phủ thường xuyên phải huy động từ các nguồn khác để bù đắp thâm hụt ngân sách, chủ yếu bằng cách phát hành trái phiếu và công trái chính phủ. Khách hàng thường xuyên của các loại trái phiếu, công trái này chính là các hộ gia đình và các tổ chức tài chính, mà tỷ trọng lớn trong số vốn của họ là huy động từ khu vực tư nhân.

Ngay cả đầu tư từ các doanh nghiệp nhà nước cũng có bộ phận lớn từ nguồn lực tài chính tư nhân. Các doanh nghiệp nhà nước cũng thường phải vay ngân hàng để đầu tư, và nguồn vốn ngân hàng này cũng có được phần lớn từ tiền gửi tiết kiệm của dân cư. Do đó, để hiểu rõ hơn về việc huy động nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển, chúng ta cần phải xem xét cơ cấu đầu tư từ các nguồn khác nhau. Hình 3.1 minh họa cơ cấu vốn đầu tư phát triển trong giai đoạn 2001 - 2010, dựa trên số liệu thống kê của Bộ Tài Chính từ các nguồn vốn.

**Hình 3.1. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển 2001 - 2010**



Nguồn: Vũ Như Thăng (2010) “Chiến lược tài chính 2010 – 2010”, Báo cáo tại Viện chiến lược và chính sách tài chính.

Chúng ta thấy rằng vốn huy động từ nguồn lực tài chính của dân cư và tư nhân vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các nguồn vốn đầu tư phát triển, tới

36%. Nguồn vốn quan trọng tiếp theo là vốn ngân sách nhà nước (23%), vốn đầu tư nước ngoài (20%). Vốn đầu tư từ tín dụng ngân hàng chỉ chiếm có 10% trong tổng vốn đầu tư phát triển. Để có thể hiểu rõ thực trạng huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân một cách chi tiết và sinh động hơn, chúng ta hãy xem xét việc huy động nguồn lực tài chính tư nhân theo từng kênh huy động: huy động trực tiếp bằng cách khu vực này tự huy động và đầu tư (thành lập và mở rộng doanh nghiệp tư nhân); đầu tư qua các trung gian tài chính (gửi tiết kiệm, đầu tư trái phiếu, cổ phiếu) và đầu tư hợp tác xã hội hóa.

### *3.2.2.1 Huy động nguồn lực tài chính tư nhân qua đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp tư nhân và hộ cá thể.*

Trước Đổi Mới, ở nước ta kinh tế tư nhân hầu như không phát triển. Sau khi Luật công ty được phê chuẩn năm 1990, số lượng các công ty tư nhân tăng lên nhanh chóng. Năm 1991 chỉ có 414 doanh nghiệp thì đến năm 1992 là 5.189 doanh nghiệp, năm 1995 là 15.276 doanh nghiệp, năm 1999 là 28.700 doanh nghiệp. Trong giai đoạn 1991-1999, bình quân mỗi năm tăng thêm 5000 doanh nghiệp. Luật doanh nghiệp năm 2000 và Luật doanh nghiệp sửa đổi năm 2005 là một bước đột phá trong quá trình cởi trói cho kinh tế tư nhân, khuyến khích người dân thành lập và phát triển doanh nghiệp tư nhân. Nhờ thế, từ 2000 - 2010, số doanh nghiệp thành lập mới tăng vọt. Như đã phân tích trong phần 3.1, kết quả cuộc khảo sát doanh nghiệp năm 2010 của Tổng cục thống kê cho thấy số doanh nghiệp ngoài nhà nước thực tế hoạt động (chứ không phải chỉ là đăng ký) đã tăng từ 35000 doanh nghiệp năm 2000 lên 197000 doanh nghiệp năm 2008, nghĩa là tăng mỗi năm thêm trung bình 20 nghìn doanh nghiệp. Nhìn vào Bảng 3.20, ta thấy tốc độ tăng số doanh nghiệp ngoài nhà nước thực hoạt động trung bình là 24%/năm, tăng nhanh hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực kinh tế nhà nước. Năm 2009, theo Bộ Kế hoạch Đầu tư, có thêm 83000 doanh nghiệp đăng ký

mới (theo website báo Diễn đàn doanh nghiệp). Nếu tính số doanh nghiệp đăng ký thì cho đến tháng 12 năm 2009, đã có 460 nghìn doanh nghiệp, tăng 15 lần so với số doanh nghiệp đã đăng ký đến năm 2000. Năm 2010, số doanh nghiệp đăng ký mới tiếp tục tăng khi chỉ tính riêng 6 tháng đầu năm đã có 42 nghìn doanh nghiệp đăng ký. Đặc biệt, số vốn đăng ký của doanh nghiệp tăng 27%. Trong năm 2011, do khó khăn kinh tế, số doanh nghiệp đăng ký giảm nhẹ về số lượng và về vốn, nhưng vẫn là con số lớn. Theo đánh giá của các chuyên gia, tốc độ tăng trưởng nhanh về số lượng của các doanh nghiệp tư nhân phản ánh sức sống mãnh liệt của tinh thần kinh doanh của người dân Việt Nam cũng như những bước tiến lớn trong cải cách hành chính và môi trường kinh doanh, đặc biệt là qua Luật doanh nghiệp năm 2000 và Luật doanh nghiệp sửa đổi (2005).

Ba hình thức phổ biến nhất của doanh nghiệp tư nhân là: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và doanh nghiệp tư nhân (trách nhiệm vô hạn). Bảng 3.23 thống kê số lượng doanh nghiệp tư nhân ở ba loại hình chủ yếu này. Có thể thấy hình thức phổ biến nhất là công ty trách nhiệm hữu hạn, chiếm khoảng 50%, theo sau là doanh nghiệp tư nhân và công ty cổ phần. Tuy nhiên, số lượng công ty cổ phần đang tăng lên nhanh chóng, với tốc độ trong hai năm 2008 và 2009 là 52 và 34%. Trong khi đó, tốc độ tăng số lượng các doanh nghiệp tư nhân rất thấp, chỉ 2% năm 2009. Số lượng công ty trách nhiệm hữu hạn duy trì ở khoảng 30%. Điều này cho thấy hình thức công ty cổ phần, là hình thức hiện đại, dễ tăng qui mô vốn và huy động vốn thông qua phát hành thêm cổ phiếu.

Không chỉ tăng lên về số lượng, các doanh nghiệp tư nhân còn tăng qui mô vốn. Bảng 3.24 trình bày thống kê về qui mô vốn doanh nghiệp theo thành phần kinh tế. Có thể thấy qui mô vốn bình quân của doanh nghiệp tư nhân đã tăng từ 12,4 tỷ lên 17,6 tỷ trong 3 năm 2007 - 2009. Chỉ trong ba năm, tổng

vốn của khu vực doanh nghiệp tư nhân tăng hơn gấp đôi, từ khoảng 1800 nghìn tỷ lên 4200 nghìn tỷ. Điều này đồng nghĩa với việc có thêm 2400 nghìn tỷ đồng được huy động mới vào đầu tư phát triển trực tiếp, thông qua lợi nhuận giữ lại, thành lập mới doanh nghiệp hoặc thu hút thêm vốn.

Tuy nhiên, bảng 3.24 cũng cho thấy qui mô vốn bình quân của các doanh nghiệp tư nhân nhỏ hơn nhiều so với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trung bình, vốn của một doanh nghiệp tư nhân năm 2009 chỉ có khoảng 18 tỷ đồng, trong khi vốn trung bình của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nước ngoài lần lượt là 973 và 204 tỷ đồng. Như vậy, qui mô vốn của doanh nghiệp tư nhân chỉ bằng 1/54 doanh nghiệp nhà nước và 1/11 doanh nghiệp có vốn nước ngoài. Bảng 3.25 trình bày chi tiết về số lượng và tỷ trọng doanh nghiệp phân theo các qui mô vốn, từ mức dưới 0,5 tỷ đến mức trên 500 tỷ đồng. Nó cho thấy đa số các doanh nghiệp tư nhân có mức vốn từ 1-5 tỷ đồng (chiếm từ 45-48%). Tỷ trọng doanh nghiệp có vốn trên 10 tỷ đồng chỉ khoảng từ 11 đến 20%. Số có vốn trên 500 tỷ đồng hầu như rất ít, tính vào năm 2009 chỉ có hơn 600 doanh nghiệp và chiếm chỉ 0,3% tổng số doanh nghiệp. Tuy nhiên, qui mô của các doanh nghiệp đang tăng lên. Tỷ trọng doanh nghiệp có vốn trên 10 tỷ tăng từ 11% năm 2007 lên 20% năm 2009.

Mặc dù có qui mô nhỏ, song do số lượng doanh nghiệp tư nhân đông nên xét về tổng thể, tổng vốn của doanh nghiệp tư nhân nhỉnh hơn tổng vốn của khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nước ngoài. Năm 2009, con số này là 4.197 nghìn tỷ, hơn 30% so với doanh nghiệp nhà nước (3.274 nghìn tỷ) và gấp hơn 3 lần doanh nghiệp có vốn nước ngoài (1.332 nghìn tỷ). Hơn nữa, nguồn vốn này đang tiếp tục tăng nhanh. Điều đó cho thấy nguồn lực tài chính từ các doanh nghiệp tư nhân đang được huy động khá tốt, và sẽ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong tương lai.



**Bảng 3.23: Số doanh nghiệp tư nhân thực tế hoạt động theo loại hình**

	Số doanh nghiệp				Tốc độ phát triển (%)		
	2007	2008	2009	2010	2008	2009	2010
Công ty TNHH tư nhân	77647	103091	134407	177417	32,8	30,4	32
Công ty cổ phần tư nhân	20862	31746	42628	56695	52,2	34,3	33
DN tư nhân	40468	46530	47839	49035	15	2,8	2,5
Tổng	147316	196778	238932	283147	33,6	21,4	19

Nguồn: Tổng cục thống kê

**Bảng 3.24: Tổng quy mô vốn và bình quân qui mô vốn của các doanh nghiệp phân theo thành phần kinh tế**

	2007		2008		2009	
	Tổng (nghìn tỷ)	BQ (tỷ)	Tổng (nghìn tỷ)	BQ (tỷ)	Tổng (nghìn tỷ)	BQ (tỷ)
DNNN	2.151	615,7	2.950	886,4	3.274	973,2
DN ngoài NN	1.824	12,4	2.724	13,8	4.197	17,6
DN có vốn NN	853	171,9	1.087	193,2	1.332	203,5
Chung	4.828	31	6.761	32,9	8.803	35,4

Nguồn: Tổng cục thống kê, Điều tra doanh nghiệp 2010

*Nguồn lực tài chính tư nhân huy động qua hình thức đầu tư trực tiếp của hộ kinh doanh cá thể:*

Ngay sau khi thực hiện chuyển đổi nền kinh tế, từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường kinh tế tư nhân đã bắt đầu có những bước khởi sắc, đặc biệt là từ những năm 1990. Sự cởi trói kinh tế tư nhân thể hiện trước hết của sự phát triển kinh tế hộ. Số hộ kinh doanh tăng từ khoảng 0,84 triệu năm 1990 lên 2,2 triệu hộ năm 1996 và 3 triệu hộ tính đến cuối năm 2004. Ngoài ra, cả nước còn có khoảng 130.000 trang trại và trên 10 triệu hộ

nông dân sản xuất hàng hoá. Tính đến năm 2000 cả nước có 9.793.878 hộ, trong đó có 7.656.165 hộ nông nghiệp ngoài hợp tác xã, 2.137.713 hộ kinh doanh phi nông nghiệp. Năm 2002, cả nước có 2.625.744 hộ trong đó kinh doanh phi nông nghiệp chiếm 90%; trong công nghiệp là 729.707 hộ chiếm 27,8 %, trong lĩnh vực xây dựng là 198. 025 hộ chiếm 62,6%. Qua số liệu trên ta thấy số hộ kinh doanh sản xuất phi nông nghiệp ngày càng tăng. Tính đến 31/12/2004 cả nước có 3.015.144 hộ kinh doanh cá thể trong đó kinh doanh trong lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng khá lớn 93%, công nghiệp là 811.233 hộ chiếm 31,1%, trong xây dựng là 212.042 hộ chiếm 8,12%, trong dịch vụ là 1.941.323 hộ chiếm 70%. Qua các số liệu trên ta thấy, số hộ kinh doanh cá thể ngày càng tăng nhanh, đặc biệt là trong sản xuất kinh doanh. Nếu như năm 2002, cả nước có 2.265.744 hộ sản xuất kinh doanh thì đến 2004 cả nước đã có 3.125.832 hộ tăng 19.04%.

Ngược lại với số hộ kinh doanh trong lĩnh vực phi nông nghiệp ngày một tăng nhanh về số lượng thì trong lĩnh vực nông nghiệp lại có xu hướng giảm xuống. Kể từ năm 1995 sự giảm xuống này được thể hiện rất rõ. Nếu như năm 1995 cả nước có 934.751 hộ sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp thì đến năm 2002 con số này giảm xuống còn 53.487 hộ. Năm 1995 - 2000 số hộ tham gia vào nông nghiệp giảm 71,1%. Điều này cho thấy sự thay đổi trong cơ cấu kinh doanh, số hộ kinh doanh cá thể trong lĩnh vực phi nông nghiệp ngày một tăng, ngược lại là sự giảm số hộ trong lĩnh vực nông nghiệp, con số này còn giảm mạnh cụ thể đến năm 2004 chỉ còn 30.387 hộ giảm 43.2%.

**Bảng 3.25: Quy mô vốn của số doanh nghiệp tư nhân thực tế hoạt động**

Qui mô	2007		2008		2009	
	Số DN	Tỷ trọng (%)	Số DN	Tỷ trọng (%)	Số DN	Tỷ trọng (%)
Dưới 0,5 tỷ	18489	13	21802	11	18461	8
Từ 0,5-1 tỷ	23495	16	27098	14	25249	11
Từ 1-5 tỷ	71404	48	94935	48	106542	45
Từ 5-10 tỷ	16386	11	25257	13	42808	18
Từ 10-50 tỷ	13536	9	21811	11	37373	16
Từ 50-200 tỷ	3146	2	4585	2	6504	3
Từ 200-500 tỷ	566	0.4	866	0.4	1359	0.6
Từ 500 tỷ trở lên	294	0.2	424	0.2	636	0.3
Tổng	147316	100	196778	100	238932	100

Nguồn: Tổng cục thống kê, Điều tra doanh nghiệp 2010

Tính đến năm 2010, cả nước có khoảng 4,1 triệu hộ và tổ chức kinh doanh cá thể, tạo việc làm cho 7,5 triệu lao động và đóng góp khoảng 20% GDP cả nước.

**Bảng 3.26 : Số lượng hộ kinh doanh cá thể qua các năm**

Năm	Số lượng hộ (triệu)	Số lượng lao động (triệu)
2002	2,6	4,4
2003	2,7	4,8
2004	2,9	5,0
2005	3,1	5,6
2006	3,3	6,0
2007	3,6	6,4
2008	3,9	6,8
2009	4,0	7,1
2010	4,1	7,5

Nguồn: Tổng cục thống kê, Điều tra sản xuất cá thể 2005, Bộ tài chính.

### *3.2.2.2 Huy động nguồn lực tài chính tư nhân qua hệ thống ngân hàng*

Huy động nguồn lực tài chính qua hệ thống ngân hàng là kênh huy động ngoài doanh nghiệp quan trọng nhất trong các nền kinh tế, kể cả các nền kinh tế phát triển với thị trường chứng khoán cho phép các doanh nghiệp huy động vốn trực tiếp. Ở nước ta, bên cạnh vốn tự có, ngân hàng vẫn là nguồn cung cấp vốn bổ sung chính cho doanh nghiệp, do thị trường chứng khoán còn nhỏ bé.

Hệ thống ngân hàng huy động nguồn lực tài chính từ nền kinh tế dưới hình thức chủ yếu là tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi thanh toán. Đối tượng thứ nhất gửi tiền tại ngân hàng là các doanh nghiệp gửi tiền tại tài khoản phục vụ nhu cầu giao dịch thanh toán và có thể gửi tiết kiệm nếu có nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi. Đối tượng thứ hai là đông đảo các hộ gia đình có nguồn lực tài chính nhàn rỗi nhưng không tự mình đầu tư cho doanh nghiệp hay công việc kinh doanh riêng nên gửi tiết kiệm tại ngân hàng để hưởng lãi suất. Gần đây, cùng với việc phát triển hệ thống thanh toán và trả lương qua tài khoản ngân hàng, số tài khoản thanh toán của cá nhân tại các ngân hàng tăng lên nhanh chóng và cùng với đó, ngân hàng có khả năng sử dụng nguồn vốn không kỳ hạn này để cho vay, một khi nó chưa bị rút ra để chi tiêu.

Quy mô tiền gửi thanh toán và tiết kiệm của doanh nghiệp phụ thuộc vào quy mô của các doanh nghiệp. Một bộ phận quan trọng doanh nghiệp là từ khu vực tư nhân. Như chúng ta đã phân tích ở phần trên, quy mô vốn của các doanh nghiệp tư nhân khá nhỏ bé, nhưng với số lượng lớn, tổng số nguồn lực tài chính tư nhân huy động được vào ngân hàng có thể rất lớn. Chúng ta đã biết ở phần trên tổng vốn của các doanh nghiệp tư nhân gấp 3 lần tổng vốn các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và gấp rưỡi tổng vốn của các doanh nghiệp nhà nước. Vì phần lớn các doanh nghiệp đều để tiền trong các tài

khoản ngân hàng, huy động nguồn lực tài chính từ các doanh nghiệp qua hệ thống ngân hàng không phải là vấn đề lớn. Vấn đề khó hơn là huy động nguồn lực tài chính từ dân cư, từ các hộ gia đình.

Nguồn tiết kiệm của dân cư phụ thuộc rất lớn vào thu nhập và chi tiêu của các hộ gia đình. Hiện nay Việt Nam có khoảng 15 triệu hộ gia đình với thu nhập bình quân 1.500-2000 USD/hộ/năm. Nhiều hộ gia đình là những đơn vị kinh tế năng động trong các lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp với những nguồn thu nhập mà Nhà nước khó có thể kiểm soát được, kể cả đối với hộ gia đình có đăng ký kinh doanh cũng như không có đăng ký kinh doanh. Vì vậy, cần căn cứ vào cơ cấu lứa tuổi của dân cư và tỷ lệ tăng trưởng của thu nhập để có chính sách ưu tiên thích hợp. Việc gia tăng thu nhập và gia tăng tỷ lệ lực lượng lao động (có việc làm)/tổng số dân cư có thể thúc đẩy gia tăng tiết kiệm.

Bảng 3.27 thống kê lượng vốn huy động qua một số ngân hàng lớn trong giai đoạn 2007 - 2010. Nhìn chung, tốc độ huy động vốn của các ngân hàng cao hơn gấp nhiều lần tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tốc độ tăng trưởng vốn huy động bình quân ba năm gần đây là 20% năm 2008, 26% năm 2009 và 31% năm 2010. Tốc độ tăng trưởng này cũng cao hơn tốc độ tăng đầu tư phát triển bình quân. Qui mô và tốc độ huy động vốn cũng có sự khác nhau lớn giữa các ngân hàng. Nhóm ngân hàng quốc doanh vẫn có qui mô huy động lớn nhất. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng huy động vốn chậm hơn so với các ngân hàng cổ phần. Chẳng hạn Agribank tăng trưởng tín dụng năm 2010 chỉ có 9%, trong khi Mbank là 64%, ACB là 36%, Eximbank là 48%. Trong năm 2010, tăng trưởng huy động vốn của Vietcombank và Vietinbank khá cao, có lẽ là thành quả có được từ việc cổ phần hóa các ngân hàng này và đưa chúng lên sàn chứng khoán. Những năm trước, tăng trưởng huy động vốn của hai ngân hàng này khá thấp. Trong số các ngân hàng cổ phần, Mbank và

Eximbank có tốc độ tăng trưởng huy động vốn rất cao trong giai đoạn 2006-2010, với tốc độ tăng trưởng các năm đều trên 40% và có những năm trên 100%. Điều này chứng tỏ, vốn từ dân cư và doanh nghiệp đang được huy động khá tốt vào hệ thống ngân hàng để phục vụ cho đầu tư phát triển.

**Bảng 3.27: Huy động vốn của một số ngân hàng qua các năm  
(nghìn tỷ VNĐ)**

Ngân hàng	2007		2008		2009		2010	
	Qui mô	Tăng	Qui mô	Tăng	Qui mô	Tăng	Qui mô	Tăng
Agribank	306	32%	375	23%	434	16%	475	9%
MBank	23	109%	39	70%	59	51%	97	64%
ACB	75	88%	91	21%	134	47%	183	36%
Eximbank	23	77%	32	41%	71	122%	105	48%
Vietcombank	142	17%	157	10%	162	3%	208	54%
Vietinbank	151	20%	175	16%	221	26%	340	54%
Sacombank	55	145%	59	7%	86	46%	126	47%
Tổng	775		928	20%	1167	26%	1534	31%

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo thường niên của các ngân hàng

Trong sáu tháng đầu năm 2011, nền kinh tế gặp khó khăn do lạm phát cao, lãi suất bị thắt chặt, tỷ giá và vàng trở thành vấn đề nóng bỏng, tín dụng bị áp trần tăng trưởng khiến huy động vốn của hệ thống ngân hàng chững lại. Tăng trưởng 6 tháng so với cuối 2010 của nhiều ngân hàng chỉ dưới 10%, cá biệt có ngân hàng tăng trưởng vốn huy động âm (Sacombank). Bình quân tăng khoảng 7%. Tuy nhiên, một số ngân hàng nhỏ như SHB và Habubank vẫn có tốc độ tăng huy động vốn cao gần 20%.

**Bảng 3.28: Huy động vốn của một số ngân hàng 6 tháng đầu năm 2011**

	<b>Cuối 2010</b>	<b>Q1.2011</b>	<b>Tăng thêm</b>	<b>%</b>
Habubank	26.644	31.388	4.744	17,8%
SHB	38.905	45.083	6.179	15,88%
Navibank	16.030	17.236	1.206	7,5%
ACB	135.066	144.161	9.795	7,2%
Eximbank	91.520	96.627	5.107	5,6%
Vietcombank	265.206	277.198	11.992	4,5%
Vietinbank	241.080	246.511	5.431	2,3%
Sacombank	94.334	93.458	-876	-0,9%
Bình quân				7,48%

Nguồn: Đinh Thế Hiển và VFA group (2011)  
Tóm lược và nhận định hoạt động ngân hàng quý 1-2011

Sự chững lại của tốc độ huy động vốn qua kênh ngân hàng không phải do bản thân khả năng huy động vốn của hệ thống mà do những khó khăn kinh tế vĩ mô như lạm phát cao khiến người dân ngần ngại gửi tiền vào hệ thống ngân hàng, nhất là trong bối cảnh lãi suất tiền gửi bị ngân hàng nhà nước áp trần ở mức thấp hơn tốc độ lạm phát cả năm. Mặt khác, các ngân hàng cũng bị áp trần tốc độ tăng trưởng tín dụng nên không thể tích cực huy động vốn để cho vay như trước. Điều này là nằm trong các giải pháp kiềm chế lạm phát của chính phủ Việt Nam.

Qui mô huy động vốn tăng nhanh trong những năm qua một phần là do tăng trưởng kinh tế tạo ra tích lũy cao hơn và cũng đòi hỏi nguồn vốn lớn hơn. Mặt khác, hệ thống ngân hàng trong những năm qua cũng có sự bứt phá mạnh mẽ về qui mô vốn chủ sở hữu, về năng lực, trình độ quản lý và nhiều chỉ tiêu khác. Sử dụng chỉ số tín dụng/GDP để so sánh về độ sâu tài chính của Việt Nam, có thể thấy độ sâu tài chính của Việt Nam đã được cải thiện nhanh

chóng, từ 35% GDP năm 2000 lên 90% GDP năm 2008 và 107% năm 2009. Năm 2010, dự kiến đạt 115%, ngang mức bình quân của khu vực Đông Nam Á như Thái Lan và Malaysia. Số lượng chi nhánh ngân hàng được mở cũng tăng nhanh. Tính đến 2009, hệ thống các tổ chức tín dụng bao gồm 5 ngân hàng thương mại nhà nước (NHTMNN) với 1.405 chi nhánh, 38 ngân hàng thương mại (NHTM) cổ phần với 1.830 sở giao dịch, chi nhánh và văn phòng giao dịch. Như vậy tỷ lệ chi nhánh, phòng giao dịch trên 100.000 người dân trung bình vào khoảng 3,72. từ năm 2005 đến nay, số lượng máy ATM mặc dù tăng hơn 8 lần (từ 1.200 máy lên tới hơn 10.000 máy); số thiết bị chấp nhận thẻ (POS) tăng 3,7 lần (từ 10.000 POS lên tới 37.000 POS hiện nay), hiện tương đương với Philippines và Indonesia.

Mặc dù chỉ số tín dụng/GDP của Việt Nam phát triển khá nhanh, nhưng Việt Nam vẫn là một nước có mức độ thâm nhập ngân hàng thấp nhất trong khu vực Đông Nam Á, dưới 30% dân số tiếp cận dịch vụ ngân hàng. Ước tính có khoảng 25 triệu tài khoản tiết kiệm trên 85 triệu dân. Vẫn còn một bộ phận lớn dân chúng chưa gửi tiền tiết kiệm vào ngân hàng, nên có một số lượng nguồn vốn tiết kiệm lớn chưa được sử dụng tại Việt Nam. (Nguồn: Lê Thu Hằng và Đỗ Thị Bích Hồng, “Định vị hệ thống ngân hàng Việt Nam so với các nền kinh tế trong khu vực và thế giới”, tạp chí ngân hàng số 24/2010)

Theo một điều tra và ước tính của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Tổng cục Thống kê, hiện nay các hộ gia đình sử dụng nguồn lực tài chính với tỷ lệ bình quân như sau:

- 44% để dành mua vàng, ngoại tệ
- 20% để dành mua nhà đất, cải thiện điều kiện sinh hoạt
- 17% để dành gửi tiền tiết kiệm, chủ yếu là loại ngắn hạn
- 19% để dành trực tiếp cho các dự án đầu tư, chủ yếu là ngắn hạn



Như vậy, chỉ có khoảng 36% nguồn lực tài chính hiện có trong dân được huy động cho đầu tư phát triển. Một phần còn lại được cất trữ vào vàng, ngoại tệ và một phần vào bất động sản. Nguồn tiền này nằm chết và không sinh lợi, không tạo ra của cải vật chất cho đất nước và gây lãng phí nguồn lực tài chính, trong bối cảnh đất nước đang rất cần vốn. Chính vì vậy, cần phải có giải pháp thích hợp để huy động nguồn lực tài chính này.

### *3.2.2.3 Huy động trên thị trường chứng khoán và thông qua cổ phần hóa DNNN*

*Thị trường chứng khoán* là kênh huy động vốn trực tiếp của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp có thể tiếp cận nguồn vốn nhiều và rẻ hơn so với vay ngân hàng (nếu là cổ phiếu thì doanh nghiệp không phải trả lãi). Kể từ khi sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) và Hà Nội (HNX) ra đời đến nay, số lượng doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán đã tăng lên nhanh chóng. Tính đến tháng 7/2010, HOSE và HNX có 547 công ty niêm yết, bao gồm 245 công ty trên sàn chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và 302 công ty trên niêm yết trên sàn chứng khoán Hà nội (HNX). Bên cạnh hai sàn giao dịch niêm yết còn có sàn giao dịch UPCOM khởi đầu từ năm 2009 dành cho các công ty nhỏ. Đây là sự phát triển tốt và mục tiêu của thị trường là khuyến khích các cổ phiếu OTC (Over-The Counter) niêm yết trên UPCOM. Giá trị vốn hóa thị trường của HOSE, sau bước khởi động chậm chạp từ năm 2000 đến năm 2005, đã gia tăng mạnh mẽ kể từ năm 2006. Giá trị vốn hóa thị trường của HNX năm 2005 chỉ chiếm khoảng 20% tổng giá trị vốn hóa thị trường. Nhưng đến tháng 07/2010 là 650 nghìn tỷ đồng (tương đương với 33 tỷ USD). Quy mô vốn hóa thị trường giai đoạn 2001 - 2005 chỉ đạt dưới 1% GDP nhưng đã tăng vọt kể từ năm 2006 lên 22,5% GDP và lên 43% GDP vào năm 2007. Do khó khăn kinh tế và sự đi xuống của thị trường chứng khoán, đến cuối năm 2009, tỷ lệ vốn hóa thị trường rớt

xuống còn 37% GDP. Theo trang NHDmoney.vn, ước tính vốn hóa thị trường cuối năm 2010 lên tới 28 nghìn tỷ, hay 1,4 tỷ đô la.

Từ năm 2006, các doanh nghiệp bắt đầu huy động thêm vốn từ thị trường chứng khoán. Ngay trong năm này, đã có 44 công ty cổ phần thực hiện chào bán cổ phiếu. Năm 2007, huy động vốn trên sàn chứng khoán bùng nổ với tổng lượng vốn huy động lên tới 40 nghìn tỷ đồng, với gần 200 đợt phát hành của 192 công ty và 4 ngân hàng thương mại. Từ đó đến nay, do sự suy giảm của thị trường chứng khoán nên huy động vốn qua sàn có giảm, nhưng cũng trên chục nghìn tỷ đồng mỗi năm.

Bên cạnh cổ phiếu, chính phủ và các doanh nghiệp cũng phát hành trái phiếu, kỳ phiếu để thu hút vốn trực tiếp từ dân cư. Tính đến tháng 3/2010, khối lượng trái phiếu chính phủ huy động chưa đáo hạn có mệnh giá lên tới 250 ngàn tỷ đồng, tương đương khoảng 12% GDP năm 2010. Trái phiếu do các doanh nghiệp phát hành còn ít, qui mô nhỏ không đáng kể.

**Bảng 3.29: Khối lượng trái phiếu chính phủ chưa đáo hạn  
tính đến tháng 3/2010**

<b>Tổ chức phát hành</b>	<b>KL phát hành</b>	<b>Giá trị (tỷ đồng)</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM	15.400.000	1.540	0,597
Kho bạc Hà nội	5.000.000	500	0,194
Kho bạc Nhà nước- Bộ Tài chính	1.209.475.000	120.947,5	46,887
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.205.698.000	120.569,8	46,740
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường cao tốc Việt Nam	33.997.000	3.399,7	1,318
Ngân hàng Chính sách xã hội	110.000.000	11.000	4,264
<b>Tổng</b>	<b>2.579.570.000</b>	<b>257.957</b>	<b>100,000</b>

Nguồn: CafeF

Bảng 3.30 thống kê qui mô thị trường trái phiếu tính theo tỷ lệ % GDP của một số nước trong khu vực. Nhìn vào đây ta có thể thấy ngay rằng qui mô thị trường trái phiếu của Việt Nam còn quá nhỏ bé và cần phải được đẩy mạnh hơn nữa. Trong khi qui mô thị trường của ta chỉ có 17% GDP thì ở Hàn Quốc lên tới 109% GDP. Ngay như Trung Quốc cũng có qui mô lên tới 53% GDP. Như vậy, nhiệm vụ phát triển thị trường trái phiếu còn nặng nề, nhưng tiềm năng huy động nguồn lực tài chính tư nhân qua thị trường trái phiếu còn rất lớn.

Dù chưa có số liệu chính thức về cơ cấu của nguồn vốn đầu tư vào thị trường chứng khoán và mua trái phiếu chính phủ, có lý do để tin rằng một bộ phận không nhỏ nguồn vốn này là từ các nhà đầu tư cá nhân hoặc tổ chức tư nhân. Chỉ một phần trong số vốn đầu tư đến từ các nhà đầu tư là các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước.

**Bảng 3.30 : Qui mô thị trường trái phiếu so với GDP của một số nước**

<b>Quốc gia</b>	<b>Qui mô/GDP (%)</b>
Hàn Quốc	109%
Singapore	74%
Malaysia	82%
Thái Lan	58%
Trung Quốc	53%
Việt Nam	17%

Nguồn: Bộ tài chính

*Quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được tiến hành từ đầu những năm 90. Mục đích chính của nó là để giảm bớt số doanh nghiệp nhà nước, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tăng cường thu hút nguồn lực tài chính cho đầu tư từ khu vực kinh tế tư nhân. Tuy nhiên, thời gian đầu, cổ*

phần hóa diễn ra khá chậm. Cho tới năm 1998, cả nước mới cổ phần hóa được 30 doanh nghiệp. Giai đoạn từ 1998 đến 1999, tốc độ cổ phần hóa được đẩy nhanh hơn với 340 doanh nghiệp được cổ phần hóa. Từ năm 2000 đến nay, chủ trương cổ phần hóa tiếp tục được đẩy mạnh. Đảng ta đã có Nghị quyết trung ương 3, khóa IX trong đó chủ trương đẩy mạnh cổ phần hóa những doanh nghiệp nhà nước mà Nhà nước không cần giữ 100% vốn, xem đó là khâu quan trọng để tạo chuyển biến cơ bản trong việc nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Vì vậy, chỉ trong 3 năm 2001-2003, có 979 doanh nghiệp được cổ phần hóa, riêng năm 2003 có 611 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp. Năm 2004 cổ phần hóa được 715 doanh nghiệp và là năm đầu tiên hoàn thành nhiệm vụ đề ra. Đến năm 2005 còn lại khoảng 1200 doanh nghiệp tiếp tục duy trì 100% vốn nhà nước. Toàn bộ số doanh nghiệp không thuộc diện Nhà nước nắm giữ 100% vốn (khoảng 1400 doanh nghiệp) sẽ được tiếp tục cổ phần hóa. Trường hợp không thể cổ phần hóa được thì các doanh nghiệp sẽ được chuyển sang xử lý theo các phương án như giao, bán, giải thể, phá sản.

Tính đến hết năm 2011, cả nước đã cổ phần hóa được gần 4.000 DN, góp phần cơ bản vào việc sắp xếp DNNN, từ chỗ trước đây là 12.000 DNNN, xuống còn 6.000 DN, thì đến nay cả nước còn 1.309 DN 100% vốn nhà nước. Với việc chuyển các DN 100% vốn nhà nước sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, các DNNN đã thu hút thêm nguồn lực từ xã hội, trong đó một bộ phận nguồn lực vô cùng quan trọng là được khai thác từ từ khu vực tư nhân.

Tuy nhiên, so với mục tiêu đề ra, tiến độ cổ phần hóa vẫn bị chậm, cụ thể tính cả năm 2011, cả nước mới cổ phần hóa được 6 doanh nghiệp; 4 tháng đầu năm 2012, cả nước chỉ cổ phần hóa được 4 doanh nghiệp nhà nước. Sự chậm trễ này có cả nguyên nhân chủ quan và khách quan. Tuy nhiên, nếu

không có sự thay đổi và quyết tâm cao, lộ trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước sẽ khó có thể hoàn thành đúng tiến độ. Theo kế hoạch, số lượng DN 100% vốn nhà nước đến năm 2015 sẽ giảm đi, chỉ còn 692 DN chủ yếu hoạt động lĩnh vực công ích.

Nhìn chung, quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đã thu được những kết quả đáng khích lệ về mặt kinh tế – xã hội. Kết quả hoạt động của 850 doanh nghiệp cổ phần đã hoạt động trên 1 năm cho thấy: hơn 90% doanh nghiệp có hiệu quả sản xuất cao, vốn điều lệ tăng 40%, nộp ngân sách tăng 25%, thu nhập của người lao động tăng 11,84%, cổ tức bình quân là 17,11%/năm, số lao động tăng gần 7%. Các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa đã góp phần làm giảm gánh nặng của Nhà nước phải bao cấp, bù lỗ hằng năm. Hơn thế, trong quá trình cổ phần hóa, nợ xấu của doanh nghiệp nhà nước cũng được xử lý một cách cơ bản; đồng thời, chấm dứt xu hướng thành lập doanh nghiệp nhà nước một cách tràn lan. Trong các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa, vai trò làm chủ của người lao động - cổ đông được nâng lên rõ rệt, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc biệt, cổ phần hóa đã thu hút được tư nhân vào tham gia mua cổ phần, huy động được nguồn lực tài chính tư nhân vào đầu tư phát triển kinh tế xã hội.

#### *3.2.2.4 Huy động nguồn lực tài chính tư nhân thông qua xã hội hóa đầu tư công và dịch vụ công phục vụ các mục tiêu kinh tế - xã hội*

Bên cạnh các kênh huy động nguồn lực tài chính cho đầu tư vào các mục tiêu sản xuất kinh doanh trực tiếp hoặc gián tiếp, nguồn lực tài chính tư nhân còn có thể góp phần chia sẻ gánh nặng đầu tư công cho cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và các dịch vụ xã hội như giáo dục, y tế. Đầu tư công và dịch vụ công theo truyền thống do nhà nước đảm nhiệm. Tuy nhiên, trong khi nhu

cầu đầu tư rất lớn thì khả năng ngân sách của nhà nước hạn chế. Chính vì thế, từ nhiều năm nay, đảng và nhà nước ta đã chủ trương xã hội hóa đầu tư và dịch vụ công để thu hút thêm nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân.

### Hợp tác công tư, huy động nguồn lực tài chính vào đầu tư cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng và các công trình công cộng là nền tảng của các hoạt động kinh tế xã hội, là cơ sở cho tăng trưởng kinh tế và chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Đầu tư cho cơ sở hạ tầng và các công trình công cộng, tuy vậy, đòi hỏi số vốn rất lớn, chậm hoặc không có khả năng thu hồi vốn. Theo báo cáo của ADB, 10 năm qua chúng ta đầu tư vào cơ sở hạ tầng ở mức trung bình 9-10% GDP. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng vẫn đang là nút thắt cổ chai của nền kinh tế khi không theo kịp yêu cầu của sự phát triển. Hệ thống giao thông, cảng biển, sân bay đều thiếu và yếu, không đáp ứng được nhu cầu. Cũng theo ADB, để duy trì mức tăng trưởng hiện nay thôi thì Việt Nam thời gian tới phải tăng đầu tư cơ sở hạ tầng lên 11-12% GDP. Theo ước tính, chỉ riêng đầu tư cho giao thông vận tải từ nay đến năm 2020 mỗi năm cần bình quân gần 118 nghìn tỷ đồng, tương đương 7,4 tỷ USD. Trong khi đó, khả năng đáp ứng từ ngân sách, ODA và từ huy động trái phiếu cũng chỉ được tối đa 3 tỷ đô la. Với nhu cầu vốn đầu tư khổng lồ như vậy, ngoài việc dựa vào ngân sách và vốn vay ODA quốc tế, chúng ta phải khai thác thêm nguồn lực tài chính rất lớn từ khu vực tư nhân

Mặc dù huy động nguồn lực tài chính tư nhân vào các dự án, công trình công cộng, xã hội hóa là chủ trương lớn của nhà nước ta và đã phổ biến trên thế giới, trong những năm qua, các kết quả thu được khá hạn chế. Trong suốt gần hai thập kỷ, cả nước mới chỉ có khoảng 100 dự án đầu tư theo các hình thức đầu tư BOT, BT từ các nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước. Con số đó cho thấy Nhà nước “chưa thành công”, như thừa nhận của Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

khi khuyến khích đầu tư tư nhân vào xây dựng cơ sở hạ tầng. Vấn đề còn nghiêm trọng hơn khi nhiều dự án hợp tác nhà nước tư nhân đã bị biến dạng, theo lời Phó chủ tịch thường trực Hội Khoa học và kỹ thuật cầu đường Việt Nam Nguyễn Ngọc Long. Nhiều dự án quan trọng, như dự án BOT cầu Bình Triệu ở thành phố Hồ Chí Minh lại biến thành đầu tư của nhà nước trong khi nhà nước đang thiếu vốn. Thiếu đầu tư tư nhân, Nhà nước đã trở thành nhà đầu tư lớn nhất mà không thể cải thiện được tình hình thiếu hụt trầm trọng về cơ sở hạ tầng. Hệ thống đường bộ, đường sắt, hàng không, đường thủy và cảng biển luôn trong tình trạng quá tải, không đáp ứng được nhu cầu phát triển.

Gần đây, chúng ta đang chủ trương xây dựng hành lang pháp lý cho hợp tác công tư (PPP) như là điều kiện để thu hút nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân trong và ngoài nước chia sẻ gánh nặng với chính phủ.

#### Xã hội hóa đầu tư cho giáo dục

Theo Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, “Xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao là vận động và tổ chức sự tham gia rộng rãi của nhân dân, của toàn xã hội vào sự phát triển các sự nghiệp đó nhằm từng bước nâng cao mức hưởng thụ về giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao trong sự phát triển về vật chất và tinh thần của nhân dân”. Bản chất của chủ trương xã hội hoá là huy động các tiềm năng về nhân lực, vật lực, tài lực của toàn xã hội, trên cơ sở đổi mới cơ chế quản lý, đa dạng hoá các hình thức hoạt động và các nguồn đầu tư, đổi mới vai trò và trách nhiệm của Nhà nước, xây dựng cộng đồng trách nhiệm của các tổ chức Đảng, Nhà nước, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức kinh tế, xã hội và nghề nghiệp. Xã hội hóa giáo dục ở Việt Nam hiện có ba hình thức chủ yếu. Một là xã hội cùng nhau góp kinh phí cho giáo dục, kể cả

ở trường công thì học sinh vẫn phải đóng tiền học dưới các hình thức khác nhau. Thứ hai, Nhà nước cho phép các cá nhân trong xã hội được đứng ra xây dựng trường tư thục hay dân lập. Thêm nữa là song song với việc mở cửa kêu gọi đầu tư nước ngoài, chúng ta cũng chấp thuận để nhà đầu tư nước ngoài đến đây xây trường, liên kết mở trường quốc tế tại Việt Nam. Nhờ chủ trương này, xã hội hoá giáo dục đã được triển khai rộng khắp trên phạm vi cả nước, góp phần dựng xây nên một xã hội học tập, một xã hội toàn dân tham gia vào các hoạt động giáo dục. Nhân dân hiến đất làm trường học, các đoàn thể, các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm hăng hái mở trường học, từ những trường học tình thương, đến các trường mầm non, tiểu học, trung học, dạy nghề và đại học. Nếu so sánh quy mô ở năm 2008 với năm 2000 số trường đại học và cao đẳng tăng gấp 2,2 lần, số sinh viên tăng 1,9 lần, và số giáo viên tăng 1,9 lần. Trong khi đó chi từ Ngân sách nhà nước cho giáo dục chỉ tăng từ 11,6% trong tổng chi ngân sách nhà nước năm 2000 lên tới 13,5% tổng chi ngân sách nhà nước năm 2007. Rõ ràng là sức ép tài chính từ ngân sách nhà nước đối với lĩnh vực giáo dục rất lớn, và sự gia tăng chi tiêu từ ngân sách nhà nước cho giáo dục chưa đáp ứng được sự đòi hỏi của thực tế.

Đáng chú ý các trường ngoài công lập chỉ mới hình thành và phát triển nhưng đã có những kết quả đáng ghi nhận. Các cơ sở giáo dục xã hội hóa giúp giảm tải cho các cơ sở công lập, và tăng sự lựa chọn cho người dân. Đã có 20,8% số trường trung học phổ thông ngoài công lập, cung cấp dịch vụ cho 21,2% học sinh thuộc cấp học này; 30,4% số trường ngoài công lập ở cấp Trung học chuyên nghiệp được thành lập và hoạt động, cung cấp dịch vụ giáo dục cho 22,2% tổng số học sinh của cấp học. Đối với cấp Cao đẳng và Đại học, trong ba năm gần đây, số trường Cao đẳng và Đại học ngoài công lập thành lập mới nhiều hơn tổng số các trường loại này từ trước đó cộng lại (37 trường ngoài công lập thành lập mới so với 31 trường đã thành lập và



hoạt động trước đó). Các trường Cao đẳng và Đại học ngoài công lập hiện chiếm khoảng 18% tổng số trường và đang cung cấp dịch vụ giáo dục cho 11,8% tổng số sinh viên.

Sau khoảng hơn 10 năm thực hiện chủ trương xã hội hóa trong giáo dục, đã có những cấp học các cơ sở xã hội hóa thực hiện nhiệm vụ giáo dục lớn hơn cơ sở công. Chẳng hạn ở cấp học Mầm non, số trường học mầm non ngoài công lập chiếm 49,3% nhưng các trường mầm non ngoài công lập đã thu hút tới 51,1% tổng số các cháu đến trường ở cấp học này. Một số cấp học có tỷ lệ cơ sở xã hội hóa còn ít như tiểu học, trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên.

Tuy nhiên, chưa có con số thống kê đầy đủ về số vốn thực tế huy động được từ khu vực tư nhân thông qua xã hội hóa giáo dục.

#### Xã hội hóa đầu tư cho y tế

Cùng với xã hội hóa giáo dục, xã hội hóa công tác y tế chăm sóc sức khỏe được đẩy mạnh để giảm bớt sự quá tải của ngân sách nhà nước và của các bệnh viện. Thực tiễn xã hội hóa trong lĩnh vực y tế những năm qua cho thấy việc huy động các nguồn lực tài chính của xã hội cho y tế được thực hiện thông qua nhiều hình thức như: Chính sách thu một phần viện phí (từ năm 1989); Chính sách về bảo hiểm y tế (từ năm 1992); Huy động nguồn lực để đầu tư phát triển các cơ sở y tế công lập; Phát triển khu vực y tế tư nhân.

Với các bệnh viện công, xã hội hóa được thực hiện dưới hai hình thức chủ yếu: liên doanh liên kết đầu tư thiết bị y tế tại bệnh viện và phát triển các dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu. Theo báo cáo của Chính phủ,<sup>5</sup> xã hội hóa các bệnh viện công đã huy động được khoảng 3.000 tỷ đồng để triển khai

---

<sup>5</sup> Báo cáo số 65/BC-CP, ngày 05/5/2008 của Chính phủ về “Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về công tác xã hội hoá chăm sóc sức khoẻ nhân dân. (Báo cáo do Bộ trưởng Bộ Y tế Nguyễn Quốc Triệu thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ báo cáo tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XII).

các máy móc kỹ thuật cao, trong đó các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế trên 500 tỷ đồng, các đơn vị thuộc TP Hồ Chí Minh huy động và vay quỹ kích cầu gần 1.000 tỷ đồng; các đơn vị thuộc Hà Nội huy động được trên 100 tỷ đồng, Quảng Ninh gần 50 tỷ đồng... Cùng với trang bị máy móc kỹ thuật, các bệnh viện đều xây mới, mở rộng chủ yếu tập trung theo hướng phát triển khu “dịch vụ theo yêu cầu”. Lĩnh vực được đầu tư nhiều nhất là các máy móc chẩn đoán hình ảnh như máy chụp cắt lớp, siêu âm màu, X-quang kỹ thuật số, nội soi... Kết quả từ nghiên cứu của Viện Chiến lược và Chính sách Y tế<sup>6</sup> cho thấy 4/14 bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh mở rộng hình thức dịch vụ theo yêu cầu trong bệnh viện ở mức độ mạnh, trong khi đó 6/14 bệnh viện huyện mở rộng hình thức này ở mức độ trung bình. Khi thực hiện theo tự chủ, phần lớn các bệnh viện đều quan tâm đến phát triển dịch vụ theo yêu cầu và coi đây là nguồn tăng thu chủ yếu. Một số bệnh viện có khu dịch vụ theo yêu cầu riêng biệt hoặc bệnh viện lồng ghép cung ứng dịch vụ theo yêu cầu vào các dịch vụ khám chữa bệnh thông thường.

Ngoài việc xã hội hóa ở các bệnh viện công, các bệnh viện, phòng khám tư cũng được phép thành lập. Đến nay, trên cả nước đã có gần 70 bệnh viện tư nhân, gần 30.000 phòng khám y tế tư nhân; 21.600 quầy thuốc tư nhân và đại lý dược, 450 cơ sở sản xuất thuốc y học cổ truyền... Hoạt động y tế tư nhân đã chia sẻ một lượng lớn bệnh nhân trong khám bệnh ngoại trú với cơ sở y tế nhà nước, tạo thuận lợi hơn cho nhân dân trong khám, chữa bệnh. Một số bệnh viện tư nhân đã phát triển kỹ thuật y tế hiện đại, tạo điều kiện cho bệnh nhân chữa trị bệnh ngay trong nước, giảm bớt sự tốn kém so với việc ra nước ngoài khám, chữa bệnh.

---

<sup>6</sup> Đánh giá tác động của việc thực hiện tự chủ tài chính bệnh viện đối với cung ứng và chi trả dịch vụ y tế. Viện Chiến lược và Chính sách y tế, 2008.

Như vậy, kênh huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân khá đa dạng bao gồm các kênh tự đầu tư trực tiếp, kênh huy động qua hệ thống ngân hàng, qua thị trường chứng khoán, trái phiếu và qua hợp tác công tư, xã hội hóa. Thực tế đòi hỏi phải vận dụng tốt các kênh huy động này để thu hút vốn. Muốn vậy, cũng cần phải hiểu khu vực tư nhân cần gì, mong muốn gì khi sử dụng nguồn lực tài chính của họ để đầu tư phát triển kinh tế xã hội.

### **3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THÀNH TỰU VÀ TỒN TẠI TRONG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM**

Khu vực tư nhân và nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân có vai trò rất quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội nước ta. Đóng góp của kinh tế tư nhân vào tăng trưởng có thể thấy rõ nhất khi so sánh giai đoạn trước và sau đổi mới kinh tế. Sau khi khu vực tư nhân được giải phóng, nguồn lực được huy động vào trong sản xuất kinh doanh đã tạo ra sức mạnh mới cho nền kinh tế, đưa nền kinh tế từ lạc hậu, trì trệ trở nên sống động, vận hành theo cơ chế thị trường. Đánh giá về vai trò của kinh tế tư nhân, Hội nghị Trung ương 5 khóa IX khẳng định: "Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế"<sup>(3)</sup>. Văn kiện Hội nghị Trung ương 9 khóa IX cũng đánh giá một cách lạc quan: "Khu vực kinh tế tư nhân có những bước phát triển vượt bậc so với những năm trước đây, đóng góp nhiều cho việc tạo việc làm mới, tăng thu nhập cho người lao động và cho ngân sách nhà nước".

Có thể nói, tăng trưởng và phát triển kinh tế nước ta trong những năm qua phụ thuộc chủ yếu vào vốn và lao động, trong đó khu vực tư nhân đóng

góp từ 35- 40% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (Bảng 3.31). Nếu tính đóng góp vào tốc độ tăng trưởng, ta có thể sử dụng kết quả tính toán ở Bảng 3.31. Bảng 3.31 cho thấy khu vực kinh tế tư nhân đóng góp bình quân 48% vào tăng trưởng kinh tế cả nước, so với mức đóng góp 32% và 20% của khu vực nhà nước và khu vực có vốn nước ngoài trong giai đoạn 2001 – 2010. Tỷ lệ đóng góp tăng dần theo các năm, từ mức 35% năm 2001 lên 57% năm 2010. Cùng thời gian đó, đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước vào tăng trưởng giảm từ 45% xuống 23%. Đây là chỉ tính riêng phần đóng góp trực tiếp từ khu vực tư nhân, chưa tính đóng góp gián tiếp của nguồn nguồn lực tài chính tư nhân được nhà nước huy động qua trái phiếu chính phủ, qua tín dụng dành cho các doanh nghiệp nhà nước.

**Bảng 3.31: Đóng góp của các thành phần kinh tế vào tăng trưởng GDP cả nước giai đoạn 2001 -2010**

Năm	Tốc độ tăng trưởng	Cơ cấu đóng góp vào tăng trưởng GDP (%)		
		KTNN	KTTN	KT có vốn NN
2001	6.9	43.10	35.21	21.70
2002	7.1	38.43	47.46	14.11
2003	7.3	40.95	44.22	14.82
2004	7.8	38.27	42.95	18.78
2005	8.4	33.69	44.58	21.73
2006	8.2	28.13	46.97	24.90
2007	8.5	24.98	50.83	24.19
2008	6.3	24.60	54.58	20.83
2009	5.3	26.45	57.24	16.30
2010	6.8	22.92	56.56	20.52
TB 2001-2010	7.3	32.15	48.06	19.79

Nguồn: Niên giám thống kê 2005 - 2010 và tính toán của tác giả

**Bảng 3.32: Cơ cấu lao động chia theo thành phần kinh tế**

Năm	Tổng số	KTNN	KT ngoài NN	KT có vốn NN
2000	100,0	11,7	87,3	1,0
2001	100,0	11,7	87,4	0,9
2002	100,0	11,8	87,1	1,1
2003	100,0	12,1	86,0	1,9
2004	100,0	12,1	85,7	2,2
2005	100,0	11,6	85,8	2,6
2006	100,0	11,2	85,8	3,0
2007	100,0	11,0	85,5	3,5
2008	100,0	10,9	85,5	3,6
2009	100,0	10,6	86,2	3,2
2010	100,0	10,4	86,1	3,5

Nguồn: Tổng cục thống kê

Nguồn lực tài chính đầu tư từ khu vực tư nhân cũng góp phần tạo việc làm đáng kể. Bảng 3.32 thống kê cơ cấu lao động cả nước từ năm 2000 đến năm 2010 theo thành phần kinh tế. Nó cho thấy khu vực kinh tế tư nhân tạo ra tới 85-87% việc làm toàn xã hội, so với mức trên 10% của khu vực nhà nước. Dĩ nhiên, nguồn nguồn lực tài chính tư nhân còn góp phần vào tạo ra việc làm tại khu vực kinh tế nhà nước, thậm chí cả một bộ phận kinh tế có vốn nước ngoài, điều mà hiện tại chúng ta chưa thể thống kê được.

Nguồn nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân còn có nhiều đóng góp vào các công trình công cộng, y tế, giáo dục và an sinh xã hội mà chúng ta đã trình bày một phần ở trên. Những đóng góp đó của kinh tế tư nhân và nguồn lực tài chính kinh tế tư nhân có được là nhờ những thành quả trong việc huy động nguồn lực quan trọng này.

### ***3.3.1. Những kết quả đạt được***

Huy động nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân trong những năm 2001 - 2010 đã thu được những thành công quan trọng, góp phần vào những thành công trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

*Một là*, huy động nguồn lực tài chính thông qua thành lập mới và phát triển doanh nghiệp tư nhân đã phát triển bùng nổ kể từ sau khi Luật doanh nghiệp 2000 ra đời và nước ta chính thức trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới WTO. Sau khi Luật Doanh nghiệp 2000 được áp dụng, nới lỏng các hạn chế và điều kiện thành lập doanh nghiệp, số lượng đăng ký kinh doanh đã tăng nhanh chóng và liên tục qua các năm. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong 3 năm từ 2000-2002 cộng lại đã vượt qua tổng số lượng doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong 10 năm trước đó. Đáng chú ý là so sánh môi liên hệ giữa đầu tư và sản lượng GDP của ba khu vực doanh nghiệp thông qua hệ số ICOR (đo lường số đơn vị đầu tư tính theo % GDP để tạo ra một đơn vị tăng trưởng GDP) cho thấy khu vực tư nhân vẫn có hiệu quả đầu tư cao nhất. Năm 2001, để tạo ra 1 đơn vị giá trị GDP doanh nghiệp tư nhân cần 2,63 đơn vị đầu tư; trong khi doanh nghiệp Nhà nước cần tới 7,42 đơn vị và đầu tư nước ngoài cần 6,29 đơn vị. Năm 2007, hệ số ICOR của khu vực tư nhân có tăng lên 3,74, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với 8,28 và 4,99 của doanh nghiệp Nhà nước và đầu tư nước ngoài. Sự phát triển bùng nổ của các doanh nghiệp tư nhân giúp đưa nhanh nguồn lực tài chính tư nhân vào đầu tư trực tiếp sản xuất kinh doanh, tạo thêm của cải cho xã hội và tạo thu nhập, việc làm cho bản thân khu vực tư nhân.

*Hai là*, cùng với tăng trưởng kinh tế và nâng cao thu nhập, huy động nguồn lực tài chính từ dân cư qua các kênh gián tiếp đã tăng mạnh. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, hệ thống ngân hàng phát triển nhanh về qui mô vốn và về mạng lưới. Các ngân hàng cổ phần đã có sự vươn lên mạnh mẽ, có nhiều ngân hàng đã có qui mô lớn, hoạt động tốt như Techcombank,

Sacombank, ACB, ... Bên cạnh các kênh huy động nguồn lực tài chính truyền thống là thu hút tiết kiệm, hệ thống ngân hàng đã phát triển nhanh chóng hệ thống thanh toán ATM, trả lương qua ngân hàng, từ đó thu hút được một lượng lớn nguồn tài chính tư nhân mở tài khoản tiền gửi thanh toán. Kiều hối cũng được thu hút mạnh mẽ qua hệ thống ngân hàng, thay vì gửi tiền theo các kênh không chính thức. Nhiều ngân hàng có bộ phận kinh doanh kiều hối, chuyển tiền phát triển mạnh như Vietcombank, Sacombank, Đông Á. Các ngân hàng cũng làm việc với các tổ chức chuyển tiền lớn của thế giới như Western Union để thu hút ngoại hối. Mạng lưới ngân hàng đã được trải rộng về các vùng, miền, kể cả các vùng xa xôi.

Bên cạnh kênh ngân hàng, các tổ chức tài chính phi ngân hàng như công ty tài chính, bảo hiểm cũng có sự phát triển vượt bậc. Các tổ chức này cũng tổ chức hút nguồn lực tài chính gián tiếp từ khu vực tư nhân để tái đầu tư, cho vay. Bảo hiểm nhân thọ phát triển mạnh, là hình thức thu hút nguồn lực tài chính khá hiệu quả.

*Ba là*, thị trường chứng khoán được thành lập và phát triển nhanh trong những năm qua, tạo một kênh huy động vốn từ kinh tế tư nhân cho các doanh nghiệp cổ phần. Thị trường chứng khoán chính thức hoạt động vào năm 2000. Sau năm năm đầu phát triển chậm, thị trường đã có bước tăng trưởng vượt bậc với qui mô niêm yết vốn và qui mô giao dịch kể từ 2006. Hiện tại, thị trường có ba sàn giao dịch: Sàn giao dịch thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) dành cho các doanh nghiệp lớn, sàn giao dịch Hà Nội (HNX) cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ và sàn giao dịch OTC (UPCOM). Qui mô vốn hóa của thị trường đã lên tới khoảng 50% GDP vào năm 2010 so với mức chỉ 1% GDP suốt giai đoạn 2000 - 2005. Tổng số vốn huy động qua phát hành cổ phiếu riêng năm 2009 đạt 21.721 tỷ đồng. Thị trường trái phiếu cũng đã phát triển một bước, hàng năm thu về cho ngân sách hàng nghìn tỷ đồng thông qua phát hành trái phiếu chính phủ.

*Bốn là*, huy động nguồn lực tài chính thông qua cổ phần hóa được đẩy nhanh. Trong vòng 10 năm qua đã có khoảng 1700 doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa trong khi cả giai đoạn 1992 - 1996 chỉ có 4 doanh nghiệp được cổ phần hóa. Điểm mốc ở đây là Nghị quyết trung ương 3, khóa IX năm 2001 coi việc đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn là khâu quan trọng để tạo bước chuyển cơ bản trong việc nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Các doanh nghiệp nhà nước đã được tổ chức lại bằng các hình thức sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, khoán kinh doanh, cho thuê và cổ phần hóa. Các doanh nghiệp nhà nước giảm mạnh về số lượng và được cải thiện đáng kể về quy mô vốn. Cơ cấu doanh nghiệp nhà nước đã chuyển đổi theo hướng Nhà nước chỉ nắm giữ những lĩnh vực, ngành then chốt với thị phần đủ lớn đối với các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu; không nhất thiết phải giữ tỷ trọng lớn ở tất cả các ngành, lĩnh vực và sản phẩm của nền kinh tế.

Kết quả khảo sát của Ban Chỉ đạo đổi mới và Phát triển doanh nghiệp nhà nước đối với khoảng 500 doanh nghiệp đã CPH hơn một năm cho thấy, doanh thu tăng 43%, lợi nhuận tăng trên 2,4 lần, thu nhập của người lao động tăng 54%, cổ tức bình quân được chia 15,5%. Vai trò của người lao động trong doanh nghiệp CPH được nâng lên rõ rệt do được quyền làm chủ với tư cách là cổ đông, thực sự góp phần tạo ra động lực trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

*Năm là*, huy động nguồn lực tài chính tư nhân vào cơ sở hạ tầng bắt đầu được chú ý nghiên cứu, thí điểm, rút kinh nghiệm để áp dụng rộng rãi hơn. Nhiều dự án xây dựng cơ sở hạ tầng đã được giao cho tư nhân tham gia toàn bộ hoặc góp vốn dưới các hình thức BT, BOT như các dự án cầu đường, xây dựng khu đô thị,... Chẳng hạn ở Hà Nội những năm qua đã áp dụng mạnh hình thức đấu đất đô thị lấy hạ tầng. Các doanh nghiệp sẽ làm đường, đầu tư cơ sở hạ tầng cho thành phố. Đổi lại, các doanh nghiệp được tạo điều kiện lập



các khu đô thị mới để bán thu hồi vốn. Nhiều dự án làm đường, xây cầu và thu hồi vốn qua phí cầu đường được thực hiện.

*Sáu là*, xã hội hóa giáo dục, y tế và nhiều dịch vụ công khác đã bước đầu thu được kết quả tốt, góp phần giảm nhẹ gánh nặng ngân sách, đáp ứng đa dạng nhu cầu của xã hội. Xã hội hóa giáo dục ở Việt Nam hiện có ba hình thức chủ yếu. Một là xã hội cùng nhau góp kinh phí cho giáo dục, kể cả ở trường công thì học sinh vẫn phải đóng tiền học dưới các hình thức khác nhau. Thứ hai, Nhà nước cho phép các cá nhân trong xã hội được đứng ra xây dựng trường tư thục hay dân lập. Thêm nữa là song song với việc mở cửa kêu gọi đầu tư nước ngoài, chúng ta cũng chấp thuận để nhà đầu tư nước ngoài đến đây xây trường, liên kết mở trường quốc tế tại Việt Nam. Xã hội hóa giáo dục đã làm xuất hiện nhiều trường ngoài công lập ở tất cả các cấp, từ mầm non đến đại học, đáp ứng nhu cầu học tập của hàng triệu học sinh.

Xã hội hóa y tế góp phần giải tỏa áp lực cho các bệnh viện công, nâng cao chất lượng khám và chữa bệnh, đồng thời cải thiện đời sống của các thầy thuốc. Các phòng khám, trung tâm khám chữa bệnh tư nhân phát triển nhanh. Các bệnh viện công cũng lập ra các khoa khám chữa bệnh dịch vụ. Thông qua xã hội hóa y tế, nguồn nguồn lực tài chính tư nhân được huy động vào đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng tăng của tư nhân.

### **3.3.2. Một số mặt hạn chế**

Bên cạnh những kết quả thu được, tình hình huy động nguồn lực tài chính tư nhân vào phát triển kinh tế xã hội vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập.

*Một là*, tuy số doanh nghiệp tư nhân mới ra đời và phát triển nhiều nhưng đa số là các doanh nghiệp qui mô nhỏ và vừa, thiếu vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý. Doanh nghiệp qui mô lớn, có thương hiệu còn quá ít ỏi. Điều này đồng nghĩa với việc nguồn lực tài chính tư nhân ít nhiều bị hạn chế về qui mô và mức huy động qua kênh đầu tư trực tiếp. Trong báo cáo top 500 doanh nghiệp lớn nhất của Vietnam Report và VietnamNet công bố, vào năm 2009

chỉ có 28,9% trong số các doanh nghiệp này là của khu vực tư nhân. Con số này có tăng so với mức 24% so với năm 2008 nhưng phần lớn sự tăng trưởng này và cả tỷ trọng lớn trong số các doanh nghiệp tư nhân lớn này là nhờ số đáng kể là doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa. Số các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, tập đoàn hình thành từ khu vực tư nhân mà lên, trải qua các giai đoạn từ công ty gia đình, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp lớn chỉ rất giới hạn trong một vài tên tuổi quen thuộc như Đồng Tâm, Kinh Đô, Trung Nguyên, Hòa Phát, Hoàng Anh Gia Lai, Saigon Invest, SSI, CMC... Còn trong danh sách 200 doanh nghiệp lớn nhất do UNDP công bố thì chỉ có 17 doanh nghiệp tư nhân. Con số này quả là ít ỏi. Báo cáo này cũng cho biết số doanh nghiệp tư nhân thực sự lớn lên từ xuất phát ban đầu là doanh nghiệp tư nhân rất hạn chế. Phần lớn trong số 17 doanh nghiệp tư nhân đó là các doanh nghiệp được cổ phần hóa.

Thiếu vắng doanh nghiệp lớn cũng đồng nghĩa với việc trong thời gian trung hạn sẽ khó có thể có một vài doanh nghiệp tư nhân Việt Nam có thể vươn xa hơn tới các quốc gia khác nhằm xây dựng một thương hiệu doanh nghiệp Việt Nam ở quy mô đa quốc gia. Việc xây dựng một hình ảnh thương hiệu Việt được biết tới ở nhiều quốc gia cần có sự đóng góp của những doanh nghiệp tư nhân lớn này và không nên chỉ dựa vào các tập đoàn kinh tế và các doanh nghiệp nhà nước. Đã có một số doanh nghiệp tư nhân, bằng nhiều hình thức khác nhau, nỗ lực xây dựng một thương hiệu Việt nhằm được biết tới trên thị trường quốc tế như Hoàng Anh Gia Lai, Trung Nguyên, Phở 24, Sacombank, CAVICO... nhưng để trở thành một tập đoàn đa quốc gia theo đúng nghĩa thì quả là còn một chặng đường gian nan.

Với khoảng hơn 150 doanh nghiệp tư nhân được xếp hạng là lớn trong bảng xếp hạng 500 doanh nghiệp lớn nhất của của Vietnam Report và VietnamNet và 17 doanh nghiệp tư nhân xếp hạng trong 200 doanh nghiệp lớn nhất do UNDP công bố và khi so sánh với thực tế là có tới hơn 80% số

doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam có quy mô nhỏ (80% có quy mô vốn kinh doanh dưới 5 tỉ đồng và 87% sử dụng dưới 50 lao động), rõ ràng là khu vực tư nhân Việt Nam đang gặp một vấn đề về sự thiếu vắng những doanh nghiệp cỡ vừa để có thể sớm trở thành những doanh nghiệp lớn. Vấn đề này rõ ràng thể hiện một số vấn đề về chất lượng trong số lượng của các doanh nghiệp tư nhân và cần được coi là một trong những vấn đề chính sách cần được xử lý nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng cũng như vai trò của khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nền kinh tế.

*Hai là, tuy khu vực kinh tế tư nhân phát triển nhanh nhưng vẫn chưa khai thác hết tiềm năng, nguồn lực của khu vực này.* Mặc dù môi trường kinh doanh đã được cải thiện mạnh trong những năm qua, vẫn còn có những rào cản đối với sự phát triển của khu vực tư nhân. Rào cản trước hết nằm trong nhận thức của một bộ phận không nhỏ cán bộ quản lý nhà nước và nhân dân vốn có định kiến và sự kì thị với thành phần kinh tế tư nhân, coi đó là thành phần “buôn gian bán lận”, “lũng đoạn thị trường”,... vẫn còn có sự phân biệt đối xử công khai hoặc ngầm ngầm giữa thành phần kinh tế tư nhân với các thành phần kinh tế khác. Tiếp cận đất đai, vốn vẫn là khó khăn của các doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thủ tục hành chính để đầu tư còn phức tạp. Tệ nạn tham nhũng, hối lộ, cửa quyền, những nhiễu của nhiều cơ quan, cán bộ nhà nước còn là lực cản với sự phát triển của kinh tế tư nhân. Dĩ nhiên, bản thân kinh tế tư nhân cũng còn có những hạn chế tự thân như tư duy tiểu nông, làm ăn manh mún, chộp giật, nhiều khi tham lợi trước mắt mà chưa có chiến lược lâu dài. Sự phát triển còn hạn chế của khu vực tư nhân ảnh hưởng tới khả năng tích lũy nguồn lực tài chính của khu vực này. Đồng thời, huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân qua kênh đầu tư trực tiếp cũng bị hạn chế.

*Ba là, huy động nguồn lực tài chính tư nhân qua hệ thống ngân hàng mặc dù tăng nhanh nhưng vẫn chỉ khai thác được một phần tiềm năng của*

*khu vực kinh tế tư nhân*. Một lý do là hệ thống ngân hàng còn kém phát triển, còn đơn điệu về nghiệp vụ. Hệ thống ngân hàng tuy phát triển nhanh nhưng qui mô vốn chủ sở hữu còn nhỏ bé so với tiêu chuẩn khu vực và thế giới. Còn nhiều ngân hàng có qui mô rất nhỏ. Nghiệp vụ huy động nguồn lực tài chính chủ yếu vẫn là huy động tiết kiệm, chiếm tới khoảng 80%. Các nghiệp vụ huy động nguồn lực tài chính khác như phát hành chứng chỉ, trái phiếu ngân hàng, tiền gửi thanh toán vẫn còn hạn chế. Ở các khu vực xa trung tâm, tiếp cận đến hệ thống ngân hàng còn khó khăn. Quản trị thanh khoản và quản trị rủi ro kém khiến cho hệ thống ngân hàng gặp nhiều rủi ro, cạnh tranh thiếu lành mạnh xảy ra khi các ngân hàng nhỏ gặp khó khăn thanh khoản.

*Bốn là, các kênh huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân mới như thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu phát triển chưa vững chắc.* Qui mô của thị trường chứng khoán còn nhỏ, nhiều doanh nghiệp lớn chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán. Chứng khoán chưa phải là kênh thu hút nguồn lực tài chính quan trọng của nền kinh tế. Qui mô thị trường trái phiếu còn nhỏ, chỉ chiếm tỷ lệ khoảng 17% GDP trong khi ở các nước như Trung Quốc là 53%, Hàn Quốc là 105%. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp còn chưa phát triển, rất ít doanh nghiệp phát hành.

Về mặt cung, hiện nay có quá ít công ty sẵn lòng hoặc có khả năng đáp ứng các tiêu chí để được niêm yết trên thị trường chứng khoán, hoặc đơn giản không nhận ra sự cần thiết phải làm điều đó. Đối với những công ty thỏa mãn các tiêu chí niêm yết (không nhiều), sự miễn cưỡng của họ thường xuất phát từ suy nghĩ cho rằng lợi thế và tính hấp dẫn của việc này không đáng kể so với những bất lợi có thể gặp phải.

Đặc biệt, mức độ công khai thông tin doanh nghiệp - điều cần thiết để niêm yết trên thị trường chứng khoán, được coi là cản trở lớn đối với nhiều công ty ở Việt Nam hiện nay. Rõ ràng là cần làm cho việc niêm yết trên thị trường chứng khoán (và các yêu cầu pháp lý gắn liền với việc niêm yết) trở

nên hấp dẫn hơn đối với các doanh nghiệp niêm yết tiềm năng, nếu muốn trung tâm giao dịch chứng khoán phát triển trở thành một thành tố quan trọng hơn, và hữu dụng hơn về mặt kinh tế.

Chính vì những nguyên nhân nêu trên mà hoạt động huy động vốn cổ phần hiện có thể diễn ra nhiều hơn trên thị trường "chợ đen" không chính thức. Nơi các công ty với thông tin công bố kém minh bạch hơn vẫn có thể tiến hành bán cổ phiếu. Do không được quản lý và giám sát, thị trường vốn không chính thức này có nguy cơ trở thành nạn nhân của một hoặc nhiều vụ bê bối tài chính. Nếu xảy ra, điều này có thể gây hại đến niềm tin đang ngày càng tăng lên của công chúng vào đầu tư vốn cổ phần, và đẩy lùi sự phát triển của hoạt động huy động vốn cổ phần ở Việt Nam.

Lòng tin của công chúng vào lĩnh vực tài chính của Việt Nam đã gia tăng đáng kể trong vòng một thập niên qua, tuy vẫn còn khá yếu ớt. Hậu quả của sự sụp đổ những chương trình tín dụng và phá sản ngân hàng không nên bị quên lãng, và không được lặp lại trong các lĩnh vực khác của hoạt động tài chính, bao gồm cả hoạt động huy động vốn cổ phần. Vì vậy, thử thách đặt ra phải loại bỏ dần thị trường chợ đen, chủ yếu bằng cách tăng cường các quy định về quản lý và giám sát thu hút thêm nhiều công ty có cổ phiếu hiện đang giao dịch trên thị trường OTC không chính thức tiến hành niêm yết trên trung tâm giao dịch chứng khoán chính thức. Việc sử dụng cẩn trọng các ưu đãi về thuế có thể là một công cụ hỗ trợ đạt được mục tiêu này.

Xét về khía cạnh cầu, hầu hết các nhà đầu tư ở thị trường chứng khoán hiện nay chủ yếu là các nhà đầu tư cá nhân. Cũng như các nhà đầu tư cá nhân ở nhiều thị trường chứng khoán Đông Nam Á khác, họ có xu hướng đầu tư mang tính đầu cơ ngắn hạn và ít quan tâm đến các chiến lược đầu tư dài hạn hơn trên cơ sở những hiểu biết căn bản về hoạt động kinh doanh của công ty. Điều này giải thích một phần cho sự biến động thường xuyên của chỉ số VN-Index trong hai năm đầu hoạt động cũng như tình trạng sụt giảm tiếp theo.

Cộng đồng các nhà đầu tư hiện nay ở Việt Nam thiếu các nhà đầu tư có tư cách pháp nhân, và do đó không tạo ra một nền tảng đủ mạnh để làm tăng đáng kể số lượng các công ty được niêm yết và giá trị lũy kế của các cổ phiếu lưu hành trên thị trường chứng khoán. Một thị trường chứng khoán lý tưởng nên bao gồm nhiều loại nhà đầu tư cá nhân và tổ chức, sử dụng các chiến lược đầu tư đa dạng để tạo ra một tập hợp phong phú hơn các đối tượng tham gia thị trường và tăng khối lượng giao dịch. Do đó nảy sinh yêu cầu rõ ràng là cần: phát triển các tổ chức tài chính trong nước và sản phẩm tài chính liên quan đến thị trường chứng khoán; cho phép các tổ chức tài chính nước ngoài tham gia nhiều hơn nữa vào thị trường này trong nước.

Điều này sẽ tạo ra một mảnh đất tài chính lành mạnh hơn mà ở đó thị trường chứng khoán Việt Nam có thể bắt rễ, phát triển. Trong bối cảnh này, việc cấp phép cho các công ty quản lý đầu tư trong nước đầu tiên năm 2003 cũng như việc chuẩn bị đưa các quỹ đầu tư đầu tiên của các công ty này vào hoạt động trong năm 2004 là những tiến bộ đáng khích lệ.

Thực ra thị trường chứng khoán Việt Nam chỉ có thể phát triển lâu dài với vai trò là một phần hợp nhất không thể thiếu của một chương trình phát triển lĩnh vực tài chính ở tầm lớn hơn chứ không phải là một dự án độc lập. Điều này đòi hỏi sự điều phối chính sách chặt chẽ giữa các cơ quan hữu quan của Chính phủ, với các đóng góp về xây dựng chính sách và sự tham gia của các doanh nghiệp và các tổ chức tài chính (cả ở trong và nước ngoài). Quyết định về việc sáp nhập Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào Bộ Tài Chính tạo cơ hội cho việc phối hợp chính sách chặt chẽ hơn nhằm hướng tới sự phát triển thị trường vốn ở Việt Nam.

Các chi phí cố định cho hoạt động của một hoặc nhiều thị trường chứng khoán có thể khá cao đối với một nước đang phát triển như Việt Nam. Vì vậy, nếu thị trường chứng khoán không đạt được những mục tiêu chính của nó - là công cụ cho các công ty huy động vốn dài hạn để phát triển, và là nơi để các

nhà đầu tư tổ chức và cá nhân đầu tư các nguồn tiết kiệm vào nhiều loại tài sản, hoạt động của thị trường chứng khoán cần được xem xét lại một cách nghiêm túc.

Một số nền kinh tế đang trong thời kỳ quá độ và đang phát triển đã bắt đầu nhận ra điều này, và đặc biệt qua việc "di cư" của một số doanh nghiệp quan trọng trong nước ra các thị trường chứng khoán lớn hơn ở nước ngoài, chủ yếu là để tiếp cận tập hợp các nguồn vốn đầu tư quy mô hơn và có tính thanh khoản cao hơn của các quỹ đầu tư có tư cách pháp nhân. Vì nhiều lý do, khó có thể xảy ra chuyện các công ty Việt Nam tìm cách tiến hành niêm yết ở nước ngoài trong tương lai gần. Tuy nhiên, khả năng làm điều này ở một thị trường chứng khoán khu vực như Singapore thì không ngoài hiện thực. Thực ra, động thái này nên được khuyến khích một cách có cân nhắc, nếu nó cho phép các công ty trong nước huy động nguồn lực tài chính cho phát triển dài hạn ở những mức độ ít tốn kém hơn, hoặc chỉ đơn giản là vì không có tính khả thi trong nước, và giúp phát triển hơn nữa chuẩn mực chung về công khai thông tin và quản trị doanh nghiệp trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam.

*Năm là, xã hội hóa giáo dục, y tế tuy huy động được một phần nguồn lực tư nhân vào đầu tư nhưng kết quả còn hạn chế.* Số lượng cơ sở y tế, giáo dục được xã hội hóa còn ít, chưa đáp ứng được yêu cầu. Khu vực tư nhân vẫn còn dè dặt khi đóng góp nguồn lực tài chính vào các cơ sở xã hội hóa. Mặt khác, xã hội hóa giáo dục, y tế lại đang tạo ra nhiều hệ lụy về chất lượng dịch vụ, về bất bình đẳng xã hội, gây khó khăn tài chính cho người nghèo. Xã hội hóa giáo dục đẩy học phí lên cao khiến việc tiếp cận với giáo dục trở nên khó khăn hơn đối với học sinh nghèo. Nhiều học sinh nghèo không có khả năng học đại học, do không có khả năng chi trả học phí và trang trải chi phí sinh hoạt. Mặt khác, nhiều đơn vị giáo dục ngoài công lập có chất lượng còn thấp, chạy theo lợi nhuận hơn là vì mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục. Điều này dẫn đến thực trạng số người được đào tạo, có bằng cấp tăng lên nhưng

chất lượng lao động không tăng, thậm chí giảm sút. Cơ hội học tập khó khăn khiến cho người nghèo càng ít cơ hội thoát nghèo.

Xã hội hóa y tế cũng khiến cho chi phí y tế tăng cao vượt quá khả năng chi trả của người nghèo, trong khi bảo hiểm y tế chưa với tới tầng lớp này. Hiện nay, nguồn thu từ ngân sách chỉ chiếm 29% tổng nguồn thu bệnh viện<sup>7</sup>. Phần còn lại là do bệnh nhân chi trả. Theo điều tra của Vụ điều trị, Bộ Y tế, nguồn thu chủ yếu của bệnh viện là từ viện phí, chiếm 59,4% các nguồn thu và tăng 26,5% so với năm 2006.<sup>8</sup> Sự tồn tại của “khám chữa bệnh dịch vụ” là một nguyên nhân gây ra nhiều vấn đề gắn với chất lượng dịch vụ y tế khi khám chữa bệnh thông qua bảo hiểm y tế. Hơn nữa, xã hội hóa y tế hiện nay chủ yếu thực hiện được ở những vùng đô thị, vùng có kinh tế phát triển. Ở các vùng kinh tế khó khăn, bệnh nhân có khả năng chi trả thấp, việc thu hút nguồn nguồn lực tài chính tư nhân vào y tế khó khăn hơn nhiều. Cũng như xã hội hóa giáo dục, xã hội hóa y tế đang làm gia tăng khoảng cách giữa người giàu và người nghèo. Trong khi người giàu được hưởng dịch vụ y tế chất lượng tốt thì người nghèo vẫn đang vạ vật chen chúc ở các bệnh viện với 2-3 người/giường bệnh.

*Sáu là, thu hút nguồn tài chính tư nhân vào đầu tư cơ sở hạ tầng còn hạn chế, chưa khai thác được nguồn lực tài chính trong nhân dân trong khi nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng rất lớn.* Hiện nay, chỉ một số ít các công trình giao thông, công trình cơ sở hạ tầng có sự tham gia của tư nhân. Điều này chủ yếu là do chúng ta chưa có cơ chế và hành lang pháp lý rõ ràng và hấp dẫn cho sự tham gia của tư nhân. Chúng ta cũng còn đang dè dặt chưa dám đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư hạ tầng, trong bối cảnh cơ sở hạ tầng đang là nút cổ chai của phát triển kinh tế. Đặc điểm của các dự án đầu tư hạ tầng là đòi hỏi nguồn vốn ban đầu lớn nhưng thu hồi chậm mà khu vực tư nhân không thể

---

<sup>7</sup> Báo cáo kiểm tra BV, Vụ Điều trị, năm 2007.

<sup>8</sup> Báo cáo tổng kết công tác khám chữa bệnh năm 2007 và định hướng kế hoạch hoạt động năm 2008. Vụ Điều trị, Bộ Y tế



hoặc ít muốn tham gia. Chính vì thế, bên cạnh hành lang pháp lý rõ ràng cần có cơ chế thu hồi vốn cho họ thay vì chỉ trông chờ vào thu phí sử dụng cơ sở hạ tầng. Nhà nước cũng phải mở rộng các hình thức hợp tác công tư, chẳng hạn, nhà nước và tư nhân cùng chia sẻ vốn đầu tư, thay vì chỉ phổ biến các hình thức BT, BOT trong đó tư nhân bỏ vốn toàn bộ. Mặt khác, các dự án đầu tư hạ tầng thường có chi phí giải phóng mặt bằng lớn, thời gian giải phóng mặt bằng lâu dẫn đến tổng thời gian từ lúc lập dự toán đến lúc thi công và hoàn thành kéo dài khiến chi phí bị đội lên. Rủi ro khi vận hành dự án cũng cao, vì thời gian vận hành dài, nhà đầu tư chưa thể lường hết những thay đổi. Lợi ích thấp, rủi ro cao, vốn lớn là những khó khăn khiến cho thu hút nguồn lực tài chính tư nhân vào đầu tư hạ tầng còn chưa hấp dẫn.

### ***3.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế trong huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân:***

Những hạn chế trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, cả khách quan và chủ quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là quan trọng.

***Thứ nhất***, vẫn còn có sự chưa thống nhất về nhận thức, về cách thức ứng xử và định kiến với khu vực kinh tế tư nhân. Đây đó vẫn coi tư nhân là tư bản bóc lột, là buôn gian bán lận. Vẫn có sự phân biệt đối xử giữa tư nhân và nhà nước, trong đó có sự ưu ái các tập đoàn nhà nước lớn, mặc dù Đảng ta đã thừa nhận kinh tế tư nhân là một bộ phận trong nền kinh tế nhiều thành phần và được đối xử bình đẳng với các thành phần kinh tế khác. Điều này ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế tư nhân, khiến cho khu vực tư nhân chưa mạnh dạn dành nguồn lực của mình cho đầu tư phát triển kinh tế xã hội.

***Thứ hai***, do nền kinh tế có xuất phát điểm thấp, mới trải qua hơn hai thập kỷ đổi mới kinh tế nên tích lũy của khu vực tư nhân còn thấp, do đó, qui mô các doanh nghiệp tư nhân đa số là nhỏ và vừa, năng lực cạnh tranh còn yếu với thiết bị công nghệ lạc hậu. Để các doanh nghiệp tư nhân phát triển lớn mạnh, cần phải có sự hỗ trợ từ phía nhà nước qua cơ chế chính sách, qua đầu

tư, hỗ trợ chuyển giao công nghệ,...Nhà nước cũng cần phải giảm bớt qui mô khu vực kinh tế nhà nước, vì khu vực này mặc dù hoạt động kém hiệu quả nhưng lại nắm giữ nhiều nguồn lực tài chính và tài nguyên xã hội. Đầu tư nhiều cho khu vực nhà nước sẽ chèn lấn đầu tư của khu vực tư nhân, khiến cho khu vực này khó có điều kiện phát triển. Mặt khác, các doanh nghiệp tư nhân cũng phải mạnh dạn vươn lên làm chủ công nghệ, không ngừng nâng cao trình độ. Thực tế hiện nay, nhiều doanh nghiệp chưa chú trọng đầu tư công nghệ, kỹ thuật và quản lý mà thiên về đầu tư, đầu cơ chụp giật, lợi dụng kẽ hở trong chính sách, luật pháp, đầu tư mang tính ăn sổi, ngắn hạn. Như thế, doanh nghiệp có thể kiếm lợi trước mắt nhưng khó có thể phát triển lâu dài, bền vững.

*Thứ ba, đi kèm với xuất phát điểm kinh tế thấp, nền kinh tế còn nghèo là hệ thống tài chính còn kém phát triển, thu nhập của người dân cũng còn thấp, do đó, nguồn nguồn lực tài chính có thể huy động cũng có hạn chế. Hạn chế này chỉ có thể cải thiện dần dần cùng với sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế.*

*Thứ tư, những khó khăn về kinh tế và sự bất ổn kinh tế vĩ mô trong những năm gần đây đã ảnh hưởng tới khả năng huy động nguồn lực tài chính tư nhân. Trong những năm qua, kinh tế ta thường xuyên gặp khó khăn lo lạm phát, tỷ giá và chịu tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới. Kinh tế vĩ mô trong nước không ổn định. Mô hình tăng trưởng theo chiều rộng dựa trên vốn đã phát triển tới hạn và bộc lộ hạn chế. Đầu tư công nói riêng và đầu tư xã hội nói chung kém hiệu quả. Hệ số ICOR tăng vọt. Kinh tế khó khăn khiến cho việc huy động nguồn lực tài chính gặp khó khăn ở tất cả các kênh, từ đầu tư trực tiếp, hút nguồn lực tài chính qua ngân hàng, qua thị trường chứng khoán hay kêu gọi đầu tư hợp tác công tư. Thực tế nhưng tháng đầu năm 2011 cho thấy, số doanh nghiệp phá sản lên tới 47 nghìn, chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ. Số doanh nghiệp đăng kí mới giảm nhẹ so với cùng kỳ 2010. Việc huy*

động tiền đồng của các tổ chức tín dụng đến hết quý I/2011 đã giảm khoảng 4% so với cuối năm 2010. Thị trường chứng khoán đi xuống khiến cho nhiều đợt tăng vốn, IPO của doanh nghiệp thất bại hoặc phải trì hoãn.

*Thứ năm, quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước còn chậm, còn có tâm lý các bộ ngành, tập đoàn muốn nắm giữ càng nhiều càng tốt thay vì cổ phần hóa cho khu vực tư nhân cùng tham gia. Hiện nay, hầu hết các tập đoàn lớn của nhà nước mới chỉ cổ phần hóa được một số công ty con nhỏ, nhà nước vẫn nắm giữ cổ phần chi phối. Cổ phần hóa chậm khiến cho việc huy động nguồn lực tài chính và nguồn lực con người từ khu vực tư nhân vào doanh nghiệp nhà nước bị hạn chế.*

*Thứ sáu, cơ chế quản lý và phát triển thị trường chứng khoán còn nhiều bất cập. Ủy ban chứng khoán chưa có đủ quyền lực thực sự để kịp thời đưa ra những giải pháp phát triển thị trường. Quản lý, giám sát thị trường và các thành viên thị trường còn lỏng lẻo, chế tài xử lý không đủ sức răn đe. Cơ quan quản lý thị trường chậm đưa ra các giải pháp xử lý tình hình, chậm khắc phục những vấn đề của thị trường như chất lượng doanh nghiệp niêm yết, sự minh bạch thông tin, bán không, đầu cơ làm giá, sử dụng đòn bẩy bừa bãi,... Chính vì thế, thị trường chưa trở thành kênh thu hút nguồn lực tài chính tư nhân cho các doanh nghiệp mà trở thành nơi đầu cơ, trục lợi của các nhà đầu cơ ngắn hạn.*

*Thứ bảy, cơ chế chính sách cho hợp tác công tư trong đầu tư cơ sở hạ tầng còn thiếu và chưa đồng bộ, chưa có sự nghiên cứu kỹ càng về hình thức này. Nhà nước vẫn đang ôm đồm trong đầu tư cơ sở hạ tầng và thiếu cơ chế cho khu vực tư nhân tham gia.*

*Cuối cùng, xã hội hóa còn diễn ra chậm ở nhiều lĩnh vực tư nhân hoàn toàn có thể tham gia có hiệu quả. Tâm lý ỷ lại nhà nước và tâm lý ôm đồm vẫn còn phổ biến trong các cơ quan nhà nước các cấp. Chưa có cơ chế hiệu quả để khuyến khích xã hội hóa, khuyến khích sự tham gia của tư nhân.*

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Tóm lại, trong những năm 2001-2010, cùng với đà phát triển chung của đất nước, khu vực tư nhân đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Số doanh nghiệp tư nhân mới tăng nhanh, qui mô của doanh nghiệp ngày càng lớn. Đã xuất hiện một số doanh nghiệp qui mô tương đối lớn, tạo dựng được tên tuổi trong nước và từng bước vươn ra quốc tế. Đời sống nhân dân được cải thiện với thu nhập cao hơn cho phép người dân tích lũy nguồn nguồn lực tài chính. Nguồn lực tài chính này đã được huy động vào đầu tư phát triển kinh tế xã hội thông qua các kênh trực tiếp đầu tư, tiết kiệm ngân hàng, đầu tư chứng khoán, tài chính và đầu tư vào dịch vụ công và công trình công cộng. nguồn nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân đã đóng vai trò hết sức quan trọng trong đầu tư phát triển kinh tế xã hội ở nước ta.

Bên cạnh đó, vẫn còn những hạn chế trong huy động nguồn lực tài chính tư nhân, thể hiện ở các mặt: 1) các doanh nghiệp tư nhân tuy số lượng nhiều nhưng qui mô còn nhỏ, làm ăn manh mún, công nghệ thấp, nguồn vốn nhỏ bé, thiếu doanh nghiệp lớn, đầu đàn, có sức cạnh tranh quốc tế; 2) thu hút nguồn lực tài chính qua đầu tư tài chính còn gặp khó khăn, do thị trường tài chính, chứng khoán vẫn đang phát triển sơ khai, mang nặng tính đầu cơ, thiếu ổn định; 3) thu hút nguồn lực tài chính tiết kiệm khó khăn do kinh tế vĩ mô thiếu ổn định, lạm phát cao và thâm hụt cán cân thanh toán lớn, gây áp lực cho tỷ giá hối đoái; 4) cơ sở hạ tầng, giáo dục và y tế là nút thắt cổ chai của tăng trưởng và phát triển nhưng chưa thu hút được nguồn nguồn lực tài chính tư nhân vào đầu tư. Chính vì thế, nguồn nguồn lực tài chính tư nhân vẫn còn dễ lãng phí trong vàng, ngoại tệ, nhà đất, không chỉ làm giảm hiệu quả nguồn lực tài chính tư nhân, mà còn tạo ra các bất ổn đầu cơ về các tài sản trên.

## Chương 4

### QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ KINH TẾ TƯ NHÂN NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

#### 4.1. NHỮNG CĂN CỨ CHO VIỆC ĐỀ XUẤT QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ KINH TẾ TƯ NHÂN NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM

##### *4.1.1 Dự báo bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước giai đoạn*

*2012 - 2015.*

##### *4.1.1.1. Dự báo tình hình kinh tế thế giới giai đoạn 2012 - 2015*

Kể từ năm 2008 đến nay, nền kinh tế thế giới đã lâm vào một cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính tồi tệ nhất kể từ Đại khủng hoảng 1929 - 1933. Thị trường nhà đất suy sụp ở Mỹ, kéo theo tình trạng vỡ nợ dây chuyền. Hàng loạt ngân hàng và tổ chức tài chính phá sản và sụp đổ, các tổ chức tài chính khác gặp khó khăn thanh khoản, thu hẹp hoạt động, hạn chế cho vay, kéo theo tình trạng co thắt tín dụng. Nền kinh tế các nước công nghiệp lớn đều rơi vào suy thoái trầm trọng. Tương như những khó khăn kinh tế tạm qua đi cùng với hàng loạt giải pháp chống suy thoái, kích thích tài chính của các chính phủ thì tới năm 2011 tới nay, thế giới lại đang đứng trước nguy cơ rơi vào một cuộc khủng hoảng mới: khủng hoảng nợ châu Âu. Cho đến nay, có thể nói chưa có quốc gia phát triển nào hoàn toàn thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng. Ngay cả những nước đã có tốc độ phục hồi tăng trưởng khá nhanh như Trung Quốc, Hàn Quốc, Australia, Singapore, cũng có nguy cơ tái suy thoái khi phụ thuộc nhiều vào sự phục hồi của Mỹ, châu Âu và Nhật Bản....

Ở châu Âu, ngoại trừ kinh tế Đức phục hồi sau khủng hoảng và giữ được sức mạnh, các nền kinh tế khác tăng trưởng rất ẻo uột. Đặc biệt, cuộc khủng hoảng nợ dường như chưa có lối thoát của Hy Lạp có nguy cơ lan sang nhiều nền kinh tế châu Âu khác như Ireland, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha,

Italia, thậm chí cả Pháp đã đặt kinh tế châu Âu nói riêng và kinh tế thế giới nói chung vào một thử thách mới. Nhiều nước châu Âu đã buộc phải thi hành chính sách cắt giảm ngân sách khắc khổ, thắt lưng buộc bụng để giảm thâm hụt ngân sách đã lên tới mức khổng lồ. Điều này đến lượt nó lại tạo ra sự bất ổn xã hội với các cuộc biểu tình của người lao động ở khắp các nước, đe dọa sự ổn định chính trị của châu Âu. Dù có thắt lưng buộc bụng, châu Âu vẫn sẽ phải đối mặt với thâm hụt ngân sách nặng nề và nguy cơ khủng hoảng nợ trong nhiều năm nữa. Với ngân sách thâm hụt và chính sách tài khóa thắt chặt, chưa nói đến khả năng có thể xảy ra vỡ nợ tại Hy Lạp hoặc một quốc gia châu Âu nào khác khi không còn khả năng cứu trợ, ít nhất châu Âu cũng không có khả năng tiếp tục kích cầu để thúc đẩy phục hồi kinh tế. Điều này làm dấy lên lo ngại rằng châu Âu sẽ tiếp tục chìm trong suy thoái trong một thời gian dài.

Không khá hơn châu Âu như chúng ta vốn tưởng, Mỹ cũng đang đứng trước nguy cơ suy thoái kép. Các gói nới lỏng tiền tệ dường như chưa đủ sức đề vực dậy nền kinh tế èo uột của Mỹ. Thất nghiệp vẫn còn ở mức rất cao và chưa có hi vọng giảm bớt. Hệ thống tài chính vẫn có nguy cơ sụp đổ. Chính vì thế, gần đây, Cục dự trữ liên bang Mỹ đã đưa ra quyết định sẽ tiếp tục nới lỏng tiền tệ lần thứ ba bằng cách tung ra 400 tỷ đô la để giảm lãi suất và kích thích kinh tế.

Trận động đất và sóng thần khủng khiếp của Nhật bản năm 2011 không chỉ tàn phá và khiến Nhật rơi vào suy thoái mà còn tác động đến toàn bộ nền kinh tế thế giới, đặc biệt là các ngành công nghiệp có mối quan hệ sâu rộng với các ngành chế tạo của Nhật. Mặc dù sản xuất đã phục hồi sau động đất nhưng triển vọng tăng trưởng của Nhật vẫn mờ mịt. Hơn nữa, kinh tế Nhật phụ thuộc lớn vào kinh tế Mỹ nên khi kinh tế Mỹ còn trì trệ thì kinh tế Nhật khó có thể tăng trưởng tốt.

Các quốc gia khác như Trung Quốc, Ấn Độ cũng đang gặp khó khăn do tình trạng lạm phát leo thang. Lạm phát cao buộc các chính phủ nước này

phải tăng lãi suất và kiềm chế tốc độ tăng trưởng. Điều làm càng khiến kinh tế thế giới thêm u ám

Thế giới vẫn đang đứng trước nhiều nguy cơ và nếu không khéo léo giải quyết, rất có thể khủng hoảng kinh tế thế giới lại nổ ra lần nữa. Nợ công của Hy Lạp và nhiều nước châu Âu hoàn toàn có thể là quân cờ domino kéo theo sự sụp đổ của nhiều nền kinh tế khác ở châu Âu, đe dọa kéo nền kinh tế thế giới rơi cơn khủng hoảng mới. Hệ thống ngân hàng của Mỹ và châu Âu cũng có thể một lần nữa rơi vào khủng hoảng, do rủi ro nợ xấu vẫn rất cao và thanh khoản rất kém. Có nhiều dự báo cho rằng năm 2012, kinh tế thế giới có khả năng gặp khó khăn hơn năm 2011

Tác giả cho rằng trong giai đoạn 2012 - 2015 kinh tế thế giới, trừ khu vực châu Âu, sẽ dần bước ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế nhưng với tốc độ rất chậm và trong quá trình đó có thể không tránh khỏi những đợt suy thoái nhỏ. Tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ được cải thiện, thương mại quốc tế phục hồi và tăng trưởng tạo điều kiện thị trường cho xuất khẩu nhưng không phải ngay trong năm 2012. Có thể cần vài năm để kinh tế thế giới ra khỏi khó khăn. Theo đánh giá của tác giả luận án, tăng trưởng kinh tế thế giới trong những năm tới sẽ không dễ dàng và vẫn còn nhiều thách thức và không thể đạt được tốc độ tăng trưởng như giai đoạn trước khủng hoảng 2008.

*Thứ nhất*, hệ thống tài chính quốc tế sau khủng hoảng sẽ cần thời gian để hồi phục, thay đổi để phù hợp với các điều kiện kinh tế mới, kiểm soát chặt chẽ và hạn chế rủi ro. Đây là điều không hề dễ dàng vì hệ thống tài chính đã bị tổn thương mạnh mẽ trong khủng hoảng, đặc biệt là khủng hoảng niềm tin. Việc thiết kế một hệ thống tài chính mới rất khó khăn, cần thời gian thực thi và cũng không đảm bảo mang lại thành công ngay lập tức.

*Thứ hai*, khủng hoảng nợ công ở Hy Lạp, Ireland và châu Âu sẽ còn kéo dài và khó giải quyết, không loại trừ khả năng một quốc gia châu Âu rơi vào phá sản. Ngay cả khi điều này không xảy ra thì các nước này cũng không

thể mạnh tay theo đuổi chính sách tài khóa mở rộng để kích cầu. Thâm hụt ngân sách tăng cao trong bối cảnh nền kinh tế trì trệ là một thách thức lớn đối với an ninh tài khóa của các nước. Chính vì thế, châu Âu khó đóng vai trò lớn trong sự phục hồi kinh tế thế giới.

*Thứ ba*, nước Mỹ vẫn còn đang loay hoay trong bài toán tăng trưởng và giải quyết việc làm. Những động thái mới đây của Mỹ như tích cực nói lỏng tiền tệ, hạ giá đồng đô la chưa biết có mang lại hiệu quả hay không nhưng đã nhận được sự chỉ trích mạnh mẽ ở ngay trong nước Mỹ cũng như hầu hết các đối tác của Mỹ. Nó đang gây ra sự rối loạn trên các thị trường tiền tệ, với dòng vốn nóng đổ xô đi tìm cơ hội đầu tư tại các nước đang phát triển. Nó cũng đang châm ngòi trong cuộc chiến tranh tiền tệ - tỷ giá giữa các nước. Nó tạo ra nguy cơ lạm phát cao ở Mỹ trong những năm tới. Nước Mỹ đang rối bời và chưa rõ chuyện gì sẽ xảy ra. Uy tín của tổng thống Mỹ đi xuống trầm trọng. Đảng của tổng thống đã mất quyền kiểm soát hạ viện, hứa hẹn sẽ gây khó khăn cho tổng thống trong việc hoạch định chính sách.

*Thứ tư*, sau khủng hoảng, các luồng tài chính sẽ bị giám sát chặt chẽ hơn. Điều này một mặt đảm bảo sự an toàn của hệ thống tài chính, nhưng mặt khác cũng làm hạn chế nguồn nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển, chi phí vốn cũng sẽ tăng lên, từ đó ảnh hưởng đến tổng đầu tư toàn cầu và từ đó tới tăng trưởng.

*Thứ năm*, biến đổi khí hậu đang có tác động mạnh mẽ trên toàn cầu. Lũ lụt, hạn hán, sóng thần, động đất,... xảy ra ở khắp nơi đe dọa cuộc sống của hàng tỷ người, đe dọa sản xuất lương thực, khai thác tài nguyên và nền kinh tế của nhiều nước trên thế giới. Trong bối cảnh đó, giá lương thực, thực phẩm, giá dầu mỏ, giá nguyên, nhiên liệu thô nhiều khả năng sẽ gia tăng mạnh cùng với đà phục hồi kinh tế, tạo ra sức ép lớn về giá cả đầu vào và nguy cơ lạm phát, đòi hỏi các nền kinh tế sẽ phải thích nghi, điều chỉnh và tái cơ cấu. Trong những năm gần đây, do nhu cầu của thế giới tăng nhanh, đặc biệt là từ



các nền kinh tế mới nổi như Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil, cộng với tình trạng biến đổi khí hậu và sự cạn kiệt của nguồn tài nguyên dẫn đến giảm sút nguồn cung và tình trạng đầu cơ, giá cả của nhiều loại đầu vào đã tăng chóng mặt.

*Cuối cùng*, điều đáng lo là dường như thế giới đang bế tắc trong việc tìm ra các giải pháp để phục hồi. Các chính sách kích thích dường như không đủ hiệu quả để thay đổi tình hình. Hơn nữa, dù địa thực hiện các chính sách này đã gần như cạn kiệt trong bối cảnh hầu hết các nước phát triển đều đang có mức nợ công lớn, thâm hụt ngân sách nặng nề. Chính sách tiền tệ khó có thể phát huy thêm khi lãi suất đã tiệm cận mức bằng không.

Trong bối cảnh như vậy, nếu kịch bản xấu xảy ra, kinh tế thế giới có thể sẽ có năm năm tăng trưởng trì trệ. Trên cơ sở phân tích và dự báo, Tác giả luận án mạnh dạn đưa ra ba kịch bản của kinh tế thế giới trong vòng 5 năm tới:

### **Kịch bản xấu**

Trong kịch bản xấu, một trong hai hoặc cả hai tình huống sau đây có thể xảy ra:

Hoặc là khủng hoảng nợ công của châu Âu sẽ nổ ra và làm sụp đổ các nền kinh tế có gánh nặng nợ cao ở châu Âu như Hy Lạp, Tây Ban Nha, Italia, đồng thời tạo ra cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ mới trên toàn cầu.

Hoặc là, kinh tế Mỹ rơi vào khó khăn kéo theo khủng hoảng tài chính, chứng khoán ở Mỹ và lan ra toàn cầu.

Trong cả hai trường hợp này, kinh tế thế giới sẽ rơi lại vào khủng hoảng lần thứ hai, có thể đau đớn hơn, dai dẳng hơn cuộc khủng hoảng vừa qua do các công cụ, chính sách đã đến giới hạn hoặc không còn hiệu lực. Điều này hoàn toàn có thể xảy ra chứ không hề là một kịch bản không tưởng.

### **Kịch bản trung bình**

Trong kịch bản này, mặc dù khủng hoảng nợ châu Âu, hay suy thoái

kinh tế Mỹ không xảy ra nhưng nền kinh tế thế giới vẫn ở trạng thái èo uột trong thời gian kéo dài. Tăng trưởng thấp, thâm hụt ngân sách cao ở nhiều nước, rủi ro lớn khiến cho doanh nghiệp và cá nhân không mạnh dạn đầu tư, chi tiêu. Sự trì trệ sẽ đeo bám nền kinh tế thế giới thời gian dài và chưa thể thoát ra được.

### **Kịch bản tốt**

Ở kịch bản tích cực nhất, tác giả hi vọng nền kinh tế thế giới có thể phục hồi rõ nét từ quý 2 năm 2012, đặc biệt sau khi châu Âu tìm ra giải pháp xử lý khủng hoảng nợ công Hy Lạp. Tuy nhiên, tác giả không hi vọng thế giới sẽ đạt được tăng trưởng cao. Kịch bản lạc quan sẽ là các nền kinh tế châu Âu thành công trong cắt giảm dần thâm hụt ngân sách, đồng thời tích cực cải cách cơ cấu. Kinh tế Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng nhanh hơn và đặc biệt dựa nhiều hơn vào thị trường nội địa, làm đầu tàu kéo kinh tế thế giới tăng trưởng. Chính sách tiền tệ nới lỏng của Mỹ cuối cùng cũng có thể kích thích đầu tư, chi tiêu, giúp kinh tế Mỹ phục hồi tăng trưởng, giảm thất nghiệp. Hi vọng thế giới có thể hoàn toàn hồi phục vào năm 2013. Dĩ nhiên, như đã nói, khó có thể tin tưởng vào khả năng kinh tế thế giới tăng trưởng như thời kì trước khủng hoảng.

Vậy kịch bản nào nhiều khả năng xảy ra? Tác giả cho rằng đó sẽ là kịch bản tăng trưởng trung bình. Nghĩa là kinh tế sẽ tăng trưởng èo uột cho tới năm 2013 nhưng sẽ khởi sắc hơn vào các năm sau. Dĩ nhiên, dự báo vẫn chỉ là dự báo, và sẽ khó có thể biết trước tình hình thế giới trong những năm tới, khi vẫn còn nhiều yếu tố khác nhau có thể chi phối quá trình tăng trưởng này. Chỉ biết rằng, kinh tế thế giới không thể phục hồi nhanh, không thể sớm tăng trưởng bùng nổ. Những diễn biến không mấy lạc quan về kinh tế thế giới sẽ có những tác động không nhỏ đến kinh tế nước ta, tác động đến khả năng phục hồi và tăng trưởng kinh tế nước ta trong giai đoạn 2012 - 2015.

#### *4.1.1.2. Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam và các kịch bản tăng trưởng*

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới dự báo sẽ còn nhiều khó khăn trong những năm tới, liệu chúng ta có khả năng nhanh chóng phục hồi như giai đoạn trước khủng hoảng?

Vào cuối năm 2009, khi chính sách kích cầu chống suy thoái kinh tế sắp kết thúc, đã có nhiều ý kiến tranh luận về việc liệu chúng ta có cần đến gói kích cầu thứ 2? Một số ý kiến cho rằng gói kích cầu thứ hai là cần thiết vì hai lẽ: một là, nền kinh tế chưa hoàn toàn hồi phục, vẫn cần có thêm sự kích thích; hai là, nếu chấm dứt đột ngột các chính sách kích thích, chẳng hạn như chính sách cấp bù lãi suất cho vay, doanh nghiệp và nền kinh tế sẽ bị sốc. Vì thế, họ đề nghị một gói kích cầu qui mô nhỏ hơn, chẳng hạn, với mức cấp bù lãi suất là 2%. Một số người khác lại cho rằng không cần thiết phải có gói kích cầu thứ hai. Lý do là nền kinh tế đã tương đối hồi phục và với tình trạng thâm hụt ngân sách đã ước lên tới gần 9%/năm trong năm 2009, không nên tiếp tục tạo thêm gánh nặng cho ngân sách. Gói kích cầu thứ hai rốt cuộc đã không được thực hiện, có lẽ do tình trạng lạm phát cao vọt những tháng cuối năm 2009, đầu năm 2010

Cho tới nay, có thể thấy việc dừng gói kích cầu thứ hai là chính xác. Mối lo của nền kinh tế hiện nay không phải tăng trưởng thấp mà là lạm phát và tỷ giá. Ngay từ đầu năm 2011, đây đã là hai vấn đề nóng bỏng của kinh tế vĩ mô và buộc chính phủ phải đưa ra Nghị quyết 11 nhằm kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và an sinh xã hội.

### **Lạm phát**

Lạm phát đã trở thành nỗi lo ngại thường trực đối với nền kinh tế nước ta kể từ năm 2004, đặc biệt từ cuối năm 2007. Sau khi lên tới đỉnh gần 20% vào năm 2008, lạm phát đã hạ nhiệt xuống khoảng 6,5% năm 2009 do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu. Nhưng sang năm 2010 và đặc biệt năm

2011, mặc dù Quốc hội đã có nghị quyết yêu cầu chính phủ không được để lạm phát cao hơn 7%, lạm phát đã bùng phát trở lại. Năm 2011, lạm phát đã lên tới gần 20%.

Nguyên nhân của lạm phát bắt nguồn từ nhiều năm trước với chính sách tăng trưởng kinh tế dựa chủ yếu vào gia tăng đầu tư vốn. Để tăng trưởng nhanh, chính phủ đã phải tăng mạnh đầu tư công và thi hành chính sách tiền tệ mở rộng. Trong khi hiệu quả đầu tư kém, hệ số ICOR ngày càng cao, chính sách tài khóa và tiền tệ mở rộng đã kéo theo lạm phát. Và bởi lạm phát không được khống chế bằng chính sách tiền tệ và tài khóa thắt chặt, với mong muốn tiếp tục tăng trưởng cao, nên trong nhiều năm mào mống lạm phát vẫn tiếp tục được nuôi dưỡng chứ chưa được loại trừ. Trong kế hoạch 5 năm 2011 - 2015 trình đại hội Đảng 11 thông qua, chúng ta vẫn chủ yếu chạy theo mục tiêu tăng trưởng cao mà ít quan tâm đến lạm phát và chất lượng tăng trưởng.

### **Thâm hụt cán cân thương mại và cán cân thanh toán**

Thâm hụt thương mại là một căn bệnh kinh niên của kinh tế Việt Nam. Kể từ khi mở cửa kinh tế đến nay, kinh tế Việt Nam hiếm khi xuất siêu. Hầu như chúng ta luôn nhập siêu với qui mô ngày càng lớn. Do cơ cấu kinh tế của Việt Nam dựa nhiều vào hàng hóa, nguyên vật liệu nhập khẩu, tỷ lệ gia công chế biến và giá trị gia tăng trong nước tạo ra thấp, nên căn bệnh thâm hụt thương mại ngày càng trầm kha. Trong nhiều thời điểm, thâm hụt thương mại được bù đắp bởi dòng vốn đầu tư trực tiếp, gián tiếp và dòng kiều hối từ nước ngoài. Tuy nhiên, vài năm gần đây, nguồn vốn đầu tư nước ngoài thực hiện có xu hướng giảm, các dòng vốn gián tiếp không đổ vào Việt Nam. Kết quả là thâm hụt cán cân thanh toán ngày càng lớn. Năm 2009, chúng ta thâm hụt cán cân thanh toán khoảng 9 tỷ đô la. Năm 2010, thâm hụt cán cân thanh toán khoảng 4,5 tỷ đô la, dù đã giảm so với năm 2009 nhưng vẫn còn lớn. Bảy tháng đầu năm 2011, cán cân thanh toán được cải thiện và thặng dư 1,3 tỷ. Theo Ngân hàng nhà nước, dự kiến trong năm nay cán cân thanh toán sẽ

thặng dư. Tuy nhiên, điều đáng nói là kết quả này không bền vững, nghĩa là chẳng có gì đảm bảo năm 2012 và các năm tiếp theo chúng ta sẽ tiếp tục giảm được thâm hụt. Lý do là vì chúng ta chưa có sự thay đổi đáng kể về cơ cấu kinh tế cũng như chưa xử lý được các yếu kém của nền kinh tế, vốn là căn nguyên của căn bệnh nhập siêu. Do vậy, rất khó hi vọng chúng ta có thể cân bằng được cán cân thanh toán trong một số năm tới.

### **Tỷ giá**

Lạm phát cao và thậm乎 hụt cán cân thanh toán đã tạo ra áp lực đối với đồng nội tệ. Vì thế, trong khi giá trị các đồng tiền khác tương đối ổn định, thậm chí là lên giá so với USD thì đồng Việt Nam luôn có xu hướng mất giá. Những năm trước, mặc dù xu hướng dài hạn là mất giá nhưng tỷ giá VND vẫn tương đối ổn định, do nguồn vốn nước ngoài vào nhiều bù đắp cho thâm hụt cán cân thương mại, khiến cho cán cân thanh toán không bị thâm hụt lớn, thậm chí nhiều năm còn dương. Tuy nhiên, từ năm 2009 đến nay, đồng Việt Nam đã liên tục mất giá so với Đô la Mỹ. Đặc biệt, trong năm 2010, đồng Việt Nam đã mất giá trên trên 10%. Năm 2011, vấn đề tỷ giá cũng còn rất căng thẳng. Sau một thời gian ổn định nhờ một loạt các giải pháp chấn chỉnh thị trường ngoại tệ tự do, tỷ giá đô la tại thị trường tự do lại đang liên tục tăng, chênh lệch giá lớn khi tỷ giá trên thị trường tự do đã vượt trên 21000 đồng/USD, cao hơn tỷ giá chính thức cho phép đến hơn 800 đồng. Điều này lại đặt ra thách thức cho chính phủ và ngân hàng nhà nước trong việc kiểm soát tỷ giá trước cam kết chỉ cho VNĐ mất giá không quá 1%.

Bất ổn kinh tế vĩ mô rõ ràng chưa thể được giải quyết rốt ráo trong ngắn hạn. Nguyên nhân sâu xa của nó là do chúng ta tăng trưởng dựa trên mô hình kinh tế đã lỗi thời và động lực tăng trưởng dựa vào đầu tư vốn kém hiệu quả đã đến mức tới hạn. Khi đầu tư vốn kém hiệu quả, hệ số ICOR cao hơn, tiền bỏ ra nhiều nhưng hàng hóa tạo ra ít thì tất yếu gây ra lạm phát. Đầu tư lớn hơn tiết kiệm, chi tiêu lớn hơn tiết kiệm thì tất yếu sinh ra nhập siêu, vay

nợ nước ngoài.

Theo chúng tôi, thời gian năm năm tới là thời kì chuyển đổi bước ngoặt của kinh tế thế giới và trong nước, đòi hỏi những thay đổi lớn để ứng phó với những yêu cầu của quá trình phát triển. Tăng trưởng kinh tế sẽ khó khăn, sẽ nhiều thách thức nhưng cơ hội để thay đổi cũng sẽ mở ra mà nếu biết tận dụng sẽ tạo đà nâng cao tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ trong những năm tiếp theo. Vấn đề là chúng ta sẽ chuẩn bị thế nào để đón cơ hội và vượt qua các thách thức. Hiện chính phủ đã nhận thức được yêu cầu cấp bách phải tái cấu trúc nền kinh tế và kiên trì chống lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, chấp nhận tạm thời hi sinh tăng trưởng. Theo dự thảo chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2015 mới do Bộ kế hoạch đầu tư đưa ra lấy ý kiến, các chuyên gia thiên về hướng hạ mục tiêu tăng trưởng xuống 6,5%, bội chi ngân sách 4,5%, tỷ lệ đầu tư phát triển so với GDP là 33,5% và chỉ số giá tiêu dùng tăng 7% vào 2015. Điều này đòi hỏi và có sự thay đổi lớn về chính sách đầu tư công, và cơ cấu nền kinh tế.

Trừ khi nền kinh tế thế giới rơi vào một cuộc khủng hoảng mới theo kịch bản xấu nhất, chúng tôi cho rằng kinh tế nước ta cũng sẽ dần khởi sắc. Tuy nhiên, quá trình tăng trưởng kinh tế Việt Nam cũng sẽ gặp phải nhiều khó khăn do kinh tế thế giới phục hồi không chắc chắn và còn gặp nhiều thách thức. Xuất khẩu sẽ tiếp tục gặp khó khi các thị trường lớn ở châu Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản gặp khó khăn trong khi đầu tư nước ngoài cũng khó có thể tăng nhanh. Hơn nữa, nền kinh tế nước ta đang tiềm ẩn những mất cân đối vĩ mô nghiêm trọng, có thể đe dọa sự bền vững của tăng trưởng. Lạm phát sẽ tiếp tục là vấn đề nóng trong những năm sắp tới, khi hiệu quả đầu tư chung còn thấp, cần vốn đầu tư lớn để duy trì tốc độ tăng trưởng. Thêm vào đó, giá nguyên, nhiên liệu tăng theo sự phục hồi kinh tế thế giới cũng tạo ra áp lực không nhỏ lên lạm phát. Thâm hụt cán cân thương mại vẫn sẽ là một nguy cơ lớn cho nền kinh tế trong nhiều năm tới gây mấy ổn định tiền tệ và tình trạng

đô la hóa khó kiểm soát. Những khó khăn này ít có triển vọng được giải quyết triệt để trong một sớm một chiều và sẽ có ảnh hưởng không nhỏ đến tăng trưởng kinh tế nước ta những năm sắp tới. Cùng với những điểm yếu cố hữu của nền kinh tế, tăng trưởng kinh tế sẽ khó khăn hơn. Nếu không có những bước đổi mới đột phá, Việt Nam dễ rơi vào cái bẫy của nước thu nhập trung bình, không thể vươn lên được.

Trên cơ sở cân nhắc dự báo tình hình kinh tế thế giới thời gian năm năm tới, xác định những khó khăn và thuận lợi của kinh tế nước ta, chúng tôi mạnh dạn dự báo các kịch bản tăng trưởng kinh tế nước ta 2012 - 2015. Để dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế của nước ta, chúng tôi dựa trên các kịch bản tăng trưởng của kinh tế thế giới và xây dựng tương ứng 3 kịch bản. Theo dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội nước ta trong giai đoạn 2011 - 2015 do Bộ Kế hoạch và đầu tư mới đưa ra, có 2 kịch bản tăng trưởng là 6,5%/năm và 7%/năm. Theo đánh giá của chúng tôi, mục tiêu tăng trưởng 7% là quá lạc quan. Lưu ý rằng, tính bình quân thời kì 1999 - 2009, kinh tế nước ta chỉ tăng trưởng có 7%, trong đó bao gồm nhiều năm (từ 2004 trở lại đây) tăng trưởng với tốc độ cao bằng chính sách tiền tệ - tài khóa mở rộng, kiểu tăng trưởng đã để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng với những mất cân đối vĩ mô cho tới hiện nay. Với những khó khăn của nền kinh tế thế giới sau khủng hoảng, tình trạng mất cân đối và bất ổn vĩ mô kéo dài chưa giải quyết được ở nước ta cùng hàng loạt yếu kém trong hiệu quả đầu tư, cơ sở hạ tầng, trình độ nhân lực... có thể dự báo rằng để đạt được tốc độ tăng trưởng như giai đoạn trước sẽ rất khó khăn. Mục tiêu tăng trưởng 6%/năm hợp lý hơn nhưng cũng không dễ thực hiện. Vì vậy, chúng tôi đưa ra ba kịch bản không thực sự lạc quan cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2015:

Kịch bản xấu: Chúng ta chậm khắc phục những yếu kém về mô hình và cấu trúc kinh tế, mất cân đối vĩ mô ngày càng nghiêm trọng dẫn đến lạm phát, suy thoái, mất ổn định tiền tệ. Hoặc chính sách chống lạm phát lại tạo ra tình

trạng suy thoái, đình lạm. Trong lúc đó, nền kinh tế thế giới hoặc rơi vào khủng hoảng, hoặc chỉ tăng trưởng ẻo uột theo hai kịch bản thấp. Nếu điều đó xảy ra, chúng tôi dự báo tăng trưởng kinh tế có thể chỉ đạt trung bình từ 5% -5,5%.

Kịch bản trung bình: Việt Nam có thể tạm thời khắc phục những mất cân đối, ổn định được kinh tế vĩ mô nhưng những bất lợi của nền kinh tế toàn cầu sau khủng hoảng và giá xăng dầu và các nguyên, nhiên vật liệu cao làm cản trở tăng trưởng nhanh. Nền kinh tế Việt Nam vẫn chưa khắc phục cơ bản được những điểm yếu cố hữu. Hiệu quả tăng trưởng còn thấp, sử dụng đầu vào không hiệu quả. Trong điều kiện như vậy, kinh tế Việt Nam có thể tăng trưởng thấp hơn một chút so với bình quân thời gian qua, ở mức từ 5,5-6%.

Kịch bản tốt: Việt Nam khắc phục được nhiều điểm yếu, ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao hiệu quả đầu tư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mạnh dạn đổi mới trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi nhanh chóng sau khủng hoảng và phát triển thuận lợi. Với kịch bản này, kinh tế có thể tăng trưởng từ 6-6,5%.

Dĩ nhiên, hoàn toàn có thể có kịch bản tăng trưởng với tốc độ nhanh hơn, từ 7 trở lên. Tuy nhiên, chúng tôi không cho rằng kịch bản như vậy là khả thi trong điều kiện hiện nay hiện nay của Việt Nam, khi nền kinh tế còn quá nhiều vấn đề và cách giải quyết của chính phủ vẫn chủ yếu là chạy theo giải quyết tình huống thay vì có các chiến lược dài hơi. Về cơ bản, chúng tôi vẫn cho rằng kinh tế Việt Nam phát triển theo kiểu ít nhiều tự phát và điều hành kinh tế theo kiểu vá vúi, xử lý sự vụ. Theo quan điểm của chúng tôi, kịch bản trung bình có lẽ là khả thi nhất.

#### ***4.1.2 Dự báo về triển vọng và thách thức trong huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân:***

Với những dự báo khó khăn về nền kinh tế thế giới và trong nước, kinh tế tư nhân và nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân cũng sẽ gặp khó khăn. Tăng trưởng kém sẽ khiến thu nhập của các hộ gia đình thấp, lợi nhuận doanh nghiệp tư nhân giảm sút và do vậy, nguồn tài chính tích lũy



được sẽ tăng chậm.

Để hình dung rõ hơn về mối quan hệ này, luận án khảo sát mô hình hồi qui đơn giản giữa tốc độ tăng thu nhập thực tế bình quân đầu người và tốc độ tăng trưởng.

$$g\_thunhap = \beta_0 + \beta_1 g\_GDP + \beta_2 lamphat + u$$

Trong đó,  $g\_thunhap$  là tốc độ tăng trưởng của thu nhập bình quân (%),  $g\_GDP$  là tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%),  $lamphat$  là tốc độ lạm phát hàng năm và  $u$  là sai số phân phối chuẩn với phương sai không đổi. Sử dụng số liệu thống kê từ 1995 đến 2010, ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất, luận án thu được kết quả như sau:

$$g\_thunhap = -13,5 + 2,7g\_GDP + 0,7lamphat + u$$

Kết quả thu được có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Nó cho thấy tăng trưởng giảm 1% có thể khiến tốc độ tăng thu nhập theo giá hiện hành giảm 2,7%. Với hai các kịch bản tăng trưởng trên, ta có các kịch bản giảm tốc độ tăng thu nhập cá nhân sau (so với giai đoạn 2001 - 2010):

**Bảng 4.1: Mức giảm thu nhập ứng với các kịch bản tăng trưởng**

Kịch bản	Tăng trưởng GDP	Tăng trưởng thu nhập
Xấu	5-5,5%	Giảm khoảng 4-5%
Trung bình	5,5-6%	Giảm khoảng 3-4%
Tốt	6-6,5%	Giảm khoảng 1-3%

Thu nhập giảm tất yếu kéo theo nguồn lực tài chính dành cho đầu tư của khu vực tư nhân giảm.

Mặt khác, cũng có lý do để tin rằng những khó khăn kinh tế cũng là điều kiện thuận lợi cho khu vực tư nhân lớn mạnh và khẳng định vị trí.

*Thứ nhất*, khó khăn kinh tế giúp chúng ta nhìn nhận rõ hơn về vai trò

của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân. Trong khi khối doanh nghiệp nhà nước được ưu đãi nhiều, với nhiều nguồn lực nhưng làm ăn kém hiệu quả, thì khu vực tư nhân năng động có hiệu quả cao hơn. Những năm gần đây, mặc dù được ưu đãi nguồn lực, các tập đoàn nhà nước như Vinashin, EVN, Vinalines, Sông Đà đã thua lỗ và nợ nần chồng chất. Thúc đẩy khu vực tư nhân, do vậy, là nội dung trong tái cơ cấu nền kinh tế nhằm chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Vì thế, trong những năm tới, có thể hi vọng khu vực tư nhân sẽ có nhiều điều kiện phát triển hơn. Mặt khác, việc cắt giảm đầu tư công sẽ làm giảm chèn lấn đầu tư và tạo ra nhiều cơ hội cho khu vực tư nhân tham gia vào hoạt động kinh tế hơn. Nếu khu vực tư nhân nắm bắt tốt cơ hội thì không chỉ tham gia vào các dịch vụ công mà nhà nước không làm nữa mà còn có thể tận dụng các nguồn lực được giải phóng khỏi khu vực nhà nước.

*Thứ hai*, tái cơ cấu và thay đổi mô hình kinh tế buộc khu vực tư nhân cũng phải thay đổi cách thức kinh doanh. Thay vì chạy theo các mục tiêu dễ dãi, kiếm tiền nhanh, chụp giật, dựa vào những khe hở của cơ chế, khu vực tư nhân cũng phải tư duy dài hơn, xa hơn, đầu tư vào khoa học công nghệ để có thể tăng trưởng bền vững.

Chính vì thế, theo chúng tôi thời gian tới đây, khu vực tư nhân sẽ tiếp tục có bước phát triển mới và sẽ có ngày càng nhiều doanh nghiệp tư nhân với qui mô ngày càng lớn.

*Về nguồn lực tài chính trong các hộ gia đình.* Kinh tế tăng trưởng chậm hơn sẽ ảnh hưởng đến tích lũy nguồn lực tài chính của các hộ. Tuy nhiên, như đã nói, nguồn lực tài chính tích lũy trong các hộ gia đình vẫn còn rất lớn, nếu biết khai thác thì vẫn sẽ là nguồn vốn lớn cho đầu tư phát triển.

*Về nguồn kiều hối từ nước ngoài:* tăng trưởng khó khăn tại các nền kinh tế Mỹ, châu Âu sẽ tác động tiêu cực đến nguồn kiều hối gửi về. Tốc độ tăng trưởng kiều hối có thể giảm đi trong năm năm tới nhưng sẽ vẫn tăng về tuyệt đối.

Như vậy, có thể thấy, do nền kinh tế được dự báo sẽ khó khăn trong 5

năm tới, tích lũy nguồn lực tài chính tư nhân cũng sẽ tăng trưởng chậm lại. Điểm sáng có thể là nhờ tái cấu trúc nền kinh tế mà khu vực tư nhân sẽ có cơ hội bứt phá. Nếu điều đó xảy ra, nguồn lực tài chính tư nhân sẽ được bổ sung từ các doanh nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, nhìn chung, do nguồn lực tài chính tư nhân bị ảnh hưởng bởi tốc độ tăng trưởng, bài toán huy động nguồn lực tài chính tư nhân cho đầu tư phát triển càng phải được chú ý để đảm bảo nguồn vốn và hiệu quả sử dụng vốn cho tăng trưởng

#### ***4.1.3. Quan điểm của Đại hội XI Đảng cộng sản Việt Nam về phát triển kinh tế tư nhân***

Nhận thức được vai trò của kinh tế tư nhân với tư cách là một bộ phận trong nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta, Đại hội XI của Đảng tiếp tục khẳng định đường lối kiên định nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế tư nhân là một thành phần quan trọng. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ sửa đổi được thông qua tại đại hội đảng XI chỉ rõ phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển. Các hình thức sở hữu hỗn hợp và đan kết với nhau hình thành các tổ chức kinh tế đa dạng ngày càng phát triển. Các yếu tố thị trường được tạo lập đồng bộ, các loại thị trường từng bước được xây dựng, phát triển, vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường, vừa bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Phân định rõ quyền của người sở hữu, quyền của người sử dụng tư liệu sản xuất và

quyền quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, bảo đảm mọi tư liệu sản xuất đều có người làm chủ, mọi đơn vị kinh tế đều tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Quan hệ phân phối bảo đảm công bằng và tạo động lực cho phát triển; các nguồn lực được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội. Nhà nước quản lý nền kinh tế, định hướng, điều tiết, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và lực lượng vật chất.

Báo cáo chính trị của Ban chấp hành trung ương tại đại hội XI cũng khẳng định cần phải hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế. Phát triển mạnh các loại hình kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành, lĩnh vực kinh tế theo quy hoạch và quy định của pháp luật. Tạo điều kiện hình thành một số tập đoàn kinh tế tư nhân và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước. Hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các trang trại, hộ sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong nông nghiệp và khu vực nông thôn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế. Khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp với hình thức sở hữu hỗn hợp như: công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên, công ty hợp danh, hợp tác xã cổ phần. rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định luật pháp về quyền và nghĩa vụ trước pháp luật của người sở hữu (hội đồng quản trị), quyền và trách nhiệm của người được chủ sở hữu giao quản lý sử dụng các tài sản để kinh doanh (ban giám đốc); phân phối lợi nhuận tạo ra cho người chủ sở hữu, người được giao quản lý sử dụng và người lao động.

Như vậy, vai trò của kinh tế tư nhân tiếp tục được thừa nhận và phát triển kinh tế tư nhân là chủ trương lớn của Đảng và nhà nước nhằm góp phần phát triển đất nước.

## 4.2 QUAN ĐIỂM VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ KINH TẾ TƯ NHÂN NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM

### 4.2.1. Quan điểm huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.

Huy động nguồn lực tài chính tư nhân có ý nghĩa quan trọng trong năm năm tới. Quan điểm huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân trong thời gian tới bao gồm:

*Một là, phải đặt huy động nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân trở thành ưu tiên cao nhất so với nguồn lực tài chính từ các thành phần kinh tế khác.* Mặc dù nguồn lực tài chính từ tất cả các thành phần kinh tế đều rất quan trọng và việc thu hút có hiệu quả các nguồn lực này đều phải được quan tâm nhưng theo chúng tôi, nguồn lực tài chính tư nhân có vai trò đặc biệt. Nếu so với nguồn nguồn lực tài chính từ khu vực nhà nước thì đây là nguồn lực tài chính có qui mô lớn hơn và ngày càng tăng nhanh cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế. Hiệu quả sử dụng vốn tư nhân thường cao hơn so với sử dụng vốn từ khu vực nhà nước. Huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân vừa góp phần giảm nhẹ gánh nặng cho khu vực nhà nước, giúp nhà nước tập trung vào những lĩnh vực tư nhân không thể hoặc không muốn tham gia mà còn tạo ra nguồn thu nhập cho khu vực tư nhân rộng lớn, bao gồm hàng trăm ngàn doanh nghiệp và hàng triệu hộ gia đình. Đánh thức nguồn nguồn lực tài chính tư nhân vào đầu tư phát triển sẽ tạo ra sức sống, động lực cho nền kinh tế. Nếu so với nguồn lực tài chính từ khu vực có vốn nước ngoài, thì nguồn lực tài chính tư nhân là nguồn lực nội sinh trong nước. Huy động nguồn lực trong nước sẽ giúp chúng ta không bị phụ thuộc vào nguồn vốn nước ngoài, tránh được các vấn đề rủi ro nợ nước ngoài, thay đổi tỷ giá. Dĩ nhiên, nguồn vốn nước ngoài rất quan trọng. Tuy nhiên, kinh nghiệm thế giới cho thấy không quốc gia nào có thể thành công nếu không dựa chủ yếu vào nguồn lực trong nước. Sự phát triển của kinh tế tư nhân trong nước chính

là nền tảng cho sự thịnh vượng kinh tế của các quốc gia.

*Hai là, Huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân phải gắn liền với nuôi dưỡng nguồn thu.* Để có thể huy động tốt nguồn lực tài chính tư nhân, cần có một khu vực tư nhân mạnh, dồi dào về tài chính. Khi đó, việc huy động mới ổn định, lâu dài và bền vững. Do đó, phải lấy phát triển khu vực tư nhân, nâng cao mức sống người dân làm cơ sở để tích lũy tài chính của khu vực tư nhân lớn mạnh, tạo điều kiện nâng cao qui mô huy động.

*Ba là, đối xử bình đẳng kinh tế tư nhân và nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân với các thành phần kinh tế khác.* Trên thực tế, vẫn thường xuyên có sự phân biệt đối xử vô tình hay hữu ý giữa doanh nghiệp tư nhân với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nước ngoài về nhiều khía cạnh như thủ tục hành chính, tiếp cận đất đai, vốn, các hình thức ưu đãi. Qui mô nhỏ bé của các doanh nghiệp tư nhân cũng khiến chúng ít được quan tâm săn đón.

*Bốn là, khu vực tư nhân hoàn toàn có thể và cần phải được tham gia vào đầu tư cơ sở hạ tầng và các dịch vụ công vốn chỉ được cung cấp bởi nhà nước.* Để đáp ứng nhu cầu vốn rất lớn cho đầu tư công và các dịch vụ công như giáo dục, y tế, cần thiết phải huy động nguồn lực tư nhân vào đầu tư để chia sẻ gánh nặng với nhà nước, nâng cao chất lượng và hiệu quả dịch vụ. Trong những năm tới, cơ sở hạ tầng và các dịch vụ công sẽ là các nút cổ chai của nền kinh tế mà nếu không huy động được nguồn lực tài chính tư nhân, tăng trưởng và phát triển kinh tế sẽ bị tắc nghẽn.

*Năm là, huy động nguồn lực tài chính tư nhân cần gắn với việc minh bạch hóa nguồn lực này.* Hiện nay, một lượng lớn vàng, ngoại tệ và tiền mặt được tích trữ trong dân và sử dụng trong các giao dịch kinh tế ngầm, giao dịch phi chính thức, giao dịch bằng tiền mặt không qua hệ thống ngân hàng. Điều này một mặt dẫn đến sự lãng phí nguồn lực tài chính, mặt khác cũng tạo điều kiện cho các hoạt động đầu cơ, tích trữ, cho vay nặng lãi, các hoạt động phi pháp, đô la hóa và vàng hóa nền kinh tế gây khó khăn cho điều hành kinh

tế vĩ mô. Chính vì thế, quan điểm phải là gắn chiến lược huy động nguồn lực tài chính tư nhân với minh bạch hóa các nguồn tài chính này, giảm dần khu vực kinh tế ngầm, phi chính thức, đầu cơ tích trữ trong dân.

*Cuối cùng, nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân phải gắn với nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đó. Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn tài chính là hai mặt của hoạt động đầu tư phát triển. Nếu huy động mà sử dụng không hiệu quả thì không thể đảm bảo tính bền vững của hoạt động đầu tư và do đó cũng không thể đảm bảo hiệu quả huy động vốn lâu dài. Nếu doanh nghiệp sử dụng vốn không hiệu quả thì sẽ khó trả lãi vốn, khó mở rộng sản xuất và do vậy khó có thể duy trì và tăng qui mô huy động vốn. Nếu nhà nước sử dụng vốn không hiệu quả thì nền kinh tế trì trệ, khó đảm bảo nuôi dưỡng nguồn tích lũy tài chính và khả năng huy động vốn lâu dài. Chính vì thế, bên cạnh việc nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực tài chính, cần có cơ chế nâng cao hiệu quả sử dụng, đảm bảo nguồn vốn huy động sẽ được phân bổ vào hoạt động đầu tư đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất. Điều này gắn liền với xây dựng hệ thống phân bổ nguồn lực xã hội, đảm bảo môi trường cạnh tranh và sự vận hành đồng bộ các loại thị trường .*

#### **4.2.2. Phương hướng huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.**

Trên cơ sở các dự báo về tăng trưởng kinh tế nói chung, tăng trưởng của khu vực kinh tế tư nhân nói riêng, nhu cầu đầu tư phát triển trong những năm tới và các quan điểm về huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân, luận án đề xuất một số phương hướng huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân như sau:

*Thứ nhất, tạo đột phá trong phát triển khu vực tư nhân, tạo nguồn lực tài chính dồi dào, kích thích kênh đầu tư trực tiếp của khu vực tư nhân. Để có thể huy động nguồn lực tài chính tốt, khu vực tư nhân cần phải được hỗ trợ*

phát triển mạnh, vừa tạo ra nguồn lực tài chính để huy động, vừa kích thích khu vực này tự huy động nguồn lực tài chính của nó để đầu tư phát triển. Chỉ khi khu vực tư nhân phát triển thì mới có thể huy động được nhanh và nhiều nguồn lực của khu vực này.

*Thứ hai, tái cơ cấu và kiện toàn hệ thống tài chính, ngân hàng để hệ thống này đảm đương tốt hơn vai trò huy động nguồn lực tài chính.* Hệ thống tài chính, ngân hàng là mạch máu của nền kinh tế bất cứ quốc gia nào, ngay cả các quốc gia phát triển. Chính vì thế, để huy động nguồn lực tài chính nói chung, huy động nguồn lực tài chính nói riêng không thể không dựa vào hệ thống tài chính lành mạnh, phát triển cao với các công cụ tài chính đa dạng. Trong những năm qua, hệ thống tài chính của chúng ta tăng nhanh về qui mô và số lượng nhưng còn manh mún, chập giật, quản trị rủi ro và quản trị thanh khoản kém. Qui mô của các ngân hàng còn nhỏ, nhưng số ngân hàng lại quá nhiều. Điều này khiến cho tình trạng rối loạn trên thị trường tài chính, trong hệ thống ngân hàng xảy ra thường xuyên.

*Thứ ba, phát triển mạnh kênh huy động nguồn lực tài chính qua thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu.* Hiện nay, ở nước ta thị trường chứng khoán còn non trẻ, chưa thực hiện được vai trò huy động nguồn lực tài chính cho các doanh nghiệp và cho nền kinh tế. Qui mô thị trường còn nhỏ, trong khi tình trạng đầu cơ, làm giá, lũng đoạn thị trường còn phổ biến. Trong khi đó, thị trường trái phiếu còn sơ khai, đặc biệt là thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Chính vì thế, phương hướng sắp tới là phải phát triển bằng được kênh huy động nguồn lực tài chính quan trọng này.

*Thứ tư, đẩy mạnh huy động nguồn lực tài chính tư nhân vào đầu tư các công trình công cộng, dịch vụ công thông qua nhiều hình thức xã hội hóa khác nhau.*

Huy động nguồn lực tài chính tư nhân cho đầu tư cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục thông qua xã hội hóa là chủ trương lớn của Đảng và nhà nước. Trong



những năm qua, chủ trương này đã phần nào hiện thực hóa, góp phần giảm gánh nặng cho ngân sách trung ương và địa phương. Tuy nhiên, những kết quả đạt được vẫn còn hạn chế và do đó, cần phải tiếp tục đẩy mạnh hướng đi này, cho phép khu vực tư nhân tham gia nhiều hơn vào cung cấp các hàng hóa và dịch vụ công cộng.

*Thứ năm, tiếp tục phát triển khai thác có hiệu quả nguồn vốn kiều hối từ nước ngoài gửi về.*

Kiều hối vừa là nguồn vốn, vừa là nguồn ngoại tệ quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội đất nước. Hiện nay, kiều hối gồm hai nguồn chính:

- Nguồn từ Việt kiều, người Việt Nam định cư lâu dài ở nước ngoài: Đây là nguồn kiều hối truyền thống, trong đó Việt kiều và người Việt nam định cư ở nước ngoài gửi tiền về hỗ trợ thân nhân, hoặc đầu tư gián tiếp qua thân nhân tại Việt Nam. Nguồn này tập trung chủ yếu tại các vùng Bắc Mỹ, Australia, Đông Âu. Nguồn kiều hối này khá ổn định, quan trọng nhưng khả năng tăng trưởng cao khó khăn.

- Nguồn từ người Việt nam lao động xuất khẩu tại nước ngoài: Một nguồn kiều hối quan trọng, nổi lên trong những năm gần đây là từ các lao động Việt nam xuất khẩu tại các nước như Đài Loan, Hàn Quốc, Malaysia, Trung Đông,... Nếu biết khai thác tốt các thị trường xuất khẩu lao động, giữ được uy tín, và mở rộng các thị trường mới, xuất khẩu lao động có tay nghề, thì nguồn này có thể sẽ tăng nhanh trong các năm tiếp theo.

Đây là các phương hướng huy động nguồn lực tài chính tư nhân chủ yếu. Để biến các phương hướng này thành hiện thực thì cần một hệ thống các giải pháp đồng bộ.

#### **4.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ KINH TẾ TƯ NHÂN NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM**

Trên cơ sở các quan điểm và phương hướng huy động nguồn lực tài

chính, luận án mạnh dạn đề xuất các nhóm giải pháp để nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân.

Huy động nguồn lực tài chính tư nhân là vấn đề rộng với nhiều chủ thể, nhiều kênh huy động khác nhau. Với mỗi phương hướng nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân, cần có rất nhiều giải pháp khác nhau để hiện thực hóa. Nguồn lực tài chính tư nhân có thể thu hút qua nhiều kênh, với mỗi kênh lại cần một tập giải pháp riêng, liên quan đến nhiều bộ phận của hệ thống thể chế, nhiều nhóm chính sách, nhiều cơ quan quản lý... Chẳng hạn, chỉ riêng việc phát triển doanh nghiệp tư nhân cũng liên quan đến nhiều chính sách, nhiều cơ quan khác nhau, đòi hỏi không chỉ một giải pháp mà một hệ thống giải pháp đồng bộ, có những giải pháp tình thế, có những giải pháp lâu dài. Chính vì thế, trong phần này, chúng tôi tạm chia các giải pháp ra làm một số nhóm chính, gắn với các hình thức huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân. Trong nhiều trường hợp, các giải pháp chỉ mới mang tính định hướng, việc cụ thể hóa các giải pháp đòi hỏi cần phải có các kế hoạch chi tiết hơn mà luận án chưa có điều kiện trình bày đầy đủ.

### ***4.3.1. Ổn định kinh tế vĩ mô, cải thiện môi trường đầu tư, tạo niềm tin, tâm lý an toàn cho các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư tư nhân***

#### ***4.3.1.1. Ổn định kinh tế vĩ mô***

Ổn định kinh tế vĩ mô là cơ sở để tăng trưởng kinh tế ổn định, bền vững và để thu hút các nguồn lực tài chính vào đầu tư phát triển. Chỉ khi đó, doanh nghiệp mới dám mạnh dạn đầu tư sản xuất kinh doanh, người dân mới dám gửi tiền tiết kiệm, đầu tư chứng khoán,.. Nếu vĩ mô không ổn định, lạm phát leo thang, nguy cơ khủng hoảng tài chính, thì khu vực tư nhân sẽ cất trữ tài sản dưới dạng vàng, ngoại tệ, bất động sản thay vì đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội. Các doanh nghiệp sẽ co lại, không đầu tư mở rộng sản xuất mà chỉ sản xuất cầm chừng.

Một số năm gần đây, do chạy theo mục tiêu tăng trưởng trước mắt,

chúng ta đã chưa chú trọng đúng mức đến hiệu quả đầu tư, đến chuyển đổi mô hình tăng trưởng, mà lại tăng cường đầu tư vốn, theo đuổi chính sách tài khóa và tiền tệ mở rộng làm cho những bất ổn kinh tế vĩ mô trở nên trầm trọng. Các giải pháp đưa ra trong những năm qua chỉ mang tính tình huống, chữa cháy, đánh bùn sang ao, chuyển vấn đề năm nay sang năm sau nên chưa giải quyết được tận gốc vấn đề. Chẳng hạn, để giữ lạm phát không quá cao, chúng ta níu kéo một số loại giá cả bằng biện pháp hành chính, đẩy sang năm sau điều chỉnh. Điều này cũng như nén lò xo, khi bung ra nó sẽ khiến vấn đề trầm trọng hơn. Đã đến lúc cách làm này không thể tiếp tục. Cần phải xử lý dứt điểm các bất ổn kinh tế này để tạo cơ sở cho tăng trưởng bền vững. Muốn thế, chúng ta phải chấp nhận đánh đổi một số chỉ tiêu tăng trưởng trong ngắn hạn.

Để ổn định kinh tế vĩ mô, chúng ta phải xử lý đồng thời các vấn đề có liên hệ chặt chẽ với nhau là đầu tư công, thâm hụt ngân sách, lạm phát, thâm hụt cán cân thanh toán, vàng hóa và đô la hóa và tỷ giá hối đoái. Nguyên nhân trực tiếp của các vấn đề này chủ yếu là do trước đây chúng ta thi hành các chính sách tài khóa, tiền tệ mở rộng, buông lỏng quản lý vàng và ngoại tệ, đầu tư công dàn trải, lãng phí, hiệu quả kém. Trước mắt, phải xử lý các nguyên nhân này mới có cơ sở để ổn định kinh tế vĩ mô. Nguyên nhân sâu xa của bất ổn kinh tế vĩ mô là những bất ổn về mô hình kinh tế tăng trưởng dựa trên vốn và tài nguyên, dựa trên khu vực doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả. Do đó, về lâu dài, cần tái cơ cấu nền kinh tế, thay đổi cơ chế phân bổ nguồn lực để nâng cao hiệu quả đầu tư, chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu.

Một số giải pháp cần thực hiện là:

*Một là*, tiếp tục kiểm soát và nâng cao hiệu quả đầu tư công và giảm thâm hụt ngân sách thông qua tiết kiệm chi thường xuyên và tinh giản bộ máy hành chính. Nhiều năm nay, chúng ta luôn chi tiêu ngân sách quá tay khiến thâm hụt ngân sách ở mức cao, thường xuyên xấp xỉ 5% GDP mặc dù tỷ lệ huy động ngân sách của ta vào loại cao nhất thế giới. Quốc hội đã chỉ ra rằng,

mặc dù thu ngân sách thường xuyên vượt kế hoạch nhưng thâm hụt ngân sách vẫn không giảm, thu bao nhiêu lại chi hết bấy nhiêu. Trong khi đó, hiệu quả chi tiêu được cho là kém hiệu quả, lãng phí. Vốn đầu tư công được phân bổ dàn trải, không trọng tâm, không dứt điểm, khiến cho hàng loạt công trình triển khai dở dang, đói vốn, kéo dài thời gian hoàn thành và do đó, chậm phát huy hiệu quả. Kết quả là tiền đã chi, đã đầu tư, nhưng hiệu quả sử dụng lại hạn chế. Đây là một nguyên nhân gây ra lạm phát và làm tăng nhập siêu. Vì thế, cần phải dừng cầm tái cơ cấu đầu tư công, dồn vốn đầu tư cho các công trình quan trọng, và làm dứt điểm từng công trình để đem lại hiệu quả sử dụng ngay. Trong ngắn hạn, do kinh tế đang còn trì trệ nên chưa thể cắt giảm thâm hụt ngân sách, nhưng phải sử dụng có hiệu quả. Còn về lâu dài, mục tiêu là đưa thâm hụt ngân sách của chính phủ xuống mức dưới 3% so với mức khoảng 5,8% hiện nay (năm 2010). Cụ thể

- Dừng và giãn tiến độ các công trình, dự án đầu tư chưa quan trọng, chưa đem lại hiệu quả ngay, ưu tiên vốn đầu tư cho các công trình trọng điểm, thực sự cấp thiết, những công trình, dự án đem lại hiệu quả ngay.

- Đẩy nhanh tốc độ giải ngân và hoàn thành các công trình trọng điểm, các công trình có thể hoàn thành sớm, tránh dây dưa kéo dài khiến chi phí đội lên cao trong khi hiệu quả sử dụng giảm xuống. Kiên quyết xử lý các chủ đầu tư, nhà thầu kém năng lực, chậm trễ, thiếu trách nhiệm. Động thái xử lý mới đây của Bộ trưởng giao thông Đinh La Thăng đối với công trình xây dựng sân bay Đà Nẵng là một tín hiệu đáng mừng theo hướng này.

- Cải cách công tác xét duyệt đầu tư công theo hướng chặt chẽ hơn, tính toán hiệu quả kỹ hơn, giảm số lượng dự án trong các năm tiếp theo thay vì đầu tư dàn trải, nhiều dự án nhưng manh mún, thiếu vốn, chậm hoàn thành và không hiệu quả.

- Về dài hạn, kiên quyết giảm đầu tư công trong những năm tiếp theo nhằm hạ tỷ lệ đầu tư phát triển toàn xã hội xuống khoảng trên 30% GDP,

thay vì trên 40% GDP như hiện nay. Thay vào đó, thúc đẩy đầu tư của các thành phần kinh tế, bù đắp vào sự giảm sút đầu tư công, để tăng hiệu quả đầu tư.

Giảm đầu tư công cần kết hợp với tinh giản biên chế nhà nước, tiết kiệm chi thường xuyên để tiết kiệm ngân sách. Tinh giản biên chế nhà nước là việc đã được thực hiện nhiều năm qua nhưng chưa hiệu quả, chủ yếu là do thiếu kiên quyết, thiếu kỷ luật chính sách khiến cho biên chế không giảm mà còn tăng. Tình trạng chi tiêu lãng phí ngân sách cho hoạt động hội họp, lễ lạt, tiếp khách, mua sắm tài sản công vẫn còn phổ biến. Cần siết chặt kỷ luật ngân sách và gắn trách nhiệm về chi ngân sách với người đứng đầu. Xử lý ngay cán bộ lãnh đạo nếu vi phạm.

Giảm chi tiêu và đầu tư từ ngân sách cũng là cơ sở để giảm huy động ngân sách qua thuế và phí. Hiện nay, nhiều ý kiến cho rằng tỷ lệ huy động ngân sách có khi lên tới 28% GDP của ta là quá cao so với thế giới, trong khi đa số các nước tỷ lệ này dưới 20%. Tỷ lệ huy động cao sẽ không khuyến khích doanh nghiệp và cá nhân sản xuất kinh doanh, tăng tích lũy, không “khoan sức dân” để nền kinh tế phát triển. Chính vì lẽ đó, giảm thâm hụt ngân sách, giảm chi để giảm thu vừa có ý nghĩa ổn định kinh tế vĩ mô trực tiếp, vừa có ý nghĩa lâu dài đối với việc nâng cao chất lượng tăng trưởng và đảm bảo tính bền vững của tăng trưởng.

*Hai là*, trước mắt, cần thận trọng nới lỏng chính sách tiền tệ thắt chặt để vừa kiềm chế lạm phát ở mức hợp lý, vừa thúc đẩy được tăng trưởng, tránh cho nền kinh tế rơi vào suy thoái. Cụ thể, cần thực hiện một số giải pháp cụ thể sau:

- Duy trì tốc độ tăng cung tiền hàng năm (M2) từ 10-15% thay vì trên 20% như giai đoạn trước đây. Trước đây, tốc độ tăng cung tiền quá nhanh, có năm lên tới 51%.
- Cố gắng đạt trần tăng trưởng tín dụng ở mức từ 12 - 16% trong

những năm tới để vừa đảm bảo tăng trưởng, vừa ổn định giá cả.

- Hiện nay, lạm phát đã có dấu hiệu giảm nhiệt, lãi suất đã được đưa xuống mức thấp hơn. Tuy nhiên, lãi suất mà các doanh nghiệp thực tế phải trả vẫn còn ở mức cao, đồng thời tiếp cận vốn vẫn còn khó khăn. Vì vậy, cần có các cơ chế để hạ thấp hơn nữa mức lãi vay thực tế của doanh nghiệp, thông qua việc xử lý mua lại nợ xấu ngân hàng và các công cụ lãi suất chiết khấu và tái cấp vốn của ngân hàng nhà nước.

- Kiên quyết yêu cầu nâng vốn, sáp nhập hoặc giải thể các ngân hàng nhỏ để tăng qui mô vốn, tăng trình độ quản trị. Thường xuyên giám sát thanh khoản và hoạt động tín dụng của hệ thống ngân hàng và từng ngân hàng. Hỗ trợ các ngân hàng nâng cao trình độ về quản trị rủi ro và quản trị thanh khoản.

Để chủ động điều hành cung tiền và tốc độ tăng trưởng tín dụng, cần có nghiên cứu định lượng về lượng cung tiền, lãi suất phù hợp, nhất quán tránh tình trạng lúc thắt thì thắt đột ngột, lúc mở thì lại mở quá, trong một năm mà chính sách luôn luôn thay đổi, chạy theo phản ứng của doanh nghiệp và nền kinh tế. Hơn nữa, phải tính toán độ trễ của chính sách, vì nếu không sẽ luôn luôn phải chữa cháy vì các tác dụng ngược của chúng. Một khi lạm phát được kiềm chế thì lãi suất sẽ có thể giảm dần, đảm bảo nguyên tắc lãi thực dương.

*Ba là*, giải bài toán tỷ giá ngoại tệ gắn với xử lý đô la hóa, vàng hóa nền kinh tế và thâm hụt cán cân thanh toán. Thực tế mấy năm gần đây cho thấy, tỷ giá luôn là vấn đề căng thẳng, đặc biệt là vào cuối năm. Đồng Việt Nam luôn chịu sức ép mất giá. Điều này một phần là do lạm phát trong nước cao hơn lạm phát nước ngoài. Mặt khác, nó là hậu quả trực tiếp của tình trạng nhập siêu, thâm hụt cán cân thanh toán. Vấn đề tỷ giá bị làm trầm trọng thêm bởi các cơn sốt vàng quốc tế và tình trạng đầu cơ, găm giữ vàng và ngoại tệ. Cứ khi nào giá vàng quốc tế tăng thì trong nước vàng lên cơn sốt và một lượng USD lớn lại được bỏ ra để nhập vàng chính ngạch và nhập lậu. Hơn

nữa, chênh lệch lãi suất khiến cho tín dụng ngoại tệ tăng và tạo ra vấn nạn tăng giá ngoại tệ theo chu kỳ trả nợ. Những điều này khiến cho việc điều hành tỷ giá của ngân hàng nhà nước gặp nhiều khó khăn. Mặc dù đã tiến hành nhiều giải pháp như bắt buộc các tập đoàn nhà nước phải bán ngoại tệ, hạ thấp lãi suất tiền gửi ngoại tệ cộng với việc cân cân thanh toán năm 2011 có thể dương, nhưng tình hình tỷ giá cuối năm nay vẫn khó khăn, và ngay cả khi giữ được tỷ giá năm nay, tỷ giá vẫn là vấn đề nổi cộm các năm tới. Để giải bài toán tỷ giá, cần phải xử lý nhiều vấn đề như cân cân thanh toán, quản lý vàng và ngoại tệ:

- Quản lý chặt chẽ tín dụng ngoại tệ và chỉ cho vay với các doanh nghiệp có nguồn ngoại tệ từ xuất khẩu đảm bảo khả năng trả nợ.

- Quản lý giao dịch vàng miếng trên thị trường để loại bỏ đầu cơ vàng. Nên nghiên cứu việc sử dụng chứng chỉ vàng thay cho vàng vật chất để sử dụng trong giao dịch. Vàng vật chất chỉ được sử dụng làm trang sức.

- Có lộ trình chống đô la hóa, không khuyến khích gửi tiền bằng ngoại tệ và tiến tới chấm dứt sử dụng đồng đô la trên lãnh thổ Việt Nam.

- Về cân cân thanh toán, cần phối hợp chính sách tỷ giá với các chính sách xuất nhập khẩu, đầu tư, sản xuất,... để dần cải thiện cân cân thương mại, cân cân thanh toán, tạo cơ sở ổn định tỷ giá và ổn định kinh tế vĩ mô.

- Có lộ trình điều chỉnh tỷ giá phù hợp để vừa đảm bảo sức cạnh tranh xuất khẩu, giảm nhập siêu, vừa đảm bảo không gây sốc cho nền kinh tế.

*Bốn là*, phải phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, tránh tình trạng trống đánh xuôi, kèn thổi ngược, thắt chặt tiền tệ nhưng nới lỏng tài khóa như thời gian qua. Chính sách tài khóa và tiền tệ phải hỗ trợ cho nhau, cùng hướng tới mục tiêu chung. Để như thế, cần có nhận thức thống nhất, nhất quán trong toàn bộ chính phủ về chủ trương và phương hướng chống lạm phát, có sự trao đổi thường xuyên giữa các cơ quan liên

quan để phối hợp chính sách nhịp nhàng hơn.

*Cuối cùng*, tất cả những giải pháp trên thực hiện được khi có cam kết mạnh mẽ, kiên quyết và nhất quán của chính phủ, thực sự quyết tâm giải quyết bất ổn kinh tế vĩ mô và chấp nhận hi sinh tốc độ tăng trưởng. Nếu không có những cam kết mạnh mẽ, chính sách dễ bị thay đổi dưới áp lực của các nhóm lợi ích bởi việc áp dụng các chính sách này dễ gây ảnh hưởng đến quyền lợi của nhiều lực lượng trong xã hội. Thực tế, việc áp dụng các chính sách thắt chặt vừa qua khiến nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn và có nhiều ý kiến yêu cầu phải nới lỏng tiền tệ, hạ lãi suất để cứu các doanh nghiệp. Cần nhận thức rằng, việc các doanh nghiệp gặp khó khăn, thậm chí một số doanh nghiệp bị phá sản là bình thường trong bối cảnh lạm phát cao, tiền tệ thắt chặt. Những biện pháp ở trên, suy cho cùng vẫn là các giải pháp ngắn hạn. Nếu nền kinh tế tiếp tục dựa trên tăng trưởng theo chiều rộng, giá trị gia tăng thấp, phụ thuộc nhiều vào hàng hóa nhập khẩu thì sẽ rất khó để duy trì sự ổn định vĩ mô lâu dài. Vì thế, trong dài hạn, việc tái cơ cấu nền kinh tế là cần thiết.

#### *4.3.1.2 Cải thiện môi trường đầu tư và môi trường kinh doanh*

Để thu hút nguồn lực tài chính trực tiếp đầu tư vào sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế xã hội, điều kiện cần là phải có môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi. Môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi bao gồm các vấn đề cơ chế, thể chế, chính sách, pháp luật, thủ tục hành chính, mức độ cạnh tranh,... sao cho các doanh nghiệp dễ dàng có thể tính toán và thực hiện các dự án đầu tư, hoạt động sản xuất kinh doanh sinh lợi mà không bị các rào cản không đáng có. Trong những năm qua, đặc biệt là từ sau sự ra đời của Luật doanh nghiệp 2000, môi trường đầu tư kinh doanh cho các doanh nghiệp tư nhân đã được cải thiện rất nhiều. Doanh nhân và doanh nghiệp ngày càng được coi trọng và có chỗ đứng trong xã hội. Tuy nhiên, môi trường kinh doanh hiện nay vẫn còn nhiều vấn đề, đặc biệt là nhiều vấn đề đã nóng trong



nhiều năm nay nhưng chưa được giải quyết. Theo xếp hạng của Điều tra môi trường kinh doanh các năm qua, có thể thấy các trung tâm kinh tế như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh lại có xếp hạng môi trường kinh doanh thấp, nhiều rào cản đối với doanh nghiệp. Các vấn đề nổi cộm nhất khiến doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong kinh doanh ở nước ta bao gồm:

*Chi phí gia nhập thị trường:* Chi phí gia nhập thị trường là các chi phí cần thiết để tiến hành kinh doanh tại một thị trường nhất định, bao gồm đăng kí kinh doanh, xin cấp đất và hoàn tất các loại giấy tờ thủ tục. Chi phí cao ngăn cản các doanh nghiệp ra nhập thị trường và tiến hành sản xuất kinh doanh. Phần lớn các chi phí liên quan này liên quan đến thủ tục hành chính và đội ngũ cán bộ công chức hành chính. Để thu hút doanh nghiệp tư nhân kinh doanh, cần phải nỗ lực giảm bớt các loại chi phí liên quan đến hoạt động gia nhập thị trường của doanh nghiệp thông qua cải cách thủ tục hành chính, minh bạch hóa, chống sách nhiễu, tham nhũng, qui hoạch sử dụng đất đai rõ ràng hợp lý.

*Tiếp cận đất đai:* Tiếp cận đất đai được cho là một khó khăn rất lớn của các doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nhiều doanh nghiệp tư nhân không tiếp cận được đất đai, phải lấy nhà ở của chủ doanh nghiệp làm khu vực sản xuất kinh doanh, vừa gây ô nhiễm môi trường, vừa không có điều kiện mở rộng sản xuất.

*Chi phí không chính thức:* Là các chi phí mà doanh nghiệp phải chi trả bên ngoài các chi phí hợp lý theo qui định. Chi phí này khá phổ biến hiện nay ở nhiều địa phương. Chẳng hạn, trung bình, có 64% doanh nghiệp ở Đồng Nai được điều tra cho rằng các doanh nghiệp phải trả các chi phí không chính thức, 50% doanh nghiệp cho rằng tình sử dụng các qui định riêng của địa phương để thu của doanh nghiệp, 52% phải trả hoa hồng để có được hợp đồng từ các cơ quan nhà nước. Điều này làm tăng chi phí của doanh nghiệp, gây ra sự méo mó trong quan hệ thị trường và quan hệ kinh doanh, đồng thời làm

nản lòng các doanh nghiệp làm ăn chân chính. Các doanh nghiệp tư nhân thường bị phân biệt đối xử và phải trả chi phí không chính thức cao hơn so với các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nước ngoài. Chi phí không chính thức thường gắn liền với sự thiếu minh bạch thông tin, tham nhũng, những nhiễu của đội ngũ cán bộ quản lý. Xử lý vấn đề này phải gắn liền với cải cách hành chính, nâng cao đạo đức cán bộ và chống tham nhũng.

*Chính sách chông chéo và hay thay đổi:* Chính sách thay đổi thường xuyên, chông chéo là vấn đề khiến các doanh nghiệp đau đầu khi phải tính toán các phương án sản xuất kinh doanh. Sự thay đổi chính sách có thể khiến một doanh nghiệp phá sản khi toàn bộ đầu tư của doanh nghiệp có thể phải hủy bỏ do thay đổi chính sách. Điều này khiến cho rủi ro kinh doanh tăng lên và doanh nghiệp không mạnh dạn đầu tư kinh doanh lâu dài.

*Khó khăn tiếp cận tín dụng:* Tiếp cận tín dụng là một vấn đề đối với doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ và các hộ kinh doanh cá thể. Đa phần các doanh nghiệp và hộ kinh doanh này không có nhiều tài sản thế chấp, uy tín chưa đủ nên các ngân hàng không mặn mà cho vay. Thiếu vốn khiến doanh nghiệp khó có thể mở rộng sản xuất kinh doanh, ngay cả khi có các cơ hội đầu tư tốt. Sau khi chúng ta thi hành chính sách tiền tệ thắt chặt, tiếp cận tài chính càng trở nên khó khăn hơn với các doanh nghiệp.

*Thủ tục thuế:* Thuế là một vấn đề mà doanh nghiệp thường xuyên gặp phải. Cụ thể, thủ tục thuế còn phức tạp, mức thuế không rõ ràng, cán bộ thuế thường xuyên gây khó khăn cho doanh nghiệp. Điều này khiến cho nhiều doanh nghiệp phải hối lộ, lót tay cho cán bộ thuế để được việc khiến cho chi phí ngầm tăng lên.

Để giải quyết những vấn đề trên, cần xử lý ngay một số biện pháp sau:

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, minh bạch và đơn giản hóa các thủ tục để làm giảm chi phí và thời gian của doanh nghiệp, doanh nghiệp không phải đi cửa sau, không phải nộp các chi phí không chính thức

để có được giấy phép, hay hợp đồng với các cơ quan nhà nước. Đặc biệt, chú trọng các thủ tục liên quan đến thuế, đất đai, cấp phép kinh doanh, đầu tư và đấu thầu.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật doanh nghiệp, đầu tư tư nhân, luật thuế,... để tạo điều kiện tốt nhất cho doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh.

- Rà soát các loại thuế phí và các khoản phát sinh chi phí kinh doanh, đặc biệt chi phí không chính thức, chi phí gia nhập thị trường để loại bỏ, ngăn chặn.

- Nâng cao kỉ luật công chức, chống nhũng nhiễu, hối lộ và tham ô, tham nhũng. Tích cực kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm sai phạm của cán bộ công chức.

- Thực hiện tốt công tác qui hoạch phát triển kinh tế nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp nắm được qui hoạch, chủ trương, tránh rủi ro do qui hoạch không rõ ràng, do thay đổi qui hoạch.

- Qui hoạch và tạo quỹ đất sạch phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Xây dựng các chương trình hỗ trợ tiếp cận vốn cho hộ cá thể, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Phát triển các hình thức tín dụng vi mô, đặc biệt là vùng nông thôn.

- Tích cực lắng nghe các doanh nghiệp để giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện tốt nhất cho sản xuất kinh doanh.

#### ***4.3.2 Nhất quán chủ trương khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, tăng phần đóng góp của kinh tế tư nhân trong GDP và trong thu ngân sách Nhà nước***

Để huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân trước hết phải bắt đầu từ các chính sách thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển. Trong những năm qua, Luật doanh nghiệp 2000 và Luật doanh nghiệp sửa đổi 2005 đã có những

bước tiên đáng khích lệ để giải phóng nguồn lực của kinh tế tư nhân, tạo điều kiện cho sự ra đời hàng trăm nghìn doanh nghiệp tư nhân mới. Trong những năm tới, chúng ta cần tiếp tục hoàn thiện các chính sách đã có, ban hành những chính sách mới để thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển, trên cơ sở của Nghị quyết đại hội đảng XI.

- Một là, cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung Luật doanh nghiệp theo hướng tạo điều kiện cho cá nhân và doanh nhân dễ dàng lập và điều hành doanh nghiệp tư nhân để làm giàu cho bản thân và đóng góp cho xã hội. Hiện nay, các vấn đề nổi cộm mà các doanh nghiệp tư nhân gặp phải là các vấn đề về tiếp cận đất đai, thủ tục hành chính, chính sách thuế. Đây là các lĩnh vực cần được đơn giản hóa thủ tục, nhanh chóng tháo gỡ các khó khăn.

- Tiếp tục đơn giản hóa các thủ tục hành chính về đăng kí kinh doanh, đăng kí mã số thuế, báo cáo thuế, đặc biệt đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Tạo các điều kiện thuận lợi về tiếp cận đất đai cho các doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tiếp tục phát triển mô hình cụm doanh nghiệp, cụm thủ công nghiệp ở xã, huyện, đảm bảo đủ diện tích, chi phí thấp, trong khi vẫn tách được sản xuất ra khỏi khu dân cư, đảm bảo môi trường.

- Thúc đẩy và tạo điều kiện hình thành các quỹ đầu tư mạo hiểm cho doanh nghiệp khởi nghiệp, các quỹ hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ với lãi suất hợp lý, có các hình thức bảo lãnh vay vốn cho các doanh nghiệp nhỏ không có tài sản thế chấp tiếp cận được các nguồn vốn tín dụng.

- Thúc đẩy kinh tế hộ, đặc biệt trong nông nghiệp, nông thôn thông qua các hình thức hỗ trợ kỹ thuật, vốn, tài chính vi mô, hỗ trợ về tiếp cận thị trường, liên kết chuỗi sản phẩm,...

- Với các doanh nghiệp tư nhân lớn, cần có chiến lược hỗ trợ các

doanh nghiệp cạnh tranh trên thị trường quốc tế, có cơ chế liên kết đầu tư và chuyển giao nghiên cứu công nghệ giữa nhà nước với tư nhân, giữa các viện, trường nghiên cứu với doanh nghiệp.

Bên cạnh các giải pháp tác động trực tiếp đến việc lập và mở rộng doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh, sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân chịu ảnh hưởng của hàng loạt các chính sách khác, như về kinh tế vĩ mô, môi trường kinh doanh, chính sách về giáo dục, đào tạo, đầu tư,... Các giải pháp liên quan đến các lĩnh vực này sẽ được trình bày riêng.

#### ***4.3.3. Tái cơ cấu, đổi mới phương thức kinh doanh của các ngân hàng thương mại nhằm thu hút nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân***

Ngân hàng là kênh chủ chốt huy động vốn gián tiếp từ khu vực tư nhân hiện nay. Để tiếp tục đẩy mạnh thu hút nguồn lực tài chính từ các hộ gia đình dưới hình thức tiết kiệm, kỳ phiếu và trái phiếu ngân hàng, cần tiếp tục phát triển mở rộng hệ thống ngân hàng. Bên cạnh thu hút tiền gửi tiết kiệm, ngân hàng cần có các hình thức dịch vụ đa dạng khác nhằm thu hút nguồn lực tài chính của khu vực tư nhân.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2015, tầm nhìn 2020, ngành ngân hàng sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức tăng trưởng:

*Một là*, sự mở cửa thị trường tài chính cho các ngân hàng nước ngoài khiến cạnh tranh trở nên gay gắt hơn. Các ngân hàng nước ngoài có vốn lớn, kinh nghiệm quản trị hiện đại, mạng lưới phủ khắp toàn cầu trong khi các ngân hàng Việt Nam có qui mô còn quá nhỏ bé, kinh nghiệm thiếu và trình độ yếu, mạng lưới mới chỉ tập trung ở các thành phố lớn, chưa bao phủ toàn quốc (trừ ngân hàng nông nghiệp) chứ chưa nói tới vươn ra quốc tế. Nếu các ngân hàng không có các giải pháp tăng nhanh qui mô và mạng lưới, tự nâng cao trình độ quản trị và nghiệp vụ thì sẽ bị thua trong cạnh tranh với các ngân hàng nước ngoài. Sáp nhập, mua lại, phát hành thêm cổ phiếu và tìm kiếm các cổ đông chiến lược nước ngoài là các phương pháp đã và nên tiếp tục được

thực hiện để nâng tầm các ngân hàng.

*Hai là*, chênh lệch lãi suất cùng với mở cửa thị trường vốn có thể khiến cho dòng vốn nước ngoài tràn vào nước ta. Bên cạnh ích lợi của dòng vốn nước ngoài, một hệ lụy của nó là sự chèn lấn đối với dòng vốn tư nhân trong nước. Các ngân hàng, các doanh nghiệp sẽ chạy theo nguồn vốn nước ngoài mà lơ là huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân trong nước. Kết quả là, nguồn lực tài chính trong nước bị lãng phí trong khi đất nước sẽ phải tốn kém ngoại tệ trả lãi cho nước ngoài. Chưa kể việc phụ thuộc vào vốn nước ngoài sẽ khiến đất nước bị rủi ro thanh toán và tỷ giá một khi dòng vốn nước ngoài rút ra khỏi nước ta. Giải pháp cần thiết vẫn là siết chặt quản lý dòng vốn nước ngoài vào Việt Nam đi đôi với nỗ lực thu hẹp chênh lệch lãi suất tiền đồng và ngoại tệ. Việc này lại liên quan đến thành công của công tác ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát.

*Ba là*, sự phụ thuộc của các ngân hàng vào kênh tín dụng. Tín dụng trong nhiều năm qua là kênh hoạt động chính và là nguồn thu chủ yếu của các ngân hàng. Chính vì thế, hệ thống ngân hàng luôn nỗ lực đẩy tốc độ tăng trưởng tín dụng lên rất cao, thường xuyên trên 20%/năm và có năm lên tới gần 40%/năm. Tăng trưởng tín dụng cao khiến cho nền kinh tế phát triển nóng, tạo ra bong bóng tài sản (bất động sản, chứng khoán,...) và lạm phát. Với chủ trương hạ thấp tăng trưởng tín dụng nhằm kiềm chế lạm phát, tăng trưởng dựa vào mở rộng tín dụng sẽ khó thực hiện. Vì thế các ngân hàng cần phải đa dạng hóa các hoạt động của mình, mở rộng thêm các dịch vụ mới cung cấp cho doanh nghiệp. Về mặt huy động nguồn lực tài chính, ngân hàng cũng dựa chủ yếu vào kênh tiết kiệm. Điều này bị hạn chế một khi lãi suất tiết kiệm không còn hấp dẫn người dân. Ngân hàng cũng sẽ phải trả lãi cao để thu hút vốn và buộc phải cho vay cao. Để hạ thấp chi phí vốn, ngân hàng cần đa dạng hóa phương thức thu hút nguồn lực tài chính. Chẳng hạn, ngân hàng có thể đẩy mạnh các dịch vụ thanh toán, cung cấp nhiều tiện ích trên tài khoản

thanh toán như thanh toán tiền điện, điện thoại, tiền nước,...nhằm khuyến khích người dân để tiền trong tài khoản thanh toán. Đây là nguồn vốn có lãi suất thấp mà nếu biết khai thác thì các ngân hàng có thể tận dụng.

Vì vậy, giải pháp cấp bách là phải đẩy nhanh tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, tài chính. Qui mô nhỏ, nghiệp vụ đơn điệu, quản trị rủi ro và quản trị thanh khoản kém là các vấn đề nhức nhối trong hệ thống tài chính ngân hàng những năm gần đây. Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng theo hướng tăng qui mô, nâng cao trình độ quản trị, mở rộng dịch vụ, tăng cường hội nhập quốc tế là nhiệm vụ cấp bách. Cụ thể:

- Trước hết cần nâng qui mô vốn chủ sở hữu các ngân hàng thông qua huy động nguồn lực tài chính từ phát hành cổ phiếu cho công chúng hoặc cho đối tác chiến lược trong và ngoài nước hoặc sáp nhập với các ngân hàng khác. Trên cơ sở mở rộng qui mô vốn, ngân hàng mở rộng phạm vi địa lý hoạt động, nâng cao trình độ quản trị, đặc biệt là quản trị rủi ro và quản trị thanh khoản.

- Giảm nhanh số lượng các ngân hàng thông qua giải thể, sáp nhập. Số ngân hàng chỉ nên duy trì ở mức dưới 20. Các ngân hàng nhỏ bị bắt buộc sáp nhập với các ngân hàng khác. Điều này góp phần nâng cao sức khỏe của hệ thống ngân hàng đồng thời cũng giải các nút thắt liên quan đến chính sách tiền tệ, lãi suất.

- Mở rộng các hình thức thu hút nguồn lực tài chính nhân rộng trong xã hội, đặc biệt là nguồn nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân. Chẳng hạn như huy động nguồn lực tài chính qua tài khoản thanh toán, huy động qua phát hành trái phiếu, cổ phiếu, chứng chỉ chứng khoán hay kết hợp tiết kiệm với bảo hiểm nhân thọ. Mở rộng các dịch vụ cho doanh nghiệp để tránh sự phụ thuộc vào kênh tín dụng.

- Đẩy mạnh cổ phần hóa các ngân hàng quốc doanh chưa cổ phần hóa như Agribank và BIDV và bán bớt cổ phần ở các ngân hàng quốc doanh đã cổ

phần hóa một phần như Vietcombank và Vietinbank. Cổ phần hóa bằng hình thức phát hành thêm cổ phiếu một mặt giúp tăng nguồn vốn cho ngân hàng, mặt khác nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng, từ đó nâng cao khả năng huy động nguồn lực tài chính từ xã hội nói chung và từ khu vực tư nhân nói riêng.

- Tách các ngân hàng có vốn nhà nước khỏi các hoạt động mang tính xã hội, chính sách. Các hoạt động này nên để cho ngân hàng phát triển Việt Nam và ngân hàng chính sách xã hội đảm nhiệm. Việc tách bạch hoạt động sẽ giúp các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước hoạt động hiệu quả hơn và huy động nguồn lực tài chính tư nhân tốt hơn.

- Về phía ngân hàng trung ương, cần tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các ngân hàng, tránh can thiệp vào hoạt động kinh doanh của ngân hàng, kể cả ngân hàng có sở hữu nhà nước.

#### ***4.3.4. Đột phá cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước***

Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là một hình thức thu hút nguồn lực tài chính tư nhân vào doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Như đã trình bày, sau một số năm đẩy nhanh cổ phần hóa, trong những năm gần đây, tốc độ cổ phần hóa đã bị chậm lại. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới tình trạng này. Một là, các doanh nghiệp dễ cổ phần hóa đã được thực hiện trước, giờ chỉ còn lại các doanh nghiệp lớn, khó cổ phần hóa hơn. Hai là, nhiều doanh nghiệp, tập đoàn không muốn hoặc trì hoãn cổ phần hóa do lợi ích cục bộ của doanh nghiệp. Ba là, chủ trương xây dựng các tập đoàn nhà nước hùng mạnh dường như lấn át ý chí cổ phần hóa doanh nghiệp. Cuối cùng, một số khó khăn của cổ phần hóa gắn với chủ trương IPO trên sàn chứng khoán do thị trường chứng khoán vài năm qua đi xuống.

Để đẩy nhanh tốc độ cổ phần hóa, đặc biệt cổ phần hóa các doanh nghiệp qui mô lớn, cần thực hiện một số giải pháp, nhưng quan trọng nhất vẫn là ý chí cổ phần hóa của chính phủ:



*Thứ nhất*, kiên định chủ trương đẩy nhanh cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước chưa cổ phần hóa và giảm tỷ lệ nắm giữ ở các doanh nghiệp đã cổ phần hóa. Điều này phải là cam kết mạnh mẽ của chính phủ gắn với các mục tiêu cổ phần hóa rõ ràng, có lộ trình. Nếu thiếu sự cam kết chính trị, cổ phần hóa sẽ khó có thể thành công và các nhóm lợi ích sẽ tìm cách trì hoãn cổ phần hóa.

*Thứ hai*, cần có đột phá trong cổ phần hóa: phải có kế hoạch cụ thể, giao chỉ tiêu rõ ràng mang tính cưỡng chế. Doanh nghiệp bắt buộc phải cổ phần hóa dù muốn hay không. Điều này tránh cho doanh nghiệp tư tưởng ỷ lại, chờ đợi, hi vọng không phải cổ phần hóa.

*Thứ ba*, gắn cổ phần hóa với trách nhiệm người đứng đầu. Nếu người đứng đầu doanh nghiệp, tập đoàn không hoàn thành tiến độ cổ phần hóa vì lý do chủ quan thì phải bị kỷ luật. Chỉ như vậy, người đứng đầu doanh nghiệp mới tích cực thực hiện cổ phần hóa.

*Thứ tư*, cổ phần hóa nên và phải được thực hiện rộng rãi thông qua IPO. Điều này cho phép tất cả các cá nhân và tổ chức đều có thể tham gia đầu giá mua cổ phiếu thay vì cổ phần hóa “nội bộ” với giá rẻ như cho mà thực chất là biến tài sản nhà nước thành tài sản tư nhân. Việc cổ phần hóa minh bạch, công khai giúp định giá đúng doanh nghiệp nhà nước, tránh thất thoát tài sản, đồng thời cũng tạo điều kiện thu hút nguồn lực tài chính từ các nhà đầu tư tư nhân có kiến thức và kinh nghiệm. Tuy nhiên, giá không nên là mục tiêu chính của cổ phần hóa và không nên lấy lý do thị trường đi xuống, cổ phần hóa không được giá để trì hoãn. Suy cho cùng, mục tiêu tối thượng của cổ phần hóa không phải nhằm bán được giá mà nhằm nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp.

*Thứ năm*, cổ phần hóa hàng loạt doanh nghiệp, tập đoàn lớn, quan trọng của nhà nước. Với những tập đoàn liên quan đến an ninh, quốc phòng, có tầm quan trọng đặc biệt, nhà nước có thể cần và phải giữ cổ phần chi phối. Còn

những doanh nghiệp khác, có thể cổ phần hóa mạnh tay để cho tư nhân chi phối và điều hành.

*Thứ sáu*, mạnh dạn cổ phần hóa ngay cả khi thị trường chứng khoán trì trệ. Mục tiêu của cổ phần hóa là nhằm nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp, do vậy, vấn đề giá cổ phần hóa không phải là quan trọng nhất. Vì vậy, miễn là doanh nghiệp được cổ phần hóa theo giá trị trường, không nên đặt vấn đề giá bán, lỗ hay lãi khi cổ phần hóa làm lý do trì hoãn, chờ đợi khi thị trường chứng khoán bùng nổ.

*Cuối cùng*, mỗi bộ ngành đều phải có bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và hỗ trợ quá trình cổ phần hóa để giám sát và nhanh chóng tháo gỡ vướng mắc khi cổ phần hóa của doanh nghiệp.

#### **4.3.5 Phát triển thị trường chứng khoán**

*4.3.5.1. Phát triển thị trường cổ phiếu nhằm thu hút đầu tư của tư nhân thông qua đấu giá cổ phần và mua cổ phiếu trên thị trường chứng khoán*

Thị trường chứng khoán là kênh huy động vốn với chi phí thấp và qui mô lớn cho doanh nghiệp. Với hình thức huy động vốn qua IPO hoặc phát hành thêm cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, doanh nghiệp có thể huy động lượng vốn lớn mà không phải chịu lãi suất. Chính vì lợi thế này, trong những năm qua, nhiều doanh nghiệp đã tăng qui mô vốn lên gấp nhiều lần thông qua thị trường chứng khoán Việt Nam. Hiện nay, thị trường chứng khoán Việt Nam mặc dù đang phát triển khá sôi động với ngày càng nhiều công ty niêm yết trên sàn chứng khoán, vẫn đang còn ở trạng thái sơ khai, thiếu bền vững. Qui mô giao dịch còn nhỏ so với qui mô nền kinh tế. Nhiều doanh nghiệp lớn chưa được cổ phần hóa, chưa được niêm yết trên sàn. Sau 10 năm thị trường vận hành, sự liên thông với TTCK thế giới rất lớn, song các **sản phẩm** dịch vụ của thị trường chứng khoán Việt Nam còn khá đơn giản so với các thị trường chứng khoán khu vực và thế giới. Đơn cử, thời gian giao dịch chỉ trong buổi sáng; lệnh giao dịch mới dừng ở lệnh giới hạn và lệnh tại

mức giá đóng/mở cửa. Một vấn đề nữa là hiện nay đa số là nhà đầu tư là cá nhân nhỏ lẻ, hoạt động đầu tư theo phong trào vẫn rất lớn. Nhà đầu tư quá nhạy cảm và đôi khi có phản ứng thái quá, điều này một phần xuất phát từ thị trường bị chi phối bởi đủ loại tin đồn. Khi những tin đồn lan rộng, thị trường lập tức phản ứng bằng một tuần giao dịch biến động mạnh, thể hiện tâm lý bất ổn, nghi ngại của nhà đầu tư. Theo đánh giá, chỉ trong một thời gian ngắn, Việt Nam là thị trường chứng khoán có tốc độ tăng trưởng rất mạnh, nhưng cũng là một thị trường có sự trượt dốc mạnh nhất nhì trên thế giới. Một phần nguyên nhân chính là do sự thiếu minh bạch thông tin của thị trường khiến cho các “đội lái” tung tin đồn để thao túng, “làm giá” cổ phiếu. Hiện tượng làm giá, bán khống chui, dùng đòn bẩy bừa bãi khiến cho giá cả cổ phiếu bị bóp méo, không phải ánh tình hình kinh doanh thực tế của doanh nghiệp và khiến cho các nhà đầu tư chân chính nản lòng.

Sự đi xuống của thị trường chứng khoán mấy năm qua khiến cho thị trường chứng khoán không hoàn thành vai trò là kênh huy động vốn từ xã hội, từ kinh tế tư nhân của doanh nghiệp. Để lành mạnh hóa và thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán, cần thực hiện các giải pháp sau:

*Một là*, tích cực gỡ bỏ rào cản cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước qui mô lớn với IPO trên sàn chứng khoán bằng hình thức “cưỡng chế”, tức là bắt buộc doanh nghiệp phải hoàn thành chỉ tiêu cổ phần hóa và IPO trên sàn theo lịch trình định trước. Hiện nay, có rất ít doanh nghiệp nhà nước lớn được IPO và niêm yết trên sàn (trường hợp thành công như ngân hàng Vietcombank, Bảo Việt). Cưỡng chế là cần thiết vì nhiều doanh nghiệp lớn đáng lẽ phải IPO từ lâu như Mobile Fone, Vietnam Airlines đang trì hoãn cổ phần hóa.

*Hai là*, nâng cao tiêu chuẩn niêm yết trên sàn chứng khoán để loại bỏ các doanh nghiệp có qui mô quá nhỏ, các doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả. Hiện nay trên sàn có nhiều doanh nghiệp thua lỗ nhiều năm, nhiều doanh nghiệp qui mô vốn dưới 20 tỷ đồng. Những doanh nghiệp này khiến cho chất

lượng hàng hóa trên sàn chứng khoán thấp, rủi ro đầu tư cao, làm cho nhà đầu tư không mặn mà với sàn chứng khoán.

*Ba là*, nâng cao tính minh bạch của thị trường chứng khoán và xử lý nghiêm các vi phạm về thông tin. Thời gian qua, có nhiều vi phạm về minh bạch thông tin không được phát hiện, và khi được phát hiện thì xử lý quá nhẹ dẫn đến tình trạng vi phạm tràn lan, gây nhiễu thông tin. Nhiều công ty chứng khoán cấu kết với các nhà đầu tư, các đội lái để tung tin làm giá.

*Bốn là*, thắt chặt các điều kiện tín dụng của ngân hàng cho vay chứng khoán và của công ty chứng khoán cho vay nhà đầu tư để hạn chế tình trạng sử dụng đòn bẩy tràn lan, đầu tư rủi ro, làm giá khiến cho thị trường bị bóp méo. Điều tra xử lý các công ty chứng khoán cho phép vay chứng khoán bán khống. Xử lý nghiêm các công ty chứng khoán vi phạm qui định.

*Năm là*, cần sớm chuẩn bị cho sự ra đời và phát triển của chứng khoán phái sinh, đây là xu hướng tất yếu trong quá trình phát triển của TTCK. Thực tế thị trường đang đòi hỏi sớm có các quy định hướng dẫn các nghiệp vụ chứng khoán trọng yếu như giao dịch ký quỹ, giao dịch bán khống có quản lý (cơ chế vay, cho vay chứng khoán), giao dịch mua - bán bắt buộc, các quy định hướng dẫn tổ chức thực hiện và giao dịch chứng khoán phái sinh như quyền chọn, hợp đồng tương lai... Đa dạng hóa các loại công cụ chứng khoán giúp cho nhà đầu tư có nhiều lựa chọn, thị trường thêm hấp dẫn và phù hợp với nhiều mức độ chấp nhận rủi ro khác nhau.

*Sáu là*, nâng cao thẩm quyền và năng lực kiểm tra, giám sát của Ủy ban chứng khoán nhà nước. Ủy ban chứng khoán nhà nước phải có thẩm quyền giải quyết các vấn đề liên quan đến chứng khoán, thay vì phải dựa phần lớn vào các quyết định của Bộ Tài chính như hiện nay. Ủy ban cũng phải có năng lực và công cụ để kiểm tra, giám sát hoạt động của các công ty chứng khoán, các quỹ đầu tư, và các công ty niêm yết để phát hiện và xử lý sai phạm, đảm bảo kỷ luật thị trường.

*Bây là, tạo điều kiện hình thành các quỹ đầu tư mạo hiểm, các quỹ hỗ trợ khởi nghiệp để giúp các doanh nghiệp tư nhân khởi nghiệp kinh doanh, đặc biệt là trong các ngành công nghệ mới, công nghệ thông tin, những ngành có rủi ro khởi nghiệp cao. Đây là điều kiện cho sự bùng nổ các doanh nghiệp mới, sáng tạo, tạo điều kiện cho các cá nhân có ý tưởng, có phát minh có thể huy động vốn kinh doanh và được hỗ trợ kiến thức và kỹ năng quản trị. Thành công của Thung lũng Si li côn của Mỹ phần lớn là nhờ vào hệ thống các quỹ đầu tư khởi nghiệp này.*

*Cuối cùng, sửa đổi, bổ sung hệ thống luật và qui định liên quan đến chứng khoán, nâng cao chế tài xử phạt các vi phạm, các qui định về chế độ báo cáo, các qui định liên quan đến những nghiệp vụ mới như chứng khoán phái sinh, ... Đây là cơ sở để quản lý và điều hành tốt hơn thị trường chứng khoán, đảm bảo cho thị trường chứng khoán là kênh huy động vốn minh bạch, hiệu quả của các doanh nghiệp*

#### *4.3.5.2. Mở rộng hoạt động của thị trường trái phiếu, đặc biệt là trái phiếu địa phương, trái phiếu công trình và trái phiếu doanh nghiệp*

Phát hành trái phiếu là một kênh huy động nguồn lực tài chính quan trọng nhưng cho tới nay chưa phát triển đúng mức ở nước ta. Hiện nay, mới chỉ có trái phiếu chính phủ là được phát hành khá thường xuyên để phục vụ cho đầu tư các công trình công cộng. Tuy nhiên, hình thức phát hành vẫn chủ yếu là qua đấu giá, trong đó đa phần các tổ chức tham gia đấu giá là tổ chức tài chính. Trái phiếu được đấu giá thường được các tổ chức này đem cầm cố tại Ngân hàng nhà nước để vay chiết khấu với lãi suất thấp. Huy động trái phiếu của địa phương và doanh nghiệp chưa phát triển. Hiện nay nhiều địa phương vẫn phải dựa vào nguồn nguồn lực tài chính có hạn từ ngân sách, không đảm bảo nhu cầu đầu tư lớn của địa phương. Các doanh nghiệp cũng phải dựa chủ yếu vào vốn tín dụng. Trong bối cảnh vay vốn bất lợi như hiện nay, các doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Chẳng hạn, trong lĩnh vực xây

dụng và bất động sản hiện nay, các doanh nghiệp đều gặp phải tình trạng thiếu vốn đầu tư trầm trọng nhưng không dễ huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân và những người muốn mua nhà. Hình thức hợp đồng góp vốn khá là rủi ro, và cũng đòi hỏi doanh nghiệp đã phải xây xong móng nhà mới có thể sử dụng. Trong lúc đó chi phí giải phóng mặt bằng rất lớn. Các doanh nghiệp hiện phải dựa vào vốn vay ngân hàng, và trong bối cảnh thắt chặt tín dụng hiện nay, các doanh nghiệp gặp phải khó khăn lớn. Nếu các doanh nghiệp có thể huy động vốn thông qua trái phiếu, đặc biệt từ người có nhu cầu mua nhà, thì bài toán vốn cho các doanh nghiệp bất động sản có thể được giải. Huy động thông qua trái phiếu cũng làm giảm rủi ro cho người mua nhà vì họ được đảm bảo lãi suất và đảm bảo nguồn vốn gốc theo pháp luật. Chính vì thế, trong thời gian tới cần tập trung phát triển thị trường trái phiếu để tạo thêm một kênh huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân cho đầu tư phát triển kinh tế xã hội. Luận án đề xuất một số giải pháp có thể thực hiện ngay như sau:

- Hoàn thiện khung pháp lý cho việc phát hành và bảo lãnh phát hành trái phiếu của các địa phương và doanh nghiệp để huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân. Nhiều doanh nghiệp và địa phương hiện đang muốn phát hành trái phiếu, nhưng chưa tự tin thực hiện do chưa rõ về thủ tục, về hành lang pháp lý.

- Mở rộng thị trường đấu giá và giao dịch trái phiếu, hình thành các tổ chức đánh giá, xếp hạng trái phiếu để giúp các nhà đầu tư trái phiếu có thông tin khi giao dịch.

- Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về trái phiếu, phát hành trái phiếu đến địa phương, doanh nghiệp, nhà đầu tư và toàn xã hội.

Do thị trường trái phiếu còn kém phát triển, tiềm năng phát triển của nó còn rất lớn và nếu phát triển được thị trường này, khả năng huy động vốn từ khu vực tư nhân cho đầu tư phát triển rất hứa hẹn.

#### ***4.3.6. Khuyến khích và tạo điều kiện thu hút kiều hối từ nước ngoài***

Để thu hút nguồn kiều hối từ nước ngoài vào đầu tư phát triển kinh tế xã hội, nhà nước cần sử dụng nhiều giải pháp khác nhau.

*Thứ nhất*, tiếp tục nhất quán chủ trương khuyến khích các nguồn ngoại tệ từ nước ngoài vào Việt Nam, bao gồm nguồn kiều hối của đồng bào gửi về, không phân biệt nguồn gốc xuất xứ

*Thứ hai*, tiếp tục chủ trương đẩy mạnh xuất khẩu lao động. Hiện nay, xuất khẩu lao động đang vướng vì hai vấn đề:

- Lao động vi phạm kỷ luật, bỏ trốn quá nhiều làm giảm uy tín lao động Việt nam và khiến một số nước từ chối tiếp nhận thêm lao động Việt nam
- Số tiền phải nộp cho các công ty xuất khẩu lao động quá lớn so với thu nhập của người lao động.

Để giải quyết hai vấn đề này cần các giải pháp mạnh:

Một, rà soát để xác định mức chi phí hợp lý mà các công ty xuất khẩu lao động được phép thu, niêm yết công khai trên website của Bộ Lao động thương binh và xã hội và website của các công ty. Công ty nào vi phạm sẽ bị rút giấy phép

Hai, có chế tài đối với lao động bỏ trốn, vi phạm hợp đồng. Có thể có các chế tài tài chính mạnh, thậm chí chế tài hình sự đối với hành vi này.

*Thứ ba*, tạo điều kiện phát triển các kênh chuyển tiền chính thức qua hệ thống tài chính, ngân hàng để thay thế các kênh chuyển tiền ngầm, phi chính thức nhằm giúp cho việc quản lý và thống kê nguồn kiều hối tốt hơn, đồng thời có phương án huy động nguồn tiền này.

*Thứ tư*, tạo điều kiện cho kiều bào đầu tư, mua sắm tài sản ở trong nước như công dân Việt Nam trên cơ sở xây dựng niềm tin, xây dựng khối đại đoàn

kết dân tộc, thủ tục đơn giản, dễ dàng.

*Thứ năm*, tiếp tục thúc đẩy và mở rộng thị trường xuất khẩu lao động. Đây là nguồn kiều hối quan trọng trong những năm gần đây và cũng là giải pháp để giải quyết vấn đề việc làm, nâng cao thu nhập của một bộ phận nhân dân.

*Thứ sáu*, thu hút kiều hối cần đi liền với kế hoạch dần xóa bỏ đô la hóa ở Việt Nam, để các nguồn ngoại tệ từ kiều hối vào trong nước sẽ chuyển sang tiền Việt và được sử dụng cho thanh toán quốc tế, thay vì được giữ ở dạng ngoại tệ như hiện nay. Như thế, chúng ta không chỉ thu hút nguồn lực tài chính tư nhân nói chung mà là nguồn ngoại tệ tư nhân rất quan trọng cho đầu tư phát triển.

#### ***4.3.7. Thúc đẩy hợp tác công tư, xã hội hóa đầu tư cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục***

Hợp tác công tư, xã hội hóa đầu tư cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục là giải pháp thu hút nguồn lực tài chính tư nhân vào đầu tư các công trình và dịch vụ công. Với nhu cầu đầu tư lớn như hiện nay, nguồn vốn từ ngân sách nhà nước rõ ràng là không đủ. Cơ sở hạ tầng đang là nút thắt cổ chai của nền kinh tế với hàng loạt dự án cần đầu tư đường bộ, đường sắt cao tốc, đường sắt đô thị, nhà máy điện, thủy lợi. Hàng loạt bệnh viện công đang trong tình trạng quá tải, bệnh nhân 3-5 người chung một giường. Các đô thị lớn thì quá tải về giao thông, điện, cấp nước, thoát nước. Trường học tại nhiều khu đô thị cũng thiếu trầm trọng, đặc biệt là trường mầm non, tiểu học. Các nghiên cứu của JBIC, Ngân hàng thế giới, ADB thực hiện dựa trên kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy nếu có cơ chế khuyến khích thỏa đáng, tư nhân sẵn sàng tham gia đầu tư và họ làm tốt hơn khu vực nhà nước.

Sự tham gia của tư nhân vào hợp tác công tư và xã hội hóa trong những năm qua dù có những kết quả nhất định nhưng còn nhiều hạn chế về qui mô, về hình thức hợp tác, về những mặt trái của xã hội hóa giáo dục, y tế. Để thúc đẩy tư nhân tham gia đầu tư vào cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng và các dịch



vụ công, hạn chế các mặt trái của nó, cần thực hiện một số giải pháp sau:

*Một là*, cần phải thiết lập một khung pháp lý rõ ràng, minh bạch và thuận lợi cho các loại hình hợp tác công tư trong đầu tư cơ sở hạ tầng. Các nhà đầu tư nhận xét Chính phủ từ trước đến nay vẫn khuyến khích đầu tư tư nhân vào cơ sở hạ tầng nhưng chỉ thông qua những tuyên bố mà không có thể chế pháp lý làm cơ sở. Hơn nữa, những dự án hạ tầng có đầu tư tư nhân chưa có nhiều thành công khiến nhà đầu tư hoang mang, không rõ đầu tư tư nhân có được khuyến khích hay không và nếu có thì khuyến khích hay cấm trong lĩnh vực nào. Do thiếu cơ chế pháp lý, nên các dự án hợp tác đầu tư hạ tầng thường mang tính tự phát, nghĩa là do phía các nhà đầu tư tư nhân đề xuất, thay vì là cơ chế thường trực: bất cứ dự án nào nếu tư nhân có thể tham gia thì nên được khuyến khích tham gia. Hiện nay, các chính sách thu hút đầu tư của tư nhân vào cơ sở hạ tầng còn thiếu. Nghị định thu hút đầu tư theo hình thức BOT ban hành từ năm 1993 đến nay đã quá lạc hậu. Chính vì vậy cơ chế pháp lý cần được hoàn thiện theo hướng:

- Đưa nghiên cứu khả thi về khả năng hợp tác công tư thành yêu cầu bắt buộc với các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng. Điều này buộc các dự án phải tính đến sự tham gia của khu vực tư nhân vào toàn bộ hay một phần của dự án, theo hình thức bỏ vốn toàn bộ hay chung vốn với nhà nước. Hiện nay, rất ít dự án được yêu cầu phải gọi vốn tư nhân.

- Khẳng định chủ trương nhất quán khuyến khích tư nhân tham gia vào đầu tư cơ sở hạ tầng.

- Luật hóa rõ ràng các phương thức hợp tác, hình thức chia sẻ chi phí, lợi nhuận, xử lý tranh chấp, xử lý tình huống khi nhà đầu tư tư nhân mất khả năng tài chính hoặc không muốn trả lại dự án đã và đang triển khai.

*Hai là*, xây dựng cơ chế hợp tác công tư đa dạng với nhiều hình thức hợp tác khác nhau, đảm bảo chia sẻ lợi ích và rủi ro giữa nhà nước và tư nhân. Một thách thức với Việt Nam cũng như nhiều nước khác trong việc thu hút tư

nhân tham gia đầu tư vào cơ sở hạ tầng chính là những mâu thuẫn giữa lợi nhuận và mục đích xã hội của Nhà nước. Năng lực tài chính của các nhà đầu tư tư nhân còn hạn chế trong khi đầu tư vào cơ sở hạ tầng lại phải bỏ vốn lớn, trong khi chưa lường hết được những rủi ro từ chính sách, thể chế. Vì trong thực tế khi đầu tư vào bất kỳ lĩnh vực nào, nếu không mang lại lợi nhuận cho nhà đầu tư tư nhân thì rất khó thu hút họ tham gia. Với đa số dự án, việc chia sẻ vốn nhà nước và tư nhân sẽ giúp giảm gánh nặng tài chính cho cả hai, đồng thời đảm bảo được trách nhiệm của cả hai phía đối với hoạt động của công trình, dự án đầu tư. Hiện nay, đa số các dự án là BT và BOT, nghĩa là phía tư nhân chịu hoàn toàn rủi ro đối với dự án. Khi phía tư nhân gặp khó khăn thì các cơ quan nhà nước chưa tích cực trợ giúp tháo gỡ. Điều này khiến khu vực tư nhân ngần ngại tham gia đầu tư. Mức tham gia của Nhà nước tùy thuộc từng dự án, tuy nhiên tỷ lệ này nên xem xét từ 30-50% kinh phí đầu tư của dự án và vốn đầu tư này không tính toán thu hồi vốn bằng nguồn thu trực tiếp từ công trình khi đưa vào khai thác. Ngoài ra, nhà nước cần gánh trách nhiệm trong giải phóng mặt bằng vì đây là khâu khó, cần có sự tham gia của chính quyền.

*Ba là*, có chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục và y tế, tạo điều kiện tiếp cận đất đai và vốn. Khó khăn lớn nhất đối với khu vực tư nhân khi tham gia xã hội hóa giáo dục, y tế là tiếp cận đất đai vì các dự án giáo dục và y tế cần mặt bằng rộng, trong khi giá đất đắt đỏ. Ngoài ra, cần hỗ trợ khu vực tư nhân tiếp cận nguồn vốn vay dài hạn lãi suất thấp, có thể từ Ngân hàng phát triển Việt Nam hoặc các nguồn quỹ đầu tư phát triển của nhà nước để tham gia đầu tư xã hội hóa. Điều kiện là các dự án này phải là phi lợi nhuận và nhằm mục đích phát triển cộng đồng.

*Bốn là*, hoàn thiện hệ thống luật pháp và cơ chế giám sát để hạn chế mặt trái về chất lượng dịch vụ gắn với xã hội hóa. Xã hội hóa y tế và giáo dục, một mặt tạo điều kiện cho người dân được cung cấp dịch vụ, mặt khác, do chạy theo lợi nhuận, có thể khiến cho chất lượng dịch vụ không đảm bảo.

Nhà nước cần hoàn thiện cơ chế giám sát, đảm bảo chất lượng giáo dục, y tế của các đơn vị xã hội hóa phải đạt các tiêu chuẩn tối thiểu chung. Hiện nay, chất lượng giáo dục, y tế ở nhiều đơn vị ngoài công lập còn nhiều vấn đề khiến dư luận xã hội bức xúc.

*Năm là*, có chính sách hỗ trợ người nghèo tiếp cận được các dịch vụ giáo dục, y tế. Nhà nước cần mở rộng các hình thức vay vốn phục vụ học tập, vay vốn chữa bệnh để người nghèo có thể vay và trả nợ sau. Cần kiện toàn hệ thống bảo hiểm y tế, đảm bảo khám chữa bệnh bằng bảo hiểm y tế có chất lượng không thua kém chất lượng khám chữa bệnh dịch vụ. Có chính sách học bổng cao đối với học sinh nghèo học giỏi, chính sách hỗ trợ chi phí y tế, giáo dục cho gia đình khó khăn, tàn tật, gia đình có công với cách mạng.

Năm năm tới là thời kỳ kinh tế sẽ gặp nhiều khó khăn do kinh tế thế giới chưa hoàn toàn phục hồi, do những khó khăn trong nước chưa được khắc phục. Lạm phát, suy thoái, những bất ổn vĩ mô và sâu xa hơn là các bất ổn trong mô hình tăng trưởng kinh tế vẫn sẽ là rào cản cho tăng trưởng kinh tế nước ta. Quá trình tái cấu trúc nền kinh tế, nếu diễn ra thành công, cũng cần có thời gian nhiều năm, và trong thời gian đó, cũng có những cái giá phải trả như tăng trưởng thấp, đình đốn sản xuất, phá sản doanh nghiệp, ... Những điều này sẽ có ảnh hưởng mạnh đến khả năng tích lũy tài chính và khả năng huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân. Để tăng cường huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân, do vậy, đòi hỏi hệ thống các nhóm giải pháp đồng bộ.

Trước hết là các giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, cải thiện môi trường đầu tư, để tạo sự yên tâm cho nguồn lực tài chính tư nhân khi đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh hay gửi nguồn tài chính của mình vào các kênh ngân hàng, chứng khoán.

Thứ hai là các giải pháp phát triển kinh tế tư nhân, vừa huy động nguồn lực tài chính tư nhân vào đầu tư, vừa nuôi dưỡng nguồn lực tài chính này.

Thứ ba là các giải pháp phát triển hệ thống tài chính ngân hàng để đẩy mạnh kênh huy động nguồn lực tài chính gián tiếp từ kinh tế tư nhân.

Thứ tư là nhóm giải pháp cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và phát triển thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu

Thứ năm là nhóm giải pháp thúc đẩy thu hút nguồn kiều hối từ nước ngoài gửi về cho khu vực tư nhân trong nước

Cuối cùng là các giải pháp thúc đẩy hợp tác công tư, thu hút nguồn lực tài chính tư nhân vào y tế, giáo dục, các công trình cơ sở hạ tầng công cộng.

Mỗi nhóm giải pháp cần được cụ thể hóa thành nhiều giải pháp nhỏ hơn mà trong điều kiện luận án chưa trình bày hết được. Luận án cho rằng nếu thực hiện triệt để các nhóm giải pháp này, huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân sẽ được đẩy mạnh và sẽ tạo ra nguồn lực mạnh mẽ cho tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội đất nước những năm tới.

## KẾT LUẬN

Đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội là cơ sở để đảm bảo sự phát triển kinh tế xã hội ở mọi quốc gia, là yếu tố cơ bản của mọi quá trình sản xuất kinh doanh, bên cạnh lao động. Tuy nhiên, với hầu hết các quốc gia, nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển luôn khan hiếm, khó có thể đủ đáp ứng nhu cầu đầu tư. Đặc biệt, nếu chỉ dựa vào nguồn ngân sách nhà nước hạn hẹp thì không đảm bảo nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển. Chính vì thế, huy động nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển đóng vai trò quan trọng ở tất cả các nước. Trong bối cảnh nguồn lực tài chính nhà nước có hạn, nguồn lực tài chính từ bên ngoài có nhiều hạn chế và mang nhiều hệ lụy, thì huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân là giải pháp mà tất cả các quốc gia theo đuổi nền kinh tế nhiều thành phần hướng tới. Đây là nguồn lực tài chính quan trọng và tương đối dồi dào, nếu biết cách huy động. Trong những năm qua, kể từ sau khi Đảng ta tiến hành công cuộc đổi mới, phát triển nền kinh tế thị trường nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nguồn lực tài chính tư nhân đóng vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội nước ta. Hàng trăm ngàn doanh nghiệp tư nhân ra đời, hàng triệu hộ cá thể, tiểu chủ được giải phóng sức sản xuất, đưa nước ta từ nước thường xuyên thiếu đói trở thành cường quốc xuất khẩu gạo, từ nước nghèo trở thành nước có thu nhập trung bình. Thành tích đó có vai trò quan trọng của nguồn lực tài chính khu vực tư nhân.

Để phân tích và luận giải các nội dung liên quan đến huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân và đề ra một số phương hướng, giải pháp nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực tài chính này, luận án đã sử dụng kết hợp phân tích định tính và định lượng với nội dung gồm bốn chương. Chương 1 luận án đã tập trung khảo sát tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài của luận án, trên cơ sở đó kế thừa các vấn đề đã được phân tích thấu đáo, các ưu điểm của các nghiên cứu trước, đồng thời xử lý những hạn chế mà các

ngiên cứu trước đó chưa hoàn thiện trong các chương sau. Chương 2 đề cập đến các vấn đề lý luận về nguồn lực tài chính, kinh tế tư nhân và huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân. Trong chương 3, luận án tập trung phân tích thực trạng huy động nguồn lực tài chính tư nhân trong một thập kỷ qua theo từng kênh huy động trực tiếp, gián tiếp qua hệ thống ngân hàng, qua hệ thống thị trường tài chính, qua các hình thức hợp tác công tư và xã hội hóa. Trên cơ sở phân tích những thành công, tồn tại, và nguyên nhân của nó, luận án đề xuất những quan điểm, phương hướng và giải pháp nâng cao khả năng huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân.

Để huy động nguồn lực tài chính tư nhân, cùng với chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó thừa nhận và khuyến khích thành phần kinh tế tư nhân phát triển, Đảng và nhà nước đã khuyến khích sự phát triển của nhiều kênh huy động nguồn lực tài chính khác nhau. Trước hết, chúng ta khuyến khích khu vực tư nhân phát triển bằng cách tham gia thành lập doanh nghiệp, đầu tư sản xuất kinh doanh, vừa làm giàu cho mình, vừa đóng góp cho xã hội và đất nước. Với sự ra đời của Luật doanh nghiệp 2000 và Luật doanh nghiệp sửa đổi 2005, số lượng doanh nghiệp tư nhân thành lập mới và đi vào hoạt động tăng lên nhanh chóng. Luật doanh nghiệp mới tạo điều kiện dễ dàng hơn cho việc thành lập và vận hành doanh nghiệp, đảm bảo thủ tục hành chính nhanh gọn, tiện lợi. Đi cùng với số lượng, qui mô của các doanh nghiệp tư nhân cũng tăng nhanh. Có nhiều doanh nghiệp tư nhân đã vươn lên qui mô lớn, có thương hiệu, có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

Với kênh huy động gián tiếp, sự phát triển nhanh chóng của hệ thống ngân hàng cả về số lượng, qui mô và mạng lưới đã góp phần nâng cao khả năng huy động nguồn lực tài chính xã hội, trong đó có khu vực tư nhân. Theo thống kê, tốc độ tăng trưởng huy động của hệ thống ngân hàng cao hơn nhiều tốc độ tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng thu nhập bình quân.

Các kênh huy động nguồn lực tài chính khác cũng có sự phát triển vượt bậc. Thị trường chứng khoán ra đời vào năm 2000 và phát triển bùng nổ kể từ năm 2006. Đây trở thành kênh thu hút nguồn lực tài chính quan trọng của các doanh nghiệp niêm yết và doanh nghiệp huy động qua thị trường OTC. Mặc dù gần đây thị trường gặp khó khăn, nhưng thị trường chứng khoán đã và sẽ là kênh huy động tài chính quan trọng của các doanh nghiệp. Trái phiếu cũng là kênh huy động nguồn lực tài chính mới phát triển gần đây. Nhiều phiên đấu giá trái phiếu chính phủ đã được thực hiện thành công để thu hút nguồn lực tài chính tư nhân và sử dụng vào các dự án đầu tư công cộng. Ngoài ra, các hình thức xã hội hóa giáo dục, y tế, dịch vụ công cộng và hợp tác công tư trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cũng có sự phát triển bước đầu.

Kết quả là, khu vực tư nhân đóng vai trò ngày càng quan trọng trong tăng trưởng GDP của đất nước.

Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế trong huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân. Các doanh nghiệp tư nhân tuy phát triển nhanh về số lượng và qui mô nhưng nhìn chung vẫn còn có qui mô nhỏ, manh mún, chưa có thương hiệu, chưa có sức cạnh tranh quốc tế. Số doanh nghiệp có qui mô lớn chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Nhiều doanh nghiệp còn làm ăn chộp giật, trốn thuế, tận dụng khe hở trong pháp luật và cơ chế quản lý nhà nước để thu lợi. Đối với các hộ gia đình, đời sống tuy có cải thiện nhưng tích lũy còn thấp, thu nhập chưa ổn định. Nguồn lực tài chính tư nhân vẫn còn trôi nổi lãng phí dưới dạng vàng, ngoại tệ và tiền mặt trong bối cảnh nền kinh tế đang thiếu vốn đầu tư. Các kênh huy động nguồn lực tài chính như ngân hàng, thị trường tài chính, hợp tác công tư tuy có bước phát triển nhưng vẫn còn sơ khai, chưa hoàn thiện. Hệ thống ngân hàng tuy phát triển nhanh nhưng chưa mạnh. Qui mô các ngân hàng còn nhỏ, quản trị thanh khoản và quản trị rủi ro yếu kém. Các dịch vụ, các hình thức thu hút tiền gửi còn đơn điệu, phụ thuộc nhiều vào hình thức tiết kiệm và tín dụng. Thị trường chứng khoán qui mô còn nhỏ,

mạng nặng tính đầu cơ, làm giá, chụp giật. Thông tin thị trường chưa minh bạch. Tình trạng gian lận thông tin, đầu cơ, lừa đảo trên sàn chứng khoán khiến cho thị trường bị bóp méo. Thị trường trái phiếu còn kém phát triển, chủ yếu là trái phiếu chính phủ. Trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu địa phương không phổ biến. Các hình thức hợp tác công tư còn ít phổ biến, chỉ tồn tại ở một số dự án nhỏ, chưa được nhân rộng. Xã hội hóa giáo dục và y tế còn mang nặng tính chụp giật, kiếm lợi trước mắt, chưa đem lại chuyển biến rõ nét.

Trong kế hoạch 5 năm 2011 - 2015 và chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011- 2015 được đề cập rõ trong đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, Đảng ta đặt ra mục tiêu tăng trưởng kinh tế tốc độ cao, đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Tuy nhiên, bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước trong 5 năm tới sẽ còn nhiều khó khăn. Trên thế giới, khủng hoảng và suy thoái chưa kết thúc. Châu Âu đang vật lộn với vấn đề nợ công của Hy Lạp, Italia và một số nước khác chưa có lối thoát. Mỹ dù đã đưa ra nhiều gói kích thích kinh tế nhưng nền kinh tế vẫn phát triển ẻo lạt. Nhật bản vốn đã sa lầy trong suy thoái hàng thập kỷ, giờ đây cũng khó gượng dậy khi mà hậu quả của trận sóng thần để lại rất nặng nề. Ở trong nước, kinh tế nước ta vẫn chưa ra khỏi khó khăn. Lạm phát, tỷ giá vẫn sẽ là vấn đề nóng trong một vài năm tới. Mô hình kinh tế dựa vào tăng trưởng theo chiều rộng đã phát triển tới giới hạn, và đang bộc lộ những hạn chế của nó. Lạm phát, tỷ giá, thâm hụt thương mại chỉ là các biểu hiện của căn bệnh gắn với mô hình này. Việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế sẽ phải được thực hiện, nhưng sẽ cần có thời gian và có những cái giá phải trả. Trong ngắn hạn, chúng ta chưa thể hi vọng thành công nhanh chóng mà phải coi những năm tới là giai đoạn xây dựng nền móng của mô hình tăng trưởng mới, tạo điều kiện tăng trưởng nhanh vào những năm tiếp theo.

Để đạt được mục tiêu này, trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước



còn gặp nhiều khó khăn, cần phải huy động sức mạnh của nhiều thành phần kinh tế, trong đó nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân có ý nghĩa quan trọng. Tuy nhiên, bối cảnh kinh tế khó khăn cũng là thách thức đối việc thu hút nguồn lực tài chính tư nhân. Một mặt, khó khăn kinh tế sẽ ảnh hưởng đến tích lũy nguồn lực tài chính của khu vực này. Mặt khác, rủi ro cao hơn đi kèm với khó khăn kinh tế cũng sẽ khiến khu vực tư nhân e ngại trong sử dụng nguồn lực tài chính và dễ dẫn đến xu hướng chuyển nguồn lực tài chính vào vàng và ngoại tệ để bảo vệ giá trị.

Để thu hút nguồn lực tài chính này vào đầu tư phát triển trong thời gian tới, do vậy, cần phải có những giải pháp mạnh mẽ. Phương hướng chung là chúng ta phải kiên quyết tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực tư nhân đầu tư sản xuất kinh doanh, tạo môi trường vĩ mô và môi trường kinh doanh thuận lợi, phát triển hệ thống tài chính, chứng khoán để thu hút nguồn nguồn lực tài chính nhàn rỗi, tích cực thu hút vốn đầu tư vào các dự án công cộng, các dịch vụ công... Một số nhóm giải pháp đã được luận án đưa ra gắn với từng phương hướng, trong đó bao gồm các giải pháp thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển, ổn định kinh tế vĩ mô, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, phát triển hệ thống tài chính, ngân hàng, phát triển thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu và thu hút sự tham gia của tư nhân vào đầu tư cơ sở hạ tầng, tăng cường xã hội hóa giáo dục, y tế....

Đảm bảo được nguồn vốn đầu tư là điều kiện cần cho thành công trong phát triển kinh tế xã hội. Điều kiện đủ là sử dụng nguồn vốn này hiệu quả. Nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân sẽ góp phần đảm bảo nguồn vốn cho tăng trưởng và phát triển, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, giải quyết việc làm và an sinh xã hội.

Bên cạnh các vấn đề đã đề cập liên quan đến huy động nguồn lực tài chính tư nhân, luận án còn chưa phân tích các vấn đề liên quan đến kênh huy động nguồn lực tài chính tư nhân vào ngân sách nhà nước thông qua thuế, phí.

Đây là vấn đề nằm ngoài phạm vi lựa chọn của luận án, nhưng cũng có vai trò hết sức quan trọng. Do khuôn khổ có hạn, luận án chưa tập trung phân tích mảng này. Luận án cũng có thể được cải thiện hơn nếu có thêm số liệu và có thêm các điều tra định lượng. Do điều kiện nghiên cứu, tác giả chưa thực hiện được những mong muốn này và dự kiến sẽ thực hiện trong những nghiên cứu sau này.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### A/Tiếng Việt

1. Lê Minh Bảo, Phát hành trái phiếu Chính phủ biện pháp quan trọng để huy động vốn cho đầu tư phát triển ở nước ta, Tạp chí Giáo dục lý luận Số 3, 2005.
2. Vũ Đình Bách-Ngô Đình Giao, Đổi mới chính sách và cơ chế quản lý kinh tế bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế bền vững, Nxb CTQG, Hà Nội 1996
3. Nguyễn Thị Cảnh và Nguyễn Thái Phúc, Phân bổ vốn đầu tư, hiệu quả đầu tư trong nền kinh tế thị trường, hội thảo khoa học Trường Đại học dân lập Văn Lang, TP.HCM 1999
4. Quách Nhan Cương, Doãn Văn Kính, Ưông Tô Đình, Kinh tế các nguồn lực tài chính, Nxb Tài chính, Hà Nội 1996
5. Viện nghiên cứu tài chính, Tài chính trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, NXB Tài chính, Hà Nội 1996
6. Bộ Tài chính, Đổi mới chính sách và cơ chế quản lý tài chính phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Nxb Tài chính, Hà Nội 1996
7. Phạm Phan Dũng, Quỹ đầu tư phát triển địa phương - một mô hình về huy động các nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, Số 18 - Tr. 51-55, Tạp chí Cộng sản, 2004
8. Nguyễn Tiến Đạt-Phạm Khắc Hoàn, Huy động đóng góp của doanh nghiệp - giải pháp tăng cường nguồn tài chính cho đào tạo nghề trong giai đoạn hiện nay , Số 3 - tr.43-44, Tạp chí Khoa học giáo dục 2005
9. Võ Văn Đức (chủ biên), Huy động và sử dụng các nguồn lực chủ yếu nhằm đảm bảo tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, Nxb CTQG, Hà Nội 2009.
10. <http://www.gos.vn>
11. TS Nguyễn Đắc Hưng, Huy động vốn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, Tạp chí cộng sản số 18 (138) năm 2007
12. Trần Văn Hân, Doanh nghiệp huy động vốn trên thị trường chứng khoán trong mối quan hệ với tín dụng ngân hàng, Tạp chí Thương mại số 26, 2005.

13. Trần Kiên, Chiến lược huy động vốn và các nguồn lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nxb Hà Nội, 1999
14. Phạm Thị Khanh, Huy động vốn trong nước phát triển nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng. Nxb CTQG, 2004
15. Nguyễn Văn Lai, Những giải pháp chủ yếu nhằm huy động vốn trong nước phục vụ phát triển kinh tế Việt Nam, Hà Nội 1996
16. Lý Thành Luân, Chiến lược phát triển kinh tế xã hội Trung Quốc 1996- 2050, Nxb Tài chính, Hà Nội 1999
17. Nguyễn Thị Luyến, Kinh nghiệm phát triển kinh tế thị trường ở các nước ASEAN, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996
18. Nguyễn Thị Phương Liên, Nâng cao khả năng huy động vốn cho đầu tư phát triển qua đấu thầu trái phiếu chính phủ, Tạp chí cộng sản số 23, 2004
19. Kiều Liên, Tạo điều kiện hơn nữa cho kinh tế tư nhân phát triển, 06/04/2010, Chính phủ.vn
20. Lê Quốc Lý, Xã hội hóa nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển, số 16 – 4/2007, Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội.
21. Đức Minh, Kinh tế tư nhân - Động lực phát triển và tăng trưởng kinh tế, 19/04/2010, Báo Phú Thọ online
22. Đàm Văn Nhuệ, Sử dụng có hiệu quả các hình thức huy động vốn của doanh nghiệp công nghiệp trong nền kinh tế thị trường, Nxb Chính trị Quốc gia, 2001.
23. Phạm Văn Năng, Trần Hoàng Ngân, TS. Sử Đình, Sử dụng các công cụ tài chính để huy động vốn cho chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của Việt Nam đến năm 2010, Nxb Thống kê, TP.HCM 2002
24. Trần Thị Mai Oanh, Phạm Trọng Thanh “Huy động các nguồn lực của xã hội cho y tế”, Báo cáo của Viện chiến lược và chính sách y tế.
25. Hà Thị Ngọc Oanh, Hỗ trợ phát triển chính thức ODA, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1998
26. Nguyễn Minh Phong (chủ biên), Vốn dài hạn cho đầu tư phát triển kinh tế ở Hà Nội, Nxb CTQG, Hà Nội 2004.
27. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Chiến lược phát triển kinh tế - Kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc, Nxb GTVT, Hà Nội 2004

28. Hoàng Xuân Quế, Đa dạng kênh huy động vốn cho đầu tư và giải pháp về vốn cho tăng trưởng kinh tế, Tạp chí Kinh tế và dự báo số 11, 2005.
29. Đặng Văn Thanh, Phát triển tài chính Việt Nam giai đoạn 2001-2005 và định hướng giai đoạn 2006-2010, Số 92 -2005, Tạp chí Cộng sản
30. Nguyễn Đình Tài, Sử dụng công cụ tài chính - tiền tệ để huy động vốn cho đầu tư phát triển, Nxb Tài chính 1997
31. Nguyễn Hồng Thái, “Hợp tác công tư trong phát triển hạ tầng giao thông”, Báo cáo tại Đại học giao thông vận tải.
32. TS Trần Ngọc Thơ (chủ biên), Tài chính quốc tế - Nxb Thống kê 2000
33. Nguyễn Minh Tú, Chính sách huy động và phân bổ nguồn lực cho phát triển kinh tế Nhật Bản, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996
34. PGS TS Mai Tét - Nguyễn Văn Tuất - Đặng Danh Lợi, Sự vận động phát triển của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, Nxb CTQG, Hà Nội 2006
35. Phạm Gia Trí, Nâng cao hiệu quả huy động vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng ở Việt Nam. Tạp chí tài chính số 5, 2006.
36. Lý Thành Tiến, Phát hành trái phiếu chính phủ huy động vốn cho đầu tư phát triển, Tạp chí Kinh tế và dự báo số 10, 2005.
37. Tổng cục Thống kê (2011), Niên giám thống kê các năm 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011.
38. Nguyễn Sinh Cúc (2011) “Thử tìm mô hình tăng trưởng kinh tế trong mười năm tới”, Thời báo kinh tế Sài gòn, 30/12/2011.
39. ADB (2008) Môi quan hệ đối tác nhà nước - tư nhân
40. Đỗ Mạnh Hồng (2008) “Phát triển doanh nghiệp tư nhân vì tương lai kinh tế Việt Nam”, Tham luận tại Hội thảo “Trách nhiệm xã hội, ổn định và phát triển”, Nha Trang 2008.
41. Lê Đăng Doanh (2010) “Loại bỏ rào cản để phát triển kinh tế tư nhân”, Báo Tiền Phong ngày 12/4/2010
42. Multrap (2010) “Tự do hóa thị trường chứng khoán Việt Nam: Các vấn đề chủ yếu đối với các cơ quan quản lý nhà nước về chứng khoán và các công ty chứng khoán

trong nước”, nguồn: [www.Multrap.org.vn](http://www.Multrap.org.vn)

43. Đặng Minh Tiến (2008), “Phát triển kinh tế tư nhân - xu thế tất yếu trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay”, Tạp chí Triết học, 24/08/2008.
44. Vũ Hùng Cường (2011) - *Kinh tế tư nhân và vai trò động lực tăng trưởng*, Nhà xuất bản khoa học xã hội 2011
45. Ths Nguyễn Thu Hiền - Hoàng Nghĩa Ngọc (2010), “Huy động vốn trong dân – lãi suất không phải là tất cả”, Tạp chí Khoa học và đào tạo Ngân hàng, 12/2010.
46. Phạm Ngọc Dũng - Đinh Xuân Hạng (2011) *Giáo trình tài chính - tiền tệ*, Nhà xuất bản Tài chính 2011.
47. Nguyễn Đức Thành, Bùi Trinh, Phạm Thế Anh, Đinh Tuấn Minh, Bùi Bá Cường, Dương Mạnh Hùng (2008), *Về chính sách chống suy thoái ở Việt Nam hiện nay: Nghiên cứu số 1: Chính sách kích cầu*, Trung tâm nghiên cứu kinh tế và chính sách, Trường đại học kinh tế, Đại học quốc gia Hà nội.

## **B/Tiếng Anh**

1. “Effective Mobilization of Domestic Resources by LDCs”, Background paper at Ministerial Meeting on Enhancing the Mobilization of Financial Resources for Least Developed Countries’ Development, Lisbon 2010.
2. OPEC Fund (2002) “Financing for Development”, Proceedings of a workshop of the G24, NewYork 2001.
3. Mohamed Ariff., Lim Cheen (2001) “Mobilizing Domestic and External Resources for Economic Development: Lessons from the Malaysian Experience”, Asia – Pacific Development Journal, Vol 8, No1.
4. Fidelis Ogwumike, Davidson Omole (2007) “Mobilizing Domestic Resources for Economic Development in Nigeria: the Role of the Capital Market”, AERC Research Paper No 56

5. Suresh Shende (2010) “Mobilization of Financial Resources for Economic Development”, Report of the Interregional Adviser in Resource Mobilization, United Nations.
6. Shari Turitz, David Winder (2003) “Private Resources for Public Ends: Grantmakers in Brazil, Ecuador and Mexico”, in *Philanthropy and Social Change in Latin America*, Cynthia Sanborn and Felipe Portocarrero (eds), Harvard University Press.
7. Roberto Vera, Yun-Hwan Kim (2003) “Local Government Finance, Private Resources and Local Credit Markets in Asia”, ERD working paper No. 46
8. James Ang (2010) “Saving Mobilization, Financial Development and Liberalization: The case of Malaysia”. MPRA Paper No 21718.
9. World Bank (2006) “Private Participation in Infrastructure: Lessons Learned”, Paper for OECD Global Forum 2006.
10. Mohamed Ariff and Lim Chze Cheen, 2001, “Mobilizing domestic and external resource for economic development: lessons from the Malaysian Experience” *Asia-Pacific Development Journal*
11. Krugman (1994) “The Myth of Asia’s Miracle”, *Foreign Affairs* 73.
12. Young (1994) “Lessons from the East Asian NICs: A Contrarian View” *European Economic Review – papers and proceedings* 38.
13. Erinc Yeldan (2005) “Assessing the privatization Experience in Turkey: Implementation, Politics and Performance Results”, Economic Policy Institute, WashingtonDC.

## Phụ lục 1

### Bảng hỏi thông tin:

## Đánh giá khả năng huy động nguồn lực tài chính từ hộ gia đình

### Thông tin phỏng vấn:

Họ tên chủ hộ: \_\_\_\_\_ Mã: \_\_\_\_\_ Số điện thoại người được phỏng vấn \_\_\_\_\_

Địa chỉ người được phỏng vấn:

\_\_\_\_\_

Ngày phỏng vấn: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

### PHẦN A : THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ

A1. Xin anh/chị cho biết, có bao nhiêu người sống trong hộ? \_\_\_\_\_

#	A.2 Nêu tên tất cả các thành viên hộ bắt đầu bằng tên chủ hộ	A.3 Quan hệ với chủ hộ? 01. Chủ hộ 02. Vợ/chồng 03. Con trai/con gái 04. Con dâu/con rể 05. Cháu ruột 06. Bố mẹ 07. Ông bà 08. Chú/Thím 09. Cháu trai/cháu gái 10. Người giúp việc 11. Khác	A.4 Xin cho biết giới tính?  1. Nam 2. Nữ	A.5 Bao nhiêu tuổi?	A.7. Trình độ học vấn?  1. Chưa đi học 2. Tiểu học 3. Trung học cơ sở 4. Trung học phổ thông 5. Trung cấp 6. Cao đẳng 7. Đại học 8. Sau đại học	A.8 Nghề nghiệp chính?  1. Chưa đi làm (<18 tuổi) 2. Tự làm cho gia đình 2. Làm công ăn lương 3. Thất nghiệp 5. Sinh viên 6. Nghỉ hưu 7. Khác (nêu rõ)
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						



8						
9						
10						
11						
12						

*\*Ghi chú: Nếu không đủ chỗ, tiếp tục ghi thông tin hộ vào mặt sau của trang giấy trước.*

A2. Chủ hộ thuộc dân tộc nào?

1. Kinh [     ]  
 2. Hoa [     ]  
 3. Khác [     ]

**PHẦN B: THU NHẬP VÀ CHI TIÊU CỦA HỘ**

B1. Xin anh/chị cho biết, thu nhập của những người đi làm trong hộ trong khoảng nào?

Mã thành viên (Câu A1)	Lĩnh vực nghề nghiệp	Cơ sở nơi anh/chị làm việc thuộc loại hình nào?	Tổng thu nhập năm trong khoảng nào
	1. Cán bộ nhà nước 2. Kinh doanh/ buôn bán 3. Nhân viên văn phòng 4. Kỹ thuật viên (bao gồm cả thợ kỹ thuật) 5. Lao động giản đơn 6. Bộ đội/ công an 7. Khác (ghi rõ)	1. Kinh tế nhà nước 2. Kinh tế tập thể 3. Kinh tế tư nhân 4. Có vốn đầu tư nước ngoài 5. Khác (ghi rõ)	1. < 1 triệu 2. từ 1 triệu đến 5 triệu 3. Từ 5 triệu đến 10 triệu 4. Từ 10 triệu đến 20 triệu 5. trên 20 triệu

B2. Xin anh / chị cho biết tổng thu nhập của gia đình nằm trong khoảng nào?

1. dưới 5 triệu [     ]  
 2. từ 5 triệu đến 10 triệu [     ]  
 3. từ 10 triệu đến 20 triệu [     ]  
 4. từ 20 triệu đến 30 triệu [     ]  
 5. từ 30 triệu đến 40 triệu [     ]

6. trên 40 triệu [ ]

B3. Xin cho biết chi tiết về số tài sản hộ **đã mua**.

Loại	Năm mua	Chi phí mua (nghìn đồng)
1.Ôtô		
2.Xe tải		
3.Xe máy 1		
4.Xe máy 2		
5.Xe máy 3		
6.Tủ lạnh		
7.TV 1		
8.TV 2		
9. TV 3		
10.Máy thu phát/đài		
11Bếp ga		
12Bếp điện		
13.Nhà ở (diện tích m <sup>2</sup> )		
14.Đất ở (diện tích m <sup>2</sup> )		
15.Đất nông nghiệp (diện tích m <sup>2</sup> )		
16.Khác (nêu rõ)		

B3. Xin anh/chị ước lượng tổng mức chi tiêu lương thực thực phẩm (ăn uống) hàng tháng (không tính dịp lễ, tết) của hộ: \_\_\_\_\_ nghìn đồng/tháng

B4. Xin anh/chị ước lượng tổng mức chi tiêu **phi** lương thực hàng tháng (không tính dịp lễ, tết) của hộ: \_\_\_\_\_ nghìn đồng/tháng.

Trong đó:

B4.1. Chi cho giáo dục: \_\_\_\_\_ nghìn đồng/ tháng

B4.2. Chi cho y tế : \_\_\_\_\_ nghìn đồng/tháng

B4.3. Chi cho việc đi lại: \_\_\_\_\_ nghìn đồng/ tháng

B4.4. Chi phí thuê nhà: \_\_\_\_\_ nghìn đồng/ tháng

B5. Trong 12 tháng qua, gia đình anh chị có người ốm phải nằm viện không?

1. Có [ ] → **Hỏi tiếp B5.1**

2. Không [ ] → **Chuyển sang B6.**

B5.1. Chi phí cho việc nằm viện chữa trị trong 12 tháng qua hết bao nhiêu?  
\_\_\_\_\_ nghìn đồng

B6. Trừ đi các khoản chi phí, gia đình anh/ chị có tiền tiết kiệm không?

1. Có [ ] → Chuyển sang phần C  
2. Không [ ] → Kết thúc

### PHẦN C: TIẾT KIỆM VÀ ĐẦU TƯ CỦA HỘ

C1. Xin anh / chị cho biết số tiền tiết kiệm được của gia đình chiếm khoảng bao nhiêu % trong tổng thu nhập của hộ ?

1. dưới 10% [ ]  
2. từ 10% đến 15% [ ]  
3. từ 15% đến 20% [ ]  
4. từ 20% đến 25% [ ]  
5. từ 25% đến 30% [ ]  
6. từ 30% đến 35% [ ]  
7. từ 35% đến 40% [ ]  
8. từ 40% đến 45% [ ]  
9. từ 45% đến 50% [ ]  
10. trên 50% [ ]

C2. Số tiền tiết kiệm hiện nay anh chị đã sử dụng bao nhiêu % trên tổng số tiền tiết kiệm vào các loại hình đầu tư sau:

1. Gửi tiết kiệm ngân hàng \_\_\_\_\_ %  
2. Đầu tư chứng khoán \_\_\_\_\_ %  
3. Mua vàng \_\_\_\_\_ %  
4. Mua bất động sản \_\_\_\_\_ %  
5. Khác(nêu rõ \_\_\_\_\_) \_\_\_\_\_ %

C3. Vì sao anh chị lại quyết định sử dụng tiền tiết kiệm vào loại hình đầu tư này?

1. Lãi cao [ ]  
2. An toàn [ ]  
3. Không biết làm gì khác hơn [ ]  
4. Khác [ ]

C4. Nếu có thể, anh chị thích sử dụng tiền tiết kiệm vào loại hình đầu tư nào nhất?

1. Gửi tiết kiệm ngân hàng [ ]  
2. Đầu tư chứng khoán [ ]

3. Mua vàng [     ]  
4. Mua bất động sản [     ]  
5. Khác [     ]

(nêu rõ \_\_\_\_\_)

C4.1. Anh/ chị cho biết lý do:

---

---

---

Cám ơn anh chị đã giành thời gian trả lời thông tin trong bảng hỏi. Chúng tôi rất cám ơn nếu anh chị có nhận xét hay đóng góp thêm ý kiến để bảng hỏi có những thông tin chính xác và phù hợp hơn

**NHỮNG THÔNG TIN TRONG BẢNG HỎI SẼ HOÀN TOÀN ĐƯỢC GIỮ BÍ MẬT.**